VĂN HỌC

Bước vào thế kỷ 21

XUÂN TÂN TỴ 2001

VănHọc

TẠP CHÍ SÁNG TÁC NHẬN ĐỊNH VĂN NGHỆ

Phát hành mỗi đầu tháng

❖

Ban Chủ biên: Mai Kim Ngọc, Thạch Hãn,
Châu văn Thọ, Nguyễn Mộng Giác

Chủ Nhiệm: Châu văn Thọ
Chủ bút: Nguyễn Mộng Giác
Tổng Thư Ký: Thạch Hãn

Đại diện Văn Học ở Canada:
Mr. Nguyễn Minh Đức, 1905 Tupper # 22 Montréal,
Quebec, CANADA H3H 1N7
Phone: (514) 342-6270

❖

Đại diện Văn Học ở Âu châu:
Mrs. Lê Tất Luyện, 15 Place Souham, 75013, Paris,
FRANCE
Phone: (33) 1 45 83 19 12

❖

Đại diện Văn Học ở Úc châu
Mr. Nguyễn Khắc Phú, 14 Lester Road, Padstow,
NSW 2221, AUSTRALIA
Phone: (02) 9771-1770

❖

Đại diện Văn Học ở Houston, Texas
Mr. Ngu Yên, 2055 Westheimer # 130
Houston TX 77098
Phone: (713) 524-6262

❖

Đại diện Văn Học ở New Orleans, Louisiana
Nguyễn Khánh Hòa
2025 La Quinta Via, Harvey, LA 70058
Phone: (504) 368-4728

Thư từ, bài vở, tiền bạc, xin gửi về **Văn Học**
PO Box 1359 Garden Grove, CA 92842-1359 USA
E.Mail: vanhoc@saigonline.com
Homepage trên Internet: http://www.saigonline.com/vanhoc/
Phone: **(714) 894-8535**

Số đăng ký tại Thư Viện Quốc Hội Hoa Kỳ: ISSN—0885—128X

chúc mừng năm mới

Tạp chí Văn Học và tất cả văn hữu cộng tác trong số báo này kính chúc quý độc giả và văn hữu một năm Tân Tỵ 2001 gặp nhiều may mắn và dồi dào sức khỏe.

châu văn thọ ● nguyễn mộng giác ● mai kim ngọc nguyễn xuân hoàng ● thạch hãn ● võ thắng tiết ● thụy khuê ● nguyễn khắc phú ● ngu yên ● nguyễn khánh hòa ● trần hồng châu ● tạ chí đại trường ● trần hữu thục ● võ đình ● cao xuân tứ ● trần mộng tú ● trần long hồ ● đặng tiến ● ngô nguyên dũng ● giáng hương ● tạ quốc tuấn ● song thao ● trần thị laihồng ● đoàn nhã văn ● võ phiến ● tâm thanh ● trần thiện hiệp ● thơ thơ ● khánh hà ● đỗ quỳnh dao ● mai văn ● phan ni tấn ● ngự thuyết ● nguyệt thư ● hà nguyên du ● phạm hải anh ● đỗ quyên ● hồ đình nghiêm ● nguyễn mạnh trinh ● thường quán ● nguyễn thị thanh bình ● phan triều hải ● nguyễn hoài phương ● phùng kim chú ● vũ thư hiên ● hồng huy ● thái tuấn ● nguyễn thụy vũ ● tạp chí văn học

Văn Học

số 177&178 ● tháng 1&2, 2001

VĂN HỌC	1	lời chúc Tết
TRẦN HỒNG CHÂU	4	*điểm tâm LA Times...(thơ)*
TẠ CHÍ ĐẠI TRƯỜNG	8	sử việt, đọc một quyển.
VÕ ĐÌNH	42	nói và viết
TRẦN HỮU THỤC	50	viết truyện, từ chỗ chênh vênh
CAO XUÂN TỨ	61	*hai ngày với phố cổ*
TRẦN MỘNG TÚ	62	*chia nhau hà nội*
TRẦN LONG HỒ	64	đầu năm nói chuyện thơ
ĐẶNG TIẾN	76	ngày xuân nói chuyện tuồng hát bội
GIÁNG HƯƠNG	83	*vết hài xưa*
TẠ QUỐC TUẤN	84	xuân với ông vua mất nước
TRẦN THỊ LAIHỒNG	97	*hài ca*
ĐOÀN NHÃ VĂN	98	ngọn lửa âm ỉ trong văn chương mai kim ngọc
VÕ PHIẾN	109	nhung nha nhung nhăng
VẠN GIẢ	111	*năm cùng*
TÂM THANH	112	bức chân dung
TRẦN THIỆN HIỆP	117	*xới đất trồng hoa*
THƠ THƠ	118	một nơi để viết
KHÁNH HÀ	125	*ta về thiên niên kỷ sau*
ĐỖ QUỲNH DAO	126	sau tôi, cơn bão sóng
PHAN NI TẤN (N.D.)	137	*mọc ở đồng xoài*

Văn Học Tết Tân Tỵ

tháng 1&2.2001

MAI VĂN	138	một chỗ để nghỉ trưa
HÀ NGUYÊN DU	143	*nguyên đán chùm gửi*
PHẠM HẢI ANH	144	chuyện cây nhỏ
NGÔ NGUYÊN DŨNG	147	tiếng suối đêm giao mùa
ĐỖ QUYÊN	166	*buồn muộn cùng thế kỷ*
HỒ ĐÌNH NGHIÊM	168	màu trắng
NGỰ THUYẾT	176	tết và trí nhớ
NGUYỆT THƯ	186	*quán gió mùa xuân*
NGUYỄN MẠNH TRINH	187	*thơ tết cho một người*
SƠNG THAO	188	bốn người một bàn
THƯỜNG QUÁN	199	con mồi
NGUYỄN THỊ THANH BÌNH	201	*ảo tưởng*
PHAN TRIỀU HẢI	201	rau và hoa
NGUYỄN HOÀI PHƯƠNG	208	kỳ zaloha cuối cùng
MAI KIM NGỌC	216	giã từ hoàng liên
PHÙNG KIM CHÚ	224	*thơ phùng kim chú*
VŨ THƯ HIÊN	225	cương ơi, tạm biệt
NGUYỄN MỘNG GIÁC	238	đọc "về với biển cả"
HỒNG HUY	241	về ý kiến của nguyễn quảng tuân
VĂN HỌC	248	hộp thư
THÁI TUẤN		tranh bìa
NGUYỄN THỤY VŨ		trình bày bìa

Cầu Brooklyn NYC. Nhịp nhàng như một nốt nhạc giã biệt mà cũng là trùng phùng, trên dòng sông sắp nhập biển cả, ngay bên sườn thành phố huyền thoại.

Lâu, lâu lắm người lưu vong mới trở lại nơi đây. Dấu chân W. Whitman còn đó. Râu bạc phất phơ theo mây bạc giăng mắc khắp trời bình minh khắp mái cầu giá buốt. *Nhất phiến nhàn vân vạn lý phi. Chùm mây muôn dặm tự do bay...* Mê cái tự do hầu như không biên giới của Tân lục địa, của những tâm hồn mới. Cầu Brooklyn đã hơn thế kỷ trơ gan cùng tuế nguyệt. Giải dentelle đá thép vắt qua cửa sổ East River nhìn ra tượng Nữ thần Tự do. Tự do không bến bờ. Cảm ơn Nữ thần và ngọn đuốc soi đường.

Dentelle đá thép. Sức mạnh kỹ thuật phi thường của Đại đô thị, con bạch tuộc vươn mình sang thiên niên kỷ mới. Xin cùng Whitman ngả mũ chào miền đất mới. Tự do và Kỹ thuật. Thuyết phục và cuốn hút như một từ trường không gì cưỡng nổi. Ma lực của ngôn từ vừa xưa cũ vừa mới tinh tình người.

Nhưng kẻ lưu vong tin chắc huy chương nào cũng có hai mặt và ân huệ nào cũng có cái giá phải trả!

Điểm tâm *L.A. Times* và *Good Morning America* với dự phóng về hoàng hôn một nền văn minh greenbacks

Trần Hồng Châu

Xám
Lợt lạt thịt da báo bổ
Tờ đầu tờ cuối bùng cháy nổ
Màn ảnh âm âm, sắc âm loang lổ
Phi ảo phi thực bùng cháy nổ
Sale! quảng cáo cưỡi lên đầu đại đô thị
Đó đây la liệt hàng tươi sống
Tòa thiên nhiên từng dãy thiên đường
Thăm thẳm khe lạch
Ngổn ngộn núi đồi
Hậu cung không bề đầy da thịt
Không cảm tính không linh hồn
Quảng cáo cưỡi lên đầu đại đô thị

Năm tháng quẩn quanh từng ấy chuyện
Từng ấy gõ ghề sáng tối
Từng ấy mịn màng ướt át
Năm tháng đưa về ánh mắt đỏ ngầu
Bọn cú vọ dâm thị
Vẫn xuyên thủng cháy tiêu
Những yêu nữ trừu tượng
Những hình hài không tưởng
Không chiều thứ ba!
Trên mặt phẳng tuyệt đối
Không gian kỷ hà.

Quay trang tiếp
Lật đài sau
Vẫn sắc sảo ngòi viết Arianna Huffington
Vẫn duyên dáng mắt xanh Diana Sawyer
Vẫn bốn phương lửa cháy
Bừng bừng tro than đen dủi
Đen đen họng súng tội ác cao hơn chín đợt phù đồ
Khắp phố phường Mỹ đen lửa giận vút trời cao
Lửa rực vàng nâu Mỹ nâu Mỹ vàng
Niềm đau muối xót
Nhà cháy đỏ tan hoang
Mỹ đỏ diệt chủng
Chập chờn lang thang
Trên quê hương lưu đầy
Và đây, lênh khênh kẻ tới sau, đỉnh ngạo mạn Mac Kenzie
Aryan bạch tạng khởi từ lòng đen Châu Phi?
Ở đất tạp chủng quốc xào xáo loạn xà ngầu này
Ai biết không da bảy sắc cầu vồng
Gói ghém chỉ một dòng máu đỏ!

Ở đây súng mua rẻ rề như rau cải bắp
Cướp loạn nhà băng
Đoàn Hắc y Swat rượt xe dại lộ
Còi réo vang đèn chớp chớp
Brancards từng doàn áo trắng
Hồn hồn từng doàn lìa thân bất động
Kẻ mang đồ nghề rẻ rề như cải bắp

Chạy thục mạng vào một nơi thờ tự
Tối đen và lập thể
Một ông gọi là tu sĩ, hippie, áo đen tối
Đang bận rộn (bất tuân lệnh Chúa) ban phước cho một cặp hoa *gay*
Không âm dương
Không nhị dực nhị cái
Nhơn nhơn tự đắc. Pride!
Đực đực. Cái cái.
Tiếp tục quay quay theo đài độc dược mới
Tiếp tục lăn lăn vào trang sau báo bổ hàng ngày
Ở đây tiếp tục râu xanh bố đẻ bố dượng
Thay phiên hiếp dáp con gái đương lên hoa
Và tiếp tục thằng con vô phúc dùng dao trủy thủ
Đổi linh hồn hai đấng sinh thành
Lấy Porsche và Ferrari mới cắt chỉ!
Cũng ở đây có đám bè bạn tiếp tục trao đổi chìa khóa motel
Để rút thăm xổ số:
Một đêm thử đổi vợ đổi chồng cho đã thèm của lạ xem sao!
Sang hơn nữa thì có Four Seasons, Marriott, Hilton, Hyaatt
Cùng clubs, casinos và biệt thự Beverly Hills L.A. apartments,
Park Avenue NYC
Nơi có phòng vệ sinh mênh mông cẩm thạch pha lê kề bên
gương dát vàng
Như phòng tắm của hoàng hôn đế quốc La Mã thời Messalina cuồng dâm
Như nơi Ovid bắt gặp dòng điện đa tình, dòng điện thiêu cháy
Của bọn đồng tình phi nam phi nữ
Có thể là San Andreas nếp gấy vỏ địa cầu
Vẫn âm thầm chạy dưới phiến cẩm thạch đa đoan
Có thể một núi lửa lạc loài từ Hỏa đới Pacific Belt
Đang im lìm ngủ say từ đệ tam địa kỷ
Bỗng chồm dậy nổ tung cả đồi trụy lẫn xa hoa
Đám thị dân hoang loạn vẫn đàn hát nhảy nhót trên miệng hỏa sơn
Nhắm mắt tận hưởng cuồng ẩm và phóng dục
Đám thiêu thân cuốn hút trong mênh mông lửa hủy diệt một
kinh thành chỉ có từ thời Neron!

Montesquieu thời vàng son phai mờ tiền cách mạng
đã ngậm ngùi nhìn lớp lớp phế hưng bao phủ lên định mệnh
đế quốc La Mã

Gibbon từ Oxford và Lausanne tiếp tục bản án nặng nề
nhắc lại sự sụp đổ của văn minh sông Tibre
nơi sản sinh ra nhiều đồng tình luyến ái
và nhà tắm lát cẩm thạch, pha lê sáng chói.
Valéry thời hậu chiến I không ngớt lời cảnh cáo:
Như Ninive và Babylon xưa những nền văn minh nhân loại
rồi cũng không thoát khỏi tử vong!
Oswald Spengler khi trầm tư về sự tàn lụi, Der Untergang,
của Tây phương đã liên tưởng đến cỏ cây và cầm thú vùng
đồng bằng Brandenburg lạnh lẽo. Chúng cũng như mọi nền
văn minh trên mặt địa cầu: phôi phai, phát triển rồi già cỗi
đến hoàn toàn hủy diệt
Phát triển là tiền đề của suy vong
Chuỗi vòng tròn thời gian luôn luôn tái diễn xoáy vào mình đau
lịch sử như lò xo khổng lồ của đại đô thị hậu kỹ nghệ!

Ở Times Square muôn màu cũng như Hollywood Boulevard
đầy sao rơi trên lề đường
Sao chiều nay chỉ thấy màu xanh ve của từng tập greenbacks
cỏ non xanh tận chân trời?
Trời xanh ve, biển xanh ve, green green màu dollar bùa ngải
dollar phù chú
Hoa hồng cũng là hoa xanh, đồng màu diệp lục dollar vạn năng
Người bộ hành quần áo xanh ve từ đầu đến chân
như hình in trong bùa ngải greenbacks
nhảy lên những chiếc xe xanh ve
lái điên cuồng trên những xa lộ xanh ve
Từ ngọn đồi San Gabriel nhìn xuống vực sâu hun hút mầu xanh ve
không xa nơi ẩn tàng vết nứt San Andreas
quằn quại mình địa long khủng khiếp...

Atlantic? Pompei hay Babylon?
Vẫn chưa tìm lại được người con gái mắt xanh ve mệt lả như liễu, kiều lệ
như tuổi thơ đã đánh mất
Như tuổi thơ những nền văn minh nhân loại thường trực mất hướng
thường trực nổi trôi
Về vô định
Về hư vô!

Sử Việt, đọc một quyển (I)

Tạ Chí Đại Trường

Hình như (làm việc muốn là khoa học mà cứ "hình như") hình như có câu ngạn ngữ về việc phải "sợ người đọc một quyển sách." Sách vở vốn là thiên kinh vạn quyển mà còn chưa chứa đựng hết cả kiến thức của nhân loại huống hồ là chỉ bó mình trong một quyển sách. Cho nên chỉ đọc một quyển rồi tự phụ là đã hiểu thấu đáo rồi vung vít tự nhận mình đã nắm hết chân lí, không cho ai bàn chen, người ta ngán sợ là phải rồi. Muốn có quân bình trong phán đoán, muốn giương danh, phải tìm cách ôm hết các bồ chữ trong thiên hạ. Nhưng đó là nói chuyện lí tưởng, mà khi lí tưởng đã đi đến tột cùng thì dù đối nghịch nhau, sự tàn hại đưa đến cũng vẫn giống nhau, không ai thua kém ai.

Cũng có thể hiểu: Dù có thiên kinh vạn quyển mà đóng bìa da mạ gáy vàng để đó, hay đưa ra xáo trộn nháo nhào làm học-giả-trích-dẫn thì cũng không ai phải "sợ" đâu. Có một quyển, đọc kĩ, người ta mới sợ.

Lịch sử Việt Nam đến thế kỉ XVII, để lại cho người Việt, chỉ còn độc một quyển - hay nói cho đúng hơn, một tập hợp dưới cái tên Đại Việt sử kí toàn thư *(thường gọi tắt là* Toàn thư*) được dịch nhiều lần ra chữ quốc ngữ ngày nay, được làm căn bản trong hầu hết các nghiên cứu thời bây giờ. Về mặt phổ thông, phổ biến thì bản dịch cuối cùng (không kể bản dịch lỡ dở của Việt Nam Cộng hoà) của Viện khoa học xã hội Việt Nam 1993, có kèm bản chữ Hán, là mới nhất, đến tay người Việt bình thường. Nói là "độc một quyển" vì quả thật những kẻ viết sau, dù đặt tên này hay tên khác, đều chỉ căn cứ vào đó làm việc tóm lược, tán rộng, nối tiếp cùng một chiều hướng, cắm thêm râu ria - có râu nhìn vào thấy cũng dẹp lão, có râu thấy rõ ràng là vì thuốc bôi lên! Và người của thời đại mới, thời đại khoa học, hình như - lại hình như !- phần đông cũng không hơn gì người xưa.*

Phần chúng tôi khi muốn giở lại quyển sách cũ đó không phải là vì

muốn người ta ngán sợ mình. Gần suốt đời làm lại thuộc, cu-li, nhảy qua nhảy lại mấy trường Đại học không đủ để nóng chân, tuy chẳng lấy làm tự tì nhưng cũng thừa kinh nghiệm thực tế ở đời để không mong dùng chữ nghĩa hù doạ được ai. "Đọc một quyển" vì thực tế chỉ có một quyển, không kể vài cái râu ria từ chợ trời, lượm lặt đâu đó. Ví dụ tập Ngan Nan tche yuan *của Trường Viễn Đông Bác Cổ chạy từ một gia đình tan tác nào, ra nằm phơi nắng cả mấy năm ở đường Đặng Thị Nhu (Sài Gòn) với giá 200 đồng - năm 1986, bằng với số lương tháng văn nghệ sĩ của ông Sơn Nam lếch thếch lang thang. Chỉ có vậy thôi.*

Nhưng đã viết ra trình cho bàn dân thiên hạ thì cũng phải có vài lời nói trước. Làm việc chữ-nghĩa ở hải ngoại, dù người ta cố vùng vẫy, cũng chỉ là theo một tình trạng "Việt Nam Cộng hoà nối dài (thêm)". Gặp dịp cơm áo no ấm hơn thì chữ nghĩa cũng nhiều hơn. Hiệu quả y tế kéo dài thêm tuổi thọ, sức khoẻ thì cũng nối dài trang giấy viết của những người không hội nhập được với xứ sở mới trong lúc ngóng chờ kẻ tiếp nối lưa thưa. Làm một thành phần của nó, người viết cũng chỉ mang những kiến thức thâu thái từ trong nước đem ra bàn lăng nhăng nơi xứ sở mới, nhiều lúc tự hỏi chẳng biết vì lẽ gì mà phải cặm cụi, đành cứ coi như một cách giải trí, như vài người khác. Thế cũng còn hơn ai đó không biết cách nào "giải trí". Vui đâu chúc đó, cả khi đi mượn đất. Cho nên không thể dài dòng dẫn giải theo sự đòi hỏi "trong sáng" của những người không biết chịu khó. (Đọc sách, dù là đọc tiểu thuyết kiếm hiệp, cũng phải "động não" chứ!) Nói một vài điều hơi-khác từ trong đầu thì không ngại người ta hỏi:"Lấy ở đâu?" Hay chê:" Nói ngược ngạo!" Cứ mải lo đi làm bản sao thì dù giấy mực có nhiều và rẻ cũng không nên tốn sức. Có dùa bỡn, thiết tha một chút cũng không sợ làm mất lòng giới đại học nghiêm túc, bởi vì tính chất nghiêm túc có sẵn, theo thiển ý, nếu không bị thành kiến che lấp, vẫn còn đó dù người viết, như đã nói, không thường sống đóng-bộ, lên gân, và vẫn cho rằng một chút ý vị văn chương có thể giải thoát được sự chật chội của chuyên môn mà vẫn không làm hại đến sự chính xác của luận lí - và nhận ra điều này thì lại còn tuỳ nơi khả năng kiến thức và tâm tính của người đọc nữa. Thêm một chút cho Mã sử *- chữ thấy của Ngô Sĩ Liên - ông Tư Mã Thiên hẳn cũng vui lòng được có kẻ "nối điêu" mà người nay cũng không phải hổ thẹn vì một chút âm hưởng hiện đại từ lúc đọc* Tristes tropiques *của C. Lévi-Strauss, chẳng cần phải giả trang là người ngoại cuộc đi xâm nhập thực tế. Chút cảm khái không chịu nuốt vào bụng như những người cầm quyền trong nước mong muốn cho dám trí thức dưới tay chịu xoa đầu, chút bướng bỉnh muốn ngẩng cao đầu vì khoa học thúc đẩy đã khiến cho tác giả thành "tên phản động hạng*

nặng", nhưng chữ nghĩa vẫn còn đó, không phải "không bổ ích gì cho trí óc", trái lại sự nghiêm túc sáng tạo đã được trong ngoài xác nhận, tất nhiên không phải bởi những người quyền uy trùm lấp dân chúng mà lo đề phòng thằng cu li đến nỗi sợ cả cái bóng của mình.

Với thời thế phức tạp, với con người nhiều khuất khúc thì nói bao nhiêu cũng không vừa, thôi thì hãy cứ làm việc. Riêng ở đây, có lời nào trang trọng, nghiêm túc thì để dành tặng Thầy: Giáo sư Nguyễn Khắc Kham.

CÁC SỬ QUAN ẨN KHUẤT THUỞ BAN ĐẦU

*** Từ những người có công trình**

Chúng ta phải từ những người có mặt rành rẽ để suy ra những người ẩn khuất. Như đã biết, bộ *Đại Việt sử kí toàn thư* (gọi tắt là *Toàn thư*, [TT]) in lần đầu năm 1697, là một tập hợp sử kí của nhiều người, qua nhiều đời, người sau nối tiếp sửa đổi công trình của người trước, không theo một chuẩn mực bản quyền như ngày nay, thành thử khó có thể phân biệt phần nào tồn tại đến bây giờ là của tác giả nào. Ví dụ tuy biết Lê Văn Hưu, tác giả tiên khởi rõ ràng, viết đến hết đời Lí, nhưng phần đang còn nói về cùng thời đại, lại không hẳn là của ông ta. Và *Đại Việt sử kí* của ông cũng có phần của người đi trước: Trần Tấn / Chu Phổ, tác giả của quyển sách được gọi là *Việt chí*. (Muốn thật xác quyết thì cũng có thể nêu nhiều nghi vấn, nhưng dù sao Lê Tắc/Trắc là người đương thời đã nói rõ có sự liên hệ này thì không thể coi nhẹ được.)

Thật ra truyền thống sử kí Việt là bắt đầu từ Trung Quốc không cần phủ nhận. Tuy Trung Quốc có đến 24 bộ sử chính thức cho các triều đại trong lịch sử (không kể triều Thanh cuối cùng) còn Việt Nam đến thế kỉ XVII chỉ có một bộ, nhưng sự khác biệt bên ngoài ấy chỉ là do hoàn cảnh xuất hiện cuối cùng khác nhau mà thôi. Ở Trung Quốc nói chung, trong khi triều đại mới lên sai sử quan viết về triều trước thì ở Đại Việt, tuy các bộ sách không còn dạng riêng biệt, nhưng cũng có chứng cớ là Trần sai Lê Văn Hưu viết về đời Lí, (Hậu) Lê sai Phan Phu Tiên viết về đời Trần, Minh thuộc. Có khác là ở Trung Hoa, nhờ kĩ thuật in ấn từ thế kỉ X đã trở thành bình thường, sách soạn xong được đem in, trong lúc ở Đại Việt, vào đời Lí người ta còn phải cặm cụi *chép* kinh Phật xin về (1023, 1027...) qua Trần, 23 năm sau khi Lê Văn Hưu dâng sách, người ta mới in kinh (1295) nên sử kí chỉ làm một bản dâng vua xem, người bên ngoài nghe lơ mơ, loáng thoáng, có được phổ biến thì cũng là chép (như bộ sử 26 quyển chép làm 2 bản của Vũ Quỳnh đầu thế kỉ XVI), tuyệt bản là phải. Đến bộ *TT*

của Phạm Công Trứ, đến thế kỉ XVII, năm 1665, mới có một lần in đầu tiên mà dang dở, 23 quyển nguyên gốc nay chỉ còn thấy hơn một quyển, thì nói gì đến chuyện của thế kỉ XIII! Vì thế ta chớ nên ước ao có hai quyển sử khác nhau về đời Lí, như trường hợp *Cựu Đường thư, Tân Đường thư* của Trung Hoa.

Triều sau viết sử triều trước cũng là một truyền thống đỡ gây khó chịu cho dòng họ đương thời, mà cũng giúp cho các sử quan đỡ tai vạ. Gương Tư Mã Thiên còn đó: Bênh Lí Lăng bị quân quyền ra uy khiến ông diếng hồn, ngưng ngay bộ *Sử kí* vào đời Hán Vũ Đế, ông vua trừng trị mình (J. K. Fairbank). Tất nhiên hệ thống chính trị đương quyền, trong ý thức bảo vệ chính mình (Ngự sử đài không chỉ can vua mà còn hặc tội cả các quan), cũng đã đặt ra một số quy định bảo vệ sử quan, kèm bớt quyền lực của vua. Những quy định đó được tô vẽ bằng huyền thoại về sự ngay thẳng, cương trực của các sử quan đời Xuân Thu Chiến Quốc, nhưng trong thực tế, thường thì quyền lực vẫn là ở thế áp đảo. Không nhắc chuyện Tư Mã Thiên xa xôi, Trần Minh Tông bãi quan chỉ vì tội không cho ông vào Ngự sử đài (1342), Lê Thánh Tông thì đòi xem sử quan ghi chép những gì về mình. Có khi cũng thấy tội nghiệp không những cho người viết sử mà cho cả ngành sử nói chung: Trần Đình Thái sau 1400, không vừa lòng với người chủ mới liền được "giáng làm Giám tu quốc sử bí thư giám". Tất nhiên không kể đến trường hợp các ông sử quan đón ý chủ, sửa sách cho vừa lòng người trên. Có điều, thực lục chép về vua, triều đại đương quyền thường vẫn được cất giữ, không phổ biến khiến cho tác động không rộng lớn, vua quan chịu nhường bước nhau một chút để cơ chế được điều hành suôn sẻ, hệ thống được tồn tại. Tuy nhiên, có vẻ như Đại Việt không có thời gian tồn tại lâu dài như Trung Quốc nên không có sự kiên nhẫn chờ đợi đến triều đại sau. Sự dan xen thời đại và tính cách chính thống lại khiến cho sử quan viết về Minh thuộc tất phải nhắc đến ông vua đầu đời. Ngô Sĩ Liên bị Thánh Tông mắng mỏ, khi viết *Tam triều bản kỉ*, sát đến đời vua trước, có run tay không? Trước ông, Phan Phu Tiên, mà đoạn bình luận 1459 có vẻ lạc lõng còn lại khiến sử gia ngày nay thắc mắc, đoạn ấy cũng chỉ là viết thực lục của đời vừa qua, chứng tỏ sử quan nói hùa theo thời thế của vua đang lên, chê trách kẻ cướp ngôi cùng triều thần theo kẻ nguỵ. Còn các sử quan tiếp theo? Nhờ Ngô Sĩ Liên, họ có được một Ngoại kỉ Hùng Vương thật chi tiết, và tiếp tục viết về các đời vua về trước, ngay trong triều đại mình. Và điều "nóng hổi" đó cũng gây bất lợi cho người sau: Chẳng cần thấy gương Tư Mã Thiên, sử quan vẫn không dám nói động đến cha, ông nội... của vua/chúa đương thời nên bộ sách về thời Lê Trung hưng đọc thật chán ngắt!

Trần Thái Tông sai Lê Văn Hưu soạn sử cũng vì nhiều lí do tụ hội. Triều Lí dủ dài để ông vua đầu đời muốn biết về lịch sử dòng họ có trước mình. Một thời hưng thịnh đài trước đó đặt căn bản trên sự bắt chước nền móng tổ chức chính quyền của Trung Hoa cũng đưa kinh sử thế tục Nho Giáo vào thay thế kinh Phật, và tầng lớp nho sĩ tuy còn ở địa vị gia thần nhưng cũng đã xây dựng được uy tín riêng khiến dòng họ đương quyền phải theo các truyền thống có sẵn của tầng lớp này. Tuy nhiên việc Lê Văn Hưu có mặt chính thức với bộ sách ông soạn còn lưu truyền (dù dưới hình thức thay đổi) và việc Trần Tấn / Chu Phổ làm sử quan với quyển sách soạn xong mà chỉ được nhắc bởi một tư nhân, chứng tỏ còn có sự mù mờ trong sử sách vào đầu Trần. Cho nên không lấy làm lạ rằng Lí không còn lưu lại sử kí - hay là đã có mà theo một truyền thống khác. Sự chuyển đổi Lí Trần do đó cũng đánh dấu thời điểm xuất hiện rành rẽ của văn bản sử Việt. Công việc dò tìm các sử quan ẩn khuất rốt lại là một việc đi ngược thời gian Trần Lí, từ chỗ sáng mù mờ mò mẫm vào trong tối tăm, khuất khúc.

*** Các sử quan tiên khởi**

Sử quan là chỉ chung các nhân vật được đặt để làm việc ghi chép sử của dòng họ nhà vua, từ đó lan ra đến thần dân, đất nước ông vua cai trị. Bằng chứng về những người này cũng xuất hiện theo thứ tự đó. Ông vua đầu đời Lí đã xuống chiếu làm ngọc điệp, gia phả của vua (1026). Nhưng mãi đến gần một thế kỉ sau mới thấy chức vụ và tên người làm việc cho triều đình, cho nước: Thái sử Trần Độ 1121. Sự xuất hiện này hẳn có lí do, là một chỉ dấu quan trọng làm nổi bật một thành phần quan chức trong triều đại, qua những năm tháng tổ chức chính quyền.

Nhưng mãi về sau, khi tổ chức chính quyền phức tạp hơn thì mới có cơ quan chuyên viết sử như Quốc sử viện chẳng hạn. Sơ khởi, tài liệu về vua (và ảnh hưởng toả rộng từ đó) là bắt đầu từ một cơ quan gần cận vua theo quan niệm tổ chức chính quyền Nho Giáo, của khuôn mẫu Trung Hoa: Ngự sử đài. Mà cái dáng Ngự sử đài liên hệ đến sử thì chỉ mới thấy đầu đời Trần với chức vụ của ông "sử quan ca rằng, sử quan ca rằng.." ấm ớ (như Ngô Sĩ Liên đã chê) trong tiệc rượu năm 1251: Ngự sử trung tướng / trung uý Trần Chu Phổ. Cho nên, với ông vua thứ hai triều Lí, ta chỉ mới thấy có các tên người và chức vụ Tả, Hữu gián nghị đại phu (1028). Chức vụ đó thấy rải rác suốt đời Lí: Mâu Du Đô (1128), Lưu Vũ Nhĩ/Xứng (1141), Trần Trung Tá (1179), và nhất là Thái sư Lí Đạo Thành thất thế trong cuộc giành quyền làm mẹ của các Bà, bị đẩy đến tận Nghệ An, với chức gián nghị như để an ủi. Họ can vua, ghi chép lời vua phán, việc làm

của vua, giữ lại và thành tài liệu cho đời sau. Đó là những sử quan chính thức ban đầu mà người chuyên trách đầu tiên được biết đến là Trần Độ như đã nói.

Có đấu hiệu là ở đời Ngô chưa có sử quan chính thức, dù là trong dạng sơ khởi như ta thấy. Từ lúc phần đất Đô hộ phủ cũ tách rời khỏi Đế quốc, các nho thần Trung Quốc không thể với tới cho chính xác hoặc với nhiều chi tiết được về những sự kiện xảy ra ở đây. Hiển nhiên phần lớn đều phải là của người trong nước ghi chép (hay nhớ lại ghi chép). Thế mà ta thử đọc những sự kiện còn ghi lại về đời nhà Ngô. Có năm tháng về những biến động chi tiết xảy ra: đánh Nam Hán, lên ngôi, tranh giành quyền lực, sụp đổ... Những điều này có thể nhớ được nếu có người ghi chép không xa về sau, vì đó là những sự kiện lớn thường dễ dàng được lưu giữ theo tâm lí của chung con người, và tác động đến giới viết sử ngày xưa (và đến ngày nay có lúc vẫn còn). Thế mà trong đời Ngô có những khoảng trống năm tháng dài không được ghi chép: năm năm từ lúc Ngô Quyền xưng vương cho đến khi mất (939-944). Chi tiết "lập Dương thị làm hoàng hậu" là một sự kiện ai cũng nói được, không thừa nhưng thiếu. Các ông vua Đinh, Tiền Lê, Lí lập nhiều hoàng hậu, tuy đúng với thời đại nhưng bị các sử quan đời sau chê thậm tệ - không phải chê nhiều vợ mà chê không đúng khuôn phép các ông được dạy dỗ: một hoàng hậu vợ chính và nhiều phi tần, bao nhiêu cũng được. Thế thì vì lẽ gì Ngô Quyền chỉ có một vợ? Đó chứng tỏ là điều nói mò của các sử quan đời sau: Con ông Dương Diên Nghệ tất phải họ Dương, ông chồng làm vua, tất bà phải là hoàng hậu, còn ai khác, không biết, không nói tới. Lối nói mò như thế cũng thấy ở sự kiện tiếp theo: "(Ngô Vương) đặt trăm quan, chế định triều nghi phẩm phục." Câu nói này trở thành sự kiện lịch sử đáng ghi nhận suốt đời sống sách *TT* đến thế kỉ XVII, dài dài qua Ngô Thì Sĩ thế kỉ XVIII, rồi Phan Huy Chú thế kỉ XIX, các sử sách thời đại khoa học thế kỉ XX và không chừng còn qua hết thế kỉ XXI nữa.

Một khoảng trống khác là dưới đời Ngô Xương Văn. Trong 14 năm đó có chuyện chia quyền với anh, giao tiếp với Nam Hán là điều trong thông lệ ghi nhớ đã nói. Có sự kiện giao tiếp với Đinh Bộ Lĩnh nhưng chi tiết lại rõ là chuyện bịa: việc treo Đinh Liễn trên cây, đoạ giết có dáng như chuyện Bái Công - Hạng Vũ. Người ghi chuyện này hẳn là của Đinh, đặt chủ mình vào địa vị Lưu Bang (anh đình trưởng), còn kẻ thua, họ Ngô, là Hạng Vũ (thân vương nước Sở). Cứ tiếp tục theo "truyền thống" đó mà nhân vật cùng loại của Tiền Lê sau này sẽ cho diễn màn Binh biến Trần Kiều của Triệu Khuông Dẫn trên đất Hoa Lư trong việc Thập đạo tướng quân Lê Hoàn lấy ngôi Đinh. Và cũng không lấy làm lạ rằng họ đã lẫn lộn

tên một ông tiên được vua Tống vời đến kinh thành Biện Lương với ông đạo sĩ từng đoán anh em họ Triệu lên làm vua, mà cho ông Trần Đoàn cũng phải đến Thăng Long (992) - xác nhận rành rành nghiêm chỉnh đến mức các sử quan đời sau chỉ đánh dấu hỏi nghi ngờ mà không dám bài bác! Về phương diện tôn giáo thì như các nhà sư Trần sẽ bắt chước lối "truyền đăng lục" của Trung Hoa mà gán ghép các tập họp Phật giáo ở Đại Việt vào những dòng Thiền vậy. (Xem Cuong Tu Nguyen, *Zen in Medieval Vietnam - A Study and Translation of the Thiền uyển tập anh*, Kuroda Institute, Honolulu 1997).

Đời Đinh thì có khác với một bằng cớ gián tiếp, cần thêm suy đoán. Hãy chép lại lời bản dịch 1993: (Ba năm sau khi lên ngôi, Đinh Bộ Lĩnh) "... quy định cấp bực văn võ, tăng đạo. Lấy... Trương Ma Ni làm tăng lục." Hầu như không có ai dịch khác. Nhưng chúng tôi đã lưu ý (*Thần, người và đất Việt* [bản mới], Văn học xuất bản 2000, trang 188, 199, chú 25) rằng người đó có thể là Ni (sư) Trương Ma, bởi vì chứng cớ cuối đời Lí cho biết ni và tăng ở chùa không có phân biệt. Nhận xét của Đàm Dĩ Mông (1198 - chi tiết trong *Đại Việt sử lược*, bản dịch Nguyễn Gia Tường, TP. Hồ Chí Minh 1993, tr. 234-235) là một cách đòi lại người sưu dịch cho nhà nước ("ban ngày thì ẩn núp") mà nhà chùa đã thu tóm dưới dạng tăng sĩ ("tăng đồ và sưu dịch số lượng chẳng kém gì nhau"), cho nên phải kể tội uống rượu ăn thịt, gian dâm của họ chứ đó cũng là điều không thể tránh khỏi trong tổ chức đương thời: Từ Đạo Hạnh (? - 1116) có vợ họ Tăng, một cách nói khác về một ni cô, và có cha làm tăng quan đô sát, người kiểm tra hệ thống tăng lữ, nghĩa là một nhà sư! Hàng đạo sĩ đương thời cũng từng có vợ con như vậy: Phùng Tá Chu, cựu thần nhà Lí, nhờ công giúp rập nhà Trần mà cha là Phùng Tá Khang có chức Tả nhai đạo lục (1244) để *TT* thêm một lời khen: "lễ ưu hậu lắm" đó. Sự kiện uống rượu, ăn thịt của Mật tông đã được phái Tiểu thừa của Miến Điện lấy làm chủ điểm bài bác sự lạc đạo của phe đối nghịch (*The Cambridge History of South East Asia*, Vol. I, Part I, Cambrige University Press, 1999, p. 297), thế mà dấu vết Mật tông đương thời lại được thấy trên các bảo tràng của Đinh Liễn và xưa hơn, trong truyền thuyết thai sinh thần bí của truyện Man Nương, cho nên ta cũng không lấy làm lạ về sinh hoạt chốn thiền môn mà Đàm Dĩ Mông công kích.

Với thời đại mà địa vị người đàn bà còn rất quan trọng trong xã hội (TCĐT, "Việt Nam ở thế kỉ X" trong *Những bài dã sử Việt*, Thanh văn xuất bản 1996, tr. 142 -145) đến nỗi các sử quan nho gia không hiểu nên bài bác thậm tệ, thì việc có một ni sư giữ vai trò cao cấp trong hệ thống tăng lữ đương thời để nhà vua đưa vào chính quyền, không phải là điều lạ.

Rối loạn trong cung cấm nhà Đinh chẳng phải vì quyền lực truyền thống đương nhiên của dòng mẹ ấy sao? Ni sư cũng không phải là một từ thông thường mà là một cấp bực quý trọng: Năm 1113, công chúa Ngọc Kiều, con của Phụng Càn Vương (hoàng tử được Thái Tông quý trọng mẹ đẻ đến nỗi chuyển tình sang con, sai đúc tiền riêng mang tên cậu bé), vị công chúa ấy được gả về một lãnh chúa danh giá, goá chồng, đi tu, năm ấy chết, sau được Thần Tông tôn làm Ni sư. Xa mãi về sau, khi Trần Minh Tông định đi tu (1318), muốn có đàn bà theo hầu mà chỉ viên nữ quan Nguyễn Thị Diên thuận tình, người này liền được cấp ruộng, và có Phật hiệu là Tịnh Quang ni - chỉ vì người dịch sách đời nay nắm chi tiết rõ ràng là phụ nữ nên không lầm với tên người nam mà thôi!

Theo ông Cuong Tu Nguyen (*Zen in Medieval Vietnam...*, *sdd*, tr. 338, chú 21) thì Trương Ma Ni trong một truyện về Phù Đổng Thiên Vương được cho là người lập chùa Kiến Sơ, và tin vào *Thiền uyển*, ông nghĩ rằng Trương Ma Ni (đàn ông) và Cảm Thành, người lập chùa Kiến Sơ của *Thiền uyển*, là một người. Giả như coi đó là một Ni sư thì chủ chùa có thể là hai người cũng vẫn hợp lí! Theo thông lệ, người ta vẫn cho rằng những chứng cớ được nhiều người, nhiều nơi nói đến thì tất đáng tin hơn chứng cớ chỉ từ một nguồn tin, mà có khi *quên chú ý đến giá trị riêng biệt của nguồn tin*. Nhiều chứng cớ từ một nguồn gốc, trên cùng một cơ sở tin tưởng thì không hơn gì một chứng cớ duy nhất đặt căn bản trên một cơ sở khác. Đạo Phật dù đặt căn bản trên sự cứu vớt con người nói chung, vẫn không qua khỏi thành kiến trọng nam có ngay từ lúc khởi đầu. Phật Bà Quan Âm rõ ràng là một xuất hiện muộn màng. Cái ego đàn ông càng nặng hơn khi sách vở về Phật Giáo lại qua tay những nho sĩ - hay những người thâm nhiễm văn hoá Trung Hoa tràn đầy tính chất phụ hệ. Các loại truyện tích từ *Việt điện u linh tập* (VĐULT), *TT*, tuy có qua tay các nho sĩ nhưng vốn chép về một dân tộc (Việt), về diễn biến trong thời cổ sơ của nó nên dù có ý viết theo quan điểm các tác giả thụ nhận cũng không thể xoá hết các vết tích sơ khởi của nó. Nhắc lại không thừa về dấu vết truyền qua dòng mẹ ở các thế kỉ đầu thời độc lập, về tàn dư tục ăn thịt người xuất hiện trong đời Đinh, về các "nhân vật lịch sử" không che giấu được xác thân thần thánh của họ, về các tăng ni có vợ có chồng - như các đạo sĩ cùng thời, về điềm lạ ở cây cau (cây nhiều thân, ngọc cau), phần tử thiết yếu trong sinh hoạt ăn trầu còn kéo dài đến ngày nay... Trong thế cân bằng về nguồn tin như thế thì chứng cớ có một Trương Ma (ni) chủ chùa Kiến Sơ cũng phải được đặt ngang hàng với nguồn tin thiền sư Chí Thành / Cảm Thành chủ chùa ấy.

Vấn đề quan trọng hơn ở đây, là vai trò của người tăng lục. Sử không

nói thêm về chức vụ này nhưng dựa vào danh xưng từ mạt chữ Hán thì "lục" có nghĩa là "sao chép", hợp với tình thế sao chép kinh của cả đời Lí về sau (ví dụ năm 1023, 1027). Không chỉ sao chép mà còn là "ghi chép". Vì thế chúng ta mới thấy chức tăng lục, thành lập dưới đời Đường Văn Tông (727-740), được Vũ Tông truyền lệnh "cùng với các tăng sĩ thông Tam giáo ghi chép các sự biến" dâng lên vua xem (Cuong Tu Nguyen, *sđd*, tr. 353, chú 51). Vai trò sử quan của tăng lục ở Trung Hoa có thể là phụ, nhưng rõ ràng là chính ở Đại Việt trong đời Đinh, Lê, Lí.

Chúng ta có thể xét đến một người liên quan đến nhiệm vụ của tăng lục ở mãi thời đại về sau: Lí Tế Xuyên, người viết *VĐULT* 1329, trong chức vụ đứng đầu tập hợp quan chức nội đình có nhiệm vụ giữ bộ kinh Đại tạng ("thủ Đại tạng thư hoả chính chưởng"). Người ta đã tranh luận về chức vụ này và từ đó dẫn xa đến việc đoán định Lí Tế Xuyên là người của thời Lí. (Tóm lược ở phần Dẫn nhập của Lê Hữu Mục, *Việt điện u linh tập*, bản in lại của Đại nam, California, không năm. Bản mới chụp trên bản cũ nên vẫn giữ nguyên các sai lầm trong khi dịch, sai lầm chỉ vì người đứng tên không đủ khả năng kiểm tra công việc của những người được thuê làm). Lí Tế Xuyên người đời Trần là điều không thể chối cãi được nhưng "thư hoả" là chức vụ và cơ quan nội đình có tự đời Lí. Đơn vị "hoả" xuất hiện lần đầu 1060 với các tên Ngự thuyền hoả, Củng thánh hoả, Tuỳ long hoả (*Đại Việt sử lược* / ĐVSL); năm 1088 lập đến "mười hoả thư gia", và đến năm 1128, 1149 (*TT*), 1182 (*ĐVSL*) thấy có chức trung thư hoả - có phải là gọi tắt "thư hoả... trung phẩm" như của Lí Tế Xuyên? Sự liên hệ cho ta thấy từ lúc Lí xin được kinh (1020) rồi làm nhà chứa kinh (1021), người trông coi kinh lúc đó phải là một nhà sư, và cũng là nhà sư phải giữ kinh họ Lê xin được (1005 theo cột đá còn lại, 1008 theo TT). Trưởng nhóm hẳn là tăng lục. Sự hiện diện của Lí Tế Xuyên chứng tỏ về sau vai trò đó được giao cho một người thế tục nhưng việc Lí viết sách cũng chứng tỏ tăng lục không phải chỉ làm việc giữ và chép kinh.

Không thấy sử nói đến tăng lục nào ở các thời đại tiếp theo, sau người đầu tiên. Lê Hoàn có Thái sư Ỉông Hiến (+988) người Trung Quốc, "thông hiểu kinh sử..., làm quân sư... mưu bàn việc nước..." nhưng chắc không kịp có thay đổi gì về phương diện này, vì rõ rệt các sư Ngô Chân Lưu, Đỗ Pháp Thuận, Vạn Hạnh... vẫn xuất hiện như người cố vấn cao cấp của các vua tuy có dáng hơi sa sút vai trò trong thời gian ngắn ngủi của Lê Ngoạ Triều. Với đời Lí, tuy đã có chức gián quan thế tục như đã nói, nhưng rải rác vẫn có tiếng nói gián quan của nhà sư: Sư Pháp Ngữ bác các quan chúc mừng điềm lành (1053); năm 1202 lại có Tăng phó Nguyên Thường can vua dừng đi chơi cung Hải Thanh để nghe nhạc Chiêm Thành ai oán.

Theo thứ tự cấp bực đời Đinh đã kể thì có thể xem tăng phó là tăng lục được không?

*** Dòng sử kí tăng đạo**

Vậy thì có thể xem như dưới các triều Đinh, Lê và một phần đời Lí, những người ghi chép sử là các tăng quan. Họ là người được lệnh ghi lại các biến động về trước, thời giành độc lập, có thể đi sâu vào thời ngoại thuộc trong lãnh vực Phật Giáo (với những tin tưởng bình dân mà tôn giáo họ đã chấp nhận). Họ có ảnh hưởng đến cả những sử quan thế tục khi những người này xuất hiện trong triều đại. Ta có thể nói đến một dòng "sử kí tăng đạo" cho các vương triều này, còn in dấu trong các sao chép lại của đời sau.

Người viết nào thì cũng của thời đại họ sống, theo với khuôn mẫu của tập thể đào tạo nên họ. Kinh Phật là từ Trung Hoa sang, tăng nhân tất phải thông thạo chữ Hán, và do đó, thông thạo Nho học. Hình ảnh rồng liên hệ đến thân phận nhà vua chẳng dính dáng gì đến tin tưởng của Ấn Độ, thế mà nhà sư Pháp Ngữ biết phân biệt được cao thấp. Tăng phó Nguyễn Thường can vua viện dẫn đến Khổng Tử. Lí thuyết cao hấp dẫn người trí thức đương thời, thân phận tăng đồ gắn liền với quyền lợi chức vụ, ruộng đất khiến những người học Nho quay sang làm tăng. Mới lẫn lộn đổi thay vị trí cộng đồng như thế khiến tăng sĩ không giữ được tính chất thuần tuý của tôn giáo mình. Và những tin tưởng thần bí của dân chúng đương thời không phải đã không lấn mạnh vào các tập nhóm Phật Giáo đang ở vào tầng lớp trên của xã hội. (Xem của chúng tôi, *Thần người và đất Việt* [bản mới]; "Thiền uyển tập anh" trong Cuong Tu Nguyen, *sdd.*) Một quyển ghi chép về tập họp thần linh được thờ cúng như *VĐULT*, xưa như thế mà trải qua các biến chuyển vẫn còn lưu truyền, chứng tỏ không phải tình cờ mà là do sự cố kết của nó với dân chúng, trí thức khiến nó được giữ gìn, cất giấu, sao chép qua các đời loạn li, nhất là qua biến động ghê gớm thời thuộc Minh. Gọi hướng ghi chép sử theo dòng/phái "tăng đạo" là muốn thêm ý nghĩa "Đạo/Thần Giáo" qua các tăng sĩ Phật Giáo theo với tinh thần thời đại đã bàn ở trên.

Dấu hiệu tư tưởng Phật Giáo chen vào thời kì viết sử này thấy rõ ở cách gọi tên thời biến động trước Đinh: thời Thập nhị Sứ quân / Mười hai Sứ quân.

Khi thuộc địa phương Nam của đế quốc Trung Hoa tan rã thì những lãnh tụ địa phương nổi lên tự cai trị phần đất trong vòng quyền lực họ tạo dựng được. Chúng ta không nói đến những lãnh địa bên rìa đồng bằng mà ngay cả các quan cai trị Trung Hoa cũng phải để họ tự trị theo một chế độ

lợi lỏng với chính quyền trung ương mà họ gọi là "ki mi". Các lãnh chúa này làm bận rộn không ít các chính quyền độc lập thay thế thiên tử Trung Hoa ở địa phương, đóng ở Cổ Loa, Hoa Lư hay Thăng Long. Năm 897 Lê Hoàn phải đánh dẹp ở Đỗ Động Giang, phần đất của sứ quân Đỗ Cảnh Thạc mà theo thói thường ta tưởng là đã thuộc triều đình từ lâu. Các lãnh tụ đó, ngay cả sau thời "thống nhất" của Đinh Bộ Lĩnh, với đôi người được biết, là những "quản giáp", có binh lực riêng, phụ thuộc quyền trung ương mới như là trong một liên minh dễ dàng tan rã khi có dụng chạm đến quyền lợi thiết thân: thu thuế. Cho nên, sau khi "thống nhất", vùng Ái Châu còn một ông Lê Lương mà Đinh Bộ Lĩnh chỉ có cách phong tước chứ không đủ sức chiếm đất. Còn bao nhiêu ông Lê Lương khác, ví dụ ông quan sát sứ nào đó đã đủ quyền lực cho ông "con nuôi" Lê Hoàn lên làm Thập đạo tướng quân triều Đinh? Quan sát sứ là một chức quan địa phương quan trọng như trường hợp Sái/Thái Tập được lệnh cầm quân đánh Nam Chiếu (862), nghĩa là có thể vẫn còn ở Ái Châu sau thời thuộc Đường, và sau khi chìm lấp trong sử Việt lại xuất hiện ở thời chống Minh với chức tước ban từ ông Lê Lợi, người Thanh Hoá / Ái Châu. Thời Lê Hoàn làm vua thì có quản giáp Lưu Kế Tông theo đánh Chiêm Thành (982) "trốn" ở lại làm vua xứ đó, có quản giáp Dương Tiến Lộc không chịu nạp thuế làm vạ lây đến dân hai châu Hoan Ái!

Còn trong vùng đất đồng bằng của thủ phủ La Thành cũ, các lãnh chúa không phải chỉ có 12 người. Một sứ quân đời sau kể, là Phạm Phòng Ất / Bạch Hổ đã có mặt chống đối nhà Ngô từ 945. Không nên nói rằng ông ta vì trung thành với Ngô Quyền (mới chết năm trước đó) mà chống Dương "Tam Kha"; không phải là một lãnh chúa vẫn còn quyền tại Nam Sách từ trước thì không thể nào đủ sức đương cự đến ba lần sự hợp lực của hai sứ quân khác, đến dời Xương Ngập. Địa vị cao của hai người này thấy rõ trong từ "chỉ huy sứ", chắc là của sử quan Lê sơ như họ đã dùng để chỉ người đứng đầu các nhóm (có lẽ là dân quân) theo Minh, phản Minh, chịu đầu hàng, rồi cũng chỉ một chức quan sau thời thuộc Minh. Tập hợp quân của Dương Cát Lợi và Đỗ Cảnh Thạc có thể coi như một tình trạng liên minh cấp thời, như ở vùng xa xôi, Đinh Bộ Lĩnh liên minh với Trần Lãm. Và cả tương quan giữa hai "sứ" này với nhà Ngô cũng chỉ là một liên minh có dáng thần phục ở một bên, kiểu như Đinh Bộ Lĩnh để Đinh Liễn ở triều đình này mà không ngăn được xung đột giữa hai phe trung ương và địa phương. Nếu tin theo *VĐULT* thì Lí Huy cũng phải được coi là một sứ quân ở vùng sông Lục Đầu với nơi tập trung là núi Côn Lôn - hẳn là Côn Sơn của Nguyễn Trãi sau này, nghĩa là vùng Chí Linh ngày nay. Trong đời Dương "Tam Kha", đã có loạn ở hai thôn Đường, Nguyễn (950). Loạn

này kéo dài đến 965, gây nên cái chết của Ngô Xương Văn, bắt đầu mối loạn mà sử cũ gọi là Mười hai sứ quân. "Thôn" đời ấy không phải là thôn đời sau, nhưng hẳn là một đơn vị cư dân không lớn, vậy mà vẫn thách đố chính quyền họ Ngô, cái chính quyền có gốc gác ở không phải chính nơi, thì cũng gần nơi làm loạn ấy. Gốc gác Đường Lâm của Ngô Quyền hẳn là căn bản quyền lực để cho một người có vẻ cũng thuộc dòng đích, trở về làm sứ quân nơi ấy với tước vương tự xưng: Ngô Nhật Khánh. Hai "chỉ huy sứ" Dương Cát Lợi, Đỗ Cảnh Thạc đi theo Ngô Xương Văn dẹp loạn cũng không phải trực tiếp thuộc quyền Dương "Tam Kha" nằm ở Cổ Loa, mà hành xử như các quyền lực riêng biệt trong liên minh. Bởi vì, Xương Văn mới chết năm trước thì năm sau Đỗ Cảnh Thạc đã là một sứ quân đủ quyền lực tranh giành quyền bính để sử quan phải kể ra. Theo đà suy luận hợp lí đó thì Dương Cát Lợi cũng phải là một sứ quân mà sử quan đã bỏ qua. Chỉ vì nếu kể ra thì *quá con số Mười hai*.

Số sứ quân hơn 12 đã có nhiều kẻ khác. Mà không phải họ không có thực lực so sánh với các nhóm khác được sử quan kể. Vùng Đỗ Động Giang được kể là của sứ quân Đỗ Cảnh Thạc, vậy mà còn có một "Ngô Phó sứ" dẫn 500 binh đi gần suốt chiều dài trung châu, xuống biển để đánh nhau với lực lượng sứ quân Trần Lãm có Đinh Bộ Lĩnh liên kết. Vậy là vùng Đỗ Động Giang có hai lực lượng, một được coi là sứ quân, một không. Như với Đường Lâm. Chưa hết. Toán viễn chinh của Ngô phó sứ mới đến khoảng nửa đường (đối chiếu Ô Man/Lộ? với Bố Hải Khẩu) thì đã bị người làng (hương nhân) đánh tan. "Hương" có dân thiện chiến ấy chắc cũng không lớn nhưng với chiến công nọ thì phải đáng được kể là của một sứ quân. Đinh Bộ Lĩnh vì địa vị chính thống có được về sau nên sử quan không thể kể là một sứ quân, nhưng còn ông chú của ông ta? Vậy là qua thiên tai thuỷ hoạ, bụi đất hàn học của con người trải dài hơn mười thế kỉ, ta còn đếm được 15, 16 sứ quân. Vậy tại sao chỉ kể có 12? Người Trung Hoa, như đã nói, trở thành kẻ đứng ngoài nên không thể có đủ số. Lượm lặt đâu đó cũng chỉ ra bốn ông sứ quân, trong đó có ông Dương Huy không thấy trong sử Việt (kẹt lắm thì có thể ghép với Lí Huy của *VĐULT*), cuối cùng đành phải theo "Nguỵ kí" mà kể cho đủ 12 ông. (Collection de textes et documents sur l'Indochine, *Ngan nan tche yuan*, E. Gaspardone dẫn giải, Hanoi 1932, phần chữ Hán, tr. 182). Tuy nhiên nếu xét kĩ thì thấy tác giả người Minh có phân trần "so với *Chí lược thông khảo* (?) thì không giống", chỉ vì khi hỏi dò các bậc già cả bảo có 12 ông thì đành đem sắp 12 ông theo ý mình. Sử quan Việt đã cho Đinh Bộ Lĩnh thống nhất đất nước thì không thể kể ông là một sứ quân, nhưng sử gia Thiên triều thì đâu có đếm xỉa gì đến điều đó, cho nên tác giả *Ngan nan*...

gạt bớt ông Nguyễn Siêu ở Tây Phù Liệt của sử quan Việt ra ngoài và để ông Đinh Bộ Lĩnh, "con nuôi" của Trần Lãm vào con số 12!

Vậy thì chỉ có thể nói: con số 12 là đếm vừa đủ cho hợp với một phạm trù nào đó của ý thức hệ dương thời. Con số 12 được gợi từ ý niệm "thập nhị nhân duyên", "thập nhị duyên khởi" của Phật Giáo. Chỉ vì người chép sử Đinh là một tăng lục, Ni sư Trương Ma, như ta đã thấy rõ nhiệm vụ thế tục giao phó cho Bà.

Hệ tư tưởng nào cũng thường mang một số ý niệm phổ quát, cô đúc giản dị trong một vài từ ngữ dễ nhớ, dễ thuộc để người ta đem ra sử dụng hàng ngày từ việc nhỏ tới việc lớn. Thời đại mới đã cho chúng ta nhiều chứng dẫn. Còn giới cầm quyền Á Đông thời xưa hay nói về quan niệm "bỉ thái, hưng vong, trị loạn" như những đổi thay xã hội tất yếu. Nó mở đầu cho "tiểu thuyết" *Tam quốc chí diễn nghĩa* bình dân hoá ý tưởng của các nhà chính trị, triết gia thời Xuân thu Chiến quốc, nó đi vào trong lời thư của Nguyễn Ánh mang tính cách trao đổi giữa những nguyên thủ, rồi lại thấy vụt nổi lên ở nơi phát xuất, ám ảnh vị lãnh tụ đã đem ra thực hiện, gây nên phong trào Hồng vệ binh làm kinh hoàng không chỉ dân tộc Trung Hoa. Về phía Phật Giáo, theo mối liên hệ nhân quả khởi đầu trong ý niệm Tứ diệu đế căn bản thì quan niệm Thập nhị nhân duyên, Thập nhị duyên khởi đã muốn đi tìm nguyên nhân của Khổ đế sâu vào tận chỗ Vô minh của con người, từ đó đưa đến những mức độ tu tập khác nhau qua các cấp bực Thanh văn thừa, Duyên giác thừa dẫn đến sự phân li các hệ phái. Quan niệm về Thập nhị nhân duyên ấy được thấy khắp các phái trong thế giới Phật giáo từ lục địa lan xuống hải đảo Đông Nam Á, và nằm trên các tấm vàng lá cùng những phần chú giải, tìm được ở Java (*The Cambridge History..., sđd,* tr. 317, chú 95). Tất nhiên, Đại Việt từ lúc khởi thuỷ du nhập vẫn không xa rời nó. Người Phật tử tâm niệm hàng ngày với "nghiệp", "nhân duyên"..., và điều đó đi vào tâm trí người tăng lục sử quan của triều Đinh, trở thành sự kiện lịch sử muôn đời cho dân Việt. *Sứ quân, không cần đếm rõ bao nhiêu cho đến hết, được coi như là mười hai "nhân duyên" gây ra khổ nạn loạn li cho dân chúng (cũng như con đường "nhân duyên" kềm hãm con người trong khổ nạn). Và việc dẹp tan sứ quân, là một Giải thoát,* đã được thực hiện bởi người chủ tướng, vị hoàng đế đã đem lại ân đức cho Trương Ma, cho tôn giáo của Bà. Sự kiện lịch sử trần trụi đã được lồng vào ý thức hệ để tuyên dương cho ý thức hệ vậy.

Dấu vết sử quan tăng đạo còn thấy rõ trong chuỗi sấm truyền tiên đoán về những sự thay bậc đổi ngôi về sau. Lời sấm bàn về biến động trong cung nhà Đinh "Đỗ Thích thí Đinh Đinh..." ở *ĐVSL* chỉ có 4 câu, ở *TT* có đến 8 câu. Vì *ĐVSL* chỉ là "lược" nên có thể cho rằng 8 câu ở *TT* là

đầy đủ hơn. Và nhìn kĩ thì đó không phải là một câu sấm mà chỉ là một chuyện kể nối tiếp có chen các ý tưởng bình luận, phê phán. "Đỗ Thích giết hai Đinh, Lê Hoàn lên ngôi, nhiều kẻ chết vì tranh quyền (đến nỗi) ngoài đường vắng tanh..." Ngôn từ và ý niệm được sử dụng ở đây lại làm nổi bật thêm ảnh hưởng của Phật Giáo trong việc ghi chép sử đương thời. Loạn sau khi Đinh Tiên Hoàng chết, với sử chính thức chỉ có hai phe đánh nhau (Lê Hoàn và nhóm Đinh Điền), với sử dân gian thì hẳn là vô số, thế mà "sấm" chỉ nói đến "Thập nhị xưng đại vương" (cũng con số 12). Lại dẫn giải quan niệm "thập ác" thông thường của Phật Giáo nói về cái ác tràn lan ("thập ác vô nhất thiện") khiến người đạo đức, hiền giả phải lánh xa ("Thập bát tử [La Hán] đăng tiên"). Rồi câu chuyện lan qua sao Kế đô. Sao này là của thiên văn học cổ Ấn Độ truyền vào Trung Quốc trong kinh Phật (còn thấy trong sách tướng số ngày nay), cho nên người chú sách *TT* bây giờ (tập I, tr. 214, chú 3) cũng phải có nhận xét:"Người làm bài sấm trên - nhiều khả năng là nhà sư..." Sao Kế đô được cho là che mặt trăng, mặt trời (vua), nên "hai mươi ngày" của sao, có thể là ghi nhận thời gian biến động trong vụ hành thích Đinh. Câu sấm được cho là xuất hiện vào năm 974 cũng có ý nghĩa của thời gian khởi đầu tranh chấp trưởng thứ dẫn đến thảm hoạ, vì đó là năm Đinh Toàn, người con dòng chính sinh ra, và là Vệ Vương sau này - không kể người khác bị khuất lấp nhưng lại ở địa vị cao hơn, khuất lấp theo cách ghi chép ở sử xưa dành cho người không làm vua: Hoàng thái tử / Chàng Lớn ("thiếu tử Hạng Lang" / "con [còn] nhỏ [tuổi là] Chàng Lớn"). Năm trước đó (973), Đinh Liễn được xác nhận danh vị từ Thiên triều Tống, và tự xác nhận quyền uy trong nước bằng việc đựng bảo tràng, nhưng không thấy kết quả lấn lướt được truyền thống, vẫn thấy mình bị thua kém trong lần xác định ngôi vị năm 978 nên ra tay giết em: "Tranh quan không nhường chỗ, hạ thủ trước là hay", đó là lời để lại (979) trên bảo tràng cầu Phật chuộc tội giết người-không phải người bình thường mà là một tăng sĩ: Đại đức Đỉnh-noa-tăng-noa / Hạng Lang. (Có thể phiên âm ra Phạn ngữ để biết đúng tên của Thích gia này có nghĩa là gì không?)

"Sấm" lại cũng tiếp tục xuất hiện dưới đời Lí để nói về việc dời đổi triều đại nhưng ở đây dấu hiệu chữ nghĩa của nhà nho dã chen vào (chiết tự) để không còn thuần là sự kiện xảy ra mà là như một số mệnh được báo trước. Ở *ĐVSL* chỉ có 8 câu vì dừng lại chuyện Lê Lí, ở *TT* thêm 2 câu nữa cho chuyện Lí Trần. Nhưng ta vẫn còn thấy dáng nhà Phật trong sự chuyển đổi Lê Lí: Không phải "thập bát tử [La Hán] đăng tiên" bỏ đi như vụ Đinh Lê mà "thập bát tử thành", bởi vì sau biến động là "thiên hạ thái bình". Đành rằng Lí Công Uẩn lên ngôi là bắt đầu cho một thời kì yên ổn nội bộ

kéo dài nhưng vai trò của sư Vạn Hạnh nói riêng, Phật Giáo nói chung sau thời khủng hoảng bởi Ngoạ Triều, có ảnh hưởng nào trong lời ca tụng "thái bình" này không?

Sự thiên lệch của sử quan tăng đạo thấy rõ trong những điều ghi chép về Lê "Ngoạ Triều". Chắc ông vua này không tránh khỏi những bệnh tật nguy hiểm, hay những trái gió trở trời mà với khả năng y tế của thời xưa cũng có thể bỗng chốc trở thành trầm trọng. Hầu hết các ông vua Lí đời sau đều chết vào mùa lạnh. Chắc chắn Ngoạ Triều không phải bị bệnh trĩ đến phải "nằm mà coi chầu" như cái tên đã được hiểu theo cách hạ giá trị, vì trong bốn năm cầm quyền ông đã tỏ ra là người rất xông xáo hoạt động. Giết anh cướp ngôi, giành quyền với anh em khác đến nỗi ông vua cha chết trong 8, 9 tháng trời mà không kịp có miếu hiệu dành chỉ để lại tên Đại Hành cho đời sau. (Sử quan không ghi nhưng có thể khi đem chôn, xác ông hẳn đầy dòi bọ lúc nhúc như của ông từng xưng Bá đời Xuân Thu Chiến Quốc!) Mùa đông tháng Mười chết mà trong năm Ngoạ Triều còn ở trên công trường xây dựng đường sá, suy nghiệm ra một cách rất thực tế về việc dò tìm lối có thể qua sông dễ dàng; mùa thu tháng Bảy còn ở trên chiến trường Nghệ An, bỏ đường thuỷ theo đường bộ về kinh đô - có thể là lí do dẫn đến bệnh hoạn bỏ mình như Lí Nhân Tông thăm ruộng bị cảm chết hơn 100 năm sau. Tính chất hưởng lạc của ông (có bọn hề làm vui) thấy rất rõ qua những sự kiện sử quan dẫn chứng làm lời chê bai, kể tội ông nhưng thật ra lại là bằng cớ chứng minh cho danh hiệu của ông: nằm mà bàn chuyện triều chính. Một số chê bai khác có thể lại bắt nguồn từ nhận định khác biệt về ẩm thực. Ngoạ Triều có mẹ là người Chàm, tất lúc nhỏ phải có thời gian gần gũi lớp nữ tù binh Chàm cùng số phận với mẹ ông và do đó có sinh hoạt ẩm thực khác với lớp người gốc Hoa Lư. Bị nhạo báng thì nín nhịn nhưng lúc có quyền, tại sao không bắt những kẻ kia bị gạt gẫm ăn thịt mèo để cười chơi? Gộp *TT* và *ĐVSL* thì có chuyện cùng bè bọn ăn thịt thạch sùng làm gỏi/chả, sao không thấy đó là dấu hiệu "trở về nguồn" của Ngoạ Triều thưởng thức cùng với người đồng chủng, đồng điệu? Thạch sùng hay thằn lằn / rắn mối, hay kì đà, kì nhông / giông núp trong hang hóc các bãi cát trắng Phan Rang, Phan Thiết - rộng ra, ở dọc bờ biển xứ Chàm cũ - mà bây giờ người dân còn ăn và khen là "gà đồng"? Sử quan xưa không phải là nhà khoa học để phân biệt các con vật tương tự nên dùng chữ chỉ con thạch sùng quen thuộc, chứ nó nhỏ xíu làm sao dọn được thành món ăn gỏi, chả?

Tất nhiên ông không thể là một con người dùng "ân đức trị dân" theo kiểu các nho gia bàn chuyện kinh sách, quên thực tế. Hành hạ tù binh, kẻ bại trận cho hả giận không phải là độc quyền của Ngoạ Triều mà còn kéo

dài đến ngày nay dù là đã thay đổi với các phương tiện mới. Lí Thánh Tông có thể thương hại vui vài lời về nỗi khổ cực của dân tù phạm, nhưng hình phạt lóc thịt, "lên ngựa gỗ" vẫn là cung cách đối xử bình thường với kẻ chống đối, phản loạn dưới đời Lí. Và sử quan không nói nhiều đến hình phạt mà có thể Đinh Tiên Hoàng thoả chí khi cho vứt kẻ tội phạm vào chuồng cọp hay vạc dầu sôi sùng sục. Nói nhiều về tội của Ngoạ Triều chỉ vì sử quan (tăng lục) mang tính cách phe phía trong ghi chép: Họ oán giận chuyện Ngoạ Triều róc mía trên đầu Tăng thống Quách Mão mà lại cố tình lỡ tay làm chảy máu, và cười! (*ĐVSL, sđd*, tr. 106). *TT* chỉ nói đến "nhà sư Quách Ngang" nhưng bấy nhiêu đó cũng là đủ kể tội Ngoạ Triều rồi vì mãi đến bây giờ khi nói về sự tàn ác của ông ta, có sách cũng chỉ viện dẫn đến chứng cớ ấy mà thôi. Ta có thể hiểu được nỗi tức giận của viên sử quan tăng lục khi thấy người cầm đầu của mình bị hành hạ, địa vị, phẩm giá tôn giáo của mình bị lung lay, khinh miệt.

Các tăng lục đã kể lại các sự kiện về đạo Phật có hơi nhiều vì tình thế thời đại, vì thiên kiến tôn giáo, khiến các sử quan nho gia đời sau chê trách. Ngô Sĩ Liên nhân kẽ vạch chuyện chuông tự đi đến chùa (1035): "sư chùa muốn làm cho đạo mình có vẻ thần diệu mới nói phao lên như thế mà thôi", đã bàn lan qua các sự kiện khác: "Những chuyện như dấu vết người thần, ánh sáng xá lị, cây ưu đàm nở hoa, chuyện tượng Phật cổ nổi lên... đều do bọn các nhà sư mà ra cả." Giá như Ngô Sĩ Liên biết rõ vai trò sử quan khởi đầu của tăng nhân thì ông phải đổi là "... đều do các bọn nhà sư ghi chép, viết ra cả." Tuy nhiên tăng nhân cũng đã làm tròn nhiệm vụ được giao phó, khi ghi lại sinh hoạt của thời đại họ một cách chính xác mà đời sau chê trách hay khen lao tuỳ theo tâm cảm hay kiến thức đã bị lệch lạc. Tượng Phật cổ nổi lên hẳn không phải là chuyện bịa để Ngô Sĩ Liên trách "người cầm bút đương thời [hay về sau] không xét lí lẽ, cứ theo đó mà chép vào sử sách." Bắt kịp những ý nghĩ đương thời đó, chúng tôi đã nhận ra tính cách truyền theo dòng mẹ ở các thế kỉ đầu độc lập, để thấy sự rối loạn cung đình không đếm xỉa gì đến tinh thần trung trinh của đời sau, việc các ông vua biết cày, để nhìn ra tính chất ruộng đất thời đó ảnh hưởng đến cả những biến động lịch sử to lớn như việc Mông Cổ xâm lăng... (*Những bài dã sử Việt*, Thanh văn xuất bản 1996). Chúng ta thấy danh xưng Dương Chủ tướng chứng tỏ thực quyền dương thời của anh bà Dương hậu. Chúng ta thấy chức Hoằng Phúc Hầu ("Ông lớn phước") chứng tỏ Đỗ Thích không phải là một chức "lại" (ở Đồng Quan) tầm thường... Ai có nhiều tâm trí hơn chắc có thể tìm hiểu được thời đại rõ ràng hơn, theo đường hướng rất bình thường ấy. Noạ tính, suy nghĩ theo thói quen, vẫn xảy ra chỉ vì chúng ta vẫn nằm trong sự dắt dẫn sẵn của các

sử quan nho gia tuy chúng ta có thêm vào sự hãnh diện của những người sống trong thời đại khoa học. Có khi sự hãnh diện mù quáng lại gây tệ hại hơn: Thấy người ta cỡi máy bay, bấm nút, hay ít ra thấy mấy ông hoàng bà chúa Trung Hoa vàng son uy vệ, không thể chịu đựng được sự thật là các ông vua đánh Tống bình Chiêm của mình lại đã từng, và vẫn còn, là anh trai cày! Nói chuyện đạo lí thánh hiền trên-mây lâu ngày, không thể chấp nhận chuyện vài ông vua đó đã đồng hoá mình với con *cu* đá, dù là cu thần thánh! Dù là Lê Văn Hưu (1272) có nhắc (để chê) chuyện vua Lí "lập tước thạch chi tự", hẳn là nhiều, và ngày nay cũng còn một cái như thế ở chùa Giám được đem về Hà Nội.

Sử quan nho gia chê các ông vua đầu đời lập nhiều hoàng hậu nêu gương xấu cho đời sau mà không hiểu rằng gương đó thật ra đáng để các ông vua sau noi theo. Đinh Tiên Hoàng lập 5 hoàng hậu, Lê Đại Hành cũng có 5 bà, Lê Ngoạ Triều 4 bà, Lí Thái Tổ 6 bà, Thái Tông 7, chỉ vì bao nhiêu vợ họ có đều ngang nhau, theo thói tục đương thời. Vì thế các ông cha vợ của Thái Tông mới được phong tước như nhau với các tên hàm ý nghĩa phù trợ tốt đẹp. Họ có dồi người, lấy thêm người thì cũng đều phải coi là vợ ngang nhau: Đó là trường hợp Lí Thái Tổ với 3 bà, bảy năm sau khi lên ngôi, thời gian đủ để thấy có quyền lực làm đổi thay cung đình trong-nhà. Tất nhiên họ có thể dùng quyền chúa tể để có thêm nhiều "vợ" khác, nhưng không thể, hay chưa thể, coi là vợ / hoàng hậu. Ví dụ Lí Thái Tông với Mị Ê nếu bà này không có sông để mà nhảy xuống như các tù binh cung phi Chàm của Lê Hoàn. Với thời ông này thì một nữ tù binh Chàm nào đó đã may mắn đẻ ra hai ông vua của nước Đại Cồ Việt: Lê Trung Tông và Lê Ngoạ Triều. Bà hoàng cựu tù binh mất tên của xứ mọi rợ đó, người "hầu Di nữ" (*ĐVSL*) mà dời sau tránh né vì ý thức tự tôn, người đó là đồng chủng tộc với ông vua Chàm "tướng Di" trong lời sớ của Đào Hoàng dâng lên vua Tấn (*TT*, I, tr. 172). Nếu muốn mở rộng nghĩa chữ "di" cho tất cả những dân thiểu số quanh chính quyền trung ương thì cũng nên nhớ rằng số phụ nữ Di nhiều nhất ở Hoa Lư thời đó hẳn là các nữ tù binh Chàm ("cung nữ" của *ĐVSL*, "kĩ nữ" của *TT*) mà Lê Hoàn đã bắt về trong trận chiến 982. (Cũng như các cung phi Chàm sau này ở cung Ngân Hán của Lí, viện Châu Lâm của Hậu Lê vậy.) Năm sinh của Long Việt là 983, của Long Đĩnh là 986 cũng là một chứng cớ phụ cho mối liên hệ mẹ con. Lời của Ngô Sĩ Liên phê phán Ngoạ Triều với cốt ý làm đầy đủ nhiệm vụ sử quan, trong đó có chen vào lời che đỡ cho người cùng phe đời trước, thật ra lại cho chúng ta thấy thêm nguồn gốc và tính chất "man di" của anh em ông: "Ngoạ Triều không những chỉ thích giết người lại còn oán vua cha không lập mình (làm thái tử)... Lại xét Trung Tông và

Ngoại Triều, đều không chép việc tang lễ, đó là do sử cũ bị thiếu, *há dám coi vua là Di Địch* mà không chép việc tang đâu." (Khởi cảm Di Địch kì quân nhi bất táng hồ !) Chớ nên đọc sách đến chỗ chúng tôi nhấn mạnh này mà theo người dịch sách thêm một chữ "như" ("coi vua *như* là Di Địch") để cứ cho đó là lời ẩn dụ văn hoa. Sự thật được xác nhận rành rành ra đấy. Thời gian xa dần, ý thức tự tôn tăng lên, từ "hầu Di nữ" của ĐVSL (hẳn là gốc từ ĐVSK) nói chuyện ở Hoa Lư, qua TT trở thành "Chi hậu diệu nữ" mang tính chất cung đình cao hơn ở Thăng Long nhưng gốc người hầu, nô tì kém thế (mà trẻ đẹp, có thần!) vẫn còn đó để vào thế kỉ sau nữa, Ngô Sĩ Liên khi bênh vực phe làm sử đã không thể nào rứt ra khỏi ý nghĩ về Di Địch. Anh em Long Việt, Long Đĩnh vẫn được vua cha phong vương, làm chủ đất như các anh em khác, nhưng hẳn là mang vị thế bên lề của người mẹ khiến họ cương cường hơn những kẻ kia nên giữ được vị trí tất thắng, do đó sự tranh chấp cũng không tránh khỏi giữa hai anh em. Và khi họ chết đi, phải chôn cất, hẳn không phải là theo tang lễ của nhà nho. Tang lễ được thực hiện theo một cung cách khác, giữa một xứ sở mới thoát vòng Bắc thuộc còn vướng vất thời đại cũ, lại với một vương triều hướng về Trung Hoa có ông Thái sư Hồng Hiến, "người phương Bắc", tang lễ phải là khác lạ nên sử quan không chép, vì dị ứng, hoặc vì không hiểu, không chép được, có thế thôi.

Tam cung lục viện chính thức là thuộc đời sau (bắt đầu có ghi nhận là 1041), và sự đổi thay cũng phải có một thời gian để thích ứng. Ví dụ Lí Thánh Tông có 8 bà hoàng hậu, Nhân Tông 2 bà (*ĐVSL* 1072, *TT* thêm 3 bà năm 1115 vì vua muốn có con trai), Thần Tông 3, mãi đến Anh Tông mới chỉ có một, nhưng Thái Tông đã cho bà thiếp yêu quý lên làm Thiên Cảm hoàng hậu, còn Thánh Tông thì có dấu vết bà phi Ỷ Lan. Sự giẫm chân lên nhau của các ý thức thời đại tạo ra cảnh mù mờ nhưng khi xác định định được giới hạn thì cũng khiến ta hiểu sâu vào thời gian hơn.

*** Sự chuyển hướng**

Chúng ta đã không thấy được tên một tăng lục nào khác sau sự kiện đầu đời Đinh dù rằng có đoán mò rằng "tăng phó" có thể cũng là một tăng lục. Tuy nhiên với đời Lí thì có những sự kiện giải thích sự trường tồn của triều đại này, đem đến sự thay đổi trong lãnh vực ghi chép sử kí.

Ngô, Đinh, (Tiền) Lê là những thủ lĩnh cầm quyền bằng sức mạnh của chính bản thân tập hợp được. Dương Diên/Đình Nghệ liên kết với họ Ngô qua tính cách thông gia nên từ châu Ái xa xôi đặt chân được trên vùng Đại La, nhưng cũng vì sự xa xôi đó mà thất thế đối với một lãnh chúa địa phương khác: Kiều Công Tiễn. Từ vị thế bản thân, Ngô Quyền

lật ngược được cái thế bất lợi của họ Dương thành ưu thế của mình (người địa phương, tập hợp được hai lực lượng) nên giết được Kiều Công Tiễn, chẳng cần phải nhờ người sau rêu rao về chính nghĩa chủ tớ, vua tôi. Những cuộc đảo chính thay đổi triều đại Đinh/Lê, Lê/Lí đều chứng tỏ vai trò quan trọng của người cầm đầu quân đội. Lê Hoàn là một thứ "tổng tư lệnh" của đời sau, Lí Công Uẩn trên danh xưng có vẻ thấp hơn Lê Hoàn, chỉ là một "tư lệnh quân khu thủ đô", nhưng với thời mà những diễn biến quan trọng chỉ cần xảy ra ở triều đình, trong nhà của người cầm quyền thì chức vụ điện tiền chỉ huy sứ cũng đủ để ông cướp địa vị chủ tể rồi.

Tình thế đã khác với triều Lí. Lí Công Uẩn lên ngôi, kẻ nào thấy mình không hợp với triều mới như viên ngoại lang Đào Khánh Vân nhân dịp đi sứ trốn ở Tống liền bị trả lại, đánh đến chết. Các ông tướng: Đinh thắng tướng quân Nguyễn Khánh (1035), các Điện tiền chỉ huy sứ Đinh Lộc, Phùng Luật (1041, tên một người rõ ràng là con cháu sứ quân cũ, lãnh chúa địa phương) nhỏ nhoe nổi loạn theo kiểu cũ, đều bị diệt trừ. Đến gần cuối đời, chức quyền cao cấp này vào tay một người thuộc họ ngoại, thế là đủ cho nhà vua an tâm cho đi kiểm tra xứ xa: Nghệ An, không sợ nổi loạn nữa (1203). Thời đại đã khác. Lí bỏ xứ Hoa Lư của quyền bính bộ lạc mở rộng để chuyển về Đại La, trung tâm quyền lực thuộc địa cũ nhưng đại diện cho một mức độ kết tập cao hơn. Việc đổi phủ trị An Nam cũ thành tên Thăng Long cũng là một ngụ ý xác nhận quyền lực mới, hướng về một sự phát triển cao hơn, thấy rõ trong việc xây dựng, tổ chức cung đình, mở rộng thế lực lãnh thổ.

Thế là sau việc tổ chức biên chép phổ hệ riêng cho gia đình vị chủ tể, đến đời thứ hai là có các ông gián nghị đại phu. Viên nội thị Lí Nhân Nghĩa khi thuyết phục Thái tử Phật Mã diệt trừ anh em phản loạn đã viện dẫn kinh sử Trung Hoa rất rành rẽ, và khi vua đi đánh Trường Yên đã cho ông ở lại giữ kinh thành mà không thấy nêu tên một ông hoàng tử nào cả. Tùy chức vụ các ông gián nghị đều do người tục thế đảm nhận nhưng tăng sĩ có lúc cũng chen vào: Đó là trường hợp nhà sư Pháp Ngữ can vua về điềm rồng vàng hiện (1053), và muộn màng hơn, là chuyện Tăng phó Nguyễn Thường can Cao Tông (1202). Nhưng đó chỉ là dấu hiệu một truyền thống đây dưa. Nhà sư trong nhiệm vụ cố vấn đã mất dần uy thế trước tổ chức trần tục. Năm 1121, khi nhà sư Vương Ái dâng cây cau một gốc bảy thân thì bị Thái sử Trần Độ bác bỏ. Một vật truyền thống lúc trước được nồng nhiệt đón nhận (1110, 1111 TT, 1116 *ĐVSL*) chỉ năm, mười năm sau lại bị bác bỏ (tiếp theo là giá trị của "ngọc" cau 1122, 1125). Địa vị gián quan bán chính thức của nhà sư đã bị phủ nhận rõ rệt. Thay thế vào đó là sự xác nhận của quyền chức thế tục (thái sử). Trong sự

chuyển hướng nhập nhoà như thế thì sự xuất hiện không rõ ràng của Đỗ Thiện với quyển *Sử kí* của ông không phải là điều lạ lùng.

*** Đỗ Thiện: Giữa thần và người**

Chúng tôi cũng có tham gia sơ sài vào việc xác định Đỗ Thiện và quyển *Sử kí* của ông ta (*Thần người và đất Việt* [bản mới], Văn học 2000, tr. 73, chú 2). Vẫn không có sự xác nhận dứt khoát nhưng chúng tôi tưởng có thể đi gần đến sự thật hơn khi cho rằng với nhân lực và cách tổ chức cai trị thời Lí thì không thể có hai Đỗ Thiện. Khi lập vua mới, chuyện công mà cũng là riêng, nên triều đình sai một "xá nhân" không có chức vụ nhà nước (Bồ Sùng) và một "nội nhân" của cung đình (Đỗ Thiện) đi báo cho Sùng Hiền Hầu là cha Dương Hoán (Thần Tông) biết việc con mình lên ngôi. Và Đỗ Thiện là cùng họ với mẹ vua mới, một dòng họ sẽ có người chuyên quyền trong triều sau này (Đỗ Anh Vũ). Thần Tông lên ngôi, có cả một loạt người cầm đầu một đơn vị "nội nhân" lên làm Thái phó, Thái bảo - loại Tam công của triều đình. Như thế cũng đủ giúp ta nghĩ rằng Đỗ Thiện có kiến thức và địa vị để thông hiểu việc triều đại dù không thấy dấu hiệu ông được trao cho nhiệm vụ viết sử, bởi vì chức quyền chính thức đã là của ông Thái sử Trần Độ, xuất hiện (1121) trước Đỗ Thiện (1127) không xa, có lẽ là đồng liêu nếu Đỗ Thiện cũng đi theo Dương Hoán vào cung Lí Nhân Tông năm 1117. Tuy nhiên tính chất không chính thức này, việc làm sử có thể cho là "cá nhân" này, giúp ta hiểu về tính chất sử gia của Đỗ Thiện, tính cách quyển *Sử kí* được nói đến, dù là qua những mảnh vụn. (Có thể dùng tạm cho ông chữ sử quan theo ý nghĩa thời đại cũng được.)

Chúng ta chỉ biết Đỗ Thiện liên hệ với quyển sử của ông qua tài liệu duy nhất: quyển *Việt điện uy linh tập* của Lí Tế Xuyên (1329). Nhìn chung thì họ Lí đã đưa vào sách mình truyện của 9 nhân vật lấy từ Đỗ Thiện: 1/ Nhị Trưng Phu nhân (Hai Bà Trưng) được xếp vào mục "Lịch đại đế vương"; 2/ Bảo quốc Hiển linh Trấn bang Quốc đô Thành hoàng Đại vương (Tô Lịch), 3/ Hồng thánh Khuông quốc Trung vũ Tá trị Đại vương (Phạm Cự Lượng), 4/ Đô thống Khuông quốc Tá thánh Vương (Lê Phụng Hiểu), 5/ Thái uý Trung tuệ Võ lượng Công (Mục Thận), 6/ Khước địch Thiện hựu Trợ thuận Đại vương và Uy địch Dũng cảm Hiển thánh Đại vương (Trương Hống và Trương Hát), 7/ Chứng an Minh ứng Hựu quốc Công (Lí Phục Man), 8/ Quả nghị Cương chính Uy huệ Vương (Cao Lỗ), tất cả bảy nhân vật được xếp vào mục "Lịch đại phụ thần"; 9/ Khai thiên Trấn quốc Trung phụ Tá đức Đại vương (thần Đằng Châu), người cuối này được xếp vào mục "Hạo khí anh linh".

Tuy nhiên cũng có mức độ dẫn trích rõ ràng khác nhau ở các truyện trên. Chỉ có dấu hiệu trực tiếp liên hệ giữa Đỗ Thiện và quyển sử của ông ("Án Đỗ Thiện *Sử kí*") trong 4 truyện: Trương Hống Trương Hát, Lí Phục Man, Cao Lỗ và thần Đằng Châu. Mức độ rõ ràng thấp hơn ở 3 truyện Phạm Cự Lượng, Lê Phụng Hiểu và Mục Thận: "Án *Sử kí*". Qua đến truyện Hai Bà và Tô Lịch thì lại mất thêm một chữ (vì sao qua chép lại?): "Án sử..." (có nên viết hoa hay không?) Về nội dung thì chỉ có 3 truyện Trương Hống Trương Hát, Lí Phục Man, thần Đằng Châu là dẫn riêng Đỗ Thiện và sách của ông ta; ở truyện Cao Lỗ có dẫn thêm *Giao Châu kí*, ở truyện Mục Thận có thêm "đời truyền..."; Tô Lịch có thêm của *Giao Châu kí, Báo cực truyện*; còn truyện Lê Phụng Hiểu thì lấy của *Việt sử bổ di* (?), phần của *Sử kí* chỉ là cái đuôi nói về việc ném đao, một giải thích thần thuyết về tên "chước đao điền".

Như vậy, như đã nói, thật khó xét nhiều về tính chất sử gia của Đỗ Thiện qua các mảnh vỡ như vậy. Với chữ "đời truyền" trong truyện Mục Thận, ta biết có sự xâm nhập từ ý thức đồn đãi của dân chúng vào công trình của Lí Tế Xuyên. Trong *ĐVSL* (mà ta biết chắc là thuộc phần tư cuối thế kỉ XIV, chắc hơn những người khác, và là "lược" của sử kí cung đình 1272), trong đó không có tên Mục Thận tham dự, càng không có chuyện vãi chài (!?) bắt cọp, chỉ có chuyện khá giản dị và trần tục là Lí Nhân Tông cầm giáo dâm (con quái) Lê Văn Thịnh trong cơn hoa mắt của mình. (Nhân Tông cho đày Lê Văn Thịnh lên thượng lưu sông Thao hẳn là vì nhận ra lầm lạc - mà vẫn muốn bảo vệ bản thân - chứ không phải ngu dại rộng rãi vì mê đắm đạo Phật mà không xử phạt đúng đối với kẻ phản thần như các ông sử quan nho gia đời sau mạnh dạn chê trách theo kinh sử học được!) Trong truyện Hai Bà (hãy cho rằng "sử" là *Sử kí*) thì phần hai Bà làm mưa cũng được thêm vào sau, vì việc dựng đền Vũ sư sau sự kiện cầu mưa này là của năm 1160, Đỗ Thiện không sống đai đến lúc đó được!

Tuy nhiên, giữa những phần thần thuyết, ta nhận ra những phần trần tục rất thật từ ghi chép của Đỗ Thiện. Hai Bà Trưng đã tử trận chứ không phải nhảy xuống sông Hát như quan niệm trinh liệt của đời sau gán cho. Tô Lịch có đáng một thực dân đến khai thác một vùng trù phú về nông nghiệp (đời sau chuyển sang thương mại phồn thịnh), sử dụng được mối tương quan giữa di dân và chính quyền trung ương để khai thác biên cương và tiến thân: Dựa quyền lực chiếm đất đai làm giàu, đong thóc cho vua từ lợi tức đó để cứu đói địa phương và được "cử" chức hiếu liêm để đi vào quan trường như quy định từ đời Hán. Truyện Phạm Cự Lượng bị nho thần đời sau chê trách vì không hợp với quan niệm của họ nhưng chính sự khác biệt ấy mới làm nổi bật tính chất đương thời mà Đỗ Thiện ghi lại.

Phần lí lịch, gia phả của Phạm Cự Lượng có lẽ là tài liệu độc nhất còn lưu lại của ông tướng làm đảo chính đưa Lê Hoàn lên ngôi này. Trong truyện Lí Phục Man, Lí Thái Tổ đổ rượu xuống sông vái tặng vì ông biết đây là một thần sông chứ không phải là một người làm tướng đã chết trôi! Ở truyện Hống Hát, nổi lên tên một sứ quân (Lí Huy, có lẽ dư âm lưu lại đến thế kỉ XV để người Minh nghe thành tên Dương Huy), và căn cứ chính của ông ta (Côn Lôn, đoán chừng được ở vùng Chí Linh bây giờ). Chúng ta cũng đoán ra tên nước dưới đời Ngô: nước Đô Hộ. Dù có dẫn người đọc vào cõi u minh thì Đỗ Thiện cũng vẫn có một chừng mực rạch ròi. Về thần Đằng Châu, thật rõ rệt: "Vương vốn là thần thổ địa..." Nói về Cao Lỗ, ông vẫn ghi "Thạch thần". Đến gần cuối thế kỉ XIII đời Trần, vua chúa còn biết đó là "đá" thì nếu người bây giờ nhìn chữ "lương tá của An Dương Vương" mà đoan quyết là người thật thì không phải lỗi của Đỗ Thiện.

Phần chứng tích của Đỗ Thiện cũng cho ta thấy dấu vết của chính ông và thời đại ông. Tô Lịch trong cơn mơ của quan Đô hộ Lí Nguyên Hi đã cỡi con hươu trắng, con vật mà các quan Lí kể cả thái uý, phò mã cố công tìm dâng vua để được thưởng: 1117 ba lần, 1119, 1122, 1124, 1129, 1133 - năm 1129 ba lần, có tước đại liêu ban, minh tự. Điều đáng chú ý là sự kiện này xảy ra trong các năm bắt đầu thời gian Dương Hoán được nhận sẽ kế nghiệp ông bác Nhân Tông (1117), và trước sau lúc cậu bé lên ngôi (1127), trở thành Thần Tông, ông vua có vai trò của Đỗ Thiện đóng góp bên lề, để rồi chuyện hươu trắng còn kéo dài đến đời vua sau, Anh Tông. Thời đại Đỗ Thiện còn lưu lại chứng tích của những điềm lành xuất hiện qua sản vật, chim chóc, muông thú lạ mà sắc trắng được coi là điềm lành - màu trắng xuất hiện từ trước trên lá cờ quân tướng Lê Hoàn Tống Cảo đã thấy rợp trời khi đi sứ đến Hoa Lư (990). Đó là thời đại của sự trộn lẫn tục thế và thần thuyết, người và thần tương cảm, tương thông khiến cho người thời nay thấy chuyện thần trong đời sống thường và chuyện lịch sử đi vào trong cơn mơ của người đương thời. Hai dòng chảy sông Cầu và sông Thương trở thành người giúp Ngô Xương Văn, dòng họ còn đóng đô sâu trong đất liền (Cổ Loa) chưa thấy sự dữ dằn của biển cả như họ Trần "người hạ lưu" (chữ của Trần Thái Tông 1299) hẳn là sẽ phát hiện ra truyện tích "Hoàng đế" Triệu Quang Phục. Chuyện chiến trận theo đường biển, đường sông xâm nhập vào phủ An Nam Đô hộ, lại hiện qua lời kể công trong mộng của ông thần Lí Phục Man. Điều ước muốn điều hoà mâu thuẫn với phe thất thế, chuyển qua việc đặt Phạm Cự Lượng, người góp phần mở đầu nhà (Tiền) Lê làm kẻ trông coi hình án cõi dương từ cõi âm, dưới triều đại đã cướp ngôi nhà Lê. Mối mâu thuẫn của hai dân tộc Thục, Lạc thể hiện trong sự tương phản tín ngưỡng trên tầng lớp lãnh

đạo khi tộc nhà Thục bành trướng lãnh thổ, trước khi truyện tích chuyển hình qua sự xung đột Triệu Thục với hai nhân vật Trọng Thuỷ Mị Châu. Và cuối cùng, hoàng tử Long Đĩnh trấn đất Đằng Châu phải nhờ đến sự yểm trợ của vị thần ở dấy để giành ngôi - dù bằng bạo lực thì cũng là chuyện thường tình của thời đại nhưng có sự tán trợ của thần thì càng thêm là một cách chính danh. Trong truyện, Long Đĩnh cướp ngôi anh không có gì là trái lẽ như đời sau chê trách kéo dài đến cả hành trạng suốt quãng đời về sau của ông. Đó là điều ghi nhận của Đỗ Thiện như một sử gia.

Và tất cả cũng là chứng tích của một quan niệm sử chưa thay đổi trước khi một triều đại mới thay thế: triều Trần, thời đại có tính chất tổ chức chặt chẽ hơn để sử dụng các ghi chép thực lục của thời trước mà viết nên bộ sử của triều đại lâu dài đầu tiên của nước Việt.

*** Tổ chức Ngự sử đài trong đời Trần**

Cũng như phần lớn các tổ chức chính quyền khác ở Đại Việt, ngự sử đài có nguồn gốc xuất phát là Trung Quốc, nên việc tìm hiểu từ ngành ngọn may ra có thể làm tăng hiểu biết nhiều hơn. Tuy nhiên với tài liệu để lại, và dõi theo đường lối điều hành cụ thể sơ lược thì chúng ta có thể nghĩ rằng trên nguyên tắc chung, ngự sử đài của Đại Việt đã làm đúng với nhiệm vụ đề ra cho cơ quan này.

Nhưng như đã nói, theo tài liệu để lại thì đời Lí chỉ có chức quyền làm việc tương tự mà chưa thành tổ chức lớn. Có vẻ như chỉ một hai ông gián nghị đại phu làm việc can vua, dòm ngó các quan làm việc mà thôi. Qua đời Trần, danh xưng cơ quan thấy chính thức đầu tiên là trong chức vụ ban cho Nguyễn Trung Ngạn năm 1321: Ngự sử đài thị ngự sử. Tuy nhiên đó là bám vào chữ nghĩa rành rẽ chứ ngự sử đài có vẻ thành lập ngay từ đời vua đầu Trần với chức quan ngự sử đại phu ban cho Trương Mông (đầu 1247) mà ý nghĩa quan trọng còn ghi lại trong chi tiết cho lần phong chức đầu tiên này: Mông, người Thanh Hoá, "có hùng tài" - chắc là do giỏi lí luận đủ thuyết phục được vua, bất bẻ được các quan.

Nhiệm vụ can vua thấy trong chuyện tiệc mừng năm 1251 với sự xuất hiện của Ngự sử trung tướng Trần Chu Phổ. Yến tiệc của vua ban mừng ông cháu Trần Quốc Tuấn cướp vợ người, chỉ vì Thái Tông bị đặt trước sự đã rồi, và cũng vì kẹt chuyện buộc cướp mẹ cháu hồi xưa. Sinh hoạt của những người trong họ Trần còn đầy tính cách du dãng dường sông như chuyện con ông vua trốn ra ngoài tay không đi ăn cướp, thì ông ngự sử tuy có vẻ như người cùng họ cũng không thể có lời nào khác là hùa theo, đang tay mà hát "sử quan ca rằng..." Ngô Sĩ Liên nhờ có một triều đại cách biệt

nên phát biểu rõ ràng lời chê trách ông ngự sử không làm tròn nhiệm vụ, nhưng sử quan đương thời thì chỉ có thể để lộ ngụ ý khi thuật chuyện mà thôi. Việc đàn hặc các quan thì xảy ra trong năm 1327, khi các quan họp bàn vụ sét đánh lăng tẩm. Tên viên ngự sử không được nêu ra nhưng chắc là của cả những người chuyên trách. Không biết có gì về câu "chuyện có vẻ hài hước" của Trần Khắc Chung nhưng cả ông thiếu bảo kiếm việc hành khiển và Hành khiển Đoàn Nhữ Hài, dù viện dẫn đã tránh đi chỗ khác, vẫn bị vua phạt. Điều quan hệ ngoài lề đối với chúng ta là các quan chức, trong phút chốc, cũng biết đùa bỡn cả đến chuyện có thể gây nguy hiểm cho bản thân, và nơi họp: Nội nhân văn cục, chứng tỏ được sự phản ứng kiểu nói-lén của tầng lớp nho sĩ đối với hoàng tộc cao vòi vọi. Về mặt biên chế thì mãi về sau ta vẫn còn gặp chức gián nghị đại phu với Trần Thì Kiến ("hữu gián nghị..." đầu 1299), Trương Hán Siêu ("tả gián nghị..." 1345). Nhưng ngay từ lúc đầu, như đã nói, và thường gặp là chức ngự sử đại phu (Trương Mông, Lê Phụ Trần 1258, Đỗ Quốc Kế 1290, Trần Khắc Chung có chức trước 1299, Trương Đỗ 1377, Đỗ Tử Trừng 1389). Lê Phụ Trần lúc còn là Lê Tần lại có chức ngự sử trung tướng (1250) hẳn là thấp hơn cấp đại phu được ban sau khi cứu vua, thắng Nguyên. Đoàn Nhữ Hài mới làm đơn giùm vua, được chức ngự sử trung tán (1299), bằng vai với ông quan (Lê Duy) theo hầu Minh Tông trong chuyến thăm Ngự sử đài năm 1342 gây rắc rối và cho ta biết thêm chức giám sát ngự sử. Phạm Mại trong vụ Quốc Chẩn 1328 là ngự sử trung thừa. Đây là những chức quan thấp, sát với vua nhất, có thuận tiện về mặt tâm lí để can vua, có gặp khó khăn cũng không nhiều: Nguyễn Trung Ngạn làm "ngự sử đài thị ngự sử" lúc 23 tuổi, hai năm sau nhân vị trí của mình trổ tài cãi thắng sứ Nguyên, được ban khen nhưng "sau vì bàn việc trái ý vua" liền bị giáng cấp. Không lâu. Và họ nhà vua nói chung cũng có lợi: Đoàn Nhữ Hài "sau khi nhận chức, xem thực lục của sử thần chép, có chỗ lầm lẫn, liền sửa lại cho đúng, *rồi đốt bỏ bản thảo cũ đi.*"

Nếu ta chú ý đến nguồn tin ngoại *TT* (Lê Tắc) thì quan ngự sử có chuyên trách viết sử ngay từ đầu đời (Trần Chu Phổ và "Việt chí"). Và chính liên hệ từ nguồn tin tư này mà ta thấy có cơ quan viết sử, Quốc sử viện, ngay từ đầu Trần, bởi vì người "sửa Việt chí" là Lê Văn Hưu được chính thức giữ chức Quốc sử viện Giám tu khi viết *ĐVSK*. Nhưng chi tiết về mối liên hệ của hai cơ quan, Ngự sử đài và Quốc sử viện, chỉ được *TT* cho biết rõ hơn vào thời thanh bình về sau. Theo TT thì Ngự sử đài viết sử đương thời, như ở Trung Quốc, chứng tỏ trong vụ Đoàn Nhữ Hài sửa sử, trong chuyện tranh chấp năm 1342. Nguyên Minh Tông đến thăm toà ngự sử đài mới vừa trùng tu liền bị hai giám sát kháng nghị, bảo không được

phép vào. Minh Tông bác đi "Đó là nhà của Ta!" Hai viên quan bị bãi chức, nhưng điều cần cho chúng ta thêm ở đây là Minh Tông viện cớ ngày xưa Đường Thái Tông còn vào xem Thực lục, viết về đương thời, huống chi là nay ông thượng hoàng chỉ đi xem cột kèo! Bộ *Trung hưng thực lục* làm sau khi thắng Nguyên (1289) hẳn là xuất phát từ người của Quốc sử viện nằm trong Ngự sử đài. Về phần cá nhân người phụ trách viết sử thì trước kia ta chỉ biết đến Trần Chu Phổ và Lê Văn Hưu. Thế rồi từ mùa đông 1329, Minh Tông đi đánh Ngưu Hống lại mang Nguyễn Trung Ngạn theo để "biên soạn thực lục". Và đến mùa thu 1337 thì nhắc lại danh tính Quốc sử viện cũng với ông Nguyễn Trung Ngạn được nêu. Có điều hình như cơ quan này không được coi là quan trọng lắm, không cần phải chiếm nhiều thời gian nên Nguyễn Trung Ngạn chỉ là làm-thêm ("kiêm") vì chức vụ chính của ông là An phủ sứ Nghệ An, lo việc chuyển vận tiếp tế, gây sáng kiến cứu trợ ở vùng Khoái Châu, trung gian giữa đất Nghệ và Kinh sư! (Có thể nhắc lại thêm với trường hợp Trần Đình Thái 1400 đã nói.) Tuy nhiên thì dù sao một tổ chức đi vào chuyên trách như thế có thể mang lại sự đổi dào cho sử Đại Việt nếu một lớp sử quan mới không làm cùn nhụt bớt đi với ý thức hệ họ mang theo trong hành trình kiến thức.

*** Việt chí, Đại Việt sử kí và Đại Việt sử lược**

Chúng tôi thấy ông Phan Huy Lê đã tóm lược công trình của các học giả bàn luận về sự liên hệ của quyển sử gọi là *Việt chí* với *Đại Việt sử kí* của Lê Văn Hưu (1272) và *Đại Việt sử lược*, may mắn nằm trong thư viện Trung Quốc nên có thể coi như là nguyên bản từ lúc khởi thuỷ, ở Đại Việt. Với các nhà nghiên cứu vẫn quen với các tác giả Tây phương thì đến đây lại có thể biết đến hai tác giả Liên Xô nối liên hệ đến cả *Sử kí* vào trong đòng lịch sử sử học Lí Trần.

Chúng ta có thể nói trước đến mối liên hệ của các quyển sử kia với *Sử kí*. Chỉ có hai sử gia Liên Xô đặt mối liên hệ này. Theo những người này thì *Đại Việt sử lược* được viết trước *Đại Việt sử kí*. Chúng ta sẽ thấy sự sai lầm khi xét đến phần Hùng Vương có mặt trong *Đại Việt sử lược* (dù rằng cho đây là phần của Trần Chu Phổ thêm vào). Căn cứ lập luận của học giả Liên Xô là do việc nối kết *Đại Việt sử lược* với *Sử kí* cùng những năm cho là được hoàn thành các tác phẩm này so với năm rành rẽ hoàn thành *Đại Việt sử kí*. Họ cho rằng Đỗ Thiện chép sử từ nhà Triệu đến Lí Nhân Tông, và Trần Chu Phổ, trước sau năm 1233, sửa lại và viết nối tiếp cho hết đời Lí để thành *Việt chí*. Người sau thêm bản Phụ lục kỉ niên, đổi sách ra thành *Đại Việt sử lược*. Chẳng ai thấy mặt mũi của *Việt chí* ra sao, và phần *Sử kí* chỉ có mặt với những chênh lệch xác định trong *VĐULT* như chúng

tôi đã phân tích, nên việc xác định thời đại hoàn thành và nội dung của *Sử kí* và thời điểm bắt đầu của *Việt chí* cùng mối liên hệ giữa hai bên, chỉ là điều nói mò. Cho rằng *Sử kí* chấm dứt với Lí Nhân Tông hẳn là dựa vào sự xuất hiện của Đỗ Thiện vào lúc ông vua chết (1127). Nhưng Đỗ Thiện đi báo với Sùng Hiền Hầu về việc con ông được lên ngôi thì việc gì lại mất chức (nếu cho là đã có chức thái sử thay Trần Độ) để không viết tiếp về đời vua ông phục vụ? Những người có mặt trong thời điểm này, sau đó được trọng đãi, cất nhắc, kể cả Lê Bá Ngọc "được đổi làm họ Trương" theo một ý nghĩa tôn quý nào đó, tuy sự tôn quý chưa đến mức cho họ của vua nhưng rõ ràng là một dấu hiệu trân trọng. Cho rằng Đỗ Thiện không phải bị thất sủng mà lại được cất nhắc để viết sử thì việc chấm dứt sau khi viết về đời ông vua vừa chết cũng là đoán mò bất hợp lí như việc cho Trần Chu Phổ chép tiếp *Sử kí* để hoàn thành *Việt chí* vào khoảng trước sau năm 1233. Các sử gia kia xác định cho năm đó hẳn là dựa theo việc ông sử quan trung tướng được nhắc tới năm 1251, đã đỗ Đệ tam giáp thái học sinh năm 1232. Mới đỗ xong năm trước, (cho là được bổ ngay vào làm quốc sử) năm sau hoàn thành một bộ sử thì Trần Chu Phổ hẳn là người tài vượt chúng và vua Trần thật biết cách thúc đẩy bộ hạ làm việc. Nhưng Lê Văn Hưu đỗ năm 1247 sao mãi đến 25 năm sau (1272) mới xong Đại Việt sử kí? Trong thứ tự xuất hiện, thì hẳn Trần Chu Phổ còn dó khi Lê Văn Hưu vừa đỗ xong, sao Lê ở cùng cơ quan của nhà vua sai phái với ông kia lại không biết đến *Việt chí* để thêm bớt?

Theo lời ông Phan Huy Lê thì các sử gia Liên Xô cho rằng Trần Chu Phổ "sửa lại tác phẩm của Đỗ Thiện", chẳng biết sửa làm sao nhưng phần khác biệt rõ rệt là có thêm giai đoạn trước nhà Triệu (cho rằng Đỗ Thiện chỉ viết từ Triệu trở đi tuy không có gì để chứng minh), phần nói về Hùng Vương và xứ sở của ông ta đó lại là sự kiện lệch thời đại đối với Trần Chu Phổ như ta sẽ bàn sau. Người sau ông là Lê Văn Hưu không biết đến Hùng Vương, cũng chỉ bắt đầu quyển sử bằng nhà Triệu như có bằng cớ rõ rệt từ Ngô Sĩ Liên, thì vì lẽ gì Trần Chu Phổ lại có ý tưởng "tiến bộ" như vậy, và vì lẽ gì Lê Văn Hưu trở thành "phản động", dám loại bỏ các ông vua mở nước, dựng nước kia? Có thể khẳng định rằng hoàn toàn chúng ta không có bằng cớ gì để đặt mối liên hệ của *Sử kí* Đỗ Thiện với những quyển sử xuất hiện về sau. Sử kí tách riêng hẳn với các quyển sau thành một dòng viết sử - không hẳn là dòng Phật Giáo như các sử gia Liên Xô nhận định, và còn ghép thêm Việt chí vào - và cũng vì thế mà các quyển sau, theo cùng một dòng khác, còn cho ta thấy dấu vết liên hệ với nhau hơn.

Vậy dưới triều Trần, đến nay ta còn thấy được hai bộ sử *Đại Việt sử*

kí, Đại Việt sử lược và bóng dáng một quyển sử được gọi là *Việt chí* mà các nhà khảo cứu đời nay đã cố công tìm cách nối kết liên hệ.

Đã nói không thể coi nhẹ chứng cớ của Lê Tắc/Trắc. Ông này tuy viết *An Nam chí lược* vào thế kỉ sau, nhưng hàng Nguyên năm 1285 nên các hiểu biết chính về quê hương cũ để soạn sách là trước năm này. Chứng cớ của ông phải được coi trọng hơn bất cứ của ai khác về sau. Ông là gia thần của Trần Kiện, người có thể coi như là cháu nội của Thái Tông. (Xem chuyện đùa bỡn giành ngôi giành áo giữa Quốc Khang, cha Kiện, và Thánh Tông lúc ông này đã làm vua 1268). Họ Trần rất gắn bó với nhau trong việc giữ gìn quyền lực, các gia thần của họ tuy ở địa vị thấp kém hơn nhưng là những người thông thạo nho học, có thể nói là văn võ toàn tài, như Phạm Ngũ Lão chẳng hạn. Tắc/Trắc tất phải biết chuyện dâng lên vua quyển sử (có tên chính thức là *Đại Việt sử kí*) năm 1272. Điều ông nói về mối liên hệ của quyển sử này với một quyển có trước của người cùng cơ quan (Trần Chu Phổ) hẳn là xác thực. (Hãy nhìn lại công việc của Quốc sử quán triều Nguyễn.) Bác bỏ mối liên hệ đồng tác giả của quyển sử viết trong triều Trần kia là bác bỏ nhiệm vụ, công trình của một cơ quan và loại trừ chứng cớ của người đương thời. Nhưng sao ông lại dùng chữ "Việt chí" để chỉ bộ sử đó? Lí do rất giản dị: Ông ở mãi Thanh Hoá mà quyển sử thì nằm tận trong cung vua (có lẽ chỉ gồm một bản nháp và một bản viết dâng lên vua) với cái tên chính thức không hẳn ai cũng được biết. Ông chỉ nói "một quyển sách (sử) viết về nước Việt" theo hiểu biết của ông - cũng có thể là theo trí nhớ mù mờ khi viết *An Nam chí lược* sau gần 50 năm lưu vong. Có thể giải thích rộng về lời của Lê Tắc/Trắc như sau: "Trần Tấn/Phổ soạn sách -viết về nước Việt-... và Lê Văn Hưu sửa sách đó". "Việt chí" chỉ là *Đại Việt sử kí* lúc chưa thành tên (hay chưa đưa ra chính thức). Lầm lạc đi xa về đời sau chỉ vì chữ Hán không có lối in hoa tên riêng, in xiêng tên tác phẩm (như bây giờ) mà chỉ là do người đọc đánh dấu thêm, hiểu ra theo định kiến của mình. Chúng ta đã thấy bà Triệu có tên Ẩu, tên Trinh Nương; thấy các chữ "Dương tam kha" trở thành tên một người họ Dương, chữ lót "tam", tên riêng Kha; thấy "Chàng Lớn", danh hiệu đương thời xác nhận địa vị chính thống Hoàng thái tử của cậu bé bất hạnh của Đinh Tiên Hoàng, trở thành tên kép Hạng Lang, hay như gần đây, thấy ông Quang Trung đội xác trong pho tượng chùa Bộc chỉ vì một vế câu đối có chữ "quang trung"... Không có *An Nam chí lược* và *Minh sử* để đối chiếu đính chính thì hai nhân vật triều Trần: Đồng Tử Dã, Đỗ Mộc trở thành cậu bé ("đồng tử") Dã Đỗ Mộc trơ trọi một mình đi sứ Nguyên. Cho nên ngay trong bộ *TT* đang xét, khi dịch lời Ngô Sĩ Liên nói về việc tranh giành giữa hai anh em Ngoạ Triều, bản chính chép "Dã sử vân" được dịch

là "Sách *Dã sử* chép rằng..." Làm như chắc chắn có một quyển sách mang tên , của một tác giả lạc loài vậy!

Vậy thì luận cứ của ông Phan Huy Lê muốn dành phần độc đáo cho Lê Văn Hưu, người viết bộ "quốc sử đầu tiên", cho hợp với mong muốn chứng minh về một "nền văn hoá Thăng Long đang phát triển rực rỡ lúc bấy giờ", luận cứ ấy không đứng vững được. Giải thích của chúng tôi về chữ "Việt chí" tưởng cũng có thể bổ túc cho các tác giả Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam khác về mối liên hệ không thể nào khác của "Việt chí" và *Đại Việt sử kí*.

Chúng ta cũng có thể theo ông Yamamoto Tatsuro mà cho rằng *Đại Việt sử kí* có thể chỉ 3 quyển chứ không đến 30 quyển, dù lòng ái quốc có thúc đẩy muốn đưa lên đến con số vĩ đại kia. Chúng ta đã thấy các sử quan nói mò về đời Ngô Quyền, chúng ta thấy trong *TT* có cả một phần Ngoại kỉ Hồng Bàng, có các phần Trương Hống Trương Hát, Triệu Quang Phục, Lí Phục Man là của Ngô Sĩ Liên đưa vào, thế mà sách (bao gồm cả triều Trần) cũng không đầy lắm, vậy thì Lê Văn Hưu vẽ rồng vẽ rắn làm sao cho chỉ hết đời Lí mà được đến 30 quyển? Chứng cớ của Lê Quý Đôn, Ngô Thì Sĩ, Phan Huy Chú, Quốc sử quán Nguyễn là của thế kỉ XVIII, XIX, được dễ dàng cho là có sự "thống nhất .. .của thư tịch Việt Nam" chỉ vì ông sau chép của ông trước, nối mãi từ *TT* mà thôi. Mới cách nhau độ hơn trăm năm mà sách của Lê Hi *một quyển* đến Phan Huy Chú trở thành *mười quyển*, thời gian quá dài cho việc giản dị là sổ một nét dọc trên nét ngang có sẵn, thì việc ở năm sáu thế kỉ trước, thêm chữ "thập" sau chữ "tam" nào có khó gì hơn? Đi tìm lại quá khứ qua các mảnh vụn thì không thể nào có sự xác quyết đủ thuyết phục cả người không muốn tin, chỉ có thể *đưa gần đến sự thật hơn thôi*, dù là có khi chỉ bằng vào những lí lẽ rất bình thường.

Chúng ta có thể tiếp tục về mối liên hệ giữa *Đại Việt sử kí* và *Đại Việt sử lược*. Các luận cứ cũng dược ông Phan Huy Lê tóm lược trong bản dịch *TT* bản Chính hoà. Về phần chúng tôi, như đã nói, chỉ có bản dịch *Đại Việt sử lược* của ông Nguyễn Gia Tường với các câu chữ và chú thích hơi ngớ ngẩn, thiếu tình cách chừng mực nghiên cứu của người dịch lẫn người hiệu đính. (Hình như bản dịch của ông Trần Quốc Vượng mà chúng tôi thấy qua một lần, có vẻ tốt hơn.)

Phần lớn các học giả đều cho *Đại Việt sử lược* là bản tóm tắt của *Đại Việt sử kí*. Tuy chúng ta không thấy được diện mạo lúc đầu của *Đại Việt sử kí*, nhưng tính chất "lược" thấy rõ khi đối chiếu với phần còn lại nằm trong *TT*. Một chi tiết sai lầm được Ngô Sĩ Liên xác nhận là của Lê Văn Hưu cũng thấy trong *Đại Việt sử lược*. Đó là bức thư đe doạ của nhà Tống

gởi cho Lê Hoàn lại được chép vào đời Đinh (TT, I, ttr. 217-219) - cũng đã bị "lược". Ta nhắc lại chuyện Lí Nhân Tông đâm (con quái) Lê Văn Thịnh kể ở *Đại Việt sử lược* thật là hợp lí. Truyện Triệu Quang Phục (và Trương Hống, Trương Hát) rõ ràng là do Ngô Sĩ Liên đưa vào, dựa theo *VĐULT*, nơi nhắc đến việc phong thần đầu tiên năm 1285, sau năm hoàn thành của *Đại Việt sử kí* 1272. Tất nhiên trong quyển này không thể có ông vua họ Triệu. Và ở Đại Việt sử lược cũng không có chuyện hoá cọp, truyện Triệu Quang Phục: Sách này hẳn đã theo sách trước mà không chép theo *VĐULT* 1329 vốn gần hơn với thời đại tác giả quyển sử gây tranh luận. Vấn đề còn lại thường bàn đến, là niên đại soạn sách của *Đại Việt sử lược* có thêm cái đuôi phụ bản Trần triều thế phổ chấm dứt không thể trước năm 1377, cho nên có người nghi ngờ đây là phần của người sau thêm vào. Do đó mới có ý kiến cho *Đại Việt sử lược* không có phụ bản, là *Việt chí* (hay có gốc xa là *Sử kí*).

Trước nhất, hãy xét câu cuối của *Đại Việt sử lược* :"Vua đương thời: Đế Nghiễn..." Trong các đời vua Trần trước, đều có câu tổng kết về thời gian kéo dài của một niên hiệu, ở đây chỉ có câu "Năm thứ nhất niên hiệu Xương Phù là năm Đinh Tị (1377)". Như vậy có nghĩa là chưa hết đời Đế Nghiễn (1388), sách, hay phần phụ bản, không thể viết vào năm này. Ta cũng lưu ý rằng phần "thời sự" còn ảnh hưởng rất rõ nơi tác giả. Phần về Dương Nhật Lễ được chép ở *TT* (tuy là ở vị trí "phụ") nhưng không có mặt trong thế phổ: Tác giả đang ở vào thời đại Trần Nghệ Tông còn sống, gọi ông này là Thái vương, tất không chịu kể tên người bị lật đổ tuy rằng các dữ kiện còn lại cho thấy việc Dương Nhật Lễ lên ngôi rất là chính thống. Tuy nhiên hầu hết các học giả đều chú ý vào phần Trần triều thế phổ mà không lưu tâm đến phần đầu sách. Thật dễ hiểu, vì các nhà nghiên cứu đến nay đều thuộc vào thế hệ không đặt vấn đề tính chất lịch sử của quan niệm về Hùng Vương qua thứ tự các tài liệu để lại. Chỉ có Y. Tatsuro cho thấy tuy không đặt thành vấn đề lớn nhưng đã giải quyết theo hướng này, cho *Đại Việt sử lược* có thể là *Việt sử cương mục* của Hồ Tông Thốc (hiện diện trong sử các năm 1372, 1386), nhưng sai lầm lại thuộc một hướng khác.

Có thể nhìn lại bố cục *Đại Việt sử lược* theo hướng tập hợp sự kiện ghi chép có lí, ứng hợp với tình trạng kiến thức thời đại của các tác giả, nếu cho rằng quyển sách là của những người khác nhau được đem gồm làm một. Phần Trần triều thế phổ mang tính cách riêng biệt của một triều đại với tính cách quá lược giản, không thể coi là dụng tâm của tác giả viết về triều đại đó. Phần chính của sách từ Triệu kỉ đến hết nhà Lí là căn cứ để các học giả đời sau cho là bản lược giản của Đại Việt sử kí. Dù sao thì sự

kiện các họ Lí đều đổi ra họ Nguyễn đã là điều chắc chắn rằng sách viết dưới triều Trần. Riêng phần đầu ghi về Hùng Vương và Thục An Dương Vương rõ ràng không thuộc phần chính nói trên và hẳn là căn cứ để học giả Nhật Bản đoán định là của Hồ Tông Thốc. Điều này cần được chú ý đặc biệt.

Chúng tôi tưởng đã giải quyết dứng đắn vấn đề xuất hiện của quan niệm Hùng Vương kéo dài trong nhiều thế kỉ, đến Ngô Sĩ Liên (1479) mới chính thức như một triều đại mở đầu của Việt Nam trong sử sách (*Thần, người và đất Việt* [bản mới], Văn học, CA 2000, chương V). Rõ ràng Lê Văn Hưu không viết phần Hùng Vương này (cùng với An Dương Vương, tuy ngắn nhưng là phần riêng biệt với nhà Triệu, phần được Ngô Sĩ Liên xác định là của Lê Văn Hưu: "từ Triệu Vũ Đế trở xuống..."), và vì thế các lập luận cho rằng *Đại Việt sử lược* là *Sử kí* hay *Việt chí* (dù có thêm bớt), đều là sai. Theo các tài liệu để lại thì nói về Hùng Vương và 18 đời cai trị là ở Việt nam thế chí của Hồ Tông Thốc và có khả năng nằm trong *Việt sử cương mục* cũng của ông này. Nhưng *Đại Việt sử lược* cũng không thể là Việt sử cương mục chỉ vì trong quyển trên không có dấu hiệu gì là theo thể "cương mục" cả. Hãy giở lại quyển *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* của triều Nguyễn thì rõ. *Đại Việt sử lược* đã viết theo phép biên niên của *TT*, và chắc cũng theo của *Đại Việt sử kí*. Các sử gia Liên Xô và Trần Kinh Hoà (ông thầy cũ của chúng tôi) cho rằng *Đại Việt sử lược* được viết trước *Đại Việt sử kí*. Vấn đề đã được giải quyết ở trên vì lí do phần Hùng Vương ghép thêm đó mang tính chất lệch thời đại. Ở đây chúng tôi sẽ chứng minh thêm tính cách nhất quán của *Đại Việt sử lược*, quyển sách có phần cốt yếu (phần "Việt chí") không phải dựa trên ý thức hệ Phật Giáo như các tác giả Liên Xô chủ trương mà đúng là của ý thức hệ Nho .

Hãy nhìn kĩ thêm phần chính của *Đại Việt sử lược* và so sánh với phần còn lại nói về nhà Lí nằm trong *TT*. Trong khi các sự kiện riêng của Lí lúc Trần chưa xuất hiện được ghi hết sức đơn giản thì ở giai đoạn chuyển tiếp Lí sang Trần (cuối Lí Cao Tông và đời Huệ Tông) lại có rất nhiều chi tiết, nhiều hơn ở *TT*, nhiều đến mức làm lệch quân bình cả quyển sách. Sự thiên lệch của sử gia nằm vào đời Trần thấy thật rõ. Chứng cớ về bản thân tác giả thấy rõ hơn khi ta đi sâu thêm vào một chi tiết khác. Sách theo tính cách thời đại, không thể bỏ qua chuyện các điềm lành xuất hiện, trong đó có các điềm theo tin tưởng Phật Giáo, không thể bỏ qua chuyện các vua Lí cất chùa, xin kinh, bởi vì đó là chuyện của nhà vua, nhưng gần như hoàn toàn bỏ qua việc nhắc đến tên các tăng sĩ trên triều chính, những chi tiết mà TT nhắc lại, hẳn là căn cứ trên sách của Lê Văn

Hưu. *TT* kể tên các nhân vật tăng đạo của Đinh Tiên Hoàng trong khi *Đại Việt sử lược* ghi "định phẩm cấp các quan văn võ" với tên người và lờ tên các "thầy tu" lúc đó, và về sau: Đỗ Pháp Thuận, Tăng thống Ngô Chân Lưu qua đến đời Lê (987), Thẩm Vân Uyển (1014), Minh Không (1131). Sách này bất đắc dĩ nói chuyện xin kinh (1018) mà không chép việc xin được kinh hai năm sau với tên người Tăng thống (Phí Trí) đi rước, cùng việc chép kinh 1023, 1027 của *TT*. Không có tên chùa Diên Hựu nam xây cất. Dấu hiệu kì thị rõ rệt vì tác giả là *một nho sĩ cuối triều Trần*, lúc nho sĩ lên chân. Tác giả không phải là quan chức, viết sử cho triều đình thì ít nhiều gì cũng phải tôn trọng sự kiện; tác giả là một nhà nho thời loạn, nghe theo lời cổ nhân "bình thời luyện võ, loạn thế độc thư", nên viết sách trong điều kiện không bị ràng buộc, đã để lộ sự chọn lựa của chính mình.

Sau một thời gian kinh qua sự tuyển lựa bằng kinh sử, nho sĩ nhờ "biết chữ" đã thấy mình là người quan trọng, có lúc dùng đến mánh khoé để chèn ép người, ví dụ trường hợp Đinh Củng Viên bêu xấu hoạn quan Lê Tông Giáo "không biết chữ" để Nhân Tông phải xúi ông lưu thủ Thiên Trường, đất nhà vua, hối lộ cho ông Đại học sĩ (1288). Đến cuối Trần thì nho sĩ vào làm tể tướng (Phạm Sư Mạnh 1358), chức vụ trước kia chỉ dành cho hoàng tộc. Năm 1296 một ông thượng phẩm đánh bạc bị lôi ra đánh chết, về sau Đỗ Khắc Chung (được cho họ Trần) ngồi trên giường đánh bạc suốt hai ba ngày đêm không nghỉ, chỉ húp cháo lấy sức (chuyện năm Khắc Chung chết 1330). Nghệ Tông cho nho thần Chu An (1370), Trương Hán Siêu (1372), Đỗ Tử Bình (1380) vào thờ ở Văn miếu. Nho sĩ tăng uy tín nên Phạm Sư Mạnh, Lê Quát xúi dục Minh Tông không được, vẫn thành công với Dụ Tông, thực hiện "thay đổi chế độ" trong đời Đại Trị (1358-1369). Cho nên Trương Hán Siêu (chết 1354) làm văn bia, cương quyết: "Dị đoan đáng phải truất bỏ, thánh đạo nên được phục hưng." Dị đoan là "lải nhải chuyện Phật", thánh đạo là "Nghiêu Thuấn... Khổng Mạnh".

Tuy nhiên cái thế đang lên của nho sĩ đó vẫn còn bấp bênh, bị phản ứng. Những người đỗ đạt ban đầu xuất thân là môn khách, gia thần của các ông hoàng tộc (như Trần Thì Kiến, Trương Hán Siêu... của Trần Hưng Đạo), có người đỗ trạng nguyên vẫn không chịu làm quan mà chỉ lui về làm bộ hạ của chủ cũ, hẳn không phải vì lòng trung thành mà vì danh giá, quyền lợi mới không thấy hơn xưa! (Bạch Liêu 1266, người của Trần Quang Khải.) Người hiền Chu An mà đời sau ca tụng bốc trời vì mấy đoạn văn của *TT*, chỉ là ông thầy ở Quốc tử giám, gắng gỏi dâng Thất trảm sớ, may mà không bị "trảm". Thể chế lại vẫn chưa thấy rõ rệt: Đoàn Nhữ Hài được tuyển lựa không qua thi cử, chỉ nhờ tình cờ làm đơn cho ông vua

Anh Tông muốn chạy tội với cha mà được cất nhắc (1299), lần hồi lên đến chức hành khiển, rồi vẫn không khỏi bị phạt vì dính líu đến chuyện đùa cợt sét đánh trúng lăng tẩm (1327). Đến cuối đời, hoạn quan Nguyễn Nhiên nhờ một lời "cố vấn" cho vua (1370), lúc thành công, được làm hành khiển mà khi phê giấy tờ, Nghệ Tông phải bảo vẽ các nét chữ cho ông quan biết mà đồ theo! Họ Trần đến hồi suy sụp, anh đồ Nguyễn Phi Khanh làm liều, may mắn lấy được vợ sang nhưng khi thi đỗ vẫn không được Nghệ Tông dùng, vì tội chơi trèo giai cấp.

Chính nhìn vào thái độ này mà ta có thể xét đoán một cách trung thực hơn về việc Nghệ Tông cho các ông nho khanh vào Văn miếu. Chu An mà Ngô Sĩ Liên không tiếc lời ca tụng, là người được Dụ Tông "định đem chính sự trao cho ông" hẳn là vào thời cải cách Đại Trị, thời Nghệ Tông cho là bị "bọn học trò mặt trắng... đem phép cũ của tổ tông thay đổi theo tục phương Bắc... không kể xiết." Nếu nói theo ngôn ngữ thời nay thì Chu An "tiêu cực" hơn Trương Hán Siêu, Lê Quát (những người học trò đã làm được thay đổi lớn, dọn cỗ sẵn cho sư phụ); ông chỉ nhờ tiêu cực mà không vướng vấp vào những hệ luỵ của chính trường như những người kia thôi. Ông còn thua ông thầy Khổng Tử "xông xáo" hơn nhiều, có nghĩa là không phải bậc "hiền giả". Trương Hán Siêu (nhắc lại: gia thần của Trần Quốc Tuấn!) bị Ngô Sĩ Liên chê tội kiêu ngạo, nhất là tội tham giàu "chơi với kẻ không đáng chơi, gả con gái cho người không đáng gả." Đỗ Tử Bình bỏ vua chết, chạy thoát lấy thân, bị Nghệ Tông tha chết nhưng phạt tội đồ làm lính (1377). Thế thì việc Nghệ Tông cho các ông này vào ở một chỗ với Khổng Tử và Thất thập nhị hiền không phải vì danh vị "người hiền" như Ngô Sĩ Liên muốn gán cho Chu An, hay vì tinh thần dân tộc cao vời của ông Thượng hoàng như người bây giờ muốn nghĩ ra, mà chỉ vì một lí do giản dị: cho thờ chung với người cùng một phe, một phái, một dòng kiến thức. Chỉ có thế thôi.

Nhìn xuống phía dưới tầng lớp dân chúng, nho sĩ cũng thấy mình lạc lõng. Vào thế kỉ sau, ở một thời đại khác, Ngô Sĩ Liên chê thẳng các ông vua Lí Trần "sùng mộ đạo Phật" - không phải là đạo của Thánh hiền, nhưng ở thế kỉ này, Trương Hán Siêu viết bia cho chùa Phật, mà ân hận đã làm trái với lòng mình, với tin tưởng của mình ("Ta dịnh lừa dối ai đây?") bởi phải lôi cuốn theo ông con rể tuy thuộc tầng lớp nô - lại là nô nhà Phật (tam bảo nô) nhưng... nhà giàu! Còn ông Lê Quát, cũng lại làm văn bia (1371) cho chùa (chùa xin chữ, trả tiền!) thì than thở đã tận lực học sách từ trẻ, mong "để giáo hoá dân chúng mà rốt cục vẫn chưa được một hương tin theo" trong khi "từ kinh thành đến châu phủ, cho tới thôn cùng ngõ hẻm (đạo Phật) không mệnh lệnh mà người ta vẫn theo, không thề thốt

mà người ta vẫn tin, [c]hỗ nào có người tất có chùa Phật...chuông trống lâu đài chiếm đến nửa phần so với dân cư."

Đó là hoàn cảnh thực tế của nhà nho làm *Đại Việt sử lược*. Không thể huỷ chuyện Phật thì bỏ bớt đi, lược các ông tăng thống, quốc sư, tăng lục đi, phải ghi lại dấu vết đền đài vật chất, sự kiện chung chung thì xoá mất con người cụ thể để khỏi có bóng dáng che lấp nhân vật của phe mình. Tác giả chỉ nhắc đến tăng ni trong cái thế gìm người nâng mình lên. Tùy chê Đàm Dĩ Mông thuộc loại "một quốc hại dân", phản thần nhưng chép dài dòng như mượn lời tâu của ông kia để trình bày cái xấu của phe đối nghịch: "Nay tăng đồ và phu dịch số lượng chẳng kém gì nhau. Bọn tăng đồ tự kết lập bè đảng, lập cận người lên làm chủ, tụ họp thành từng nhóm làm nhiều việc dơ bẩn. Hoặc ở giới trường tịnh xá thì công khai ăn thịt uống rượu. Hoặc nơi thiền phòng, tịnh viện thì kín đáo tự gian dâm với nhau. Ban ngày thì ẩn núp, ban đêm thì làm như chồn như chuột..." trong lúc *TT*, vào thời nho sĩ đã có địa vị vững chải, chỉ ghi giản dị "theo lời tâu của Đàm Dĩ Mông." Tác giả nhắc tên một ông tăng phó vì ông này can vua mà trích dẫn kinh Thi. Tùy chê Ngoạ Triều, trong lúc *TT* chỉ nhắc đến "nhà sư" Quách Ngang thì *Đại Việt sử lược* nói đến một ông tăng thống, như hả hê có người trị tội kẻ cầm đầu mê tín dị đoan giùm mình!

Tính chất thời đại cuối Trần thật rõ rệt về tác giả *Đại Việt sử lược*. Tùy nhiên chúng ta cũng vẫn chưa biết tác giả là ai - và có vẻ như chẳng bao giờ biết được. Cũng qua tóm lược của ông Phan Huy Lê, một nhà nghiên cứu trong nước hơn hai thập niên trước cho rằng mình đã tìm ra tác giả là Sử Hi Nhan (trạng nguyên 1363). Chúng tôi không có phương tiện để xét điều kiện khả tín trong nguồn tin về ông tác giả này (*Quan du tạp lục* của Nguyễn Hoàng Nghĩa), nhưng nhận ra hai điều sơ hở. Năm 1363, theo *TT*, chỉ có kì thi lấy người cấp thấp chứ không có tổ chức thi thái học sinh - đã nhớ ghi kì thi nhỏ sao lại quên kì thi lớn? Điều thứ hai là việc ông Sử vốn có họ Trần nhưng vì là giỏi sử nên được vua cho đổi họ. Nguồn tin này có vẻ do ảnh hưởng các truyền thuyết từ triều đình Trung Quốc (kiểu mấy ông viết sử, "coi ngựa" mang họ Thái Sử, Tư Mã) và vài chuyện xảy ra cho những người khác, theo những lí do khác, chứ không nhìn vào thực tế của thời đại họ Trần ở Đại Việt. Ông Hi Nhan vốn gốc họ Trần, dù không chắc là họ của vua đương thời nhưng cũng là nằm trong một họ tôn quý, không thể có họ nào tôn quý hơn dù là nhân danh một chuyên môn. Đó là điều ta phải chú ý. Khắc Chung lúc còn là họ Đỗ đã có uy quyền khiến cho hình quan không dám xử kiện công bằng, khi được cho sang họ Trần, đủ tự tín đến nỗi hành động như người họ Trần chính tông (dẫn công chúa Huyền Trân đi quanh quẩn trên biển để có thời gian thông dâm) thế mà khi gặp

đúng người họ Trần có huyết thống (Hưng Nhượng Vương Quốc Tảng - con Trần Quốc Tuấn) đành phải len lén lảng tránh. Có thể so sánh điều đó với sự ngang tàng của Trần Khánh Dư: không chê công chúa Thiên Thụy vợ Hưng Nhượng Vương Nghiễn, dâu Trần Quốc Tuấn, vua gọi không tới, tham lam hà hiếp dân chúng mà bị khiển trách còn cứng cỏi viện dẫn uy thế của toàn dòng họ: "Tướng là chim ưng..." Uy thế của họ Trần trên tột đỉnh của xã hội đương thời như thế được thấy trong rất nhiều sự kiện khác, nên chuyện một người có họ Trần "được" đổi sang họ khác thật là điều khó tin. Những bằng cớ gián tiếp có vẻ bên-lề như thế vẫn khiến ta phải dè dặt về nguồn tin Sử Hi Nhan là tác giả *Đại Việt sử lược*.

Vậy thì chưa có thể giải quyết vấn đề tác giả, chỉ có thể nói *Đại Việt sử lược* mang tính cách toàn bộ tạo dựng của một người chứ không phải là chắp vá tình cờ của nhiều người. Sự thống nhất của ý thức, kiến thức trong sách thật rõ ràng và xuyên suốt. Nó được thực hiện trong hoặc sau năm 1377, không sau 1388, bởi một nho sĩ cuối Trần, đề dặt hơn Hồ Tông Thốc, vào lúc đã có ý thức về một thời Hùng Vương xa xưa, một ông Hùng Vương phù thuỷ lãnh chúa, chưa bị biến thành một ông Hùng Vương Hoàng đế vững vàng như khởi thuỷ từ Hậu Lê, từ đây càng lúc càng đậm nét cao sang, thần thánh. Vai trò Hùng Vương rụt rè đó hợp với thời đại có nho sĩ đang lên mà chưa đủ uy thế vững vàng, trong triều còn bị hoàng tộc chèn ép, ngoài xã hội còn chưa thấy bóng dáng Văn miếu, trừ cái ở Kinh sư từ xưa, lập ra theo sự cần thiết tổ chức triều chính. Phần chính của quyển sách có thể là căn cứ trên *Đại Việt sử kí* của triều đình (bởi vì đến lúc này chưa thấy bóng dáng quyển sử nào khác), theo đó tác giả lược bỏ, chấp nhận sử kiện theo tâm ý của mình. Có thể tác giả cũng biết đến Trần Thuận Tông, nhà Hồ... nhưng không ghi chép thêm vì những biến động dồn dập về sau. Sách chấm dứt với dòng chữ "Vua nay, Xương Phù..." cho đến khi vào tay quân Minh, giữ được nguyên bản đến hàng bảy thế kỉ, làm kỉ lục lưu truyền cho sách vở Đại Việt.

Vậy thì các sử quan đầu tiên của nước Việt dù mất danh tính, mù mờ thân phận nhưng rốt cục vẫn còn lưu lại dấu vết để ta hiểu thêm về họ, nhân đó thêm một chút về lịch sử nước Việt vốn đang càng lúc càng "loạn" thêm với những nhân danh khoa học, giả - khoa học mới./.

5 tháng 11.2000

Đính chính: *Thần người và đất Việt* (bản mới), Văn học xb. 2000, trang hình 352, xin đọc Lí *Nhân* Tông thay vì Lí Thái Tông.

Nói và viết

Võ Đình

Một "bạn văn", ông Hồ Trường An, có lần nhẹ nhàng trách tôi là người gốc Huế, sinh trưởng ở Huế, mà khi viết lách lại không khai thác cái tiếng Huế của mình. Tôi không nhớ rõ từng lời của HTA, chỉ đại khái rằng ông cho thế là uổng, là phí, vì tiếng Huế có nhiều nét "dễ thương" lắm.

Đồng ý quá. Tôi tin rằng tiếng nói ở đâu cũng "dễ thương" cả. Trừ khi lời lẽ được sử dụng là thứ độc ác, tàn bạo, ngôn ngữ con người ở đâu trên trái đất này cũng có nét "dễ thương". Tôi *tin* như vậy (tin chứ không phải biết) bởi vì trong mọi thứ tiếng trên thế giới tôi chỉ "rành" có dăm ba thôi. Tôi đồng ý với Hồ Trường An: Không khai thác "tiếng Huế" của mình là uổng, là phí. Nhưng tôi không tiếc. Có khi thiệt cái nhỏ mà lại lợi cái lớn: Không khai thác "tiếng Huế" của mình nhưng tôi lại được hưởng tiếng Việt của cả nước.

***

Sanh đầu thập niên 30 ở Huế, lớn lên, cắp sách đến trường, chúng tôi được học... "tiếng" Bắc. Ở cấp tiểu học, cuốn sách duy nhất chúng tôi được có là *Quốc Văn Giáo Khoa Thư* do các cụ Trần Trọng Kim, Bùi Kỷ, và Đỗ Thận soạn. Lên trung học, chúng tôi được học *Truyện Thúy Kiều, Chinh Phụ Ngâm Khúc, Cung Oán Ngâm Khúc*. Chúng tôi biết Nguyễn Du quê ở Hà Tĩnh miền Trung, nhưng thân mẫu cụ là người Bắc Ninh; cụ sinh trưởng trong một gia đình trâm anh thế phiệt ở Thăng Long (cha Nguyễn Du là Xuân Quận Công Nguyễn Nghiễm, thủ tướng Lê triều, anh cụ là Nguyễn Khản, Lại bộ thượng thư, một người anh khác là Nguyễn Điều, Trấn thủ Sơn Tây) nên mặc nhiên coi Nguyễn Du là... "người Bắc"! "Người Bắc" như Đặng Trần Côn, Phan Huy Ích, như Đoàn thị Điểm, như Ôn Như Nguyễn Gia Thiều!!

Ngoài văn chương cổ điển ra, chúng tôi tha hồ quấn quít với những ông thầy như *Dương Quảng Hàm* ("Việt nam Văn học Sử yếu"), *Trần Trọng Kim* ("Việt nam Sử lược"), *Đào Duy Anh* ("Việt nam Văn hóa Sử cương"), *Phan Kế Bính* ("Nam hải Dị nhân Liệt truyện"), *Hoàng Xuân Hãn* ("Danh từ Khoa học")... Đồng thời, chúng tôi mê say đọc tiểu thuyết Tự lực Văn đoàn (*Nhất Linh, Khái Hưng, Thạch Lam...*), Tiểu thuyết Thứ bảy (*Lan Khai, Lê văn Trương...*). Chúng tôi ngốn ngấu đọc *Vũ Trọng Phụng, Nam Cao, Trọng Lang, Ngô Tất Tố, Nguyễn Tuân...* Rặt những người gốc Bắc. Một ông Bắc nữa, có lẽ người sau cùng đến với chúng tôi từ Hà nội, là *Đỗ Tốn*, tác giả cuốn "Hoa Vông Vang". Chúng tôi đọc nát cuốn "Thi nhân Việt nam" của *Hoài Thanh/Hoài Chân*. Chúng tôi say sưa thơ *Xuân Diệu, Huy Cận* (hai ông này gốc miền Trung nhưng chúng tôi vẫn coi như "người Hà nội"!), *Nguyễn Bính, Thâm Tâm, Vũ Hoàng Chương, Đoàn Phú Tứ, Thế Lữ...*

Xin mở một cái ngoặc lớn ở đây: Mãi đến một hai năm cuối thập niên 40, chúng tôi ở Huế mới đón được một luồng gió mới từ trong Nam thổi ra: Tác phẩm của những nhà văn *Vũ Anh Khanh, Thiên Giang, Thê Húc, Thẩm Thệ Hà, Hồ Hữu Tường...*

Cứ thế, ở tuổi mười lăm, mười sáu, người học trò ở Huế đã có một cuộc sống "hai mặt". Nói thì nói "Lại răng mi không ăn cấy ni mà mi ăn cấy nớ? Mi mô rồi? A, đằng tê há? Làm chi rứa?" nhưng viết thì viết "Tại sao mày không ăn cái này mà mày ăn cái ấy? Mày đâu rồi? A, đằng kia hả? Làm gì vậy?" Nói kiểu Huế: Chết cha! Nếu đây không phải là một thứ "phân thân trí thức" thì là gì đây?

Thời mới hồi cư (1947?), cô giáo đọc chính tả, có lẽ một bài trong *Quốc văn Giáo khoa thư*, tả cảnh đại gia đình ấm cúng trong bữa cơm tối: "Ông bà đấy, cha mẹ đấy..." Cả lớp cười lăn cười lóc. Cô giáo (người Huế) cũng bụm miệng cười. "Đấy", tiếng Huế địa phương, có nghĩa là "đái".

Lớn lên nữa, ở hải ngoại, trong đám bạn bè đông đảo chỉ lác đác vài anh gốc Huế, phần đông là "Bắc cờ"* và "Nam kỳ quốc"*. Với mấy anh Bắc, không có vấn đề vì ít nhất mình cũng đã được trang bị với "tiếng" Bắc sách vở rồi. Với mấy anh Nam, cần phải học hỏi thêm. Nếu một vài anh có thói quen "dê em" đê iếc, mặc kệ, đa số các anh là những người nhiệt tình, bộc trực, chơn chất. Học được từ các "ảnh" nhiều chữ, nhiều cách nói. Lớn thêm nữa, trước 1975, sau 1975, lại học thêm được từ mấy ông mấy bà Bắc Nam nhiều hơn. Thỉnh thoảng, đọc văn một người gốc Bắc hay gốc Nam, chộp được đôi chữ "Huế mình", như "răng" hay "rứa", tự ái địa phương không khỏi được vuốt ve đôi chút. Nhưng nói chung,

"Huế mình" học được của Bắc Nam nhiều hơn

***

Ngôn ngữ, đối với tôi, cũng như thức ăn. Cái gì vừa miệng, ăn thấy thoải mái, thì ăn. Chữ nào, "tiếng" nào cảm thấy diễn đạt được đúng ý mình thì dùng, bất luận xuất xứ. Tôi chỉ dị ứng với cái thói nói tiếng Việt mà cứ xía vào những chữ "Tây" (Pháp), chữ Mỹ. Ngày xưa, ở trong nước, thấy các bậc cha chú xí xô những "moa, toa, lúy, ẻn", v.v., chưa thấm. Sang Pháp rồi mới thấy ăn nói kiểu dân thuộc địa đó không có gì đáng hãnh diện cả. Những chữ "nhà ga"(*gare*), "còm-lê" (*complet*), cà-phê (*café*), xà-lách (*salade*), thôi thì trước kia mình không có, nay cần dùng, dành mượn dỡ. Chứ những từ mình đã có sẵn, tổ tiên mình đã tạo nên, tội gì lại bỏ xó, không dùng, đi dùng ngoại ngữ. Chẳng hạn nói "xoa" (*soie*) thay vì nói lụa. Có lần đi chợ, đang đứng lựa mấy củ hành, nghe một chị Việt nam hét toáng lên: "Chị Bảy, chị Bảy, nhớ mua "vét bôn" nghen!" Nghĩ mãi mới biết chị ấy muốn nhắc "chị Bảy" cái gì. "Vét bôn" là *vegetables*, tiếng Việt là rau (rác, rến), tiếng Pháp là *légumes*. Người ta nói "tin anh biết để anh pờ-lan" (*plan*) thay vì nói "tin anh biết để anh tính". Dĩ nhiên, có những từ tuy mình đã có nhưng cứ nên đi mượn, vì cái mượn nó quá hay. Chẳng hạn: "Cái đó thiệt tình tui hổng ke" (*That, I really don't care for*). Có thể nói: Cái đó, tôi không đếm xỉa, tôi không thèm, tôi không lưu tâm, tôi không xem là cái thá gì, tôi không màng, không lý tới... Nhưng "tui hổng ke" phải, theo ý tôi, được chấm là hay nhất mặc dù có mượn từ *care* từ tiếng Anh/Mỹ. Bạn đọc thừa biết "tui hổng ke" là sáng chế của "Nam kỳ quốc"*...ở Mỹ. Điều này đưa chúng ta về với chuyện Bắc Trung Nam ở trên.

Nói "tiếng" Huế, ai cũng nghĩ ngay đến những "mô, tê, răng, rứa". Thật ra, vài nơi khác ở miền Trung, cũng có vùng người ta dùng các từ ấy. "Mô, tê, răng, rứa" chưa phải là Huế "đặc sệt". Độc đáo hơn có những từ chính bản thân kẻ viết, sinh trưởng ở Huế, cũng chưa bao giờ sử dụng: *"Eng nớ, ăn xong giờ eng ra xuốc cấy cươi chút hí!"* (Anh kia, ăn xong nhờ anh ra quét cái sân tí nhé!). Đây là điểm đặc biệt tôi muốn nhấn mạnh.

Câu "tiếng Huế" trên đây có những từ lạ tai. Những từ sanh ra từ những địa phương nhỏ bé có một đời sống riêng biệt, những từ ngay tại tỉnh Thừa Thiên cũng chẳng được phổ biến rộng rãi. Đó là những từ *độc đáo*, quá độc đáo. Nhưng tôi thiển nghĩ *độc đáo* chưa chắc đã là một điểm son, một điều hay, một cái đẹp. Tôi coi trọng cái hay, cái đẹp hơn cái độc đáo. Đẹp, hay, mà lại độc đáo, càng tốt. Độc đáo để chỉ mà độc đáo, "tui hổng có

ham".

"Eng nớ" không hơn gì "anh kia" ở điểm nào cả ngoài cái lạ tai. "Eng nớ" không diễn tả được gì ngoài cái nghĩa "anh kia". "Anh kia" phải được điểm cao hơn vì ai cũng hiểu "anh kia" nghĩa là gì, "anh kia" được phổ biến rộng rãi hơn, và vì thế "chuẩn" hơn. Tuy sinh trưởng ở Huế, tôi nói "anh nớ" chứ không nói "eng nớ", và khi tôi viết, tôi lại viết "anh kia" bởi vì "nớ" chỉ có nghĩa là "kia" mà lại kém phổ biến. Bởi vì, tuy sinh ra ở Huế, tôi lớn lên học... "tiếng" Bắc.

Tôi nghĩ rằng tôi hiểu được vì sao ông bạn Hồ Trường An lại trách (yêu) như vậy: "Nhà văn miệt vườn" tiếc rẻ! Ông thấy của lạ (nớ, xuốc, cươi...), của hiếm mà không tóm lấy cất dùng, phí của trời!

Hồ Trường An có cái lý của "ổng". Nhưng mới đây, đọc lại *Sons and Lovers* của D.H. Lawrence, tôi choáng váng vì cái tiếng Anh kỳ cục của Morel bữa chửi lộn với vợ vì anh hớt trụi mớ tóc thật đẹp của thằng con William mới một tuổi được mẹ cưng như trứng hứng như hoa:

"What dost think on 'im?" Morel laughed uneasily .(...)

She choked with rage (...)

-*"Yer non want ter make a wench on 'im"*, Morel said *(...)*

Đọc những câu nói của Morel, một anh thợ mỏ (than) vùng Nottinghamshire, tôi phải...đoán mò để hiểu anh ta nói gì. Đồng thời, tôi để ý thấy Lawrence không để cho bà Morel ăn nói như chồng. Là một cô giáo, Mrs. Morel nói: *What do you think of him?* thay vì *What dost think on 'im?*. Bà nói: *You don't want to make a girl out of him* thay vì *Yer non want ter make a wench on 'im*, vân vân.

Ngôn ngữ của Morel độc đáo. Nhưng Lawrence chỉ viết như vậy khi Morel nói. Lawrence không viết *Sons and Lovers* bằng ngôn ngữ của Morel. Đây là một khía cạnh kỹ thuật và nghệ thuật, không phải một vấn đề kỳ thị địa phương hay giai cấp.

Cũng một cách đó, Nhã Ca để cho Diễm và Phan, trong "Truyện cho những tình nhân" trích từ cuốn "Tình ca cho Huế đổ nát", nói chuyện với nhau như thế này:

-Diễm.

-Dạ.

-Diễm đeo nhẫn há?

Diễm liếc nhìn Phan rồi háy một cái:

-Đeo dị ồm.

Phan cười, mặt hơi cúi xuống:

-Ừ, mai anh đeo luôn hí.

-Dị ồm, bắt chước người ta chi lạ rứa.
-Dị chi mà dị.
-Dị quá, anh đi xê ra, rủi gặp ai.

Diễm và Phan rủ rỉ rù rì vậy nhưng có bữa Diễm "đạp xe vào ngõ chè tàu". *Vào* là "tiếng" Bắc. Người Huế nói "vô", không nói "vào". Lại có bữa, lòng xôn xao, Diễm "đợi chờ, hai má nàng nóng bừng", nhưng với Phan, "câu chuyện thật *nhạt nhẽo*". "Nhạt nhẽo" là "tiếng" Bắc. Người Huế nói *lạt lẽo*, không nói *nhạt nhẽo*.

Trong "Những Sợi Sắc Không" của Túy Hồng, cô Trầm đến ăn cơm nhà bạn là cô Cỏ May. Bà Thông, mẹ Cỏ May, gắp đồ ăn cho Trầm: "Tôm rằn rim với hành lá, ăn được cơm lắm *thê*!" *Thê* là một từ đặc biệt Huế. Thi sĩ Hoàng Xuân Sơn, người Huế, làm thơ mà cũng "dộng" được chữ *thê* vô:

Ở đau sương khói một mình,
Tui đi ray rứt nội thành tái tê.
Huế buồn chi, tội rứa thê,
(...)

Trở lại với cô Trầm. Có bữa ngồi "đấu láo" với Cỏ May, "Trầm đặt lá thư Cỏ May xuống đống sách bừa bãi trên giường, ôm bụng cười ngặt nghẽo:

-"Ối giời ôi! Mắc cười quá nín không được!
(...)"

Tác giả Túy Hồng là người Huế. Nhân vật cô Trầm là người Huế. *Ối giời ôi* là tiếng Bắc. *Mắc cười* là tiếng Nam. Sao có chuyện lạ vậy, bớ ông Hồ Trường An!

Chuyện lạ không có gì lạ. Bà Thông là một phụ nữ của quá khứ. Cô Trầm là gái Huế tân thời (thời thập niên 60). Bà Thông nói "thê", mặc bà Thông, cô Trầm chỉ cần nói cho...sướng miệng. Nói "ối, giời ôi" *đã* hơn nói "trời đất ơi", chứ không à? Còn "mắc cười"? Huế không nói "mắc cười", Huế nói "tức cười". "Mắc" dễ lộn với "mót": Tác giả Túy Hồng đã để cho nhân vật Trầm trượt chân từ "mót" qua "mắc" chăng?

Nói tóm lại, *nói* là việc của Morel, của Diễm, của Phan, của Trầm, còn viết là việc của D.H. Lawrence, của Nhã Ca, của Túy Hồng... Trong các truyện, tùy bút, tiểu luận của chính tôi, có ít, rất ít, nói, và gần như vắng bóng "người Huế". Có người chăng, chỉ là người Việt nam. Hay là *con người* mà thôi. Việt, Pháp, Mỹ, người mô cũng được.

***

Vì hoàn cảnh, vì bản tính, tôi không thiết tha cho lắm với những nét địa phương độc đáo. Nếu bị cho đó là một thiếu sót, tôi xin sẵn sàng nhận lấy lời chê. Như có nói ở trên, tôi lưu tâm đến cái hay, cái chính xác, cái phong phú hơn đến cái độc đáo nếu cái độc đáo ấy chỉ... trơ trụi là độc đáo. Là người Huế, ở tuổi vị thành niên chỉ được đọc sách do người Bắc viết, tôi yêu vô cùng một số "tiếng Bắc kỳ". Tôi giở đại mấy cuốn sách cũ:

Trong "Gánh Hàng Hoa" (*Nhất Linh và Khái Hưng*):

"Hai anh em bạn toan trở vào thì ở cổng vườn Liên đứng sừng sững cất tiếng cười khanh khách." Tiếng cười *khanh khách* có lẽ không thích hợp lắm với không khí đất thần kinh cho nên người Huế không có từ ngữ nào diễn tả được âm hưởng long lanh, sắc bén, thanh lịch mà kiêu sa của thứ tiếng cười này.

Trong "Gia Đình" (*Khái Hưng*):

Phụng, vợ Viết, nói với chồng: "(...) Chuyến này về rồi tôi sửa cho nó một mẻ cho cậu coi..." *Sửa, mẻ,* rất Bắc, rất hay.

Trong "Quán Nải" (*Nguyên Hồng*):

"Mụ Hương vừa dứt lời, bà cụ liền rít lên: "Thôi thế là bố con nó cướp công cướp của tôi!" - Mắt bà cụ đơm đớm nước - Hỏi tôi ăn ở với nó tai ác gì cho cam mà nó phụ bạc tôi như thế thì còn giời đất nào chứng quả cho nó?!"

Không thể "Bắc kỳ" hơn nữa.

Trong "Một Cảnh Thu Muộn" (*Nguyễn Tuân*):

"Vợ chồng cậu Cử không biết làm thế nào, đành cứ phải để Ngộ Lang mặc sức quấy và làm nũng ông nội đến thiu cả thịt ra". Làm nũng mà đến *thiu* cả thịt, Trung Nam nghe đã "ớn" chưa?

Nhất Linh, Khái Hưng, Nguyễn Tuân, Nguyên Hồng, những tác giả quen thuộc một thời. Giai đoạn 1954- 1975, những *Doãn Quốc Sỹ, Duyên Anh, Dương Nghiễm Mậu*, những *Mai Thảo, Mặc Đỗ, Lê Tất Điều*, những *Nhật Tiến, Viên Linh, Thế Uyên*, đọc họ cũng thấy cơ man "tiếng Bắc" tương tự. Thời buổi thay đổi cho nên cách viết có dổi thay, nhưng cái "tiếng" họ viết vẫn là "tiếng" Bắc. Có những trường hợp rất đặc biệt, dĩ nhiên, như một vài nhà văn gốc Bắc đã "thử tay" viết với giọng Nam, và viết rất hay, như *Thanh Tâm Tuyền, Viên Linh*... Trường hợp *Võ Phiến*, quê ở Bình Định, càng huê dạng. Ông cũng đã có lần "thử tay" như thế, trong truyện ngắn "Thăm Chị Buổi Chiều" làm cho chính "nhà văn miệt vườn" Hồ Trường An đọc mà "kinh ngạc đến rụng rời". Ấy vậy mà trong cái viết của ông, có khi lại thấy thấp thoáng bóng dáng "tiếng Bắc". Ông sử dụng

khá nhiều những "ơ", "ờ", "ối", những "ô hay", "á à", những "vâng", "gớm", "ra phết", v.v. Thuở thanh niên, Võ Phiến có học ở Hà nội. Phải chăng đó là lý do? Tôi ngờ rằng không phải. Tôi ngờ rằng lý do là chúng tôi, những người cầm bút sinh trưởng ở miền Trung, chúng tôi "lai" Bắc vì sách vở chúng tôi đọc thuở ấy, đại đa số do người Bắc viết.

Và bây giờ, bây giờ đây, chúng tôi có "khả năng" "lai" tiếng Nam. Đọc mấy ông nhà văn gốc Nam sướng chết đi, không "lai" sao được. Dù có không yêu cái **văn** đi nữa thì cũng yêu cái **vẻ** (dấu hỏi). Trước có ông *Hồ Biểu Chánh, Vương Hồng Sển*... Sau có ông *Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam*... Và hiện nay thì các ông "Nam kỳ" thật đông đảo: *Kiệt Tấn, Ngô Nguyên Dũng, Nguyễn Đức Lập, Nguyễn Văn Sâm, Hồ Trường An*,v.v. Vâng ạ, ông Hồ Trường An, người đã "trách" tôi không khai thác "tiếng" Huế.

Tôi không khai thác "tiếng" Huế thì tôi khai thác "tiếng" Bắc, "tiếng" Nam. Đã có lần tôi thẳng thắn nói rõ: " (...) ai không biết, bản thân tôi, một người cầm bút, bất chước cách nói ngon lành của đồng bào miền Nam, "hổng có ham" (*Rừng Mắm Văn nghệ*, tr. 190).

Tôi không cảm thấy lẻ loi khi dùng những chữ ấy. Một người viết lách có tâm huyết như Nguyễn Hưng Quốc, đâu phải khi nào ông cũng có cái giọng "chém tre chẳng dè đâu mất" (có người cho là "trịch thượng") vì có lúc ông cũng...rề rà với một, một thôi, từ Nam. Nhớ đọc được đâu đó ông bàn về chữ "hông" và "hổng" người Nam nói thay vì một chữ "không" khô khan của "Hà nội ngàn năm văn vật" và "Huế, đẹp và thơ". Cũng một ông Nguyễn ấy đã viết: *"Lá vàng rơi trên giấy/Ngoài trời mưa bụi bay*. Câu sau tôi thích đọc theo giọng Bắc: "trời" thành "giời". Đã đành dù là "trời" hay "giời" thì câu thơ vẫn là một sự khắc họa hình ảnh cơn mưa bụi đang lất phất bay. Nhưng âm "giời" nhẹ và dài, dễ gợi cảm giác buồn và lạnh của một cơn mưa bụi lâm thâm, lắc rắc rơi trên hình bóng một ông đồ ngồi hiu quạnh với lá vàng và nỗi thê lương. *Ngoài trời mưa bụi bay* thì chỉ có mưa. *Ngoài giời mưa bụi bay* thì không những chỉ có mưa mà còn có cả cơn rét gây gây, se sắt, tái tê" ("Nghĩ Về Thơ", tr. 24).

Nguyễn Hưng Quốc là người gốc Quảng Nam. Nếu ông biết thưởng thức "hông" với "hổng", thấy "trời" lại thích đọc là "giời" thì một kẻ quê ở Thừa Thiên ngại gì mà không để ngòi bút của mình tự do đi theo cái đà mình vẫn ưa chuộng. Đâu cứ phải là tiếng Huế. Tiếng nào cũng là tiếng Việt, cứ lấy mà "xài". Miễn là "xài" cho đúng điệu.

***

Trong "Bèo Giạt" tức "Mùa Biển Động" tập 4 của *Nguyễn Mộng Giác*, Chương 103, Ngữ và Quỳnh Trang đi mua bán ở thương xá Crystal. Họ vô tình gặp Diễm mới mở cửa hàng bán băng nhạc. Diễm nói: "(...) Em mới mở hàng được nửa tháng, khách quen chưa có nhưng cũng khá lắm. Băng nhạc em đang mở cho khách nghe hiện rất ăn khách. Giọng Thanh Lan, chị nhận ra không? Thanh Lan là nhất!" Đó là lời nói của Diễm. Tác giả nói thêm: "Khi phát âm chữ NHẤT, Diễm uốn lưỡi cố bắt chước theo giọng Bắc. Bây giờ Ngữ mới nhận thấy thêm một điều mới lạ nơi Diễm: nàng không còn nói giọng Huế ròng nữa!"

Nhất định ông bạn Hồ Trường Anh phải "giảm khinh" cho cái tội "lai Bắc" của tôi. Như tôi đã trình bày, cái thời tôi mới lớn nó sinh ra thế, đâu phải tôi cố tình - như cô Diễm. NHẤT, tôi có thể viết là *nhất*, nhưng khi nói, tôi nói *nhứt*. *Nhứt*, không phải *nhứt*. Đó là thế hệ chúng tôi đã... "văng miêng" (văn minh) rồi. Cha mẹ chúng tôi không nói *nhứt*. "Ôn Mệ" nói *giứt* (*gi* đọc như *y* trong *you* tiếng Anh).

Đến đây tôi có thể chấm hết với hai chữ ông bạn đàn anh "Bắc cờ"*, nhà văn Doãn Quốc Sỹ, vẫn ưa dùng: "Thế đấy!".

Võ Đình
2000

* Đây không phải là một bài biên khảo có tính cách hàn lâm về ngôn ngữ. Những từ "Bắc cờ", "Nam kỳ quốc" được dùng một cách thân mến và...bông lơn. Người viết học được hai từ này từ một ông bạn, cựu giáo sư đại học Sài gòn và Vạn Hạnh. Lần đầu đến nhà, ông chỉ vợ, giới thiệu: " Tôi, "Bắc cờ", nhưng bà xã tôi chính hiệu "Nam kỳ quốc" đấy".

Thi phẩm đầu tay của một nhà thơ được bạn đọc yêu mến
Nguyễn Thị Minh Thủy
cõi riêng
"Thơ dựng nên một cõi riêng để tôi yên bình trú ẩn, dù với vết thương đau đớn hay với niềm hoan lạc mong manh"
Ấn phí **10MK**.
Liên lạc: Minh Thủy
9082 Jennrich Ave., Westminster CA 92683
Email: saigonbolsa@ yahoo.com

Viết truyện, từ chỗ chênh vênh

Trần Hữu Thục

Hành vi viết, nói nôm na, là "nặn" ra chữ. Muốn nặn, thì phải nỗ lực, cố gắng. Tại sao lại nặn chữ trong khi chữ nghĩa thì đầy dẫy chung quanh ta, trong tự điển, trong sách vở, báo chí, trong sinh hoạt hàng ngày và cả ngay trong mỗi một người? Vì viết là tổ chức chữ nghĩa vào trong một cấu trúc. Nặn ra chữ là tìm chữ phù hợp để đặt vào trong cấu trúc đó, dù đó là một cấu trúc tiền chế hay hậu chế. Ít thì một câu, vài chục câu (thơ, phú) dài thì hàng ngàn, hàng vạn câu (trường ca, truyện, sách).

Tôi thấy khá thú vị khi đọc một phát biểu của Lê Văn Tài: "Là người làm thơ thiên về thị giác, tôi xem mỗi chữ như một hình ảnh. Khi viết, tôi không quan tâm nhiều đến đề tài, cảm xúc hay tư tưởng. Tôi chỉ thích chơi với chữ. Tôi thường bắt đầu một bài thơ bằng cách trải một số chữ ra trên trang giấy rồi cố gắng nâng chữ này lên, hạ chữ kia xuống, làm sao cho chúng hài hòa với nhau như là những màu sắc trong một bức tranh. Có khi trò chơi kéo dài cả năm trời". Tôi cho rằng đấy là một loại "ý tại ngôn ngoại", một cách nói, một cách chơi chữ. Vì chữ thì vô số, đâu có phải trải chữ nào cũng được. Phải chọn chữ mà trải. Và cũng phải có "sức" và mất thời gian (một năm!) mới có thể "nâng chữ này lên, hạ chữ kia xuống". Thực ra, theo tôi, qua phát biểu này, Lê Văn Tài muốn nhấn mạnh đến vai trò trọng yếu của ngôn ngữ trong thơ. Thơ nhất thiết phải gắn liền với ngôn ngữ. Một bài thơ hay, ngôn ngữ phải hay, phải đẹp, phải cân đối trong cấu trúc của nó.

Ở thơ, ta làm thơ, ta nhớ chữ. Người đọc thơ cũng phải nhớ chữ. Nhớ lộn một chữ hay quên một chữ có thể làm hỏng cả bài thơ. Đối với người viết viết truyện, chữ, nhưng không phải chỉ là chữ. Ta viết chữ và ta quên chữ. Ta đọc chữ, ta cũng quên ngay chữ. Cái còn lại, cái chuyển động trong ta là cái ý, cái tình, cái hình tượng, hình ảnh núp đàng sau chúng -

bóng chữ. Bởi vậy, viết ở đây không còn chỉ là nặn ra chữ, mà nặn ra tình, ra ý, ra cảnh, ra lý, tóm lại, nặn ra một lượng năng lực nào đó tích tụ trong tâm ta lúc đó thành câu, thành bài. Viết một bài tuyên truyền chính trị, ta thường dùng năng lực tư duy để "cưỡng từ đoạt lý". "Từ" đó nhưng không phải "từ", "lý" đó nhưng không phải "lý". Viết một lá thư tình, ta dùng năng lực để phô diễn cái tình; lý và cảnh chỉ để làm nền. Viết một bài luận văn, một bài phê bình, ta triển khai những khái niệm, lập luận và lưu tâm đến cái hợp lý, nhất quán (không mâu thuẫn). Viết truyện, đa đoan hơn, vì nó đính líu đến nhiều thứ cùng một lúc: chữ (ngôn ngữ), tình, ý, cảnh, lý. Đa đoan không chỉ vì nhọc công hơn, đài hơi hơn, nhưng vì viết truyện đặt người viết vào một cái thế chênh vênh vốn ít, hay hiếm thấy ở các hành vi viết khác. Với độc giả, tác phẩm là một cái gì đã hoàn tất, đã ổn định, y như nó phải như thế. Mỗi một số phận trong đó xem như đã xong. Đối với người viết, vấn đề không giản dị như thế. Trong quá trình sáng tác, người viết luôn luôn cảm thấy chênh vênh.

*** Chênh vênh giữa hiện thực và hư cấu**

Dù viết theo một quan điểm thẩm mỹ nào, hiện thực vẫn là nỗi ám ảnh thường xuyên đối với người viết truyện. Trong phê bình, lý luận, hiện thực hầu như vắng bóng. Người phê bình vứt hẳn hiện thực ra khỏi tâm trí họ khi viết (nếu để hiện thực chi phối, các luận cứ có thể bị nhiễm bẩn). Thảng hoặc nếu có cũng hiện diện một cách mờ nhạt. Trong thơ, hiện thực xuất hiện, nhưng xuất hiện như những chất liệu thuần túy mà nhà thơ có thể trộn lẫn nhau như người họa sĩ trộn màu. Chúng không ám ảnh nhà thơ. Khi viết truyện ,hiện thực luôn luôn đậm đặc, sắc nét. Nó không ngừng bủa vây tâm thức, bủa vây ngòi bút, bủa vây những giòng chữ. Nó can thiệp vào từng câu, từng ý, thậm chí từng chữ. Nó đòi hỏi phải được diễn tả như nó là, y như chức năng của chữ nghĩa là phải làm cho nó xuất hiện thành văn bản. Vì thế, hiện thực ở đây luôn luôn có tính cách áp đặt.

Khi cầm bút, chuẩn bị tuôn những giòng chữ trên giấy, trong đầu người viết không có gì khác hơn là sự đan chen, chồng chất lẫn nhau của tấm màn hiện thực. Trước hết, đó là những cảnh, những người, những vật, những sự việc hiện ra tự nhiên. Sau đó, chúng được vận dụng từ ký ức, đào xới ở đó những kỷ niệm, tái hiện những gì đã để lại đó trong quá trình tiếp cận thường xuyên với ngoại giới, ở những lúc nào đó, những nơi nào đó. Đi kèm với chúng là những cảm xúc chúng gây ra trong tâm người viết (vui vẻ, đau buồn, phẫn nộ, bâng khuâng, tiếc nuối...) và những cảm nghĩ phát sinh (đánh giá, nhận xét, phê phán...).

Hiện thực đó chắc chắn không phải là hiện thực bên ngoài, cũng không phải là bản sao (lại càng không phải là bản sao trung thành) của hiện thực bên ngoài. Nó không có không gian và thời gian. Nó là một pha trộn giữa các thời điểm khác nhau. Một hiện thực đa dạng, nhiều tầng, nhiều lớp chồng chéo nhau, biến đổi lẫn nhau. Hiện thực đó không những do người viết thu nhận trực tiếp từ kinh nghiệm cá nhân (người lính có những kỷ niệm về đời lính, hoặc anh A có kỷ niệm về một mối tình nào đó), mà còn thu nhận gián tiếp được qua việc đọc (truyện, sách, báo), nhìn (xem phim, TV), nghe(kể lại, thuật lại từ người khác). Bình thường, hàng ngày những hiện thực như thế liên tục xuất hiện. Người ta nhớ, hồi tưởng, suy nghĩ . Chúng chợt hiện, chợt biến, bình dị, tự nhiên. Thế thôi. Nhưng khi người ta bắt đầu viết, nghĩa là, tôi muốn nói, khi người ta bắt đầu biến cái hiện thực bình thường, hồn nhiên đó (một phần nào đó hay toàn thể) thành chữ, là lập tức, người viết bắt đầu đứng chân thấp, chân cao, chân trong chân ngoài, nghĩa là bắt đầu đứng chênh vênh trên bờ biên giới. Tại sao vậy?

Viết là tổ chức, cấu trúc lại hiện thực theo một ý hướng chủ đạo nào đó. Điều đó bắt buộc phải "lắp ghép" các hiện thực nguyên thủy, tái bố trí chúng thành một "hiện thực" mới, nghĩa là bịa ra một thực thể tâm lý mới. Tất cả trải qua một sự xáo trộn kịch liệt. Các hiện thực mà ta tưởng là bất biến, tồn tại trong tâm ta hóa ra rất mong manh. Vì thế, trong quá trình tái bố trí chúng, tức là hư cấu, người viết luôn luôn ở thế bất ổn. Người viết phải đóng nhiều vai trò trong cùng một lúc hoặc qua nhiều thời điểm khác nhau. Nói chung, người viết vừa là mình vừa là người hoặc vật cùng một lúc, nghĩa là phải vừa đóng vai chủ thể vừa đóng vai khách thể.

Trần Long Hồ phát biểu: "Nhân vật là những mẫu hình do tác giả tạo ra, dĩ nhiên số phận chúng phải tùy thuộc vào tác giả. Nhân vật phải trung thành". Nhưng ngay sau đó, anh nói: "Tùy nhiên, trong truyện dài, thỉnh thoảng có hiện tượng văn nhập, tức là nhân vật trở chứng và hành xử theo ý muốn riêng của họ". Cùng một ý tương tự, Nguyễn Mộng Giác cho hay: "Dù tác giả có ngụy trang khéo léo cách nào, nhân vật tiểu thuyết vẫn luôn luôn là bản sao của chính người viết. Thế giới tiểu thuyết là bản ngã tác giả phóng chiếu ra ngoại giới, tạo thành một thế giới mang trọn bản ngã ấy". Sau đó, trong một đoạn khác, tác giả cho biết: " Sau chừng một trăm trang bản thảo mở đầu trong tập I, các nhân vật của *Sông Côn Mùa Lũ* dần dần định hình, mỗi nhân vật tự mình có một đời sống riêng. Mỗi một khi nhân vật hiện ra trên trang giấy, hình như tôi chỉ giữ vai trò dẫn họ ra trình diện, sau đó nhân vật sống, ăn nói, vui buồn hờn giận theo ý riêng của mình, tôi không can thiệp vào được" .

Có gì mâu thuẫn không? Có và không. Hơn ai hết, nghiệm ngay trong bản thân mình khi viết truyện, nhất là truyện dài, tôi cảm nhận rất rõ cái cảm giác mâu thuẫn đó. Một mặt, không thể phủ nhận việc, các nhân vật và sự việc diễn ra trong truyện là do mình hoàn toàn chủ động tạo ra. Nhưng đồng thời, cảm giác tùy thuộc vào chúng cứ lớn vởn trên ngòi bút và trong tâm mình. Những nhân vật và sự kiện luôn đòi hỏi tôi phải làm theo lệnh, theo ý của chúng. Sỡ dĩ thế là vì, theo tôi, nhân vật hay các biến cố, nói chung là một tổng hợp vô thức giữa các yếu tố hiện thực và phi-hiện-thực, giữa các yếu tố chủ thể và các yếu tố khách thể trong tâm thức người viết. Do đó, một nhân vật trong truyện thường hành xử như một năng lực hơn là một cá thể, như một thân phận hơn là một lý lịch. Mặt khác, trong khi viết, người viết bị tác động bởi một bên là hiện thực níu kéo, một bên là tiếng gọi âm thầm và mãnh liệt của năng lực sáng tạo buộc anh/chị ta phải thoát khỏi chúng. Nghĩa là, người viết vừa viết như hiện thực là, lại vừa viết như hiện thực không là. Một khung cảnh hay một trạng huống tâm lý cũng thế. Thực mà như bịa. Bịa mà như thực. Nguyễn Mộng Giác cho biết, trong tác phẩm "Sông Côn Mùa Lũ", "Phần tường thuật cuộc họp giới sĩ phu Bắc hà do Ngô Văn Sở tổ chức, những gì tôi tưởng tượng ra đều dựa trên kinh nghiệm trải qua trong mấy năm sống dưới chế độ Cộng Sản sau tháng Tư năm 1975. Quanh cảnh bên ngoài Bộ Lễ là quang cảnh bên ngoài những trung tâm quy định cho sĩ quan và công chức chế độ Việt Nam Cộng Hoà đến trình diện đi học tập cải tạo" . Rõ ràng cuộc họp là bịa, nhưng bịa như thực hay bịa từ những sự thực. Vì thế mà cũng là Quang Trung (một con người "thực" trong lịch sử cách đây hơn 200 năm) được tái hiện thành ba nhân vật hoàn toàn khác nhau trong "Kiếm sắc" của Nguyễn Huy Thiệp, "Mùa Mưa Gai Sắc" của Trần Vũ, và "Sông Côn Mùa Lũ" của Nguyễn Mộng Giác. Quang Trung của Nguyễn Mộng Giác thì hiền, của Trần Vũ thì bạo dâm mà của Nguyễn Huy Thiệp thì cộc cằn, thô tục. Tôi mà có viết thêm một truyện về Quang Trung nữa thì chắc Việt Nam sẽ có thêm một Quang Trung hoàn toàn mới!

Cái thế chênh vênh hư - +thực khiến người viết luôn luôn ở trong tình trạng bất ổn, bị động. Nếu để cho hiện thực lôi cuốn, tác giả bị cột chặt vào những chi tiết hiện thực thô nhám, sần sùi (như đầu thô), bị kiềm tỏa trong vòng vây của những sự kiện, thu hẹp tầm biên giới của văn chương. Nếu để cho trí tưởng tượng lôi cuốn hoàn toàn, văn chương sẽ chỉ còn là những hư ngôn, nghĩa là một chuỗi những ký hiệu vô nghĩa. Đây không phải là vấn đề ít hay nhiều hiện thực và có phản ảnh đúng hiện thực hay không, mà là vấn đề xử lý, tổng hợp chúng thành nghệ thuật, là

cái vốn không hề có trong tự nhiên. Ta có thể tả thành phố Hà Nội với quán La Pagode, Dinh Độc Lập, con đường "Duy Tân cây dài bóng mát" vốn là những đặc điểm của Sài Gòn? Ta có thể một cặp tình nhân Việt hẹn hò nhau ở xứ Hoa Kỳ này bằng cách tả cảnh hai người đứng thề non hẹn biển bên hàng chè tàu, hay "đôi ta cùng đứng bên hàng tường vi"? Tóm lại, ta có thể tả một nơi mà ta chưa đến bao giờ với vô số những chi tiết nhầm lẫn về địa danh, nhân danh? Nhưng nếu ta viết về Sài Gòn y như Sài Gòn, Hà Nội y như Hà Nội, hay Quang Trung y như Quang Trung, Hoàng Phủ Ngọc Tường y như Hoàng Phủ Ngọc Tường..., thì có thể xem đó là văn chương không? Làm sao biến một biến cố đời thường mà ta chứng kiến trước mắt với bao nỗi xúc động sâu xa thành văn chương? Tả hết những gì ta thấy, ta nghe, ta cảm (như làm một phóng sự)? Hay ghi nhận chúng để rồi lắp ghép chúng với những gì ta tưởng tượng thêm? Hoặc làm sao biến một ý tưởng thú vị về cuộc đời, về hiện thực thành chính những hiện thực, y như nó đã từng xảy ra?

Nhân đang bàn về chuyện này, tôi đọc lại một bài viết của Trương Vũ về hai truyện ngắn của Nguyễn Huy Thiệp và Trần Vũ viết về Quang Trung. Xin trích lại ở đây đoạn cuối xem như kết luận của anh về hai truyện ngắn này:

"Hai truyện ngắn đó là những sáng tác phong phú, xuất sắc, cá biệt. Nhưng sáng tác "không" và "không thể" "bôi nhọ anh hùng dân tộc". Người đọc tinh ý thừa sức thấy rõ điều đó. Chẳng những vậy, nhân vật được gọi tên là Nguyễn Huệ được xây dựng với những nét rất sắc, rất mạnh, và rất độc. *Nhưng người đọc cũng "tán đởm" vì những nét đó.* (Trương Vũ nhấn mạnh) Không vì đó là một nhân vật a-b-c của truyện, mà vì đó là một nhân vật a-b-c của lịch sử, hay nói đúng hơn, vì đó là một nhân vật có thật và có như mọi người đều biết. Ở đây, người đọc không thấy được sự công bình cũng như không hiểu được sự gán ghép để có một cách hư cấu như vậy. Câu hỏi, do đó, vẫn là: Tại sao phải là Nguyễn Huệ?(Trương Vũ nhấn mạnh)"

Đó là băn khoăn của Trương Vũ và có lẽ cũng là băn khoăn của Nguyễn Huy Thiệp và Trần Vũ khi bắt đầu cầm bút viết hai truyện ngắn nói trên. Và là băn khoăn của bất cứ nhà văn nào khi bắt đầu cầm bút viết, không những chỉ khi viết về Nguyễn Huệ hay ai khác, mà là về những gì ta biết, ta nghe, ta đọc, ta cảm giác được và những gì ta hư cấu, nghĩa là những gì vượt lên trên chúng. Chênh vênh, theo tôi. Luôn luôn chênh vênh. Văn chương là thế, luôn luôn là một dấu hỏi: thực hay hư? Nên hay không nên? Đó là những câu hỏi đặt ra khi tác phẩm đang trong quá trình

hình thành và tiếp tục đặt ra khi tác phẩm đã hoàn tất.

*** Chênh vênh giữa cảm tính và lý tính**

Người ta thường cho rằng chỉ khi viết phê bình, người ta mới vận dụng lý tính, nghĩa là khả năng tư duy, phán đoán, và luận lý. Còn trong lãnh vực sáng tác, cảm xúc và tưởng tượng đóng vai trò chính. Như trên ta đã bàn, trí tưởng tượng (tức hư cấu) chỉ là một phần trong quá trình sáng tác. Cảm xúc, cũng thế, chỉ là một phần. Trong vô số trường hợp, cảm xúc chỉ cung cấp cho người viết chất liệu. Người ta không có thể biến ngay cảm xúc ra bài thơ hay một câu, một đoạn văn. Lại càng không thể biến nó thành câu chuyện. Ngay cả khi viết một câu thơ cũng đòi hỏi phải gọt giũa chữ nghĩa, ý tưởng và hình ảnh (nghĩa là chế biến chúng) nhiều lần trước khi đặt nó vào trong một cấu trúc. Việc "xuất khẩu thành thi" chắc chắn chỉ nằm trong lãnh vực giai thoại hay nếu không, như ta thấy, chỉ là một trò đùa chữ nghĩa cho vui, chứ không thể trở thành một cấu trúc nghệ thuật. Những bài thơ hay, chan chứa hình ảnh và tình cảm, có một cấu trúc chặt chẽ cân đối, rõ ràng đòi hỏi một sự cọng tác tích cực của tư duy. Kỹ thuật là gì nếu không phải là sự vận dụng tư duy vào việc sáng tạo. Khế Iêm cho biết trong việc làm thơ, "Những am hiểu về lý thuyết văn học, triết học, hay những bộ môn khác, đối với tôi là vô cùng cần thiết trong sáng tác, vì nó gợi hứng rất nhiều. Những hiểu biết ấy, nếu thấu suốt và áp dụng được vào trong đời sống và sự thực hành viết, sẽ mở rộng chân trời cho tác phẩm, và định hướng cho sáng tác"

Về viết truyện, tôi đồng ý với nhận định sau đây của Nguyễn Hưng Quốc: "Ngày xưa, nhà văn lớn là một tài năng lớn; ngày nay, một nhà văn lớn không những là một tài năng lớn mà nhất thiết còn phải là một nhà thông thái và một nhà tư tưởng" . (Nhưng nhận định kế đó lại có cái gì quá đáng: "Thời của những thiên tài vô học đã qua rồi". Tôi không hoàn toàn tin như thế. Thứ nhất, khó xác định thế nào là "vô học", thứ hai, vô học, lắm lúc, là nguồn chất liệu quý báu, tinh ròng của văn chương). Tôi không có ý đề cập đến vai trò của kiến thức trong sáng tác văn chương ở đây. Tôi chỉ muốn , trước hết, nhấn mạnh rằng trong vấn đề sáng tác, vai trò của tư duy nói chung (bao gồm kiến thức, suy luận, nắm vững phương pháp sáng tácà) cùng với cảm xúc đều có tác động mạnh mẽ trong suốt quá trình sáng tác. Hay nói cho rõ hơn, tôi muốn nhấn mạnh đến sự chênh vênh giữa cảm tính và lý tính. Cũng như giữa hiện thực và hư cấu, người viết không có một ranh giới an toàn giữa lý tính và cảm tính. Trong một bài viết trước đây, tôi có khẳng định "Sáng tác là lý tính hóa những kinh

nghiệm cảm tính". Tôi thấy cần phải nói thêm: "Viết là lý tính hóa những chi tiết cảm tính và ngược lại, cảm tính hóa những chi tiết lý tính". Nghĩa là, nếu người viết có thể tổ chức những chi tiết cảm tính rời rạc, tản mạn vào một cấu trúc hợp lý, thì đồng thời cũng có thể biến những ý niệm, những chuỗi ý tưởng (nói chung là một chủ đề nào đó) thành các chi tiết cảm tính, nghĩa là cung cấp cho chúng chất sống, chất hiện sinh.

Cũng như sự trộn lẫn thực - hư trong tâm thức con người, sự trộn lẫn cảm tính-lý tính khiến cho người viết luôn luôn thực hiện nỗ lực viết của mình trên cái thế chênh vênh bất tuyệt đó. Khác với các nhà lý thuyết, nhà văn viết không nhằm giải quyết cái thế chênh vênh đó. Nghĩa là không nhằm đưa ra một giải pháp vĩnh viễn. Trái lại, chênh vênh vừa là "vấn đề" lại vừa là động lực kích thích nỗ lực sáng tạo. Không có hành vi viết nào không đối phó liên tục với những xung đột giữa cảm tính và lý tính. Nỗ lực của người viết là làm thế nào để biến câu chuyện đời sống thành hợp lý mà không làm mất đi tính chất hiện sinh sống động của nó. Bởi vì, nhiều điều hợp lý nhưng thiếu một chút chất nghệ thuật, nó lập tức biến thành khô chết. Nhiều cảm xúc sống động, nếu thiếu sắp xếp, nó trở thành rời rạc, không truyền đạt được cảm xúc. Đấy chính là nghịch lý trong hành vi viết: phủ đầy cảm xúc trên trang giấy trong lúc vẫn tỉnh táo. Nói một cách khác, viết văn là nghệ thuật tìm cái phi lý trong cái hợp lý và phát hiện ra tính chất hợp lý trong những điều phi lý, có khi thậm phi lý.

Khi viết, tức là tạo ra một tình huống hiện sinh, nhà văn thường muốn đẩy hành vi viết đến chỗ:

- bố cục thật chặt chẽ, mạch lạc các chi tiết xảy ra
- trả lời tất cả các câu hỏi nảy sinh ra từ tình huống.
- nhất quán về cá tính, nhân vật.
- truyền đạt một ý tưởng chủ đạo nào đó (văn dĩ tải đạo)

Nhưng một mặt khác,người viết cũng đồng thời muốn:

- tạo xúc động
- duy trì không khí hiện sinh của tác phẩm.

Đó là đòi hỏi giữa cảm và hiểu, tức là cảm tính và lý tính. Hai đòi hỏi khác nhau này tất nhiên không phải khi nào và không dễ tìm ngay ra một giải pháp. Giải quyết một tình huống rành mạch quá và hợp lý quá sẽ giảm đi cường độ của xúc động. Tạo những tình huống gây nên căng thẳng, đánh mạnh vào cảm xúc quá sẽ khiến mạch văn bị ô nhiễm. Bởi thế mà sự chênh vênh giữa cảm tính và lý tính cũng đồng thời là sự chênh vênh giữa câu hỏi và câu trả lời, giữa tri thức thuần lý và trực giác, giữa cái gì gọn ghẽ, mạch lạc và cái gì tản mạn, rời rạc.

Trong những truyện viết theo lối cách tân hiện nay, nhiều tác giả cho thấy họ không quan tâm đến việc trả lời cho các tất cả tình huống xảy ra trong truyện. Nói một cách khác, tác giả không có ý định giải quyết thỏa đáng những tình tiết khúc mắt bằng những giải thích trực tiếp hay gián tiếp lảng vảng đâu đó trong toàn truyện. Nghĩa là, thả lỏng bố cục, coi thường tính nhất quán, loại bỏ tính hợp lý và tính biên niên. Họ không muốn truyện là một thế giới khép kín, sẵn những câu hỏi để đánh động tính hiếu kỳ và sẵn những câu trả lời "có lý có tình" làm quà cho độc giả ở phần kết. Vì trong cuộc sống, đâu phải cái gì cũng là câu hỏi và bất cứ câu hỏi nào cũng cần được trả lời thỏa đáng. Thay vì làm sáng tỏ mọi chuyện, tác giả có ý đẩy độc giả vào chỗ rối rắm thêm để tự tìm cách thoát ra.

*** Chênh vênh giữa ý và lời**

Ý bao gồm cảm xúc, tư tưởng, hình ảnh hay biểu tượng có trong tâm thức, cần được diễn tả ra. Ta gọi là tâm ý. Lời là phương tiện trung gian để diễn tả. Ở đây, lời là ngôn ngữ viết. Như ta đã rõ, tâm ý thì mênh mông vô hạn, biến chuyển không ngừng, mà ngôn ngữ thì giới hạn. Ngôn ngữ không thể chuyển tải hết mọi điều ta muốn chuyển tải, nhưng ta lại không có phương tiện nào khác hơn là phải dùng chúng (cũng như trong hội họa, phải dùng màu sắc, trong âm nhạc, phải dùng âm thanh). Nhưng trong nỗ lực để chuyển tải tối đa tâm ý qua ngôn ngữ, người viết buộc phải dùng nhiều thủ thuật khác nhau, tùy theo nội dung muốn diễn tả. Người ta tạo thêm từ, tạo thêm ý cho từ và thay đổi cấu trúc câu, cấu trúc văn bản, nghĩa là tạo thêm nhiều hình thức diễn đạt khác nhau. Nói chung, đó là kỹ thuật. Khi nói cách tân trong văn chương tức là nói đến cách tân về mặt kỹ thuật. Người ta đâu có gì để cách tân về mặt tình cảm, hay cuộc sống hay niềm đau,nỗi buồn. Thành thử khi nói cách tân thì chỉ là nói đến cách diễn đạt về cuộc sống muôn màu muôn vẻ, là một hình thức trong nhiều hình thức của văn chương. Nó có thể thay đổi một phần diện mạo văn chương, chứ không thể làm thay đổi bản chất của văn chương. Người viết, nói chung, luôn luôn bị ngôn ngữ thách đố. Hay nói cho đúng hơn, bị tương quan giữa tâm lý và ngôn ngữ, tức là tương quan giữa ý và lời, thách đố. Khi người ta băn khoăn giữa cách dùng từ hay cấu trúc từ hay hình thức diễn tả, thì không phải người ta băn khoăn về chính ngôn ngữ, nhưng băn khoăn về chính tương quan đó. Mà tương quan này lại là tương quan rất là không ổn định. Chênh vênh. Ngôn ngữ và cấu trúc ngôn ngữ đơn thuần chỉ diễn tả đến mức nào đó của ý. Không thiếu gì trường hợp "ý tại ngôn ngoại". Triết học Đông phương thường đề cập đến khái

khái niệm "vô ngôn": sự bất lực của lời đối với ý hoặc "vô niệm": sự bất lực của ý đối với thực (hiện thực).

Viết truyện là một cách tạo thêm ý và mở rộng nội hàm cho ngôn ngữ bằng các cấu trúc phức tạp thông qua việc dựng các biến cố, cốt truyện hay nhân vật với nhiều câu, đoạn, chương mô tả những chi tiết cảm tính, lý tính. Tôi trở lại với một ý đã đề cập đến trong bài "Viết thế nào?" theo đó chế tạo một nhân vật cũng là chế tạo một cấu trúc ngôn ngữ. Nói một cách khác, nhân vật là một từ ngữ (hay một cụm từ) với nội hàm và ngoại hàm rộng lớn hơn chính bản thân từ ngữ đó, do quá trình tạo dựng lên từ toàn bộ truyện. Các biến cố hay cốt truyện cũng thế. Ẩn nấp sau nhiều từ ngữ là một câu chuyện hay một sự kiện tổng hợp nào đó. Trong chữ Hán, chữ "an" chẳng hạn xuất phát từ ý niệm về một người phụ nữ ở trong nhà (chữ "an" là một từ hội ý, gồm hai chữ, trên là chữ "mịch", nghĩa là mái nhà và chữ "nữ" dưới là người đàn bà). Các điển tích cung cấp cho ta nhiều từ mới: rét nàng Bân, Hòn Vọng Phu, nàng Kiều, Roquentin, mối tình Romeo-Juliette, AQ...Tôi cho rằng ở một đất nước mà văn chương phát triển, tất phải có tên nhiều nhân vật tiểu thuyết biến thành danh từ chung hay tĩnh từ, thêm vào kho tàng ngôn ngữ của nó. Nhiều cụm từ xuất phát từ những câu chuyện đầy ý nghĩa: *đánh dấu tìm gươm, ôm cây đợi thỏ, nói dối như cuội*. Nhân vật Kiều của Nguyễn Du chẳng phải là một nhân vật bằng xương bằng thịt nào (vì hoàn toàn là hư cấu), mà là một ý nghĩa, một thân phận. Qua câu chuyện về Kiều, ta có thêm một từ để mô tả cái thân phận trôi nổi của một người phụ nữ tài hoa mệnh bạc: nàng kiều, kiều nữ. Tào Tháo trong "Tam Quốc Chí" cho ta ý niệm về một cái gì thủ đoạn, gian hùng (hay mưu lược). Lệnh Hồ Xung của Kim Dung cho ta ý niệm về một cái gì vượt ra ngoài nhị nguyên chính-tà. Quang Trung của Trần Vũ cho ta ý niệm về hành vi bạo dâm của một anh hùng. Quang Trung của Nguyễn Huy Thiệp cho ta biết tính cách tục lụy trong đời sống bình thường của một đấng quân vương. Quang Trung của Nguyên Mộng Giác lại hiền lành, tầm thường như nhiều người khác trong xã hội. Tào Tháo trong "Tam Quốc Chí", hay Quang Trung trong "Kiếm sắc" nhất định không hề dính dáng gì đến một Tào Tháo hay Quang Trung lịch sử mà ta thường biết. Vả lại, viết sử (và ngay cả viết hồi ký, tự truyện), ở một cách nhìn nào đó, thực ra, cũng là một cách viết truyện, nghĩa là hư cấu. Một Quang Trung anh hùng mà chúng ta có được chẳng phải là do các sử gia tạo nên hay sao? Còn Quang Trung thực sự thế nào thì chắc mấy ai dám quả quyết là có được. Cũng hiểu như thế, tôi cho rằng, cho dù người đọc và các phê bình gia đánh giá và sắp xếp như thế nào về một tác phẩm, người viết truyện luôn luôn biết rằng truyện họ viết ra là hư cấu và

không nhằm phản ảnh bất kỳ một hiện thực nào ở ngoài đời. Mọi chuyện chỉ vì tương quan thực ý-lời là tương quan chênh vênh bất tuyệt.

***

Cái thế chênh vênh khi viết có lẽ là một trong những đặc tính nổi trội của sáng tác văn chương, đặc biệt là trong lãnh vực viết truyện. Truyện càng dài thì càng chênh vênh, nghĩa là càng không ổn định. Truyện càng dài thì cấu trúc ngôn ngữ càng nhường chỗ cho cấu trúc những dữ kiện, hình ảnh, ý tưởng. Truyện càng dài thì hiện thực càng nhiều, chồng chéo, đan xen lẫn nhau, nghĩa là càng đa phương, đa tầng. Thế giới cảm tính càng phức tạp. Chúng không còn đơn thuần là một niềm đau, một nỗi buồn, một nỗi khắc khoải hay một niềm vui, một niềm hoan lạc. Nhiều cung bậc khác nhau của nỗi đau hay niềm hạnh phúc xuất hiện. Chúng lay lắt trên nhiều mảnh đời khác nhau, nhiều tình huống khác nhau. Tình huống đó đặt người viết vào chỗ vừa thế này vừa thế khác, vừa mình vừa người, vừa là một quan sát viên lại vừa là người trong cuộc, vừa chủ vừa khách, vừa là nhà đạo đức lại vừa là kẻ vô luân, vừa là nghệ sĩ lại vừa là chính khách, lại cũng là triết gia , vừa người vừa vật, vừa bắt chước lại vừa sáng tạo.

Chính sự chênh vênh đó đã khiến cho văn chương luôn là những cánh cửa mở rộng cho những khám phá mới, những cách tân, đôi khi đảo lộn hoàn toàn cung cách viết và cung cách thưởng thức. Chẳng hạn như trong "Trăm năm cô đơn", Garcia Marquez đã tạo ra một cách viết mới trộn lẫn giữa thực và huyền thoại, với nhiều biến cách khác nhau. Mặt khác, ông không kể một câu chuyện mà nhiều câu chuyện, thay vì có một nhân vật chính xuyên suốt truyện, ông ta tạo ra nhiều nhân vật (chính) khác nhau, từ thế hệ này qua thế hệ khác. Lúc đầu, ta tưởng đại tá Aureliano Buendía là nhân vật chính như mọi nhân vật chính khác ta thường đọc. Nhưng đến giữa truyện, ông ta bị giết. Truyện chuyển sang nhiều thế hệ khác nhau để rồi chấm dứt với những nhân vật khác trong một thế giới hoàn toàn khác. Marquez làm người đọc nhiều lần chưng hửng, sửng sốt vì những đoạn pha lẫn thực hư rất phi lý, cũng như nhiều đoạn vân vô cùng tối nghĩa, ông không hề giải thích chúng, bằng cách này hay cách khác. Ông hoàn toàn đặt độc giả vào trong mê cung. García phát biểu, qua tác phẩm "Trăm năm cô đơn" (One hundred years of solitude): "Việc quan trọng nhất của tôi là phá hủy giới tuyến phân chia cái tưởng như là thực với cái tưởng như là tưởng tượng. Bởi vì trong cái thế giới mà tôi cố gắng dựng lên, ranh giới đó không hiện hữu"

Đó là ý tưởng căn bản phát sinh ra một quan điểm mới mẻ về sáng tác văn học, gọi là "hiện thực huyền ảo" (magic realism). Quan điểm này

đã và đang ảnh hưởng khá rộng rãi đối với nhiều nhà văn trên thế giới, kể cả ở phương Tây. Về phần Việt Nam, ta nhận thấy có một vài nhà văn chọn lối viết theo quan điểm này, tuy vẫn đang còn đề dặt, dò đường. Chẳng hạn như Nguyễn Bình Phương. Nguyễn Thanh Sơn nhận xét những sáng tác của Nguyễn Bình Phương "thường xây dựng nên những thế giới kỳ lạ trộn lẫn thực và ảo, người và ma quỷ, những thế giới nằm đâu đó lưng chừng giữa cõi âm và dương". Truyện ngắn mới nhất, và đặc sắc nhất trong thể loại này của anh là "Đi". "Thế giới trong "Đi" của Nguyễn Bình Phương, trước tiên, là một thế giới ảo. Chỉ có một nhân vật, một người lính đã chết mà phần hồn của anh vẫn đang phiêu diêu trên con đường hành quân lặng lẽ". Một tác giả khác, Trần Thị NgH, trong truyện ngắn "Dạm trường", nhân vật chính cũng là một hồn ma, một hồn ma Việt kiều du hành về thăm nhà cũ, xóm cũ. Với một lối văn rất "hiện thực" pha chút châm biếm nhẹ nhàng, tác giả cho ta nếm cái vị cay cay của cuộc sống hiện tại, nhếch nhác, bất trắc ở quê nhà.

Không "hiện thực huyền ảo", nhưng khá quyết liệt trong việc cách tân lối viết, ta thấy có Nguyễn Thị Hoàng Bắc, Mai Ninh, và mới đây, Trần Vũ. Nguyễn Thị Hoàng Bắc, qua những sáng tác đều đặn trong mấy năm qua, tỏ ra dứt khoát chọn lối viết hoàn toàn mới. Chị xây dựng những nhân vật gãy khúc, nhập nhoè; những câu chuyện cắt xén lưng chừng; những mảnh đời ráp nối, lổn chổn, rời rạc. Chị hoàn toàn cố ý thả lỏng bố cục cũng như tạo nên một lối cấu trúc nhân vật riêng biệt, khác hẳn với lối cấu trúc cũ. Về phần Mai Ninh, với một văn phong dẹp và giàu hình tượng, cô xây dựng bối cảnh và nhân vật truyện ngắn trong nhập nhằng, chông chênh, chao đảo giữa tâm và cảnh, giữa chủ thể và khách thể. Có truyện hư hư- thực thực, người - vật trộn trạo lẫn nhau, huyền ảo như trong thần thoại. Đặc biệt, cấu trúc ngôn ngữ mới lạ, khiến không khí truyện thường xuyên bứt rứt, nhưng đầy quyến rũ. Nguyễn Chí Kham, qua một vài truyện trong tập "Trăng ơi, thơ ấu mãi", cũng chọn một lối viết khá mới. Nhân vật anh đôi khi chồng chéo lên nhau, số phận của chúng trộn lẫn vào nhau, lồi lõm; chúng bơi giữa hiện tại, một thứ hiện tại luôn luôn bị lấm lem bởi quá khứ.

Với lối viết cách tân, những tác giả này rõ ràng là muốn ném, muốn chuyển dịch sự chênh vênh của họ vào độc giả. Đọc họ, độc giả luôn luôn không cảm thấy an tâm và cảm nhận được cái chênh vênh của hành vi viết. Họ không muốn độc giả lười biếng, đợi tác giả giải quyết cho họ mọi chuyện. Hay nói một cách khác, họ dường như muốn độc giả cộng tác với họ trong việc viết.

Hai ngày với Phố Cổ
CAO XUÂN TÚ

mái nhà cong. âm dương. ngói.
mưa. ô giăng. vai nhỏ. chật vòm trời.
lỡ độ. chui vào người. chút nhé.
nghiêng đầu. mưa lệch. nhạt đường ngôi.

hôm qua váy ngắn. vi vu gió. tóc
dài đuôi ngựa quất mặt trời. nắng rắc
lúa, gió hắt hơi. ngõ lăn lóc lá.
đi về. phố cổ. mảnh tường. tôi.

12.2000

***

Các tác phẩm văn chương, dù trong cung cách nào, cũng thành hình trên sự chênh vênh. Tùy theo cách nhìn, cách nghĩ, và có thể cả tùy theo trình độ, mỗi tác giả đứng trên một độ chênh khác nhau. Và từ độ chênh đó, cách tổng hợp nghệ thuật cũng sẽ khác nhau. Từ đó trường phái và các quan điểm thẩm mỹ hình thành, làm phong phú thêm khu vườn văn chương. Nếu có thể dùng một ví von, tôi cho rằng, các tác phẩm văn chương cũng giống như các loại sinh vật. Mỗi sinh vật được hình thành từ những môi trường và hoàn cảnh riêng. Và tự tồn tại. Các tác phẩm văn chương cũng thế, tự tồn tại. Với thời gian, một phong cách sáng tác có thể bị vượt qua (và phải bị vượt qua, chóng hay chầy), thậm chí bị hủy diệt hẳn, nhưng một tác phẩm văn chương vẫn cứ là một tác phẩm văn chương. Không thể có cách kết luận nào khác.

Nghĩ cho cùng, đôi khi, tôi cho rằng, văn chương cũng như hương đồng cỏ nội (thực tế thì văn chương khởi thủy từ hương đồng cỏ nội). Nó luôn luôn cần được vun xới, bồi đắp. Nó cũng cần được cải tạo, nhưng tuyệt đối không cần một anh trương tuần, dù cũ hay mới.

12 - 2000
Trần Hữu Thục.

Chia nhau Hà nội

TRẦN MỘNG TÚ

Em gửi cho anh
chiếc lá bàng cuối thu Hà nội
hồi chuông giáo đường
buổi sớm tinh mơ
góc phố Nhà Chung có bầy sẻ nhỏ
một con rất gầy
đứng hót ngu ngơ

Em gửi cho anh
tơ tằm mới dệt
giăng từ Hàng Đào đến phố Hàng Bông
khúc lụa trắng ngà sang
mầu nguyệt bạch
sợi dệt ngang như mây vắt
trăng rằm

Em gửi cho anh
ly cà phê buổi tối
mùi ngô non
nướng dưới cột đèn
mảnh than nhỏ sưởi mùa thu
sắp hết
hơ gót chân ai
hồng giữa phố đêm

Em gửi cho anh
chiếc kiềng bạc trạm
đang khoe mình
làm mới phố Hàng Gai

ảnh mẹ chụp mấy mươi năm về trước
cổ có đeo
một chiếc giống thế này

Em gửi cho anh
dất trời Hà nội
để anh nhớ về thành phố
tuổi thơ
nơi hạnh phúc là một viên kẹo bột
được bạn chia cho trong một lúc
không ngờ

Em chỉ giữ cho em
những con ngõ hẹp
những bàn chân vội vã
dẫm lên nhau
những cánh cửa bàn tay ai quên mở

rặng sấu già nua
đứng lặng lẽ cúi đầu.

Em gửi cho anh cả
trái tim Hà nội

Xin anh cất vào chỗ giấu
trái tim em

Hà nội, cuối Thu / 2000

Đầu năm nói chuyện thơ

Trần Long Hồ

Thơ Việt Nam, chủ yếu là thơ tình, và cái cốt của thơ tình Việt Nam là buồn. Gần như những bài thơ tình tuyệt vời sống mãi trong lòng người thưởng ngoạn là những vần thơ sầu muộn, hay ai oán, có khi đến thê lương. Thơ tình Việt Nam mà vui nhộn rất hiếm, gần như là không có, nếu có, cũng không tồn tại lâu.

Có lẽ, tâm hồn người Việt Nam nhạy cảm với những gì đau thương và sầu khổ. Chuyện tình nào dở dang mới gây được trắc ẩn trong lòng người.

Từ hơn nửa thế kỷ trước, Hồ Zếnh đã chỉ rõ cái cốt của thơ tình Việt nam:

Tình chỉ đẹp khi còn dang dở
Đời mất vui khi đã vẹn câu thề

Hai câu thơ này sinh ra lắm điều để nói. Trước tiên, lời thơ hay và ý thơ gợi lắm ưu tư cho người đọc. Nếu không đúng như thế, tại sao hai câu thơ này tồn tại qua biết bao thập niên mà người ta vẫn không quên được chúng. Nhưng hình như có điều gì không ổn trong hai câu thơ này. Vì sao? Có một mâu thuẫn trầm trọng giữa ý thơ với sự thật cuộc đời. Hồ Zếnh làm hai câu thơ như vậy, thực sự, ông có muốn những chuyện như thế xảy ra cho đời ông hay không? Chắc chắn là không?

Thật sự, Hồ Zếnh muốn nói đến tình thơ và đời thơ, chứ không phải tình thật và đời thật. Từ thơ cho đến thật là cả một khoảng cách nghìn trùng.

Đối với tình và dời trong thơ, ta muốn dùi vập thế nào cũng được, chẳng ai bị kết tội bao giờ. Có khi lại được người đời ưa chuộng và khen ngợi. Nhưng với tình và đời thật thì không được. Ta tự vùi dập tình và dời

mình thì toi mạng. Còn ta hại tình và đời người khác thì ngồi tù.

Có một liên hệ mật thiết giữa tình thơ và tình đời. Người ta lấy cái tình thơ, buồn, như một phương tiện để cứu rỗi tình đời, chán.

Lui xa hơn vào thời quá vãng, Nguyễn Khuyến, người ta thường xếp ông vào khuynh hướng thơ trào phúng nhưng chính thật ông là một bậc thầy trong lối thơ tả cảnh.

Chúng ta đọc vài câu thơ Nguyễn Khuyến như sau:

Trời thu xanh ngắt mấy tầng cao,
Cầu trúc lơ phơ gió hắt hiu.
Nước biếc trông như tầng khói phủ,
Song thưa để mực bóng trăng vào.(1)
Hay là:
Trâu già nấp bụi phì hơi nắng
Chó nhỏ bên ao cắn bóng người

Nguyễn Khuyến sống vào cuối thế kỷ 19 (1835-1909). Vào mùa thu năm 1884, ông cáo quan trở về quê ở Yên Đổ, sống cuộc đời thanh nhàn nơi thôn dã. Đời sống ở thôn quê vốn bình dị và tẻ nhạt nhưng ông sống rất thọ, đến 74 tuổi. Vào thời đó, ở Tây Phương tuổi thọ bình quân của người dân chỉ đến 40. Thế mà ở Việt Nam trong tình trạng yếu kém về y tế, Nguyễn Khuyến sống đến chừng ấy tuổi, trải qua một cuộc sống dài đến 25 năm nơi thôn dã, hẳn là một chuyện lạ. Không những ông sống lâu mà còn vui và khỏe. Gần như toàn bộ tác phẩm chữ Hán và chữ Nôm của ông đều được làm ra trong thời gian về hưu. Ai đã giúp cuộc đời và tác phẩm của Nguyễn Khuyến? Kẻ đó là thơ. Chỉ có thơ mới có thể giúp ông sống thọ và sáng tác hay như vậy.

Gần hơn, Vũ Hoàng Chương là một nhà thơ nổi danh từ thời tiền chiến. Ông là một nhà thơ thất tình hạng nặng trong những người cùng thời. Chính chuyện này đã đem đến cho Vũ Hoàng Chương những bài thơ tình lừng lẫy và chúng đã làm nên tên tuổi ông. Tiêu biểu nhất là bài Mười Hai Tháng Sáu:

.....
Tháng sáu mười hai - từ đấy nhé
Chung đôi - từ đấy nhé lìa đôi
Em xa lạ quá - đâu còn phải
Tố của Hoàng xưa Tố của Tôi
Men khói đêm nay sầu dựng mộ
Bia đề tháng sáu ghi mười hai

Tình ta ta tiếc - cuồng - ta khóc
Tố của Hoàng nay Tố của Ai

.....

Gần hơn nữa, cùng thời với chúng ta cũng có lắm kẻ thất tình, nhưng ít người đau khổ như nhà thơ Hoàng Lộc trong Vô Tình Khúc:

.....
ngày ấy tưởng xa là chết được
ai ngờ con sáo vẫn sang sông
ngày ấy môi em là mật ngọt
ai có ngờ cay nát tấm lòng
chẳng lẽ giận đời đi uống rượu
mà say chưa chắc đã quên đời
cũng chưa chắc ấm sầu xa xứ
đỏ mặt hoàng hôn cũng hổ ngươi
.....

Cả hai nhà thơ đều thất tình. Với Mười Hai Tháng Sáu của Vũ Hoàng Chương, thật là khổ quá sức, người nào đang thất tình mà đọc nhằm bài thơ này chắc phải tự vận mà chết. Còn ai cùng hoàn cảnh mà đọc phải Vô Tình Khúc của Hoàng Lộc chắc rằng phải từ giã cuộc đời, xuống tóc đi tu. Trong khi hai tác giả đã gây nhiều xúc cảm cho người đọc thì chính hai ông, tuy thất tình nặng như vậy, lại không hề hấn gì. Hai ông vẫn lập gia đình, sống bình thường và làm thơ liên tục. Nhà thơ Vũ Hoàng Chương sống đến già, mất vào năm 1976 tại quê nhà. Còn nhà thơ Hoàng Lộc vẫn sống không hề suy suyển tại hải ngoại. Mới đây ông vừa ấn hành tập thơ *Qua Mấy Trời Sương Khuya*. Nhờ đâu mà cả hai ông không những chẳng hủy hoại đời mình mà còn sống thật bình thường. Đó là nhờ thơ vậy. Thơ đã chuyển nỗi buồn quay quắt của hai ông vào tình thơ để tình đời luôn luôn an lành và vui vẻ.

Sang trường hợp khác, Phùng Quán là một minh chứng hùng hồn cho sức mạnh của thơ. Ông là một nhà thơ chính trực và kiên cường. Tuy Phùng Quán là cháu, gọi Tố Hữu là cậu, nhưng ông không hề hưởng được bổng lộc hay bất cứ điều gì ưu ái của chế độ. Ngược lại, ông bị chế cộng sản trù ếm cả một đời. Trong khoảng thời gian dài phải chịu đau khổ miên man, Phùng Quán đã ghi ra được hai câu thơ thật chí lý:

Có những phút ngã lòng
Tôi vịn câu thơ mà đứng dậy!

Như thế, nếu không có thơ, đời Phùng Quán sẽ ra sao? Một đời cùng

khổ và thiếu thốn, lại bị quẩn bách về tinh thần, không có thơ chắc hẳn ông đã chết rất sớm.

Như vậy, trong văn chương, thơ là kẻ cứu rỗi con người. Không phải một người mà cả xã hội Việt Nam qua nhiều thế hệ đã thọ ơn thơ. Nhưng, chúng ta đã làm gì cho thơ? Chúng ta đã hành xử thơ, kẻ cứu rỗi mình, như thế nào?

Đã từ lâu, có người nói rằng, bất cứ ai, buồn và rỗi rảnh quá, không biết làm gì, cứ làm thơ nhiều và thường xuyên, đến một lúc nào đó, sẽ thành thi sĩ. Điều này, nghe qua, tưởng như chuyện khôi hài trong lúc trà dư tửu hậu, nhưng ở hải ngoại, dường như đúng. Trong những năm gần đây, số người làm thơ bỗng nhiên gia tăng quá nhiều. Do đó số sách thơ, gọi là *thi phẩm* hoặc *thi tuyển*, cũng được in ra vô số kể. Điều gì đã gây ra tình trạng lạ lùng này?

Đến năm 2000, chúng ta đã sống ở hải ngoại được 25 năm. Trong khoảng thời gian dài như vậy, cùng lúc với tình trạng sách vở và báo chí phát triển càng ngày càng rầm rộ và qui mô, thơ cũng vươn mình lớn mạnh. Nhưng, điều lạ là thơ vùng lên quá mức về mặt số lượng. Đồng thời, sách thơ được in ra trùng điệp. Nhưng điều kỳ lạ hơn là người làm thơ rất đông, sách thơ được in ra thật nhiều nhưng không bán được. *Người ta yêu thơ nhưng lại không mua thơ.*

Trên thị trường, thơ là loại sách có số tiêu thụ buồn thảm.

Đối với thơ, điều nghịch lý này cứ tồn tại một cách tự nhiên và ít ai để ý đến.

Trong văn chương, suốt thời gian mà chúng ta hay tự hào bốn ngàn năm văn hiến, thơ giữ vai trò quan trọng hàng đầu. Thơ có từ xa xưa, chiếm vị trí thượng phong trong sinh hoạt xã hội của người Việt Nam.

Cho đến hôm nay, thơ vẫn hiện diện cùng khắp trong mọi sinh hoạt văn hóa của chúng ta tại hải ngoại. Thơ có mặt trên hầu hết các báo, từ loại chuyên đề thuần túy văn chương cho đến loại báo quảng cáo phát không, thậm chí đến các bích chương hay đặc san hoặc tuyển tập của học sinh trong trường.

Ngoài xã hội, gần như thơ có mặt trong bất cứ sinh hoạt nào, ở bất cứ tình huống nào, từ những câu chuyện nghiêm túc cho đến các chuyện linh tinh như chửi bới. Thơ xâm nhập con người từ tuổi trẻ cho đến các cụ già, nam cũng như nữ. Trong các buổi lễ hay họp mặt thường ngày, từ nơi trang trọng cho đến chốn xuề xòa, khi mở đầu câu chuyện người ta hay mượn thơ. Để chứng tỏ tài năng văn chương, người ta dùng thơ. Muốn khen tặng nhau hay xưng tụng nhau, bèn làm thơ. Vì ghét nhau, muốn mạ lỵ hay chửi bới nhau cũng làm thơ. Khi xưa, thông thường trai gái tỏ tình

nhau hay nhờ vào thơ. Cho đến hiện nay, nhờ điện thư (e-mail) mà chuyện tỏ tình bằng thơ hay "thả dê" qua "internet" cũng đã phát triển mạnh. Mừng ngày sinh, ngày cưới, ngày đỗ đạt, người ta dùng thơ. Lúc buồn bã, thậm chí cho đến ngày chết, người ta cũng dùng thơ. Do đó, loại thơ phúng điếu có cơ hội xuất hiện thường hơn. Từ trước, trong đám tang của một người nổi tiếng, hay có chức phận, để kính trọng người ta cử một người đại diện đứng lên đọc diễn văn, chắc rằng trong đó có một bài thơ đưa tiễn. Gần đây, thơ còn chiếm ngự trên cả quảng cáo phân ưu. Loại thơ này, ta tạm gọi là "thơ phúng điếu". Rồi, còn nữa, đến cả khi ăn uống, làm tình, và làm vệ sinh,... người ta cũng làm thơ.

Người Việt chúng ta say mê thơ đến thế. Ai ai, bất cứ ở đâu, bất cứ lúc nào, đều dùng thơ. Việt Nam chúng ta là một dân tộc thích thơ. Càng ngày chúng ta nghiện thơ càng nặng. Người làm thơ càng đông. Chúng ta in sách thơ càng nhiều. Nhưng! Chúng ta không mua thơ! Chẳng ai chịu mua thơ!

Chuyện này nảy sinh ra lắm vấn đề.

Trước tiên, động cơ nào đã thúc đẩy sự gia tăng số người làm thơ? Sau đó, tại sao sách thơ được in ra nhiều mà lại tiêu thụ chậm?

Về động cơ gây gia tăng số người làm thơ. Trước tiên, đa đời sống của người Việt Nam ở hải ngoại đã qua 25 năm. Giai đoạn bấn loạn trong môi trường mới và cực khổ trong nếp sống mới đã qua. Trong mười năm gần đây phần lớn người Việt Nam đã đạt được một nếp sống đầy đủ, người ta bắt đầu giải quyết nhu cầu tinh thần nhiều hơn. Cộng đồng Việt Nam thành hình tương đối vững mạnh với sự phát triển về văn hóa, trong đó, văn chương là một bộ phận gắn liền với xu hướng vươn lên của sách vở và báo chí. Báo ra càng nhiều, nhất là loại báo quảng cáo phát không, vùng đông dân Việt Nam nào cũng có nhiều tờ. Báo càng nhiều thì nhu cầu "trám" bài càng lớn. Các vị chủ nhiệm, chủ bút, thư ký, thợ in, người phân phối,... (có khi tất cả nhiệm vụ này chỉ do một người đảm nhiệm), lấy bài từ sách báo cũ, riết cũng hết đần, thêm vào đó các tác giả vẫn còn sống khỏe ở đâu đó, mà luật lệ về tác quyền ở Hoa Kỳ lại rõ ràng. Cho nên các vị bèn sáng tác luôn, "trám" vào cho tiện. Sức người có hạn, các vị làm hoài trong một thời gian ngắn cũng kiệt lực, bèn hô hào và níu kéo bạn bè sáng tác. Thế là, nhiều người ôm mộng thơ văn từ thuở thiếu thời nhưng không toại nguyện, bây giờ có cơ hội để thi thố tài năng.

Trong những hình thức sáng tác văn chương, thơ là loại dễ làm vì ít tốn thời giờ và công phu nếu so với truyện ngắn, truyện dài, và biên khảo. Đó là nói tình trạng chung về mặt số lượng. Còn về chất lượng lại là một

chuyện khác. Vì thơ tuy dễ làm nhưng lại dễ dở.

Thêm vào đó, kỹ thuật in ấn tiến bộ quá nhiều và mức độ phổ biến sách báo cũng gia tăng thật rộng rãi. Chỉ cần một máy "computer", một máy in ("laser" càng tốt), và một chương trình xếp chữ Việt, tác giả có thể hoàn thành một bản in "camera ready" để mang ra nhà in. Từ đó tác phẩm thơ ra đời càng nhiều.

Tại sao sách thơ in ra nhiều mà lại không thể tiêu thụ được?

Thơ là thể loại có số sách tiêu thụ chậm nhất trong thị trường sách hiện nay. Càng ngày, người làm thơ càng gia tăng thì sách thơ càng in ra nhiều hơn. Có một tỉ lệ thuận giữa người làm thơ và sách thơ. Đồng thời, có một tỉ lệ nghịch giữa sách thơ và người tiêu thụ. Sách thơ càng được in ra nhiều thì số tiêu thụ càng giảm đi. Hình như, giới thưởng thức thơ có chiều hướng nội. Người làm thơ cũng là người đọc thơ, dĩ nhiên. Thông thường số người đọc thơ nhiều hơn người làm thơ. Nếu số người làm thơ càng nhiều thì số người đọc thơ của kẻ khác càng ít đi. Như vậy, thoạt tiên chúng ta tưởng rằng người làm thơ càng tăng thì người đọc thơ càng nhiều. Chưa chắc như vậy, người làm thơ càng tăng thì số người đọc thơ của chính họ càng nhiều, nhưng số mua thơ của người khác càng giảm xuống. Vì thế, số sách thơ được in ra nhưng không thể bán được.

Thêm nữa, *thơ được in ra trước tiên là để thỏa lòng mơ ước của tác giả*. Chỉ tốn khoảng một ngàn năm trăm đô la mà có được 1000 cuốn sách thơ để thỏa mộng thi nhân thì ai mà không làm. Huống chi, tác giả là người say mê thơ và sống với thơ cả một đời. Có khi tác giả sống với thơ lâu hơn cả với người bạn đời, thế thì in ra một tập thơ, tức sinh ra một đứa con tinh thần mà bấy lâu nay ấp ủ, ai mà không muốn. Do đó, các tác giả cứ bỏ tiền in thơ trước, bằng cách nào cũng được. Tác giả tự in và xuất bản, chịu hết mọi phí tổn rồi nhờ một nhà phát hành chuyên môn lo liệu giùm. Tiền lời không thành vấn đề. Hoặc có tác giả đài thọ hết phí tổn cho một nhà xuất bản, miễn sao có sách thì thôi. Họ không bao giờ nghĩ đến chuyện thu lại tiền nhờ vào sách thơ bán được. Có khi, một số thân hữu bỏ tiền ra in thơ cho một tác giả, lợi nhuận sẽ tính sau. Đó là trường hợp tác giả có tài và nổi tiếng, như tập Thơ Tuyển của nhà thơ Tô Thùy Yên, hay một số sách thơ của Bùi Giáng.

Như thế, tự khởi đầu, sách thơ được in ra giống như để chơi. Nói như vậy cũng không nên lắm nhưng thật sự không phải để bán. Lý do chủ yếu là tác giả muốn có tác phẩm góp mặt với đời. Tự lúc phát khởi đã không phải vì mục đích thương mại thì tức nhiên sách thơ không bán được cũng là chuyện tự nhiên thôi.

Sang vấn đề khác, chúng ta hành xử thơ, kẻ cứu rỗi mình, như thế nào?

Trong thập niên gần đây nhất, thơ gặp lắm chuyện hoang mang và nhiều điều ngang trái. Sau hàng trăm năm đến ngàn năm lễ độ với thơ, hình như chúng ta bắt đầu "trở chứng".

Khoảng gần nửa thế kỷ trước khi nhóm Sáng Tạo mới thành hình thơ được phá đường và mở ngõ ra hình thức gọi là Thơ Mới. Có người gọi loại này là Thơ Tự Do. Thật sự, loại thơ mới đã xuất hiện trên thi đàn Việt Nam từ đầu thế kỷ 20. Những nhà biên khảo văn học sử ghi rằng Phan Khôi là người đề xướng ra phong trào Thơ Mới từ khoảng năm 1931-1932. Nhưng Phan Khôi không nhận chính ông là người chủ trương lối thơ mới. Theo ông, chẳng có lối thơ nào gọi là thơ mới và loại nào gọi là thơ cũ. Thơ có thể dùng bất cứ lối nào cốt để diễn tả được hết tư tưởng của mình là được. Nếu gọi là thơ mới tức nhiên có thơ cũ. Rồi đi đến chuyện chọn thơ mới và bỏ thơ cũ là không nên. Thật sự lối thơ được gọi là mới tức là lối dùng khi câu dài khi câu ngắn đã có từ đời Tống bên Trung Hoa. Xa xưa hơn nữa, hình thức này đã xuất hiện trong loại thơ Cổ Phong từ trong Kinh Thi. Từ đầu thế kỷ 20, cách đây đã 70 năm, chính Phan Khôi đã nêu ra ý tưởng chí lí, đã bảo "gọi là thơ mới" thì phải mới trong cái ý thơ, hoặc trong cách diễn đạt ý thơ, chứ không phải mới ở "khuôn khổ bài thơ" (3).

Bài thơ Tình Già của Phan Khôi bị gắn cho tước hiệu "thơ mới đầu tiên" của Việt Nam. Tôi trích ra một số câu của Phan Khôi:

Hai mươi bốn năm xưa
một đêm vừa gió lại vừa mưa
Dưới ngọn đèn mờ.
Trong gian nhà nhỏ
Hai mái đầu xanh kề nhau than thở:
– "Ôi đôi ta! tình thương nhau thì vẫn nặng.
Mà lấy nhau hẳn đà không đặng
Để đến nỗi tình trước phụ sau
Chi cho bằng sớm liệu mà buông nhau"....(4)

Bài Tình Già được đăng trên báo Phụ Nữ Tân văn, số 122, ngày 10 tháng 03 năm 1932. Dạo đó, khi thơ mới ra đời đã bị công kích rất nhiều. Người bài bác dữ dội là Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu. Ông cho rằng thơ Phan Khôi chẳng có gì là mới cả. Nhưng sau đó, hàng loạt thơ mới của tác giả Thế Lữ, Vũ Đình Liên, Nguyễn Vỹ, Xuân Diệu, Huy Cận, Lưu Trọng Lư, Hàn Mặc Tử, Vũ Hoàng Chương, Chế Lan Viên,... đã làm cho độc giả

say sưa và rung cảm.

Để bênh vực thơ mới, Lưu Trọng Lư với sự yểm trợ của Thế Lữ, đã lên tiếng trên báo Phong Hóa, số mùa Xuân 1933: "Cái lối thơ mới của chúng ta là đúng vào cái thời kỳ phôi thai, thời kỳ tập luyện và nghiên cứu. Không biết rồi đây, nó có đi đến chỗ thành công hay là nửa đường bị đánh đổ. Đó là bí mật của lịch sử mai sau. Dù thế nào nó cũng có cái giá trị là giúp cho sự tự do phát triển của thi ca..." (5)

Qua mấy câu trên của Lưu Trọng Lư, từ dạo xa xưa đó, 1933, trước sự chống đối của phái bệnh vực thơ cũ, chúng ta nhận thấy ông đã có thái độ rụt rè, không dám mạnh mẻ xác quyết phương hướng và chủ đích của thơ mới. Điều mà ông cho rằng "bí mật của lịch sử mai sau" đã được nhiều người thừa kế và tiến hành. Nếu Lưu Trọng Lư và những người bênh vực thơ mới ở giai đoạn gọi là "phôi thai", sống đến ngày hôm nay, chắc hẳn vui lòng. Bởi vì những người trong lớp hậu sinh của các vị đã đẩy thơ "mới đến độ không ngờ", chuyện này chúng ta sẽ bàn sau.

Bàn về thơ mới trong thời gian đó, có lẽ chúng ta nên đọc lời nhận xét rõ ràng của ông Hoàng Huy Giang trong bài Thi Ca Việt Nam Hiện Đại, đăng trên Tia Sáng, đặc san số 2, ngày 29-05-1954:

"Tuy nhiên, dù các trào lưu văn chương Tây Phương có xâm nhập Việt Nam, nhưng thực ra, xét các thi phẩm hồi gần đây, ta thấy chủ trương của các thi nhân bộc lộ rất lờ mờ khiến người thiếu óc thống quan khó có thể phân biệt và nhận định được chính xác. Thực vậy, chính những người khởi xướng cũng chưa có ý thức rõ ràng về chủ trương của mình, cho nên căn cứ vào những quan niệm sai lầm và thiếu sót của từng thi phái, căn cứ vào kỹ thuật sáng tác thiếu lý thuyết vững vàng của họ, thấy chưa có một thi phái nào có triển vọng cho một tương lai thi nghệ Việt Nam.

Dù sao khách quan mà xét quá trình phát triển của nền thơ mới, chúng ta cũng phải thành thật nhận rằng các thi gia hiện đại đã ghi lại được ít nhiều đáng kể, đánh dấu một bước tiến trong nghệ thuật thi ca Việt nam, nhất là về phần hình thức...."(5)

Đây là lời nhận xét của Hoàng Huy Giang vào năm 1954, cách đây gần đúng nửa thế kỷ, chúng ta nhận thấy, vẫn còn đúng, phần nào, cho sự phát triển của thơ vào cuối thế kỷ 20 và đầu thế kỷ 21.

Khi nhóm Sáng Tạo thành vào tháng 10 năm 1956, đến số 2 tháng 11 năm 1956 Nguyên Sa đã phát khởi một bài thơ mới, tựa là Tự Do:

Ta là người ta vẫn tự do
Người con gái ta yêu vẫn là Hoàng Hậu
Dao cứa cổ vẫn mở đường cho máu chảy

Ta là người ta vẫn tự do
Sáng ngày mai vẫn là trời sáng
Bàn tay nắm bàn tay là bàn tay nắm chặt
Ngọn cờ chỉ buộc vẫn ngọn cờ bay
Ta là người ta vẫn là ta
Ta là người ta vẫn tự do
Ta đã tan trong nụ cười huynh đệ

Đây có thể nói là phát súng khai chiến cho phong trào thơ mới trên Sáng Tạo dạo đó. Trong nhóm có nhiều nhà thơ mới khác như Thanh Tâm Tuyền, Tô Thùy Yên,... nhưng có lẽ chỉ có Nguyên Sa là người chiến đấu hăng say nhất cho sự sống còn của thơ mới hay thơ tự do.

Trong giai đoạn thơ tự do ra đời ở những năm 50 đã gặp nhiều sự chống đối. Tôi liên tưởng đến tình trạng sinh hoạt thơ trong những năm gần đây khi tạp chí Thơ ra đời đã đề xuất những bài thơ, phải nói rằng quá mới hay cực kỳ mới. Đã có vài xôn xao xảy ra trên một số tạp chí, như trên mục trả lời của báo Hợp Lưu. Tôi không cho rằng những xôn xao đó là chống đối, mà chỉ là những ý kiến tương phản nhau. Còn sự chống đối thơ tự do trong thời kỳ đầu của Sáng Tạo chắc hẳn gay go về chiều sâu cũng như diễn ra mạnh mẽ hơn trên bình diện rộng. Điều này được chứng tỏ nếu chúng ta đọc lại một đoạn trong bài viết Kinh Nghiệm Thi Ca của Nguyên Sa đăng trên Sáng Tạo số 21, tháng 06 năm 1958:

"Trong những năm tháng gần đây số lượng những người trẻ tuổi đi vào thơ tự do ngày một đông đảo bội phần. Người đời chung quanh vì óc bảo thủ cố hữu, hoặc vì đố kỵ, hoặc vì tư lợi vẫn tiếp tục đả kích, chế riễu loại thơ mới mẻ này. Sự hò hét i uông của một số người bất đắc chí nhỏ bé không làm tan biến được lòng yêu thơ tự do chân thành, mối thiện tâm với những công cuộc khai phá của đa số, đông đảo. Những nhà văn, thơ cố cựu, những người đã có một chỗ ngồi vững vàng trên những chiếc chiếu hoa văn nghệ cũng lên tiếng xác nhận triển vọng của thơ tự do."

Và ở một đoạn khác, ông viết:

"Số người đả kích thơ tự do vì thế cũng ngày một ít đi. Trước đây vài năm người ta còn bảo: Thơ tự do không phải là thơ. Và những người làm thơ tự do bị coi như những quái thai văn nghệ. Bây giờ người ta không đả kích thơ tự do nói chung nữa mà xoay ra đả kích một số người tiêu biểu cho thi trào tự do hiện đại. Kế hoạch đó cũng không đưa họ đến thành

công được. Những người văn nghệ bất đắc chí vì không thành công trên phạm vi sáng tác nên mặc áo Ngự Sử thi dàn sẽ chỉ suốt đời làm những tên phản phúc. Họ có thể gây rối ren trong dư luận quần chúng trong một thời gian ngắn nhưng nhất định họ không thể thành công trong việc hủy diệt một tác phẩm hay một loại thơ. Đó chỉ là việc làm của những người lùn bé nhỏ ngu si đứng dưới chân trái núi tay cầm lăm le vài viên đá nhỏ mà ném vào trái núi lớn kia. Làm sao mà hành động của họ lay chuyển được cuộc đời?"(6)

Chúng ta không đọc những bài viết hay nhìn thấy sự bài bác của phe đối kháng nhưng qua đoạn văn trên, cơn xúc động mãnh liệt của Nguyên sa đã cho chúng ta độ lượng được tình trạng căng thẳng giữa hai phong trào thơ tự do và cổ điển diễn ra sắc máu như thế nào.

Qua những năm chuyển mình đau đớn trong thập niên 50, thơ mới hay thơ tự do đã trở nên quen thuộc với độc giả Việt Nam. Gần như không còn ai đặt vấn đề gì với thơ, được gọi là mới, nữa. Đất nước Việt Nam chìm ngập trong khói lửa chiến tranh, người ta quan tâm đến nhiều chuyện trọng đại và khẩn thiết cho con người và xã hội hơn là thứ "xa xí phẩm tinh thần như thơ".

Cho đến những năm gần đây người ta lại bắt đầu "kiếm chuyện" với thơ. Chúng ta có thể lấy mốc thời gian từ khi tạp chí Thơ ra đời vào năm 1996. Đây là tờ báo thuần túy về Thơ, ra theo mùa Xuân, Thu, Đông nhưng ít thấy mùa Hạ. Tạp chí Thơ, gần như chịu cùng số mệnh với Thơ, nghĩa là rất kén độc giả và có số tiêu thụ rất khiêm nhượng. Có thể nói tạp chí Thơ qui tụ một lực lượng hùng hậu các nhà thơ ở hải ngoại, phần lớn ở tuổi trung niên (trên đưới 60) và trẻ. Tuy nhiên cũng có những tác giả lớn tuổi như họa sĩ kiêm nhà thơ Thái Tuấn ở tuổi ngoài 70.

Tạp chí Thơ chủ trương làm mới thơ Việt Nam. Thành phần chủ lực của tạp chí Thơ chịu nhiều ảnh hưởng của thơ Âu Mỹ. Nếu so với thể thơ gọi là tự do từ thời Sáng Tạo thì thể thơ đó đã "cũ mèm". Loại thơ được nhóm Thơ đề xướng ngày hôm nay là loại cực kỳ mới. Chúng ta không thể dùng chữ thơ tự do được nữa, vì nó trùng lặp thể thơ được gọi là mới nhưng đã cũ từ thời Sáng Tạo. Ta có thể dùng chữ "thơ cách tân" để tạm chỉ cho loại thơ mà nhóm tạp chí Thơ đề xướng.

Nói về mới và cũ, thật khó phân định vì khiếu thẩm định nghệ thuật nói chung và thơ nói riêng của con người chịu qui tắc phản hồi. Thể loại mới ngày hôm nay có thể là loại rất cũ trong thời xa xưa. Chúng ta đều biết thơ Đường là loại thơ tựa vòng "kim cô" với niêm luật như những gông cùm, đã là mới nếu so với loại thơ Cổ Phong. Trong khi đó, loại thơ

tự do từ thập niên 30 ở Việt Nam được cho là mới so với thơ Đường. Thế mà thơ tự do và loại Cổ Phong rất giống nhau. Đi thêm một bước nữa loại thơ cách tân của ngày hôm nay phải nói là vô cùng mới. Trong đó, có những bài thơ gần như chỉ còn là biểu tượng của âm thanh và hình tượng. Nếu chúng ta liên tưởng đến những hình tượng được ghi trên vách đá trong hang động được ghi lại do người tiền sử. Những ký hiệu ngôn ngữ và hình tượng trên đá trong hang động cũng na ná như những bài thơ cách tân trên giấy của thời đại bây giờ.

Đối với thơ cách tân, chúng ta có nhiều ý kiến khác nhau. Số người không thích thơ này cũng nhiều lắm. Về mặt số lượng, các tác giả thường xuyên góp mặt trên tạp chí Thơ rất đông. Tuy lực lượng này vô cùng hùng hậu nhưng lại là ít nếu so với số người làm thơ hiện nay ở hải ngoại, số lượng này, chúng ta không biết thế nào mà đếm cho xuể. Thêm nữa, số báo của tạp chí Thơ với sự phân phối hạn hẹp và số tiêu thụ giới hạn cho thấy phần lớn độc giả còn lắm ngỡ ngàng với thơ cách tân. Nhưng có điều đặc biệt, tôi cho là điểm son trong sinh hoạt văn chương hải ngoại, là nhiều người mặc dầu không thích thơ cách tân nhưng không bài bác hay viết bài công kích hoặc tìm cách cản trở. Thật sự, không ai ngăn trở nổi tạp chí Thơ vì với lực lượng đông đảo những tác giả tham gia, chỉ cần mỗi người ủng hộ một vài đồng một tháng thì tờ báo có thể sống vững muôn đời.

Tục ngữ Việt Nam có câu "có mới nới cũ" có phần đúng khi áp dụng cho số người ủng hộ thơ cách tân. Số lượng tác giả tham gia vào tạp chí Thơ hình như càng ngày càng đông. Có những nhà thơ từ trước "chuyên trị thơ cổ điển" đã có bài thơ cách tân đăng trên tạp chí Thơ. Các vị này, có khi, lại cách tân "bạo" hơn các vị thâm niên trên Thơ.

Thơ cách tân hay hay dở? Chưa có ai dám lên tiếng phán xét vì không ai dại dột làm chuyện như vậy. Nhưng điều chắc chắn là thơ cách tân "lạ quá". Độc giả có cảm giác hoang mang và ngỡ ngàng khi thưởng thức thơ cách tân.

Chúng ta thử tìm cách thưởng thức thơ cách tân sao cho có hiệu quả. Lối ngâm thơ hay đọc thơ cổ điển không còn có thể dùng được nữa.

Đi vào vùng thơ cách tân, độc giả nên cẩn thận. Không còn tình trạng êm ái, du dương như "Áo nàng vàng anh về yêu hoa cúc. Áo nàng xanh anh mến là sân trường". Mà độc giả phải vận dụng sức mạnh tinh thần để thưởng thức thơ bằng những cách như hú thơ, gầm thơ, nhìn thơ, tưởng tượng thơ,....

Chẳng hạn như một bài thơ chỉ có chữ Budweiser được in ra to nhỏ, kéo dài khi lớn lên, lúc nhỏ lại. Độc giả không thể dùng lối thưởng thức

thơ cổ điển là ngâm hay đọc vì không đúng tâm ý của tác giả. Mà độc giả, tôi thiết nghĩ, nên gầm thơ hay hú thơ khi lớn khi nhỏ. Vị nào, đắc ý có thể "ợ" thêm một tràng trước khi chấm dứt, càng hay.

Có bài thơ khác là một đoạn của Chinh Phụ Ngâm được viết lại theo lối cách tân. Để cho giống ý của câu "Trống tràng thành lung lay bóng nguyệt. Khói Cam Tuyền mờ mịt thức mây" bài thơ bị làm biến dạng những chữ cho nhập nhòe. Như vậy, độc giả chỉ có cách phải nhìn thơ, mà phải nhìn sao cho khéo, vừa nhìn vừa tưởng tượng mới hay.

Lại có bài thơ giống như một mẩu quảng cáo hay một bảng chỉ đường. Hình thức đã giống như thế mà nội dung cũng chẳng khác bao nhiêu. Nếu thưởng thức một bài thơ như vậy, độc giả rất dễ bị điên khùng vì bấn loạn thường xuyên. Bởi khi ra đường họ không phân biệt được bảng hiệu, thứ nào là thơ và thứ nào là ký hiệu lưu thông hay cửa hàng bách hóa.

Thơ cách tân đi về đâu? Chúng ta không biết được. Chính những người hỗ trợ thơ cách tân cũng không dám quả quyết loại thơ này sẽ tiến về đâu, đi đến đâu. Những nhà thơ chủ trương thơ cách tân với lòng yêu thơ say đắm và quyết tâm cao độ, chúng ta biết chắc như vậy, nhưng bảo các vị này định hướng và tiên đoán số mạng thơ cách tân, chắc họ không dám quả quyết. Hình như, chúng ta cảm thấy, các vị chỉ cần làm mới, phá bỏ khuôn sáo cũ trước đã, chuyện hay hay dở, sẽ tính sao?

Chúng ta cứ an tâm mà chờ vậy!

Trần Long Hồ

(1) Việt Nam Văn Học Sử, Đỗ Văn Gia, nxb Văn Gia, 1996, trang 328.
(2) Văn Học Phân Tích Toàn Thư, Thạch Trung Giả, nxb Lá Bối, 1973, trang 123.
(3) Văn Thi Sĩ Tiền Chiến, Nguyên Vỹ, nxb Khai Trí, 1969, trang 316.
(4) Thi Ca Việt Nam Hiện Đại, Trần Tuấn Kiệt, quyển 1, nxb Đại Nam, trang 19-20.
(5) Lược Sử Văn Nghệ Việt Nam: Nhà Văn Tiền Chiến 1930-1945, Thế Phong, nxb Vàng Son, 1974, trang 227-230.
(6) Kinh Nghiệm Thi ca, Nguyên Sa, Sáng Tạo số 21, tháng 06/1958.

Một phương cách thiết thực giúp cho văn chương hải ngoại có nhiều tác giả, tác phẩm mới, là hỗ trợ cho tác tạp chí văn chương. Một trong những tạp chí văn chương uy tín góp phần phát triển văn chương hải ngoại trong mười sáu năm qua là *Văn Học*.
Mời bạn trở thành độc giả dài hạn của *Văn Học* trong năm 2001.

Ngày xuân nói tuồng hát bội

Đặng Tiến

Ngày Tết, ở nông thôn Việt Nam nhiều nơi có phong tục *bói tuồng*: đi xem tuồng hát bội, nhưng không vào rạp ngay từ đầu, mà vào giữa chừng, để suy đoán vận hạn hên xui trong năm, tùy cảnh ngộ vui buồn đang diễn ra trên sân khấu.

Trên lý thuyết, niên hạn sẽ may mắn nếu gặp cảnh trung quân thắng nịnh thần, cảnh hạnh ngộ đoàn viên, cảnh hề trào lộng; ngược lại vận hạn xấu nếu gặp phải lớp người trung mắc nạn, tử biệt sinh ly...

Thực tế đơn giản hơn: vào rạp mà gặp *"người trung mặt đỏ đôi tròng bạc"* là may, ngược lại, gặp *"đứa nịnh râu đen mấy sợi còi"* là rủi. Và các gánh hát, ngày Tết cũng chọn tuồng thích ứng, buồn ít vui nhiều. Nguyễn văn Xuân kể lại rằng: *"việc chọn tuồng cẩn thận, tránh những tuồng có quá nhiều nhân vật hay cảnh tượng xui xẻo, những tuồng thường đóng đầu năm là Trương Cổ Thành, Huê Dung Lộ, Sầm Bành, Đinh Lưu Tứ, Ngũ Hổ. Tiếng trống chầu vang lừng dội tới rừng sâu làm rộn rịp những trái tim non của những cặp trai gái đang tơ cũng như làm sửng sốt cả loài thú dữ" (1).* Đây là cảnh hát Tết miền Trung. Còn ở miệt Cà Mau, Sơn Nam kể lại rằng cọp cũng mê hát bội, lìa rừng để xuống xem ... hát cọp, do đó mà có từ ngữ: *xem hát cọp* (!). Nhưng đây là lý thuyết của Sơn Nam khi ông kể chuyện *Hát Bội Giữa Rừng* trong tập *Hương Rừng Cà Mau* nổi tiếng ...

Rộn rịp những trái tim non trẻ, như lời Nguyễn văn Xuân, chắc nơi nào cũng có, như ở miền Bắc trong thơ Nguyễn Bính:

Bữa ấy mưa xuân phơi phới bay
Hoa xoan lớp lớp rụng vơi đầy
Hội chèo làng Đặng đi qua ngõ
Mẹ bảo: thôn Đoài hát tối nay!

(...)
Chờ mãi anh sang anh chẳng sang
Thế mà hôm nọ hát bên làng
Năm tao bảy tuyết anh hò hẹn
Để cả mùa xuân cũng nhỡ nhàng
(...)
Anh ạ! Mùa xuân đã cạn ngày
Bao giờ em mới gặp anh đây?
Bao giờ hội Đặng đi qua ngõ
Để mẹ em rằng: hát tối nay?
(Mưa Xuân, 1936)

Chúng tôi giới thiệu một cuốn sách về Hát Bội, ngoài việc thông tin văn học, còn muốn nhân ngày Tết, cùng với báo Văn Học, hoài niệm một ít màu sắc, âm thanh xưa vắng ...

Từ điển Nghệ Thuật Hát Bội Việt Nam do Giáo sư Nguyễn Lộc chủ biên, nhà xuất bản Khoa Học Xã hội, Hà Nội, ấn hành năm 1998, gồm non 700 trang khổ lớn 15x23 cm, in đẹp, bìa cứng tổng hợp đầy đủ kiến thức về ngành ca kịch hát bội, còn gọi là hát bộ, hay tuồng, hay tuồng cổ. Sách kiểm kê tên các tác gia, các vở tuồng, nhân vật, nghệ sĩ biểu diễn, các sách nghiên cứu, các tổ chức, đoàn, gánh hát bội và phân tích nghệ thuật, kỹ thuật hát bội, từ điệu hát, điệu múa đến áo mão hia râu. Danh mục có nhiều hình ảnh minh hoạ, là một tư liệu quý giá về nghệ thuật và lịch sử sân khấu cổ truyền trên bình diện văn học, xã hội và dân tộc học.

Hát Bội, hay Tuồng cổ, là một nghệ thuật lâu đời, độc đáo và phong phú nhưng đang thất truyền. Giáo sư Nguyễn Lộc và một số đồng nghiệp muốn ghi lại những tri thức qua sách vở, tư liệu còn lại, và qua những nghiên cứu, phỏng vấn tại chỗ, tại Quảng Nam năm 1985 và tại Bình Định năm 1992, là hai cái nôi của hát bội. Các cuộc khảo sát này được chính quyền địa phương giúp đỡ và được cơ quan Toyota Foundation tài trợ trong 3 năm để hoàn tất dưới hình thức Từ Điển.

Điều ghi nhận đầu tiên là tên sách. Nhóm biên soạn dùng từ *Hát Bội* thay cho chữ *Tuồng* là danh xưng chính thức thịnh hành ở miền Bắc từ 1957 và toàn quốc từ 1975. Từ Điển Văn Học của Hà Nội in năm 1983 không có từ Hát Bội mà chỉ có chữ Tuồng, mà đề mục Tuồng lại do chính giáo sư Nguyễn Lộc chấp bút. Và ông không một lần dùng chữ hát bội có từ cuối thế kỷ XVIII theo Phạm đình Hổ trong Vũ Trung Tuỳ Bút (chương Âm Nhạc)(2) . Một chuyên gia về bộ môn này, ông Hoàng Châu Ký trong cuốn *Sơ Thảo Lịch Sử Nghệ Thuật Tuồng* (1973), dày 200 trang chỉ

một lần (tr. 55) *"chú ý rằng Hát Bội là danh từ riêng chỉ nghệ thuật Tuồng. Ở Miền Nam hiện nay nhân dân vẫn dùng như thế"* (3). Cũng cần thêm rằng hát bội phát triển chủ yếu ở Đàng Trong, theo Huỳnh Lý: *"Từ khi có cuộc phân tranh Nam Bắc, ở miền Bắc tuy vua chúa có chơi tuồng nhưng không đặc biệt chăm sóc; chèo được diễn khắp nơi, tuồng chỉ sống ở triều đình và đô thị lớn và không được cải tiến nhiều." "Ở miền Nam, không biết có phải vì Chúa Nguyễn cấm hay không, mà không có diễn Chèo. Trái lại, Tuồng được phát triển mạnh. Từ chúa Nguyễn trở về sau, lịch sử hát tuồng hay hát bội đã có tài liệu chính xác.* (4) Nói khác đi, gọi Hát Bội chính danh là Hát Bội, giáo sư Nguyễn Lộc đã anh dũng trả của "xê da" cho "xê da".

Trong chừng mực nào đó, *Từ Điển Hát Bội*, thoát khỏi những quy ước thông thường của thể loại từ điển và đạt tới nhiều trang hào hứng, khiến người đọc có chút ít kỷ niệm về hát bội có thể sống lại được nghệ thuật này, dù cho nguồn say mê đã trở thành hoài niệm. Nghệ thuật hát bội, suốt hai thế kỷ vừa qua, đã thấm sâu vào tâm thức người dân nông thôn Trung Bộ và Nam Bộ, đã nhập vào lời ăn tiếng nói của dân gian. Những từ ngữ như: *ta đây, nói tào, độn thổ, anh em họ Tạ, ngực đánh trống chầu, quýnh trống chiến, chạy như Tào Tháo* (bị) *rượt*... là do ảnh hưởng Hát Bội. Từ điển *Phương Ngữ Nam Bộ* (1994)(5) có ghi từ *"uất trì"* nghĩa là *đốt nát* là do tên Uất Trì Cung danh tướng thao lược trong Thuyết Đường không biết đọc. Những thành ngữ: *ác như Đổng Trác, xấu như Chung vô Diệm, nóng như Trương Phi* ... đến với dân gian qua sân khấu chứ không phải qua sách truyện, vốn hiếm hoi ở nông thôn ... Miền Bắc dùng thành ngữ *"truất ngựa truy phong"* lấy từ truyện Kiều, thì miền Nam nói *"hát bài Tẩu mã"* lấy từ Hát Bội. Câu hát: *"Đổng Kim Lân hồi còn nhỏ ... đi gánh cỏ nuôi mẹ già ..."* lấy từ tuồng Sơn Hậu.

Bạn đọc thanh niên ngày nay, có nhiều trò tiêu khiển tân tiến và quốc tế, khó tưởng tượng được niềm vui cách đây nửa thế kỷ: *"Chiều chiều đang đá banh, đang bơi lội, đang xem rao thuốc dán Sơn đông, nghe tiếng trống, thanh la rao bảng hát bội cắc tùng xoà, xoà xoà lặp đi lặp lại, con nít thôi đá, bỏ bơi, không xem xiếc, chạy theo chiếc xe kéo tay hoặc những diễn viên vẽ mặt đeo râu, phục trang nhân vật hát bội đi xe đạp để quảng cáo cho đêm diễn ..."* (6)

Từ Điển Hát Bội ngoài việc khôi phục lại một kỷ niệm và làm sống lại không khí sân khấu một thời, còn là một tư liệu văn học chính xác khi trích dẫn văn bản. Ví dụ nhóm biên soạn đã phân biệt tuồng *Chinh Tây* thường được lưu diễn với vở *Đường Chinh Tây* , kịch bản còn lưu trữ tại Paris (tr. 176). Hoặc phân biệt vở *Trương Đồ Nhục* của Nguyễn hiển Dĩnh

(1853-1926) với tuồng đồ *Hồn Trương ba Da hàng Thịt* (vô danh) cùng một đề tài mà Lưu Quang Vũ sẽ sử dụng viết thành vở kịch nói hiện đại nổi tiếng, được lưu diễn nhiều nước, gần đây nhất là tại Mỹ (1998).

Nhóm biên soạn *Từ Điển Hát Bội* có kiến thức chuyên và có khả năng phê phán và khái quát. Sau mỗi đề mục quan trọng như tuồng hát, nhân vật ... các tác giả đã đánh giá, nhanh gọn nhưng công bình và uyển chuyển. Ví dụ chê *Chinh Đông* là "câu chuyện dàn trải", *Chinh Tây* là "dài dòng, rối rắm". Và khen *Ngũ Hổ Bình Tây* của Nguyễn Diêu *"kết cấu chặt chẽ. Tác giả nhằm ca ngợi những tình cảm nhân bản nhất của con người như tình mẹ con, vợ chồng"* (tr.398). Về nhân vật Địch Thanh, Từ Điển cũng nhận định xuất sắc. *"Địch Thanh là tướng tài nhưng tài năng không giúp chàng chiến thắng mà tấm lòng thuỷ chung với bằng hữu, tướng sĩ và trong đạo vợ chồng, hiếu thảo với mẹ và trung nghĩa với vua đã giúp chàng làm nên sự nghiệp*(tr.128). Ở đây, các tác giả bấm dúng vào động mạch của Hát Bội, giải thích lý do đã đưa bộ môn sân khấu này vào lòng người: khán giả yêu thích Hát Bội vì những chi tiết đạo nghĩa nhân bản, chứ không phải vì nội dung nói chung là phong kiến và khuôn sáo.

Vua băng, nịnh tiếm , bà thứ lên chùa
Diệt nịnh, định đô, phò vua tức vị ...

Và ưu điểm lớn của *Từ Điển Hát Bội*, ngoài tính cách chuyên môn, còn là một tác phẩm trọn nghĩa vẹn tình. Ví dụ những lời đầm thắm, 4 trang dài, dành cho Hội Khuyến Lệ Cổ Ca thành lập tại Sài Gòn năm 1952 với các vị Đỗ văn Rở (đốc phủ), Nguyễn văn Quý... , thời "Pháp chiếm".

"Ngày nay mỗi khi nhắc đến Hội Khuyến Lệ Cổ Ca, trong và ngoài giới hát bội, ai ai cũng đều nhất trí ca ngợi, tuy là một hội đoàn tư nhân, nhưng đã có công lớn trong việc góp phần gìn giữ bản sắc dân tộc ... (tr 259). Sách báo trong nước xưa nay ít khi ca ngợi những đoàn thể "khác phe" như vậy. Từ Điển, trong tinh thần đó, đã dành hơn một trang ưu ái cho nữ nghệ sĩ Trương thị Dần, tài hoa nhưng tên tuổi ít người biết, lại không có công lao gì với cách mạng ... (Tuy nhiên, đã có đề mục Trương thị Dần thì nên thêm đề mục Nguyễn Diện, thường đóng chung với bà Dần, mà Từ Điển có nhắc tới ở mục Đoàn Tuồng Thuỳ Dương, tr. 160).

Dĩ nhiên, nói thiếu tên người nọ tên người kia thì vô cùng. Làm từ điển ngôn ngữ, chỉ có việc đánh vần quốc ngữ abc, còn thiếu sót, nói chi đến việc làm từ điển nghệ thuật. Nói chung, thì nhóm biên soạn có phần

lơ là với tuồng cổ miền Bắc. Có nhiều tên rạp hát lớn và nhỏ ở miền Trung, mà không có đề mục *Quảng Lạc* là rạp hát lớn ở Hà Nội đã một thời cưu mang Tuồng cổ; hai chữ *quảng lạc* đã thành tính từ có nghĩa hát bội, phường chèo.. Dĩ nhiên là không có các rạp *Sán Nhiên Đài* hay *Thắng Ý* đã diễn tuồng *Người Cá* và *Thiên Thai* của Tản Đà (mà Khái Hưng có được xem và kể lại). Những tác phẩm này không có trong từ điển, không hiểu vì kịch bản thất lạc hay vì nhóm biên soạn không xem như là Hát Bội. Có thể vì lý do này mà không có tên những vở tuồng đã diễn ở rạp Quảng Lạc năm 1920 như *Ai Giết Người* của Tô Giang hay *Già Kén Kẹn Hom* của Phạm Ngọc Khôi, những tuồng "tân thời" về sau chuyển sang cải lương.

Nói rằng tuồng cổ không được phổ biến tại miền Bắc e không đúng, nhiều người còn nhớ bài thơ *Mưa Xuân* (1936) của Nguyễn Bính kể chuyện "phường chèo làng Đặng". Gọi là phường Chèo nhưng hát tuồng cổ "đóng Nhị Độ Mai" (bài Đêm Cuối Cùng, 1936).

Trong *Tóc Chị Hoài*, 1943, Nguyễn Tuân có nhắc đến vở tuồng này:

"Mai Kha ới hỡi Mai Kha
Rời nhau một bước nên xa mấy trùng...
Đi xem tuồng cổ, lúc họ bày cảnh Trùng Đài, có lúc cầm tay nhau khóc trên sân khấu. Hạnh Nguyên và Mai Sinh mỗi người đều đứng trên một cái ghế đẩu. Hôm nào anh thấy rạp tuồng ngoại ô quảng cáo diễn tuồng cổ về đoạn Nhị Độ Mai này, anh nhớ rủ tôi cùng đi với.(7)

Hồi ký của Song Kim còn ghi lại nhiều kỷ niệm lúc bà 12 tuổi, khoảng 1935: *"Gánh tuồng cổ qua làng tôi, đóng lại, rồi diễn ngay ở đình làng... Khi tấm màn mở ra, lần đầu tiên tôi được nhìn thấy một thế giới kỳ diệu khác thường, với bao sắc màu tráng lệ... Tiếng trống, tiếng thanh la vang lên, lôi cuốn những tốp người khắp hang cùng ngõ hẻm trong làng lũ lượt kéo tới. Chị bồng em, cháu gọi bà náo nức ..."* (8)

Về Sân khấu miền Nam, từ điển không có *Vì Nước Quên Nhà* của Hồ Biểu Chánh, soạn chung với đốc phủ Bảy, đã công diễn và xuất bản ở Nam Bộ. Những tuồng này, dù không được phổ biến cũng nên ghi lại vì tính cách lịch sử và văn học. Lạ là không có cả Mạnh Lệ Quân, vừa là nhân vật vừa là kịch bản, phải diễn nhiều đêm và phổ biến từ nam ra Bắc (tên nhà văn Hoàng phủ Ngọc Tường có lẽ do tên một nhân vật trong tuồng tên Hoàng phủ Thiếu Hoa. Gia đình ông Tường họ Hoàng Hữu nổi tiếng ở Quảng Trị). Hai cha con La Thành La Thông nhân vật trong các

vở *La Thành Thọ Tiễn, La Thông Tảo Bắc* không có ở đề mục, nhưng có rải rác trong sách. Về tuồng *Thuyết Đường*, gọi nhân vật *"Thúc Bảo tự Tần Quỳnh"* là nói ngược. Phải nói *"Tần Quỳnh tự Thúc Bảo"*. Do đó đề mục Thúc Bảo (nhân vật, tr. 539) không chính xác, phải xếp vào Tần Thúc Bảo.

Về vở *Nguyễn Chúa phù Lê Hoàng* (1927) của Nguyễn Thúc Khiêm, diễn nhiều đêm, đăng trên Nam Phong, tưởng cũng nên thêm phần tiểu sử tác giả chết trong ngục Sơn La mấy tháng trước 1945. Nguyễn Thúc Khiêm là tác giả khoảng 40 tác phẩm gồm có tuồng, chèo, cải lương và một thiên biên khảo.*Hát Tuồng và Hát Chèo* trên hai vạn chữ . (9)

Bên cạnh những thiếu sót khó tránh được, còn có những chi tiết dài dòng, không cần thiết. Ví dụ về Nguỵ Khắc Đản thiếu năm sinh (1917) và thừa việc con trai "làm quan đến chức tri huyện" (!) ; ông là tác giả tuồng *Kim Vân Kiều*, in năm 1896 về sau nhà Khai Trí có tái bản tại Sài Gòn (1969). Mục Nguyễn bá Nghi cũng dài dòng và thiếu năm sinh (1807).

Về các tác gia hiện đại, Hoàng Châu Ký chiếm 3 trang, ngang với Tống Phước Phổ, Nguyễn hiển Dĩnh, gồm nhiều chi tiết vô bổ: như ông vào đảng năm nào, mấy lần làm huyện uỷ, chưa kể những lần làm chủ tịch huyện (!). Nhưng vẫn thiếu tác phẩm *Tuồng Cổ* trong đó ông sưu tầm giới thiệu hai vở *Sơn hậu* và *Tam Nữ Đồ Vương*(10) là những văn bản ngày nay khó kiếm. Ngoài ra nên thêm: Hoàng châu Ký còn là một nhà thơ, thậm chí bản chất là một nhà thơ; Ông rất tự hào về điều này và ... thỉnh thoảng cũng có nói ra (11) . Thơ ông cụ hay và mới, như bài *Trước Giờ Khai Mạc* (1950)(12) . Cuối cùng, *Từ Điển Hát Bội* nên có một chương dẫn nhập có tính cách khái quát và tổng hợp, nói qua về lịch và những đặc trưng, quy ước của hát bội, để hướng dẫn độc giả và khán giả.

Chúng tôi nêu lên một vài thiếu sót nhỏ nhặt, không tránh khỏi của *Từ điển Hát Bội*, những sơ sót do thiếu tư liệu hay do sự gạn lọc, ý thức và vô thức của trí nhớ, để chứng tỏ với ban Biên Tập là: những người xa đất nước vẫn đọc sách trong nước cặn kẽ, và giới thiệu tâm huyết. Chứ không làm cái chuyện mà Nguyễn Tuân từng gọi là "Nam Tào Bắc Đẩu"

*

Từ Điển Nghệ Thuật Hát Bội Việt Nam "giáo đầu" bằng chữ Ái Châu nhân vật nữ trong *Kim Thạch Kỳ Duyên* của Bùi hữu Nghiã và kết thúc với Yêu cá nhân vật trong *Lý phụng Đình:* Nếu *Từ Điển* không đề xuất thì chúng ta không biết đến hay không nhớ ra. Tra chữ "nam", từ Nam Ai đến

Nam Xuân có 13 điệu hát *nam*. Bên cạnh 11 điệu hát *khách*. Ngoài ra riêng chữ *"hát"* có 28 đầu vào. Tra chữ *"kép"*, ta biết có 21 loại *kép*, từ *kép câu* đến *kép xanh*. Từ *đào ác* đến *đào võ*, có 13 loại *đào* (nhưng vẫn sót *đào thương!*). Có 8 kiểu mão, 8 kiểu râu, được minh hoạ bằng hình màu in rõ nét.

Từ "Trống-Mái" chiếm hơn hai trang, vì bắt nguồn từ quan niệm nhị nguyên về vũ trụ *"trong nghệ thuật hát bội Trống Mái trở thành một trong những nguyên tắc cấu trúc của mọi hình thức nói lối cũng như các làn điệu có nhịp và không nhịp.. Một cấu trúc được hoàn chỉnh bao giờ cũng phải hội đủ cả hai yếu tố Trống Mái (tr.* 596); rồi các tác giả phân tích những câu, những vế, những phần Trống đối lập với Mái qua nhiều câu, điệu hát, khiến ta không khỏi liên tưởng đến lý thuyết ngữ học của Féc-đi-năng đơ-Xốt-Xuya (Ferdinand de Saussure) một đơn vị cấu trúc ổn định, trọn vẹn hoàn chỉnh là một đề mục xuất sắc.

Những tiết mục đề cập đến phong tục Hát Bội, thờ cúng thần linh, như hát án để tế cá voi đưa người đọc vào xã hội học và dân tộc học làm nghĩ đến những công trình Lê-vi-Strốt (Levi Strauss). *Từ Điển*, ngoài giá trị kỹ thuật chuyên môn, đằng sau những ưu hoài và dư âm tình cảm, còn mở nhiều nẻo đường mới vào những khoa học hiện đại, đồng quy về nhiều hướng nghiên cứu nhân văn, nhất là dân tộc học đang hiện hành trên thế giới. Lý thú là các tác giả không cố tình, không làm dáng, "tân trang" trí thức cho hợp thời trang hiện đại. *Từ Điển Hát Bội* là một buổi "nói tuồng" không hoá trang.

Nhìn từ nước ngoài, chúng tôi mừng cho văn học trong nước có cuốn *Từ Điển Nghệ Thuật Hát Bội Việt Nam*. Sách in đẹp, đọc vui và bổ ích, nhẹ nhàng nhưng hàm súc, bình dị mà uyên bác. Đọc chơi cũng vui, đọc thiệt càng vui. Đọc xong xếp vào tủ sách không e phí chỗ và ngượng ngùng với khách đến chơi nhà, thuộc loại *"bác đến chơi đây ta với ta"*.

Paris, 12/2000

Chú thích:

1. Nguyễn văn Xuân, báo Tân Văn, Sài Gòn, số Xuân Kỷ Dậu 1969, tr.22
2. Phạm Đình Hổ, *Vũ Trung Tùy Bút*, Hà Nội, Nxb Văn Học, 1972, tr. 57
3. Hoàng Châu Ký, *Sơ Thảo Lịch Sử Nghệ Thuật Tuồng*, Hà Nội, Nxb Văn Hóa, 1973, tr. 55
4. Huỳnh Lý (nhóm Lê Quý Dôn) Lược THảo Văn Học Việt Nam, Hà Nội, Nxb

Vết hài xưa

GIÁNG HƯƠNG

Có đôi chân trần theo người lạc vào xóm nhỏ
Đường lá gai cỏ nội hoa hèn
Ong, bướm, bọ, vấn vò đôi gót rạn
Giọt máu hồng cố làm mưa - chẳng thấm nổi tim khan
Ngõ tương lai hoàng hôn mây phủ, ánh dương tàn
Dù mỏi gối tay rời chân gắng bước
Ngoảnh nhìn lối xưa, nơi bình yên chim hót
Để từng đêm mơ mãi giấc hương quan

Rời gót hài nhỏ lại in vệt hài nhỏ
Bước chân mòn nẻo cũ tìm về
Máu lại chảy về tim, mầm sống ươm mơ
Ngày nắng đẹp đời vẫn xinh vẫn thuở
Nhẹ bàn chân, đường tơ óng ả
Nhẹ tâm hồn, thanh thản biếc cỏ hoa
Những ngày xuân chim ríu rít hát ca
Đón người về đường hoàng lan hương tỏa.

24.11.2000

Xây Dựng, 1957, tr. 89-90
5. Nguyễn Văn Gi, *Từ Điển Phương Ngôn Nam Bộ*, Nxb TP Hồ Chí Minh, 1994, tr. 593
6. Trương đình Quang, báo Đất Quảng số 113, tháng 5/1993, Đà nẵng, tr. 78
7. Nguyễn Tuân, *Tuyển tập I*, Nxb Văn Học Hà Nội, 1981, tr. 243
8. Song kim, *Cuộc đời sân khấu của chúng tôi*, Nxb Văn Hóa, Hà Nội, 1983, tr. 9
9. Nguyễn Thúc Khiêm, *Chí sĩ, Nghệ sĩ, Hà nội*, Nxb Văn Học, 1997, 780 trang.
10. Hoàng Châu Ký, Tuồng Cổ, Hà nội, Nxb Văn Hoaá 1978
11. Hoàng Châu Ký, *"Tôi làm thơ và tự đánh giá có bài khá hơn một số thơ trên báo chí lúc bấy giờ"*, báo Đất Quảng số 113 đã dẫn, tr. 13
12. *Dọc Trường Sơn*, tập thơ nhiều tác giả, Hà Nội, Nxb Văn NGhệ, 1957, tr. 49-51

Xuân với ông vua mất nước

Tạ-quốc-Tuấn

Cái đau khổ nhất của một người là vĩnh viễn mất đi cái gì mình thích nhất, yêu quí nhất, trân trọng nhất, mà không bao giờ hy vọng có thể lấy lại được, hay dù chỉ là nhìn thấy lại được. Cái đau khổ ấy sẽ lên đến tuyệt đỉnh khi người mất mát lại là một ông vua, cái ông ta mất chẳng những là người vợ ông yêu nhất và người con trai còn trẻ dại mà còn cả ngai vàng lẫn giang sơn của tổ tiên để lại.

Cái con người bị mất mát đó là Lý-Dục (937-978), ông vua cuối cùng của nhà Nam-Đường (937-975), mà sử sách thường gọi là Lý Hậu-chủ, tác giả của nhiều bài từ tuyệt tác và đồng thời cũng nổi tiếng về họa và thư pháp.

1. Tiểu Sử

Lý-Dục lúc mới sinh được đặt tên là Tùng-gia, sau khi lên ngôi vua mới đổi tên là Dục, tự là Trùng-quang, và ông có nhiều biệt hiệu, như: Chung-ẩn, Bạch-liên cư sĩ, Liên-phong cư sĩ, v.v.

Tổ phụ của Lý-Dục nguyên tên là Lý-Biện, sau vì ngưỡng mộ Từ-Ôn, đại thừa tướng nước Nam-Ngô (1) nên đổi họ tên là Từ Tri-cáo(2). Lý-Biện được vua nước Nam-Ngô là Nhượng-đế Dương-Phổ (927-937) nhận làm nghĩa tử và ban cho tước Tề-vương, cho giữ chức tham tri chính sự(3). Năm 937, mấy tháng sau khi Lý-Dục ra chào đời, Lý-Biện được Nhượng-đế nhường ngôi cho. Lúc này Lý-Biện lấy lại họ tên cũ, tự xưng là hậu duệ của nhà Đường họ Lý (618-907) và cải quốc hiệu là Đường, sử sách gọi là Nam Đường. Lãnh thổ Nam-Đường bao gồm toàn tỉnh Giang-tây và vùng đất từ sông Hoài (Hoài-thủy) ở ranh giới hai tỉnh Giang-tô và An-huy chạy xuống nam, kinh đô là Kim-lăng (nay là thành phố Nam-kinh tỉnh

Giang-tô). Lý-Biện tại vị được 17 năm (937-953) thì chết, miếu hiệu là Liệt-tổ.

Phụ thân của Lý-Dục là Lý Cảnh-thông, tự là Bá-ngọc, sau đổi tên là Cảnh, là người có văn học, đã làm nhiều bài từ được khen ngợi. Lý-Cảnh làm vua được 9 năm (953-961) thì mất, miếu hiệu là Nguyên-tông, nhưng sử sách thường gọi là Lý Trung-chủ.

Tuy Lý-Dục là con thứ 6 của Trung-chủ nhưng vì bốn người anh của Lý-Dục đã chết sớm nên Lý-Dục được cha phong làm thái tử năm 960, tước Ngô-vương, sống ở Đông cung để chờ kế vị. Ngoài ra Lý-Dục còn có 5 người em trai là Tùng-thiện, Tùng-dật, Tùng-khiêm, Tùng-độ và Tùng-tín. Tùng-thiện được phong làm Hàn-vương và Tùng-khiêm làm Cát-vương. Tất cả đều giỏi văn từ.

Một năm sau khi Lý-Dục được phong làm thái tử thì Lý Trung-chủ qua đời và ông đã lên ngôi vua, sử sách gọi là Lý Hậu-chủ. Năm đó Lý-Dục mới 25 tuổi.

Lý-Dục có hai bà vợ.

Bà vợ cả là Đại Châu-hậu, tiểu tự Nga-hoàng, lớn hơn Hậu-chủ 1 tuổi (tuy các tài liệu không ghi rõ năm sinh, qua chi tiết này chúng ta có thể suy luận rằng bà sinh năm 936) và lấy Hậu-chủ năm 19 tuổi (tức năm 954). Bà là người dung nhan tuyệt sắc, lại đa tài và giỏi ca vũ. Bà thường tự tay điểm xuyết các khúc nhạc. Bà sinh 2 người con trai là Trọng-ngụ và Trọng-tuyên nhưng Trọng-tuyên chết khi còn thơ ấu. Bà mất năm 29 tuổi (tức năm 964), thụy hiệu là Chiêu-huệ, ba năm sau khi Lý-Dục nối ngôi cha. Hậu-chủ rất sủng ái bà. Khi bà còn sống Hậu-chủ đã vì bà làm rất nhiều bài từ, rồi đến khi bà chết, Hậu-chủ lại làm bài "Điếu Chiêu-huệ-hậu Lụy Từ" (Bài Từ Thương Điếu Hoàng Hậu Chiêu-huệ), và còn tự xưng là "Quan phu Dục" (Người góa vợ [tên là] Dục). Bài từ này dài mấy ngàn chữ và mang giọng đắng cay chua xót. Đọc xong ông đã đốt đi. Ngoài ra, trong nhiều bài từ khác ông thường nhắc nhở tới bà.

Bà vợ thứ hai, Tiểu Châu-hậu, là em gái của bà Đại Châu-hậu. Bà này cũng dung mạo cực kỳ xinh đẹp không thua gì bà chị, và là người nhanh trí, mẫn cảm, tài hoa. Sau khi bà Đại Châu-hậu qua đời, Lý-Dục chính thức cưới bà, tuy ông đã qua lại với bà ngay từ khi bà Đại Châu-hậu còn nằm trên giường bệnh. Ông đã ngụ ý chỉ việc dan díu với bà trong bài từ "Hoa minh nguyệt ám lung khinh vụ", làm theo điệu Bồ Tát Man. Tuy nhiên, từ khi chị chết, bà không bao giờ mặc lễ phục nữa, và quanh năm ngày tháng chỉ ở trong cung, không bước chân ra ngoài. Ông cũng vì bà sáng tác nhiều bài từ.

Tuy Lý-Dục có tài làm thơ, từ, vẽ và soạn nhạc nhưng không có tài trị

nước. Chính Tống Thái-tổ Triệu Khuông-dận (960-976) đã từng nói: "Nếu Lý-Dục có tài trị nước như tài làm thơ thì trẫm đâu có thể bắt được y?"

Cuộc sống nhàn nhã trong cung điện từ thuở nhỏ, cuộc sống của một người "sinh ư thâm cung chi trung, trưởng ư phụ nhân chi thủ" (sinh ở trong thâm cung, lớn ở trong tay đàn bà) đã khiến ông trở nên con người nhu nhược, cầu an. Những bài từ ông làm trước năm 975 cho thấy ông là con người ham sống sợ chết, chỉ biết tầm hoan tác lạc, và vô trách nhiệm. Hơn nữa, hai cái chết của bà Đại Châu-hậu và của người con trai thứ Lý Trọng-tuyên đã khiến ông có tư tưởng yếm thế, sao lãng việc triều chính, chỉ biết tìm quên trong thi từ và hội họa.

Cùng năm khi Lý-Dục được phong làm thái tử thì Triệu Khuông-dận đã diệt được nhà Hậu-Châu (951-960) và lên ngôi hoàng đế, tức Tống Thái-tổ, khai sáng nhà Tống (960-1280). Lý-Dục tôn sùng ngay nhà Tống và thường sai sứ lên Biện-kinh (nay là huyện Khai-phong tỉnh Hà-nam), kinh đô của nhà Tống, triều cống để cầu an. Ông còn khuyến khích mọi người theo đạo Phật và hết sức tránh chiến tranh.

Tuy nhiên, năm 971, sau khi Tống diệt được nhà Nam-Hán(4), nhà Nam-Đường bắt đầu lo âu. Vì thế, năm 974, Tống Thái-tổ hai lần triệu Lý-Dục lên Biện-kinh, cả hai lần Lý-Dục kiếm cớ không đi. Tống Thái-tổ rất tức giận nên phái hai tướng Tào-Bân và Phàn-Mỹ đem quân đánh Kim-lăng. Thành Kim-lăng bị vây từ mùa xuân đến mùa đông năm sau (975). Truyền thuyết nói rằng khi thành Kim-lăng sắp thất thủ Lý-Dục còn đang mải làm thơ.

Biết không cứu vãn được tình thế, Lý-Dục cởi trần, đất quần thần ra đầu hàng quân Tống. Tống Thái-tổ ra lệnh giải Lý-Dục về Biện-kinh, giữ ở Minh-đức lâu chờ ngày định tội, nhưng sau chỉ giữ ông làm con tin ở Biện-kinh, và còn phong cho ông tước Vi-mệnh hầu và đến đời Tống Thái-tông Triệu Quang-nghĩa (976-998) ông được phong làm Lũng-quốc công. Thực ra hai tước hiệu này không phải là tước hiệu danh dự, mà, trái lại, chỉ là tước hiệu sỉ nhục, khiển trách: Vi-mệnh hầu có nghĩa là ông hầu tước vi phạm lệnh của nhà vua, và Lũng-quốc công là ông công tước của nước toàn gò mả.

Trong thời gian bị giữ ở Biện-kinh cho đến khi chết, Lý-Dục đã sáng tác nhiều bài từ giọng điệu hết sức thê lương. Có lần ông viết thư cho một cung nhân cũ ở Kim-lăng, trong đó có câu "Thử trung nhật tịch dĩ lệ chu tẩy diện" (trong [thời gian] đó [ta] ngày đêm đã lấy nước mắt rửa mặt).

Chính những bài từ này đã khiến Tống Thái-tông tức giận, nhất là bài từ "Xuân hoa thu nguyệt hà thời liễu", làm theo điệu Ngu Mỹ Nhân, có câu khiến nhà vua nghi ngờ ông có ý xúi giục dân Nam-Đường làm phản.

Vì thế ngày 7 tháng 7 âm lịch năm Mậu-dần (978), nhân tiết thất tịch và cũng là sinh nhật của Lý-Dục, vua Thái-tông ban cho ông một bình rượu gọi là để mừng lễ sinh nhật thứ 42 của ông. Ông không biết trong rượu có pha thuốc độc nên sau khi uống đã qua đời.

II Các Bài Từ Xuân

Lý-Dục từ thời niên thiếu đã làm nhiều bài từ tuyệt tác, cho đến hiện tại còn được nhiều người hâm mộ, thưởng thức. Tuy nhiên, nếu những bài từ làm trước năm 975 mang giọng điệu lạc quan, yêu đời bao nhiêu thì những bài làm kể từ khi bị giam lỏng ở Biện-kinh cho đến khi chết đều một giọng u sầu, thống khổ, bi quan, yếm thế. Ở đây chúng ta thử xét qua một số bài từ Lý-Dục làm vào dịp Xuân trong thời gian bị giam lỏng ở Biện-kinh.

Lý-Dục mở đầu cuộc sống bị giam lỏng làm con tin của một ông vua mất nước bằng bài từ "Biệt lai xuân bán", làm theo điệu Thanh Bình Lạc(5):

Biệt lai xuân bán,
Xúc mục sầu trường đoạn.
Thế hạ lạc mai như tuyết loạn,
Phất liễu nhất thân hoàn mãn.
Nhạn lai âm tín vô bằng,
Lộ diêu qui mộng nan thành.
Ly hận khắp như xuân thảo,
Cánh hành cánh viễn hoàn sinh.
(Chia ly nửa xuân,
Thấy cảnh sầu đứt ruột.
Dưới thềm mai rơi như tuyết loạn,
Vừa phủi toàn thân lại đầy.
Nhạn lại nhưng tin không thấy,
Đường xa đến mộng không thành.
Hận chia ly như xuân thảo,
Càng đi càng xa suốt đời.)

Câu mở đầu "Biệt lai xuân bán", có nghĩa là vừa mới chia ly, hay, nói cho đúng hơn, vừa mới xa lìa quê hương mà thoáng cái mùa xuân đã đến được một nửa rồi, cho thấy bài từ này có lẽ được sáng tác trong mùa xuân đầu tiên Lý-Dục bị giải lên Biện-kinh và bị giam lỏng ở đó.

Thực vậy, thành Kim-lăng, kinh đô của nhà Nam-Đường, đã bị quân Tống bao vây từ mùa xuân đến mùa đông năm Ất-hợi (975) thì Lý-Dục, cùng với quần thần ra đầu hàng, và bị giải lên Biện-kinh tháng giêng năm Bính-tí (976). Đó là lý do ông viết câu "Biệt lai xuân bán." Kim-lăng/Nam-kinh ở cách Biện-kinh/Khai-phong lối 526 cây số về phía đông nam. Với phương tiện chuyên chở hãy còn đơn sơ thời nhà Tống thì dù quân Tống có ưu đãi Lý-Dục thực sự như một vị quốc quân đi nữa, với một chặng đường dài như vậy, không thể nào chỉ đi trong dăm bữa nửa tháng là có thể tới nơi. Đấy là chưa kể Lý-Dục được áp tải đi theo quân đội Tống, nên cuộc hành trình phải kéo dài hơn là nếu được đi riêng. Vì vậy có lẽ cuộc hành trình phải kéo dài ít nhất là một tháng. Ngoài cuộc hành trình lâu dài ra, còn phải kể đến việc lúc đi đường ông không hiểu số phận của mình ra sao nên không còn đâu óc đâu để chú ý đến thời gian và cảnh vật chung quanh mà có hứng làm thơ, làm từ.

Chỉ đến khi số phận của ông đã được Tống triều định đoạt và nơi ăn chỗ ở thu xếp xong, Lý-Dục mới được thư nhàn. Đến lúc đó Hậu-chủ mới nhận thấy là mùa xuân đã qua được một nửa rồi (có lẽ vào giữa tháng hai âm lịch). Mọi cảnh vật, mọi người chung quanh đã khiến cho ruột gan ông như đứt rời từng khúc một.

Dưới thềm dài (có lẽ là của một tiểu đình ở ngoài vườn như thường thấy trong các nhà tư, nơi người nhà có thể ngồi hóng mát, ngắm trăng, hay thù tiếp bạn bè) các cây mai mọc quanh đó hoa đã rơi rụng tới tấp, trông như những bông tuyết trắng bay loạn xạ. Cũng giống như gặp phải tuyết, người ta vừa mới phủi những bông hoa mai rơi trên mình đi thì chỉ trong nháy mắt hoa lại rơi đầy trên vai áo, trên đầu tóc mình.

Từ nhân đã khéo phối hợp hai hình ảnh "lạc mai" (hoa mai rụng) và "tuyết loạn" (tuyết rơi loạn xạ) để nói lên mối sầu của mình khi phải xa lìa quê hương, chia ly cùng vợ con. Mối sầu đó giống như những bông hoa mai lìa cành và sự rối loạn trong đời sống vật chất cũng như tinh thần của một ông vua mất nước bị đi đày (dù là đày tới kinh thành hoa lệ, nhộn nhịp, chứ không phải là đày tới một nơi hoang vu). Hơn nữa, mối sầu đó cứ liên miên vô tận bám chặt lấy ông, mãi mãi không sao xóa bỏ đi được, giống như những cánh hoa mai hay những bông tuyết rơi trên mình mà vừa phủi đi nó lại phủ đầy người ngay.

Cái sầu của tác giả lại gia tăng khi thấy nhạn lại mà tin tức của cả cố quốc lẫn gia đình ở lại cố quốc tác giả ngày đêm mong ngóng mà chẳng thấy đâu. Cái sầu đó trở thành tuyệt vọng khi ông nghĩ rằng có lẽ ngay cả trong giấc mộng ông chưa chắc thấy xuất hiện hình ảnh cố quốc và gia đình thân yêu. Nói cách khác, hai phương tiện thông tin thông thường là

chim nhạn và giấc mộng cũng đã thất bại trong việc thi hành chức năng của chúng.

Trước hoàn cảnh đó, Lý-Dục tỏ ra yếm thế. Đối với ông, cái hận của sự chia ly khỏi cố quốc, khỏi gia đình giống hệt như cỏ xuân, vĩnh viễn bám sát lấy người, dù người có đi đâu, ở đâu, góc biển hay chân trời, nó cũng không rời xa nửa bước. Từ ngày này sang ngày khác, năm này qua năm nọ, nó càng ngày càng tăng, càng ngày càng lớn. Cụm từ "hoàn sinh" (vẫn còn sống) cho thấy cái miên viễn của mối sầu chia ly trong hai chiều kích không gian và thời gian.

Ngoài bài trên ra Lý-Dục còn làm thêm một bài từ khác, "Lâm hoa tạ liễu xuân hồng", theo điệu Ô Dạ Đề (có tài liệu cho là theo điệu Tương Kiến Hoan).

Lâm hoa tạ liễu xuân hồng,
Thái thông thông!
Thường hận triêu lai hàn vũ, vãn lai phong. Yên chỉ lệ,
Lưu nhân túy,
Kỷ thời trùng?
Tự thị nhân sinh trường hận thủy trường đông!

(Hoa rừng đã biệt xuân hồng,
Quá tất tả!
Thường hận sáng mưa lạnh tới, chiều gió lại.
Lệ nhòe son,
Say giữ người,
Bao giờ gặp?
Đời người hận dài nước chảy dài về đông!)

Bài từ thứ hai này có lẽ được soạn sau bài trên không lâu, có lẽ là vào cuối mùa xuân đầu tiên ở Biện-kinh.

Câu đầu, "Lâm hoa tạ liễu xuân hồng" cho thấy bài này chắc được làm vào cuối mùa xuân khi các cây hoa trong rừng (đúng ra phải hiểu là trong các bụi, các khóm) đã mất đi màu đỏ của mùa xuân và héo rụng một cách quá lật bật. Cảnh tượng này chỉ thấy ở vào cuối mùa xuân thôi. Tuy hoa của bài từ "Biệt lai xuân bán" cũng rơi rụng nhiều, như những bông tuyết, nhiều đến nỗi người ta vừa phủi nó đi nó lại rơi đầy mình ngay, nhưng chưa mất đi cái sắc đỏ hồng của mùa xuân nên không thể coi là bài "Biệt lai xuân bán" làm sau bài "Lâm hoa tạ liễu xuân hồng" được.

Cảnh hoa trong rừng đã mất đi cái đỏ hồng của mùa xuân và rơi rụng

lật bật đó đã làm cho con người đa sầu đa cảm Lý-Dục buồn nhưng ông lại hận hơn khi thời tiết gì mà cứ sáng thì mưa lạnh tới chiều thì gió lại.

Ở đây từ nhân đã dùng tới hai biểu tượng của sự chia ly và cô đơn là mưa lạnh (hàn vũ) và gió (phong). Hơn nữa, gió và mưa trong bài "Lâm hoa tạ liễu xuân hồng" còn có thêm một chức năng khác là tàn phá vẻ đẹp của mùa xuân.

Hình ảnh hoa héo tàn rơi rụng trong sáng mưa chiều gió làm cho Hậu-chủ tưởng nhớ đến một người đẹp đã lưu luyến tiễn đưa ông ngày ông lên đường bắt đầu cuộc sống lưu vong. Bộ mặt phấn son của người đẹp ấy đã bị những dòng lệ làm hoen ố, khiến ông phải dừng chân say sưa ngắm. Người đẹp đó chính là Tiểu Châu-hậu, bà vợ kế sủng ái của ông, người đã phải ở lại cố quốc, không được đi theo Hậu-chủ.

Hai hình ảnh chạy song song với nhau, hình ảnh hoa đỏ bị nước mưa cuốn đi và hình ảnh phấn son bị nước mắt làm hoen ố, khiến cho từ nhân phải thở ngắn than dài là không biết bao giờ mới được gặp lại bà. Đó cũng là mối "nhân sinh trường hận", mối hận dài của đời người, giống như nước chảy dài về hướng đông, không bao giờ chảy ngược trở lại.

Thời gian cứ vô tình trôi qua. Lý-Dục càng ngày càng thấy vô vọng, bởi vì tin tức về cố quốc, về gia đình, chẳng bao giờ tới. Hậu-chủ chẳng biết làm gì hơn ngoài việc gửi hồn mình vào trong mộng, nhớ lại những ngày hoan lạc xa xưa, nhất là vào những ngày xuân. Mùa xuân ở Biện-kinh khác xa mùa xuân ở Kim-lăng. Khác xa chẳng những về thời tiết, về quang cảnh, mà còn cả về lòng người nữa, nên làm sao có thể quyến rũ từ nhân được.

Phong hồi tiểu viện đình vu lục,
Liễu nhẫn xuân tương tục.
Bằng lan bán nhật độc vô tín,
Y cựu trúc thanh tân nguyệt tự đương niên!
Sênh ca vị tán, tôn tiền tại,
Trì diện băng sơ giải.
Chúc minh, hương ám, họa lâu thâm,
Mãn tấn thanh sương tàn tuyết tư nan nhậm!

(Gió về sân nhỏ, cỏ xanh um,
Mầm liễu, xuân lá non.
Nửa ngày tựa lan, tin không tới,
Trúc chào trăng mới, năm xưa tựa năm nay.
Đàn ca chưa dứt, rượu còn tiếp,

Trong ao băng mới tan.
Nến sáng, hương mờ, lầu tranh sâu,
Tóc mai như sương, tuyết tàn, nghĩ khó mang!)

Bài từ "Phong hồi tiểu viện đình vu lục", làm theo điệu Ngu Mỹ Nhân, nói lên diễn biến trong lòng bất an của Lý-Dục, từ thực chuyển sang mộng để rồi lại quay trở về với thực.

Gió dịu dàng quay trở lại sân nhỏ, cỏ cách năm nay đã mọc xanh um. Mùa xuân vừa đến, cành liễu chi chít lá non mọc san sát như hàng mi. Một mình tựa lan can hàng nửa ngày trời, lặng lẽ chờ mãi mà tin từ cố quốc vẫn không thấy tới. Thanh âm gió đùa tre xanh, trăng non từ từ mọc, cảnh trí trước mắt năm nay dâu khác gì năm xưa. Tiếng sênh, lời ca, dường như chưa tan đi, tiệc rượu hãy còn đang tiến hành, những khối băng trong ao gặp khí xuân đang tan dần. Trong lầu tranh thâm u đèn nến sao mà sáng lạng đến thế, hương thơm sao mà ngạt ngào như vậy. Hồi ức tốt đẹp này khó mà có thể nhốt nó lại được vì mình nay tuổi tác đã tới lúc tóc mai trắng như sương đối diện với một sân tuyết tàn.

Lý-Dục không chỉ đơn thuần mộng tưởng, nhớ lại cố quốc và gia đình mà còn đem tâm tình hòa nhập cảnh vật, từ đầu ngọn bút cuồn cuộn tuôn ra những giọt nước mắt đau thương của kẻ mất nước. Bài từ "Đa thiểu hận", làm theo điệu Vọng Giang-nam, là một thí dụ điển hình.

Đa thiểu hận:
Tạc dạ mộng hồn trung
Hoàn tự cựu thời du thượng uyển.
Xa như lưu thủy, mã như long,
Hoa nguyệt chính xuân phong!
Đa thiểu lệ
Đoạn kiểm phục hoành di.
Tâm sự mạc tương hòa lệ thuyết,
Phụng sênh hưu hướng lệ thời xuy;
Trường đoạn cánh vô nghi!

(Biết bao hận:
Đêm qua hồn trong mộng
Còn chơi thượng uyển tựa thời xưa.
Xe như nước chảy, ngựa như rồng,
Trăng hoa đón gió xuân!
Biết bao lệ

Chảy dài hai bên má.
Tâm sự không nói lúc lệ rơi,
Sênh phượng không thổi lúc lệ rơi;
Ruột đứt chắc không ngờ!)

Hậu-chủ thấy lòng nhiều u hận chỉ vì đêm qua nằm mơ thấy mình dạo chơi trong thượng uyển như thời trước khi bị bắt giải lên Biện-kinh. Ngoài đường xe đi lũ lượt như nước chảy và những con ngựa chạy qua chạy lại chỗ này chỗ nọ trông như con rồng đang uốn mình lượn quanh, trong vườn những bông hoa tươi đẹp rực rỡ, trên trời trăng trong sáng. Tất cả đang chào đón gió xuân ấm áp.

Chợt tác giả giật mình thức dậy và thấy đó chỉ là một giấc mộng nên sinh ra tiếc, và thế là nước mắt cứ tuôn dài hai bên má. Ông kết luận rằng trong lúc lệ rơi như vậy không nên nói lên tâm sự của mình cũng như không nên đàn ca, vì nếu không thì chắc chắn rằng cái đau buồn sẽ làm ruột gan mình đứt đoạn.

Tỉnh dậy rồi, từ nhân thấy cảnh vật chung quanh làm cho ông đã thống khổ lại càng thống khổ hơn. Nhân đó tác giả lại sáng tác thêm một bài từ nữa, bài "Liêm ngoại vũ sàn sàn", làm theo điệu Lãng Đào Sa.

Liêm ngoại vũ sàn sàn,
Xuân ý lan san.
La khâm bất nại ngũ canh hàn.
Mộng lý bất tri thân thị khách,
Nhất hướng tham hoan.
Độc tự mạc bằng lan,
Vô hạn quan san;
Biệt thời dung dị, kiến thời nan.
Lưu thủy lạc hoa xuân khứ dã,
Thiên thượng nhân gian!

(Ngoài rèm mưa tí tách,
Mùa xuân tàn tạ.
Chăn lượt không chịu năm canh lạnh.
Trong mộng biết đâu thân là khách,
Tìm hoa kiếm vui.
Một mình tựa lan can,
Giang sơn vô hạn;
Chia ly thì dễ, gặp lại khó.

Nước chảy, hoa tàn, xuân đã đi,
Trên trời giữa người!)

Trong giấc mộng đó Hậu-chủ thấy mình đã về đến Giang-nam mỹ lệ, tai lại được nghe thấy tiếng đàn, tiếng sáo nhộn nhịp, mắt lại được nhìn thấy biết bao nhiêu phi tần mỹ nữ, được thấy cái vẻ đẹp của giang sơn, tất cả khôi phục lại những ngày hoan lạc xưa, đâu còn nhớ rằng hiện tại mình là một khách phiêu bạt xứ lạ quê người, phải gánh chịu tội ở địa ngục nhân gian. Hoan lạc trong giây lát bỗng dưng bị tiếng mưa rơi tí tách vang lên không ngừng bên ngoài rèm cửa sổ làm tan biến. Lúc đó tác giả thấy hương vị hân hoan mừng rỡ của những ngày xuân đã suy tàn rồi. Hơn nữa, khí hậu mùa xuân ở Biện-kinh không được ấm áp bằng ở Giang-nam, lại ở vào thời tiết mưa ban đêm, đã khiến cho Hậu-chủ đủ đã đắp chăn làm bằng lượt cũng không thể chống lại được cái lạnh giá buốt của ngày xuân vào lúc canh năm (nghĩa là vào lúc tờ mờ sáng) nên ông đã tỉnh giấc mộng và quay về với thực tại.

Sau khi thức dậy Lý-Dục lưỡng lự không biết nên hay không nên một mình ra đứng tựa lan can để mà phải nhìn cái giang sơn của người đang trải dài ra trước mắt, vì cái cảnh đó sẽ khiến hậu chủ nhớ lại cái giang sơn mỹ lệ vô hạn của cố quốc. Cái giang sơn đó rời đi thì dễ mà nhìn lại được nó thì thật là khó khăn biết chừng nào.

Tới đây tác giả nhận ra rằng những cái tốt đẹp ở trên đời đã vĩnh viễn mất đi, không bao giờ trở lại nữa, như nước cứ trôi trôi mãi về phương trời xa xăm vô định, như hoa cứ tiếp tục rơi rụng, và mùa xuân đã thực sự qua rồi. Như vậy đối với Hậu-chủ thì dù ở trên trời hay dưới nhân gian, dù có ngồi trên ngai vàng ở cố quốc hay bị giam lỏng nơi xứ người đâu có gì khác biệt, đâu có gì quan trọng nữa?

Chữ "xuân" mà từ nhân dùng ở đây rất có ý nghĩa. Nó đại biểu cho thời gian tốt đẹp ở Giang-nam khi nhà vua còn ngồi trên ngai vàng. Chẳng may cái xuân đó nay đã qua rồi, "xuân khứ đã", đã đi đến nhân gian, nhưng cái nhân gian này không phải là cái nhân gian ở nơi trần thế mà là cái nhân gian ở trên trời, ở "thiên thượng". Nói cách khác, chỉ có ở trên trời người ta mới có thể tìm lại được cái hoan lạc của nhân gian. Tiện đây cũng nên nói thêm là có lẽ khi nghĩ như vậy, Lý-Dục đã nhớ lại Bạch Cư-dị, cũng người nhà Đường, đã từng nói "Thiên thượng nhân gian hội tương kiến", nghĩa là chỉ có ở trên trời con người mới có thể gặp gỡ lại nhau.

Từ khi lên Biện-kinh, cuộc sống vật chất và tinh thần đã khiến cho Hậu-chủ phải thống khổ, khát vọng chờ đợi một cơ hội trở về Giang-nam,

trùng chỉnh lại giang sơn. Tuy nhiên quần thần ngày xưa của ông sớm đã chết hết rồi, còn vua tôi nhà Tống đối với ông thì nhất cử nhất động đều đặc biệt chú ý, khiến cho nhà vua không thể làm gì được. Do đó, cái hùng tâm tráng chí của ông ngày một tiêu tán. Cái hy vọng trở về lại được cố quốc chỉ còn có thể tạm thời thực hiện ở trong giấc mộng mà thôi. Chỉ có khi nào hồn qui thiên quốc, chỉ khi nào chết đi, mới có thể tìm thấy lại được cái hoan lạc của nhân gian. "Thiên thượng nhân gian!"

Bài từ xuân cuối cùng của Lý-Dục là bài "Xuân hoa thu diệp, hà thời liễu?", làm theo điệu Ngu Mỹ Nhân:

Xuân hoa thu diệp, hà thời liễu?
Vãng sự tri đa thiểu.
Tiểu lâu tạc dạ hựu đông phong,
Cố quốc bất kham hồi thủ nguyệt minh trung!
Điêu lan ngọc thế y nhiên tại,
Chỉ thị chu nhan cải.
Vấn quân, năng hữu kỷ đa sầu?
Khắp tự nhất giang xuân thủy hướng đông lưu.

(Lá thu hoa xuân, bao giờ hết?
Chuyện xưa biết ít nhiều.
*L*u nhỏ đêm qua lại gió đông,*
Trăng sáng đâu đành lòng nhìn lại cố quốc!
Lan can khắc, thềm ngọc vẫn còn,
Chỉ nhan sắc là đổi.
Hỏi chàng, còn chịu bao sầu nữa?
Sầu tựa dòng sông xuân nước chảy về đông.)

Sở dĩ chúng tôi nghĩ rằng đây là bài từ xuân cuối cùng của Lý Hậu-chủ là vì ba lý do.

Thứ nhất, bài từ này không thể được sáng tác vào mùa xuân sau năm 978, bởi vì tác giả chết ngày 7 tháng 7 âm lịch năm Mậu-dần (978).

Thứ hai, nếu chỉ căn cứ vào câu đầu "Xuân hoa thu diệp, hà thời liễu?" chúng ta có thể suy luận bài này được viết vào mùa xuân năm thứ hai (năm Đinh-sửu, 977) hay năm thứ ba (năm Mậu-dần, 978) sau khi tác giả bị giải lên Biện-kinh, chứ không phải vào mùa xuân đầu tiên năm Bính-tí (976). Như đã nói ở một đoạn bên trên, năm Bính-tí mùa xuân tới lúc Lý Hậu-chủ đang ở trên đường bị giải lên Biện-kinh để bị giam lỏng ở đây; hơn nữa, lúc đó tác giả chưa biết rõ thân phận mình ra sao nên tuy

không có mấy hy vọng được thả ngay nhưng chưa đến nỗi tuyệt vọng để thốt ra những lời yếm thế bi quan như thấy trong bài từ này.

Thứ ba, truyền thuyết nói rằng vua Tống Thái-tông vì qua bài từ này, nhất là câu "Cố quốc bất kham hồi thủ nguyệt minh trung", nghi ngờ Lý-Dục có ý định làm phản nên đã ban rượu có pha thuốc độc cho Lý-Dục trong dịp sinh nhật của ông khiến ông không nghi ngờ uống mà chết. Nếu truyền thuyết này đúng thì bài từ phải được sáng tác vào mùa xuân năm 978, nghĩa là hơn nửa năm trước khi Lý Hậu-chủ qua đời.

Khác những bài từ khác, trong bài từ này Lý-Dục không còn diễn tả cảnh vật vào mùa xuân nữa mà chỉ dùng cảnh vật xuân để gửi gấm tâm sự. Toàn bài từ mang ý tuyệt vọng, chán đời.

Từ nhân hỏi rằng hoa xuân cứ nở mãi, lá thu cứ rụng mãi, hết năm này sang năm khác, thật là nhàm chán, biết đến bao giờ mới chấm dứt, mới không còn đến rồi lại đi nữa? Đời sống buồn tẻ, cô đơn, quạnh hiu của một con người vừa bị mất nước, vừa bị buộc phải sống xa nhà và xa quê hương xứ sở, vừa bị giam lỏng như ông đây, biết đến bao giờ mới chấm dứt? Chấm dứt ở đây không phải là một hy vọng được thả cho về sống với vợ con, đất nước, mà là chấm dứt bằng một cái chết để ít nhất là linh hồn ông cũng có thể về đoàn tụ với non sông đất nước, với tổ tiên. Thắc mắc này có thể coi là báo trước ngày tận cùng của từ nhân không còn bao xa.

Những chuyện quá khứ Hậu-chủ cũng biết được ít nhiều. Câu này hàm ý chỉ những gì đã xảy ra trong quá khứ cho ông, cho gia đình ông, cho đất nước ông ông đều biết, dù chỉ là biết ít nhiều, nhưng nay ông không muốn nhớ lại nữa vì ông đã thực sự hết hy vọng rồi nên những chuyện quá khứ đó không còn quan trọng nữa, không còn ích gì nữa.

Cũng vì thế, dù đêm qua gió đông lại thổi tới căn lầu nhỏ, nhưng dưới ánh trăng sáng Hậu-chủ không còn lòng dạ quay đầu nhìn lại cố quốc nay đã vĩnh viễn mất đi. Trong lòng ông đã có một sự đổi thay lớn lao. Tuy rằng cái lan can điêu họa tinh vi, cái thềm trắng tựa ngọc trước mắt, hay nói cách khác, cảnh vật vô tri vô giác bên ngoài, tuy vẫn còn đẹp như xưa nhưng ông không còn hứng thú nhìn ngắm nữa vì lòng ông đã héo hon, giống như cái dung nhan thanh xuân của ngày xưa nay đã suy lão tiều tụy đi rồi.

Trong hoàn cảnh đó thử hỏi trong lòng còn có thể có bao nhiêu mối sầu nữa? Câu hỏi này được tác giả gián tiếp trả lời: lòng ông nay hệt như một con sông mùa xuân nước chảy liên miên vô tận về hướng đông, không bao giờ chảy ngược trở lại, nghĩa là hạnh phúc và địa vị xưa của ông nay đã vĩnh viễn mất đi không bao giờ ông còn được hưởng nữa. Nói

cách khác, Lý-Dục đã biết mình ở vào điểm tận cùng của tuyệt vọng rồi.

III Kết Luận

Các bài từ của Lý-Dục làm trong thời gian từ khi mất nước và bị giam lỏng ở đất Tống cho đến ngày ông trút hơi thở cuối cùng, mà những bài từ mượn cảnh xuân dẫn trên là những thí dụ điển hình, nói lên diễn biến tâm trạng của một ông vua mất nước, bị ép buộc phải xa vợ yêu con thương, và bị giam lỏng ở đất địch, chuyển từ ít hy vọng (tuy ít nhưng vẫn còn đôi chút) đến tuyệt vọng. Những bài từ đó xuất từ nỗi đau khổ chua xót tràn đầy tận trong đáy lòng, như dòng suối nghẹn ngào, như tiếng kêu bi thảm của con nhạn cô đơn. Tuy các bài từ có ngôn ngữ giản dị, có thể nói tầm thường là đằng khác, nhưng nội dung lại cực phong phú và có sức truyền cảm lay động lòng người, có sức lôi cuốn cực mạnh.

Chú thích

(1) Nước Nam-Ngô nguyên là đất Hoài-nam do Dương-Ác cai trị với chức tiết độ sứ. Sau khi nhà Đường (618-907) sụp đổ, vua Thái-tổ Chu Toàn-trung (907-915) nhà Hậu-Lương (907-923) đã ban luôn cho Dương-Ác năm 907 cùng với tước hiệu Hoàng-nông vương. Đến năm 910 thì Hoàng-nông vương Dương Long-diễn (em trai của Dương-Ác, được suy tôn lên thay Ác khi Ác bị Tả nha chỉ huy sứ Trương-Hạo và Hữu nha chỉ huy sứ Từ-Ôn giết năm 908) xưng vương, tức Ngô-vương, và đất Hoài-nam trở thành nước Ngô mà sử sách gọi là Nam-Ngô. Cương thổ Nam-Ngô là địa khu từ khúc sông Dương-tử thuộc ranh giới tỉnh Hà-bắc trở về phía bắc, sông Hán trở về phía đông và vùng ven ranh giới hai tỉnh Giang-tô và An-huy.

(2) Vì thế có tài liệu chép tên ông là Lý-Biện, có tài liệu chép là Từ Tri-cáo.

(3) Thời nhà Đường, quan Tể tướng gọi là Trung thư lệnh Thị trung, các người phụ tá gọi là Tri chính sự, Tham tri chính sự, Đồng bình chương sự, v.v.

(4) Năm 917 gọi là Việt, năm sau mới đổi là Hán, sử sách gọi là nhà Nam-Hán (917-971).

(5) Vì các bài từ của các từ nhân xưa cũng như nay đều không có nhan đề, các từ nhân chỉ đề bài từ làm theo điệu nhạc nào, nên người ta thường dùng câu đầu tiên làm nhan đề bài từ. Trong bài này chúng tôi cũng làm như vậy.

Hài ca

TRẦN THỊ LAIHỒNG

Diên
tát cạn lạch Đồng Nai
muối chua chanh mặn chẳng phai nguyền
càng bền quyện cơ duyên

Riệu
vành vạnh nguyệt đêm Xuân
nghìn năm tròn trặn nữa trăm năm
ngậm giọt tăm đằm đằm

Chon
tra trốt mốt trọ dừa
chưa chừa bởi rứa vườn còn chon
năng nổ nét săn dòn

Mường
pộ mẹ tẹ tât nạc
tât giâm vang thăt nạc mau xeng
ăn cơm mợi ới eng!

Thái
nàng ơi i à ơi
rượu ngon ta dâng nâng chén mời
à ơi, dớ! chàng ơi!

Chữ
chấp chới chơi với chữ
ngông nghênh ý tứ lẫn ngôn từ
hư thiệt biết răng chừ!

Những ngọn lửa âm ỉ trong văn chương Mai Kim Ngọc

Đoàn Nhã Văn

Tôi chưa một lần gặp Mai Kim Ngọc. Tôi đến với cõi văn chương của ông cũng không phải bằng tập truyện đầu tay, mà là tác phẩm thứ tư, truyện dài *Thuyền Nhân*. Chính tác phẩm này đã tạo một ấn tượng đẹp, để từ đó, tôi lội ngược dòng, đọc lại ông, từ tập truyện ngắn đầu tiên, *Một Chút Riêng Tư*, xuất bản 1987, đến tập truyện sau cùng *Nụ Tầm Xuân*, xuất bản 1994.

Sau *Nụ Tầm Xuân* ông dường như viết rất ít.

Trong hai tập truyện ngắn, điều trước tiên mà người đọc thấy ở Mai Kim Ngọc: khuôn khổ truyện ngắn dường như quá chật chội đối với ông. Vì thế, nhiều truyện ngắn của ông dài năm, bảy chục trang là thường. Ở đây, ông chú tâm đi vào nhiều ngõ ngách ẩn khuất của đời sống, để từ đó bẩy lên được những điều tưởng chừng như giấu tận đáy sâu, khó lòng diễn tả của những nhân vật. Những ngăn kéo chi li trong tâm hồn mỗi nhân vật được ông mở ra để họ dễ dàng đến với đời thường và cũng để người đọc như nhìn thấy một cách thật trọn vẹn những phần tưởng chừng riêng tư ấy.

Có những điều rất nhỏ, tưởng chừng vặt vãnh, nhưng dưới ngòi bút của Mai Kim Ngọc lại hiện lên rõ ràng, sắc nét và mang lại những rung động bất ngờ. Ông tỉ mỉ đến những điều mà những nhà văn khác có thể cho là tủn mủn. Nhưng chính ở những cái nhỏ nhắn ấy, người đọc lại được thấy một khía cạnh trong suy nghĩ của Mai Kim Ngọc: không có gì quá lớn, cũng không có gì quá nhỏ trong cuộc đời này. Cùng một thứ, nhưng trong khoảng thời gian này người ta thấy nó nhỏ. Cũng một điều ấy, nhưng trong khoảng thời gian khác, nó lại lớn lao. Lớn lao hay nhỏ mọn nằm trong góc độ nhìn và trong hoàn cảnh đối diện nó. Cứ lấy một thí dụ, như cái "sướng" chẳng hạn. Người ta có muôn ngàn cái sướng

khác nhau. Có những cái sướng riêng tư, có những cái sướng ồn ào danh giá. Có những cái sướng cao sang, cũng có những cái sướng dung tục, tầm thường. Càng lớn tuổi, cái dậy sóng ở bề mặt dường như không còn nữa, nhường lại những cái đơn sơ nhưng tràn đầy hạnh phúc ở tận đáy lòng.

Như niềm hạnh phúc của cụ André Valois ở độ thất thập cổ lai hy:

"Cụ ôn lại những cái sướng ồn ào danh giá của đời cụ. Có khiếu trèo núi từ nhỏ, cụ đã đoạt được những giải cỡ làng, cỡ quận... Cụ đã hưởng những giây phút huy hoàng khi một mình bước ra khán đài lãnh thưởng, dưới bóng cờ xí và giữa tiếng vỗ tay, mắt lòa đi vì chớp lửa ma-nhê từ máy ảnh của đám phóng viên... Nếu không vì đệ nhị thế chiến người ta tạm bỏ qua những giải quốc gia hay quốc tế, chắc cụ còn thu lượm được những huy chương tầm vóc hơn về môn thể thao này...

Nhưng mà những cái sướng ấy thấm gì với cái sướng riêng tư những buổi sáng đầu xuân ngủ trễ với vợ..."

(Nụ Tầm Xuân, trang 74)

Đó là hạnh phúc của một cụ già người Pháp. Còn cụ già Việt Nam thế nào?

"...Cuộc mổ thành công mà bác không thấy mừng. Cái hồi sinh kỳ này sao nó không trọn vẹn. Lần trước trên đò...Ồ, bác nhớ cái đau điếng người của mũi trâm nhọn đâm vào xương đít. Bác nhớ mùi khuynh diệp, mùi người, mùi đời sống...Đã quá...Còn bây giờ, tất cả chỉ có mùi vải giường giặt xà-phòng thật sạch... (...)

Bác có ảnh không ấy à. Cái anh này lẩn thẩn. Đi ngủ đò ai mà tặng hình với ảnh... Mặt mũi, bác cũng không nhớ nữa là... Mà có nhớ thì cũng vô ích, nửa thế kỷ qua ai chả thay đổi.

Nhưng cô ấy có cái sẹo hình sao tám cạnh, hai cánh phía trên hơi ngắn... Sẹo ở ngay chín giờ, nơi vú phải, cái thằng Lê Dương lấy thuốc lá đốt cô nó thuận tay trái...(...)

Bác thèm quá, giá được ngửi cái mùi khuynh diệp ấy, cái mùi mồ hôi ấy, cái mùi nước rãi ấy, cái mùi của Luyến...ôi cái mùi của sự sống."

(Nụ Tầm Xuân, trang 67-70)

Cái nhớ, cái thèm, cái hạnh phúc sao mà đơn giản quá, gần gũi quá. Đến lúc sắp bước vào chuyến đi miên viễn của cuộc đời, niềm nhớ như dấy lên, cái thèm như bùng vỡ. Cái đơn giản thuở tuổi trẻ, lúc ấy nhìn nó chẳng ra gì, đã trở thành cái lớn lao ở giai đoạn cuối của một đời người. Những cái tưởng chừng nhỏ mọn này, nhìn lại lúc cuối đời không đẹp hay sao?

Hai mươi lăm năm, kể từ tháng tư 1975, một thời gian chưa đủ dài để các nhà văn Việt Nam ngoài nước sống hội nhập một cách trọn vẹn để viết về đời sống, tâm tư của người bản xứ, hoặc viết về những sắc dân khác. Viết thành công về họ lại càng ít ỏi hơn. Trong số hiếm hoi đó, Mai Kim Ngọc đã dựng nhiều hình ảnh ngoạn mục khi bước vào vùng đất này. Viết về đời sống và tâm tình của họ, Mai Kim Ngọc như viết về chính mình, như trải lòng mình ra với cuộc đời, và cũng vì thế, ông dường như đi đến cái nấc cuối cùng của vấn đề. Vấn đề gì? Đó là tình nghĩa phu thê, đó là tình phụ tử, đó là niềm tin giữa người và người trong cuộc sống. Ông viết về vợ chồng John và Marry cùng Jane trong truyện ngắn *Vợ Chồng* thật dẹp, về David trong truyện *Một Chút Riêng Tư* sâu sắc, về gia đình cụ André Valois và Mathilde trong truyện *Núi* hết sức cảm động.

Xin được lấy truyện ngắn *Núi* như một ví dụ ở đây.

Truyện ngắn *Núi* chuyên chở đủ mất mát, đớn đau, chia xẻ, cảm thông, chịu dựng v.v.. trong chiến tranh và sau chiến tranh của một gia đình người Pháp dưới chân rặng Alpes. Tùy nhiên, điều quan trọng hơn là, dằng sau những mất mát của chiến tranh, vẫn còn lại tình người nồng ấm, vẫn tồn tại niềm tin mãnh liệt. Tình người phủ ấm giá băng cuộc đời. Niềm tin giúp con người thăng hoa trong cuộc sống; vực con người trỗi dậy sau những giây phút yếu lòng và đồng hành với người đời đến bến bờ yêu thương, nhân ái. Hình ảnh cụ Valois với đầy đủ độ cao và độ sâu qua những việc cụ làm, qua những điều cụ nghĩ. Cụ là người đã nuôi nấng Luc, đứa con của Mathilde và Lucien - một tình địch của mình đã hy sinh trong thế chiến thứ 2, và cụ đã thương Luc như chính giọt máu của mình. Bao nhiêu năm trường, dù đã chung sống với Mathilde nhưng hình ảnh của Lucien luôn luôn là ám ảnh của cụ. Cái ám ảnh cứ dai dẳng, đeo đuổi và ứ tràn cho đến khi hình ảnh cánh quạt của chiếc máy bay ngộ nạn mấy chục năm về trước hiện ra trên triền núi. Chính cái cánh quạt đó đã làm lòng cụ cay xè giữa những cái níu kéo, giằng co của tình bạn, tình yêu, tình phụ tử.

Nhiều lần trong đời, cụ Valois đã muốn nói rõ cho Luc biết về sự thật, nhưng vì nhiều thứ, trong đó có cả ý muốn của Mathilde, nên cụ khó lòng làm được điều này. Tuy vậy, trong những lúc "hai cha con" bên nhau, cụ luôn thấy mình ấm lòng,vì biết rõ Luc sẽ mãi mãi là con của mình, "dù nụ cười của nó có giống nụ cười của Lucien, dù thỉnh thoảng cơn ác mộng đêm tân hôn có trở về..." (*Nụ Tầm Xuân*, trang 104). Khi băng sơn tan rã và người ta tìm được xác Lucien trong chiếc phi cơ cánh quạt năm xưa rớt trên triền núi lớn và đám tang Lucien sau đó được cử hành. Cụ Valois

cũng không thực hiện được mong muốn của mình dù ông đã xếp đặt trước với cụ bà Mathilde. Lúc này cái ray rứt, cái bồn chồn, cái lo lắng của cụ André được Mai Kim Ngọc đàn trải một cách đầy lôi cuốn.

"Lát nữa, cụ sẽ kéo riêng nó ra một góc và cho nó hay. Nếu kế hoạch này vì lý do gì mà không thi hành được, bữa cơm trưa sau đám tang sẽ là thời điểm thuận tiện nhất. (...)

Rồi cụ bỗng lo lắng. Lục sẽ phản ứng làm sao? Cụ tiếc những dịp trong quá khứ đã không cho nó biết, như khi nó mười tám tuổi, khi nó trình luận án, khi nó lấy vợ... Tại sao lại trì hoãn đến bây giờ... Có thể nó sẽ phẫn nộ khi biết sự thật muộn màng như vậy, và trong sự phẫn nộ ấy, nó sẽ lấy lại tình thương dành cho cụ bấy lâu nay.

Cụ thấy Chúa bất công, đời cụ chỉ còn đoạn cuối, sao bắt cụ phải bắt đầu lại từ đầu... (...)

Cụ ráng tập trung vào khuôn mặt người chết, nhưng khuôn mặt ấy lại nhắc đến con trai, không phải lúc nó hai mươi lăm tuổi như Lucien bây giờ, mà lúc nó chỉ là cái bào thai ba tháng nhỏ như quả táo nơi bụng dưới của vợ, cái bào thai đã cám dỗ cụ xiết chặt bàn tay cứng như sắt của người leo núi để bóp nát nó... Nhưng mà, cụ lại vội nghĩ, đó là ý đồ của quỷ, những ý đồ xấu xa quỷ gieo vào tiềm thức cụ, đợi cơn ác mộng mới hiện ra." (Nụ Tầm Xuân, trang 115 - 117)

Theo diễn tiến câu chuyện, ta có thể đoán được cụ Valois rồi cũng sẽ nói hết cho Luc nghe về những điều ông giấu kín suốt một đời. Nhưng không, Mai Kim Ngọc đã đẩy câu chuyện đi xa hơn đó một bực. Vấn đề không còn là cái giằng co trong lòng của người sống đối với người đã mất, nghĩa là không phải của ông đối với Lucien, hay của Mathilde đối với người tình xưa cũ đang nằm trong quan tài, mà là của hai người đàn ông đang đối diện, của "hai cha con" Valois và Luc. Đến gần cuối truyện, Mai Kim Ngọc mới tháo gỡ nhiều khúc mắc để cho thấy cái lòng của một người con thật đẹp. Thực ra, Luc đã biết chuyện này từ nhiều năm về trước, trước cả khi xác của Lucien được tìm thấy. Nhưng Luc đã giữ kín chuyện, coi như chưa hề biết điều gì, xem như không có gì xảy ra. Thời gian đó anh không thường về thăm gia đình, cũng ít thư từ. Anh như phớt lờ chuyện này. Mai Kim Ngọc chỉ nhắc thoáng qua điều này một cách rất mờ nhạt. Nhưng trong cái thoáng qua đó không giấu nổi sự giằng co, thôi thúc mà người đọc thấy được ở Luc. Anh đã làm được điều anh phải làm. Anh đến dự đám tang của Lucien trễ cũng là một cố ý. Rồi Luc cũng đã nói thẳng với cụ Valois, sau đó, là anh không thích lối hành xử của họ hàng và gia đình Lucien. Anh thực sự coi như cụ Valois mới là người Cha đích thực của mình.

Truyện như vậy, tại sao tựa truyện lại là *Núi*? Thực ra, chưa chắc những cái tựa hấp dẫn khác lại hay hơn *Núi*. Nói đến núi, ta nghĩ ngay đến cái hùng vĩ và sừng sững. Núi muôn đời im lặng. Tiếng động của núi, có chăng là bắt đầu từ những đợt gió xô đẩy cây rừng xào xạt, hoặc là cái xầm xập của băng sơn tan rã. Tất cả những điều ấy chỉ là những cái xáo động bên ngoài. Núi ngàn đời vẫn đứng im, lừng lững. Con người trong *Núi* đã chinh phục được cái cao ngất trời đó khi hai cha con leo lên đến đỉnh, và đó là lúc họ lại thấy gần nhau hơn bao giờ hết. Cũng như núi, mỗi con người trong *Núi* cũng đã thể hiện lên cái bản chất của mình dù thời cuộc có xô đẩy, dù vũ trụ có vần xoay: đó là cái "thiện". Hơn nữa, cái lớn lao của con người không nằm ở bề dài thể xác. Nó hiển hiện trong suy nghĩ và trong cách xử thế với đời. Ở *Núi*, rực lên những tấm lòng. Và quan trọng hơn, ở *Núi*, những tấm lòng ấy, những ngọn lửa ấy được dàn trải một cách đầy lôi cuốn, làm người đọc khó lòng quên được.

Mai Kim Ngọc dựng những nhân vật chính không phải là người "máu đỏ da vàng" đẹp và sắc. Cũng có thể nói là đẹp hơn, và sắc hơn những nhân vật mang giọng nói, tiếng cười Việt Nam. Hướng viết này, chưa có nhiều nhà văn Việt Nam đặt chân đến. Khu rừng này vẫn còn khá lạ lẫm đối với những lưu dân Việt. Điều này cũng phải, bởi vì để thoải mái bước vào khu rừng này, nhà văn cần mang theo một thứ hành trang khác, khác xa với những gì mà những nhà văn Việt Nam đã thành danh từ trong nước mang theo. Hơn thế, nó còn đòi hỏi nhà văn phải có một quyết tâm; không chỉ là quyết tâm, mà phải là một quyết tâm lớn, mới vượt qua cái cần vượt.

Và mặc dù Mai Kim Ngọc đã có những truyện ngắn theo hướng này khá thành công, nhưng bằng những gì đã dàn trải trên những trang sách, ông dường như vẫn chưa thực sự dứt khoát để bước theo hướng đi này. Người đọc còn thấy những ngập ngừng, do dự vì một lý do nào đó.

Truyện ngắn của Mai Kim Ngọc không có cái cuồn cuộn của thác đổ, không có những chuyển rung ở cơn dậy sóng. Nó âm ỉ, liu riu như những ngọn lửa nhỏ; nhỏ nhưng ấm áp và nhất là không bao giờ tàn lụi. Nét chọn lựa điển hình của Mai Kim Ngọc trong vùng truyện ngắn, nhất là tập truyện *Nụ Tầm Xuân*, là sự chọn lựa cho mình một thế nhìn ở một góc độ nghệ thuật, một cách diễn đạt vừa phải, trầm tĩnh, và một lối đi vào nội tâm của nhân vật rất chi li. Ông như hòa lòng mình vào nhân vật để đẩy nhân vật đến những bực thang cao hơn trong cuộc sống xô bồ và đầy những cạm bẫy; những thứ cạm bẫy sẵn sàng giăng ra để kéo người đời

xuống những vực sâu.

Tác phẩm đầu, ngoài những truyện viết về người ngoại quốc, Mai Kim Ngọc viết về cái bộc trực, đam mê, nhiệt huyết của người tuổi trẻ, như Xuân trong truyện *Ngẩm Sao*, như Trà Mi trong *Một Chút Riêng Tư*. Tác phẩm sau cùng, cho đến thời điểm hôm nay, ông đi vào ngõ ngách từ lớp tuổi tri thiên mệnh đến thất thập cổ lai hy, không những của người Việt mà của những sắc dân khác. Tôi nghĩ rằng đây không phải là một cố ý sắp xếp. Làm sao sắp xếp được, biết mình sẽ viết cái gì ở 10 năm sau, để chọn lựa không khí truyện, để chọn lựa nhân vật, để đánh dấu quãng đường mình đang và sẽ đi qua? Tôi cho rằng: đây là một sự tình cờ. Cái tình cờ này lại nảy ra một điều hay. Đó là: nhìn lại những tác phẩm của ông, người đọc thấy một mạch văn liên tục, như sự liên tục của một đời người. Càng lớn tuổi, người ta càng nghĩ ngợi nhiều hơn, nhớ nhung về cái cũ nhiều hơn. Càng về sau, người ta càng sâu sắc hơn trong những nhận định, trong ý nghĩ về cuộc sống, về thời cuộc. Và con người như càng thâm trầm hơn, dễ mở lòng ra, bao dung hơn, và "người" hơn.

Chúng ta có thể thấy điều này rất rõ nét qua Lang trong truyện *Chiếc Bánh nướng*, như cụ già ở truyện ngắn *Trong Phòng Hồi Sinh*, hoặc cụ André Valois và cụ bà Mathilde trong truyện *Núi*, hay cụ Hưng trong truyện *Hư Cấu*. Chúng ta càng thấy rõ ràng hơn về điều này qua hình ảnh của cụ Hùng trong truyện dài *Bạn Văn*.

Trong ba cuốn truyện dài: *Bạn Văn, Muôn Kiếp Cô Liêu* và *Thuyền Nhân* thì Bạn Văn có thể xem là một truyện vừa. Đây là một tác phẩm khá lôi cuốn. Cái lôi cuốn không nằm ở sự cách tân chữ nghĩa, mà là sự dàn dựng chuyện khéo léo, nhiều tình tiết đan kết nhau dù rằng rất ít nhân vật tham dự. Ở đây, ông làm nổi bật được hình ảnh ông Hùng và Khiêm. Cái thất bại của Khiêm trong đời sống cứ như từng mảng truyện thật của nhiều người được đan kết lại dưới giọng văn nhẹ nhàng.

Lương thiện mà thất bại trong cuộc đời, đã đành. Cái thất bại của Khiêm còn nằm trong sự giả dối của y. Càng giả dối, y càng thất bại. Ngay cả ở người cha của anh, ông Hùng, cũng phải thốt lên rằng: anh là người *"luôn luôn hy vọng tìm ra một con đường tắt nhàn hạ mát mẻ để thành công mà không cần lao động... Con đường tắt đó, nó đã tìm kiếm nửa đời người rồi mà vẫn chưa ra, và những chuyện liên hệ đến nó luôn luôn là thất bại, hay tệ hơn nữa là lừa đảo và dối trá..."* (Trang 74) Ngay cả Khiêm cũng phải thú nhận như vậy về mình. *"Khiêm thấy tất cả cuộc đời của chàng là thất bại. Cả đến âm mưu dối cha để che chở cho cha những*

lo âu về bệnh tật chết chóc cũng không nên thân. Cả cuộc đời Khiêm là thất bại, thất bại trong lương thiện, thất bại trong dối trá..." (Trang 157).

Ông Hùng cũng thế. Cả một đời gian dối, từ vợ con, đến bạn bè, đồng chí, đến hàng xóm láng giềng. Ngay cả trước khi nhắm mắt, dọn cho mình một cách chết, cũng giả dối; dù cái giả dối này mang một ý nghĩa: như một sự chuộc lại lỗi lầm của mình, gian lận với hãng bảo hiểm nhân thọ, dọn cho mình một chỗ nằm cuối cùng để mong con mình được một số tiền khi mình nhắm mắt xuôi tay.

"Ba đã không chăm nom dạy dỗ các con nên người, và sự thất bại của các con trên đường đời là tại ba. Suốt đời ba chỉ là một người tầm thường và thất bại. Ba có dự vào một vài chuyện mà nếu hoàn tất, các con có thể tự hào về ba, nhưng ba không bao giờ hoàn tất được chuyện gì. (...)

Ba đã để lại cho con bảo hiểm nhân thọ của ba. Bảo hiểm này con phải đi lãnh.(...)

Tất cả là tội lỗi của ba, với luật pháp hạ giới, với lương tâm, cũng như dưới âm phủ, nếu có âm phủ...

(...)

Hơn nữa con còn bổn phận phải lấy món tiền này để còn cứu giúp hai em con ở Paris." (Trang154 -156).

Nhưng cũng trong cái giả dối cuối cùng trong đời, người đọc được thấy ở ông một sự hối hận. Cái hối hận ở tuổi già, xế bóng, nghĩ lại một thời trai trẻ không làm được một điều gì gọi là xứng đáng cho gia đình, cho ba đứa con thân yêu. Cụ Hùng nhìn lại cả cuộc đời, chỉ thấy mình bước trong bóng đêm, sống trong hư cấu và ôm vào lòng những nghịch cảnh.

Bạn Văn chuyên chở những ý ẩn dụ kín đáo. Từ tiểu thuyết bước ra cuộc đời, ta thấy không riêng gì cụ Hùng, cả một thế hệ của cụ cũng đắm mình trong hư cấu mà sống. Sống bằng hư cấu nên chuyện lý tưởng, mơ ước dựng cái này, làm cái nọ chỉ là xây lâu đài trên cát. Và cái gì còn lại của hôm nay là hậu quả của cái hư cấu suốt một đời bám víu.

Truyện dài *Những Hạt Phấn Thông* có kết cấu chặc chẽ, dẫn dắt khéo léo. Tuy nhiên, những biến đổi, chuyển dịch khá chậm, dễ làm mất sự hứng thú của độc giả ở những trang chữ đầu tiên. Đây là tập I trong bộ trường thiên *Muôn Kiếp Cô Liêu*. Vì thế, sẽ không công bình khi chỉ đánh giá tập đầu của bộ tiểu thuyết trong lúc nhà văn có thể đang dàn dựng những tập tiếp theo.

Truyện dài *Thuyền Nhân* mang đầy chất sống, những hình ảnh tươi

rồi cứ ngỡ như mới hôm qua. *Thuyền Nhân* không chỉ đánh dấu lại một giai đoạn lịch sử, mà còn ghi lại tâm tình của những người trong cuộc, của những mảnh đời sống riêng tư nhưng hết sức tiêu biểu qua một cuộc biến động của lịch sử trên quê hương, giai đoạn sau 1975.

Để thấy lại những cảnh hải hùng trên đường vượt thoát, người ta tìm đến những tác phẩm viết về hải tặc trong vùng vịnh Thái Lan, hay những gian truân khổ ải khi vượt biên bằng đường bộ qua ngã Cam pu chia. Nhưng để hiểu cái tâm tư cùng lối sống, lẽ sống của những thuyền nhân bên trong trại cấm, người ta sẽ tìm đến *Thuyền Nhân*. Bởi ở đó, con người đối với con người bên trong những song sắt rõ mồn một. Bởi ở đó, người ra đi và người ở lại cùng xốn xang. Bởi ở đó, người bên trong hàng rào và người bên ngoài hàng rào đều quặn thắt những tấc lòng như nhau. Và cũng bởi ở đó, nổi bật cung cách sống của nhiều thế hệ, từ nhiều nẻo đường quá khứ khác nhau, trong một thế giới xô bồ và hỗn độn.

Đọc *Thuyền Nhân*, nghe lòng mình như chùng xuống trước hình ảnh các em thơ trong trại cấm. Những ánh mắt thiên thần, những nụ cười pha lê bị trói buộc giữa những song chắn. Con người sinh ra, tưởng đã mang những số mệnh khác nhau. Nhưng chắc các em thơ mang cùng chung một số. Có khác chăng, đó là con số phân biệt giữa mỗi thuyền nhân, mà các em phải thuộc nằm lòng. Người bên ngoài bước vào trại cấm để bị ngỡ ngàng khi thấy các thầy cô giáo điểm danh các em bằng những con số, những con số tù định mệnh, thay vì gọi bằng tên. Cái ngỡ ngàng này có thể chính là cái ngỡ ngàng của Mai Kim Ngọc khi lần đầu chứng kiến một buổi học của các em. Cái ngỡ ngàng càng lớn, cái định mệnh khắc khe mà các em phải gánh trên đôi vai còm của tuổi măng tơ càng nặng. Và Mai Kim Ngọc đã cho thấy điều này ngay từ những trang sách đầu tiên của ông trong *Thuyền Nhân*.

Thuyền Nhân dựng lại đời sống của nhiều thế hệ, nhiều mẫu người trong trại cấm. Mai Kim Ngọc bước vào những nơi chốn riêng tư của nhiều tầng lớp nhân vật, những người có những phần đời sống khác nhau ở quê nhà, trước khi họ dứt khoát ra đi tìm một quê hương mới. Như anh Nghiệm, người bộ đội phục viên, như cô giáo Ngọc, như thi sĩ Xuân, như ông sư trẻ, như anh nông dân Thời v.v.. Mỗi một mảng đời sống có một lý do riêng để ra đi. Có người đi tìm một nhân phẩm, có người đi tìm một tiếng nói lương tri, có người đi tìm tự do tôn giáo v.v... Mỗi mảng đời sống là một phần khá tiêu biểu của một bức tranh Việt Nam cận đại. Họ ra đi vì lý do gì? Kinh tế hay chính trị? Câu trả lời luôn luôn khác nếu nhìn ở những góc độ khác nhau. Góc độ của người trong cuộc khác với góc độ của những người ở đệ tam quốc gia, khác với góc độ của A-Xòe v.v..

Nhưng họ có một điểm chung: không thể sống với chế độ hiện tại, nơi họ sinh ra và lớn lên, hít thở không khí của "chủ nghĩa xã hội" nhiều năm liền. Mai Kim Ngọc đưa người đọc đối diện với từng trường hợp ra đi rất lôi cuốn và đầy tình người.

Giai đoạn thuyền nhân là một vết sẹo dài trên trang sử của dân tộc, mà vết sẹo này là chuỗi nối kết của hàng hằng những vết sẹo khác, của những người được thế giới mệnh danh là "boat people". Giai đoạn này cũng đã sản sinh ra những tấm lòng lớn, bởi họ chính là những người cố gắng làm những vết sẹo của đồng bào sớm kéo da non, bởi họ là những người sẵn sàng hy sinh một phần đời sống của mình để chia sẻ cùng người đứng bên trong những lớp rào. Hình ảnh chị Băng cũng chỉ là một nét chân dung, trong số không ít người rời bỏ cuộc sống bình thường ở các nước đệ tam để về giúp các thuyền nhân ở trại cấm Hồng Kông. Một nét thôi nhưng cũng đủ dựng nên một sợi dây thắt chặc tình người, một trái tim bật máu, đau với nỗi đau chung của đồng bào. Đó là nét son của *Thuyền Nhân*.

Nhà văn, ngoài tiếng gọi của trái tim mình, họ còn nghe những nhịp thôi thúc của đồng bào. Ngoài cái riêng tư của chính mình, họ còn sống với cái chung của cộng đồng, của quê hương. Khi dựng Thuyền Nhân, Mai Kim Ngọc, theo tôi, đã phải dằn lòng rất nhiều để hồn mình lắng xuống, để chữ nghĩa thoát khỏi những cái giận, cái hờn của cá nhân, để từ đó, hòa lòng mình với cái đau chung của mọi người; nhìn cái mất mát của mọi người như cái mất mát của chính mình mà gói tròn tâm tư tình cảm của mỗi nhân chứng trên từng trang sách.

Có không ít tác phẩm đã dựng nên, lấy phông chính là cuộc di dân vĩ đại này. Tuy nhiên, chưa có một tác phẩm nào có tầm vóc "lớn lao" đúng với kích thước của nó, luôn cả *Thuyền Nhân* của Mai Kim Ngọc. Tuy nhiên, *Thuyền Nhân* là một trong vài tác phẩm hiếm hoi, mà ở đó, nó chuyên chở được tâm hồn của cả mấy thế hệ hứng chịu những hậu quả sau chiến tranh, đồng thời cũng dựng được những mảnh đời ly tán trong một giai đoạn lịch sử khốc liệt và bi đát. Chính cái khốc liệt ấy đã đẩy con người đến những bước cuối của bi thảm. Ở cái bi đát ấy, cái thiện của con người trong tác phẩm của Mai Kim Ngọc lóe sáng, vượt lên trên những nhầy nhụa của địa ngục trần gian.

Trên những trang sách của Mai Kim Ngọc, chúng ta thấy có một điều như xuyên suốt từ tác phẩm này sang tác phẩm kia: nhân vật của ông "hiền" quá. Họ hiền trong hầu như mọi hoàn cảnh. Họ hiền trong những nơi chốn bình an, đã đành. Họ còn hiền trong những nơi chốn hỗn loạn.

Ngay như trong *Thuyền Nhân* chẳng hạn. Ai không biết trong trại cấm, bao nhiêu bang đảng, bao nhiêu phe nhóm, bao nhiêu cuộc đánh đá, tranh giành ảnh hưởng, bao nhiêu cảnh xô xát xảy ra, và khi xảy ra không ít lần máu đã đổ. Nhưng dưới ngòi bút của Mai Kim Ngọc, kẻ dữ không có đất đứng, dù họ mang cá tính rất đặc thù trong một khung cảnh sống hỗn độn và đầy va chạm như ở trại cấm, nhất là trại cấm Hồng Kông. Dưới ngòi bút của ông, họ có xuất hiện, nhưng chỉ góp mặt qua lời kể của những thuyền nhân khác, và xuất hiện trong tư cách làm hòa. Lãnh tụ cả hai phía khuất phục trước cái nhân từ của một ông sư trẻ. Cái "lành" ấy không chỉ nằm ở những người mang "máu đỏ da vàng", nó còn hiện diện ở một người da trắng, một kẻ mà mọi người cho rằng độc ác khét tiếng và đầy mưu lược, một trùm mật vụ người Pháp, Jacques Martinez. Chính cái "lành" của Martinez đã lay chuyển được một thanh niên hừng hực ngọn lửa vào đời như Hùng, một người sẵn sàng chấp nhận những hậu quả khắc nghiệt để thực hiện một công tác quan trọng: thủ tiêu Martinez. Và Martinez đã đẩy Hùng sang một ngã rẽ khác của cuộc đời.

Cái hiền nào cũng cần thiết trong cuộc sống xô bồ và phức tạp hôm nay. Tuy nhiên, không phải cái hiền nào cũng tạo nên những trang sách đẹp. Cái hiền ở dăm chỗ trên trang sách của Mai Kim Ngọc có lúc làm mờ đi phần nào cái chất sống thực, cái gồ ghề và táo tợn của cuộc đời.

Qua năm tác phẩm đã xuất bản, không kể truyện dịch, rất ít khi độc giả thấy Mai Kim Ngọc có những lối so sánh tạo nên những ấn tượng mạnh mẽ, bùng vỡ và cũng hiếm hoi thấy ông dùng những từ ngữ lạ lẫm. Điều này dễ làm độc giả nghĩ rằng: chữ nghĩa được dàn trải dường như thiếu một sự bề thế nào đó. Tại sao? Tôi cố tìm một giải đáp và như thấy được một phần nào đó cho câu hỏi này, qua một nhà văn khác, ở gần ông.

"Trong trường hợp của Mai Kim Ngọc lại còn thêm một số yếu tố gây khó nữa. Trong một thời gian dài ông không gặp người đồng hương để U chuyện trò, sử dụng ngôn ngữ dân tộc, không bắt được sách báo quốc ngữ để đọc. Trong một thời gian dài hơn nữa, ông bị thu hút vào những hoạt động phi văn nghệ: khám bệnh, cho thuốc, giảng dạy y khoa, nghiên cứu y học, truy lùng những con vi trùng lớn vi trùng bé, điều khiển những tờ tạp chí chuyên môn v.v.." (Võ Phiến, Tựa Một Chút Riêng Tư)

Vâng, chính cái thời gian khá dài đó đã giới hạn ông trong va chạm và tiếp xúc hằng ngày bằng ngôn ngữ mẹ đẻ là một phần trả lời của câu hỏi tại sao. Nhưng cũng chính cái bất lợi này lại nảy sinh một cái lợi khác: Mai Kim Ngọc có dịp sống gần gũi hơn với người bản xứ và những sắc dân khác, vì thế đón nhận những thay đổi về cá tính của họ, cũng như đi

sâu vào nội tâm của họ dễ dàng hơn. Và ông đã thành công theo hướng viết này, như đã nói bên trên. Tuy vậy, vấn đề quan trọng hơn, chính là sử dụng cái vốn của mình như thế nào. Bởi thực tế đã cho thấy không phải ai có bề dày chữ nghĩa cũng trở thành nhà văn. Có người viết dăm ngàn trang sách, người đọc vẫn không công nhận họ là nhà văn. Để trở thành nhà văn, người đó phải biết nắm bắt những cái cần thiết giữa cuộc đời, để rồi gạn lọc và dàn trải nó dưới một góc độ nghệ thuật. Và Mai Kim Ngọc đã cho thấy điều này trong nhiều hoàn cảnh, ở nhiều tình huống khác nhau trên những trang sách của ông.

Ngắn gọn, văn Mai Kim Ngọc không có những bùng vỡ, choáng váng ngay ở những trang đầu. Văn của ông là lối văn tạo cho người đọc những suy nghiệm, mà ở đó, mặt chìm của những nhân vật mới là điều đáng nói. Ông đi sâu vào từng ngóc ngách, ông xóc lên những suy nghĩ của từng người, ông dựng lại những thầm kín riêng tư, ông vực dậy những nổi niềm u uẩn của từng nhân vật. Và như thế, ông đã rọi sáng được mặt sau của con người. Xuyên qua những lượn sóng thời cuộc, đời sống của những viên sỏi nhỏ dưới đáy hồ rõ ràng hơn và sáng thêm lên. Những viên sỏi đó, chính là những phần đời sống nhỏ nhoi của những trái tim nồng ấm. Cho nên, càng đọc văn ông, càng thấm. Thêm nữa, cái nhìn vào cuộc đời bao dung của ông, qua nhiều nhân vật, đã để lại trong lòng người đọc những da diết tận cùng.

Ở những nhân vật của Mai Kim Ngọc, ta thấy một điều nổi bật. Đó là: cái viết của ông là một sự lựa chọn tích cực trong cuộc sống xô bồ và nhiều đổ vỡ hôm nay. Nói một cách rõ ràng hơn, Mai Kim Ngọc đi tìm cái Chân trong đời thường, dựng lại cái Thiện của con người trong những hoàn cảnh phức tạp. Và cuối cùng, bằng cái đẹp của tâm hồn, ông tái tạo một phần đời sống của họ trên những trang chữ của mình.

Qua những biến chuyển thời thế, qua những dâu bể nổi trôi, qua những lớp sóng phế hưng tới và đi của thời cuộc, chữ nghĩa ánh lên sự rung cảm; chữ nghĩa chuyên chở những ngọn lửa nhỏ sưởi ấm phần nào cái băng giá của đời thường; chữ nghĩa rực lên nét đẹp của một tâm hồn. Một tâm hồn mang tên Mai Kim Ngọc.

Đoàn Nhã Văn

Những tác phẩm chính của Mai Kim Ngọc

Một Chút Riêng Tư, Tập truyện, Nhà xuất bản Văn Nghệ, 1987
Muôn Kiếp Cô Liêu, Truyện dài, Nhà xuất bản Văn Nghệ, 1988
Bạn Văn, Truyện dài, Nhà xuất bản Làng Văn, 1990
Thuyền Nhân, Truyện dài, Nhà xuất bản Văn Nghệ, 1990
Nụ Tầm Xuân, Tập truyện, Nhà xuất bản Văn Học, 1994

Nhung nha nhung nhăng

Võ Phiến

Cuốn *Chuyện cũ Hà Nội* của Tô Hoài xuất bản năm 1986 gồm có bốn chục chuyện; năm 2000 sách được tái bản, tăng lên đến 114 chuyện. Người đề tựa nhận xét: "Có một bài tuyệt hay, đó là bài mô tả đám rước Thánh Tăng."

Tôi cũng thích bài ấy. Bài không dài mấy, xin được trích ra đây hai đoạn. Một đoạn thuật lại đám rước:

"Tôi vui chân theo các bạn. Chúng tôi cuốc bộ tắt đồng Cáo, rồi lên đê sông Cái. Không nhớ đấy vào quãng nào vùng Dày, Kẻ hay xa hơn nữa, chỉ còn nhớ thấy đê cao thăm thẳm. Đã khuya rồi, trăng trong leo lẻo đỉnh đầu.

Bỗng nghe dưới kia tiếng cười nói lao xao, tiếng reo à à. Nhưng vẫn chỉ thấy ánh trăng chứa chan. Chúng tôi tạt vào cánh đồng. Rồi trông ra các khoảng ruộng trống đông nghịt, càng vào càng chen chân, người đi dòng dòng về một phía đám rước. Mà chẳng thấy cờ, long đình, kiệu đâu. Cũng không thấy tiếng trống, tiếng nạo bạt, thanh la như mọi đám rước. Trong sáng trăng, cả một cánh đồng huyên náo sùng sục, kỳ quái, ai cũng hí hởn lạ thường. Toàn trai gái cứ xông vào nhau cật lực, như đánh vật, lại như đập lúa.

Vào tận nơi, cũng không có đèn đóm gì hết. Người ta xúm xít đẩy nhau khiêng cái kiệu gỗ. Cũng không phải kiệu. Chỉ là cỗ đòn tám vai. Mà cả chục, cả chục vai ghé vào huých nhau, va nhau, chen nhau huỳnh huych. Có những người không xô vào được, cứ đứng khuỳnh tay vòng ngoài làm như cũng đang khiêng kiệu. Trên mặt đòn, nổi lù lù một pho tượng gỗ, tối trông đen thẫm, cao bằng đầu người.

Giữa đêm thu mát mẻ mà đám đông cứ tranh nhau, đùn nhau lên,

người khiêng người. Mùi mồ hôi, hơi trầu cau, hơi người nồng nàn. Bọn con gái cũng gay go táo tợn chẳng kém con trai. Cái kiệu lùi lên lùi xuống, gầm gừ không dứt ra rước về phía nào. Suốt cả đêm, kiệu vẫn lắc lư vòng vèo loanh quanh trong cánh đồng mỗi lúc một đông hơn. Tiếng cười rú, tiếng hí, tiếng hú, tiếng rít rầm rầm.

Không phải hò hét. KHông ra thế nào. Những tiếng hô, câu hò thật lạ tai. Chốc lại văng vẳng hét lên:

Đức thánh Tăng...Đức thánh Tăng...

Đứa nào không nhung nha nhung nhăng, Đức thánh Tăng bóp vú mẹ nó.

Đức thánh Tăng...Đức thánh Tăng...Đứa nào không...

Xung quanh reo à à, ầm ầm. Lại gọi nữa, hò nữa, hí lên, réo nữa:

Đức thánh Tăng...Đứa nào không nhung nha nhung nhăng...

Đám rước sôi sục, người quấn lấy người vần nhau quanh cánh đồng. Đến tảng sáng thì tan hết như ma biến."

Và một đoạn nữa, tiếp liền sau đấy, nói về Đức thánh Tăng:

"Ít lâu sau, có hôm, ban ngày tôi đi qua quãng ấy trên đê sông Hồng. Tôi tìm đến cái điếm canh đê mà người ta bảo thờ pho tượng Đức thánh Tăng ở đấy. Không một bát hương, pho tượng chỉ là một khúc gỗ nằm còng queo trên áp mái. Khác nào cái bùa của thầy phù thủy không phải lúc ốp đồng chẳng có vẻ thiêng liêng gì. Ở dưới, một bọn trẻ trâu đương đốt lửa nướng thịt chuột, khói um lên. Không thể nghĩ lại có đêm rước khúc gỗ này chơi bời tưng bừng nhung nhăng suốt đêm.

Người làng kể sự tích Đức thánh Tăng. Một năm nước to, ngoài xóm bãi vớt được khúc gỗ này. Đưa tượng vào chùa, Đức thánh không chịu. Để ngồi thẳng, hôm sau thấy kềnh ra. Đặt bát hương, chân tượng bốc cháy, bát vỡ. Đến khi không biết làm thế nào, người ta cứ gác tượng nằm còng queo trên nóc điếm, thế thì lại yên.

Mỗi năm, đêm rằm tháng tám, làng nước đem Đức thánh Tăng đi rước "nhung nha nhung nhăng" trên cánh đồng. Khi trời sáng, thì quang cảnh náo nhiệt đêm đã tản đi lúc nào. Gần đây, tôi lại có lần đi tìm chỗ cái điếm có tượng thánh Tăng, nhưng không còn biết chỗ nào. Bây giờ nhớ lại thấy như chuyện ma biến trong Liêu Trai."

Chuyện thánh Tăng cứ ám ảnh tôi hoài. Thỉnh thoảng nghĩ đến, lại ngẩn ngơ.

Chỉ có chừng ấy. Chẳng là gì cả, vậy mà cứ lăn xả vào nhung nha

Năm cùng
VẠN GIẢ

rơi đời
rát, buốt
đông miên
hồn cằn cỗi
thoáng muộn phiền trăm năm
đêm riêng
với giọt lệ thầm
theo nhau về
tận chỗ nằm quạnh hiu
mái tình
gió tạt mưa xiêu
năm cùng tháng tận
tiêu điều cõi ta
ru đời
xót chút thịt da
mùa như đã trở
bóng nhà viễn khơi.

nhung nhăng suốt đêm. Đức thánh Tăng lành hơn các đấng chúa tể khác: Thánh không ép buộc, không nhung nha nhung nhăng cũng chẳng sao. Hình phạt vớ vẩn thôi: phạt như thế bất quá chỉ tổn hại cái nết na của thánh chứ nào có đau người là mấy. Thánh Tăng không có hỏa ngục, vạc dầu, quỉ sứ, thiên lôi gì ráo. Tới với thánh Tăng là tự nguyện thôi. Vậy mà ai nấy xông tới ào ào. Ai nấy đều thấy không thể không nhung nhăng. Đã sinh ra ở trong trời đất, phải nhung nhăng thôi.

Đêm sắp tàn. Đêm tàn của một đời người xảy ra đến nơi rồi. Tôi ngán ngẩm nghĩ lại mùi mồ hôi, mùi hơi người bốc lên nồng nặc trong đám đông, nghĩ đến những tiếng rú, tiếng hí, tiếng rít rầm rầm...Nghĩ lại những ước mơ này, hoài bão nọ, sứ mệnh kia v.v...Nghĩ lại những sùng sục, huỳnh huych...suốt đêm qua. Suốt nghìn năm này qua nghìn năm khác.

Đức thánh Tăng...Ối, Đức thánh Tăng...

Võ Phiến
Tháng 8.2000

Bức chân dung

Tâm Thanh

Người ta gọi ông bằng 'thầy Sọ', vì ông có thể chỉ cần coi đầu lâu mà vẽ ra chân dung một người. "Y hệt", nhiều người quả quyết. Thầy Sọ làm ăn khấm khá là nhờ gặp thời buổi nhiều Việt kiều cần xây mồ mả, đặt ban thờ, trang trí phòng khách, in gia phả, viết hồi ký v.v. mà ông bà cha mẹ lại ra di vội vã, chưa kịp chụp một tấm hình để lại cho con cháu. Như gia đình tôi chẳng hạn, thiếu hình mẹ tôi.

Tôi nhớ hồi tôi còn bé, trên ban thờ gia đình có hai hình vẽ ông bà nội. Thợ vẽ thế nào mà ông nội có đôi mắt gườm gườm trông dễ ngán, nếu một mình lảng vảng gần ban thờ thì tôi không dám nhìn lâu. Có đông người thì khác, một lần vào ngày Tết, trong lúc cúng gia tiên, tôi nhìn kỹ thấy đôi mắt ông nội gườm gườm nhưng miệng lại tủm tỉm, tự nhiên tôi phì cười, bị bố tôi cốc một cái nhẹ vào đầu. Ngoài ra còn có mấy tấm hình bố tôi lên tỉnh chụp, một kiểu giắt xe đạp đứng một mình, một kiểu chụp chung với một ông khác, cả hai ông cùng gác chân lên một hòn đá giả, khom người cầm điếu thuốc lá. Mẹ tôi không có hình riêng, chỉ có hình chụp chung với đại gia đình, người nào người nấy nhỏ bằng con kiến, nhận không ra.

Bố tôi không theo đảng phái nào cả, mà chết vì tội ngứa tay chân. Khi Việt Minh nổi dậy, họ có kẻ trên tường nhà thờ một khẩu hiệu "Hồ Chí Minh muôn năm", bố tôi lấy vôi ngoặc thêm hai cái dấu thành "Hồ Chí Minh muốn nằm". Cộng sản vào nhà lục soát, bắt được thùng vôi trắng, bèn trói nghiến cả bố lẫn mẹ giải ra tòa án nhân dân ngoài sân đình. 'Nhân dân' đánh ông bà bằng đòn xóc, ném đá, rồi lôi bỏ vào chuồng trâu làng. Nửa đêm hai chị tôi giắt tôi ra tìm, thì bố mẹ chết rồi. Lúc đó tôi mười tuổi, em gái út tôi, Triệu, mới sanh được sáu tháng. Sau cuộc đấu tố, và qui thành phần, chị em tôi bị đuổi xuống ở gian nhà ngang dành cho tá

điền. Mấy năm sau, người ta trả lại nhà cho chúng tôi, thì không còn một món đồ đạc nào. Các anh các chị tôi cầm tờ quyết định của ủy ban hành chánh huyện đi khắp làng tìm những người hôi của để đòi, chỉ tìm được một cái cối đá, nhưng người chủ nhà nói nhà tôi có quyền lấy cái chày, còn cái cối hồi đó bể đôi, chồng chị ta phải vá lại, bây giờ ai muốn lấy thì chờ chồng chị ta đi nghĩa vụ về đập ra rồi mới được rước đi. Như thế thử hỏi hình hài còn gì?

Em Triệu sống nhờ bú sữa chị Cả và ăn cháo với đường bổi. Nó không biết mặt mẹ. Còn tôi, lưu lạc sang Lào rồi sang Pháp, tại đây tôi gặp lại bác bạn của bố và xin được tấm hình bố. Thời gian trôi qua, hình ảnh mẹ phai mờ dần cho tới khi tôi không còn hình dung được gương mặt mẹ như thế nào nữa. Trong mơ thỉnh thoảng tôi thấy mẹ như thật, nhưng thức dậy, mẹ trong ký ức tôi chỉ còn là một khung trắng không mắt không mũi, vấn khăn nhung đen. Mỗi khi có dịp xem một cô đào trên sân khấu vấn khăn nhung, mặc áo tứ thân, tôi chỉ sợ khuôn mặt cô xâm chiếm hết cái khung trắng kia, và như thế không bao giờ tôi hy vọng nhớ lại được mặt mẹ nữa. Tôi đau đớn về việc này, như mất mát vĩnh viễn một mảnh thân thể, một phần linh hồn.

Phong trào xây mồ mả lên cao, tôi về Sài Gòn rồi cùng bà chị Nhì, nay đã già yếu, ra Bắc cải táng bố mẹ. Anh chị Cả tôi mất rồi. Anh em khác qui tụ gần đủ. Triệu, nay đã có cháu nội cháu ngoại, bàn với tôi trong ngôi nhà xưa:

"Nhà mình có hình bố mà chưa có hình mẹ. Chi bằng nhân dịp cải táng, mình nhờ thầy Sọ vẽ tấm hình mẹ để thờ cho cân đối. Anh nghĩ có phải không cơ ạ?"

Sự cân đối trên bàn thờ không quan trọng đối với tôi bằng sự cứu vãn một hình ảnh trong ký ức. Tôi gật đầu:

"Đó cũng là ý của anh."

Ăn sáng xong, tôi mượn xe Honda của chồng Triệu chở Triệu đi gặp ông thầy Sọ và hẹn giờ. Ông hỏi ngày sanh ngày tử của mẹ tôi.

"Tôi tò mò muốn hỏi, thầy cần ngày sanh tử để làm gì?" Tôi hỏi.

"Tử vi có thể bổ túc thêm về dung mạo, thần sắc của cụ." Ông nghiêm nghị trả lời.

Tôi nghe mà thêm tin tưởng.

Khi rửa xương cha mẹ trong cái vại rượu, tôi thấy nhiều chỗ gãy, nhiều chỗ giập nát, sọ bố và mẹ cùng bị bể, do cuộc tra tấn năm xưa, tôi bật khóc nức nở, không nín được. Bà con xa gần thấy một người già nua khóc, cũng bật khóc theo, mặc dầu không hiểu thấu nguyên do nỗi đau

đớn trong tôi.

Tỉnh cơn đau, tôi khều vợ chồng Triệu ra chỗ vắng để bàn một việc. Trời nắng bốc khói trên các vuông mộ đất. Tôi chưa kịp vào đề, Triệu đã vuốt lên tấm bia ngôi mộ cao bên cạnh:

"Mộ Việt kiều đấy!" Nó nói với vẻ nửa đề bỉu nửa thèm muốn.

Tôi không hiểu người nằm dưới mộ là Việt kiều hay là thân nhân Việt kiều, nhưng không buồn hỏi lại, mà nói:

"Cô chú à, tôi đề nghị ta thỉnh cả bố và mẹ sang cho ông thầy Sọ vẽ."

"Tại sao vậy, bác? Mình có hình bố rồi mà, anh còn giữ..." Chồng Triệu ngạc nhiên hỏi.

"Cô chú cũng biết là hình bố chụp lúc còn trẻ, khoảng băm mấy." Tôi giải thích "Còn mẹ mất lúc bốn mấy, hai ngài ngồi bên nhau trên bàn thờ, coi không cân xứng. Đó là một nhẽ. Còn nhẽ khác là tôi muốn thử coi ông thầy Sọ vẽ có giống thực không. Ông ta không biết mặt bố, nếu ông ta vẽ bố mình giống thì có thể tin được ông ta vẽ mẹ cũng giống."

"Bác định như vậy khéo lắm, chúng em xin theo. Em chẳng biết mặt mẹ ra sao, ước ao biết lắm." Triệu xì mũi quệt vào tảng đá đen bóng bên cạnh.

Chỉ có tôi và Triệu được vào 'xưởng vẽ' của thầy Sọ, một cái am cất trên cái ao con, đi ra bằng một cây cầu gỗ cong cong khá mỹ thuật. Tôi lần lượt bưng sọ cha mẹ đặt trên bàn thờ, rồi thắp nhang, vái lạy. thầy Sọ cao lêu khêu, mặt lưỡi cày, mắt sâu sáng quắc, trông có vẻ một nhà... cách mạng hơn là một ông thầy bói kiêm họa sĩ truyền thần. Ông từ tốn thắp nhang, vái lạy, cắm nhang, rồi lui xuống, ngồi kiết già trước cái giá vẽ thấp giống cái kệ kinh trong chùa. Ông nhắm mắt nhập định lâu lắm. Tôi và Triệu nín thở chờ ông ra tay, nhưng ông vẫn bất động. Tôi bắt đầu tê chân, đổi thế ngồi, hết ngồi bệt, lại ngồi xổm, rồi ngồi trên gót chân, có lúc tôi mượn cớ tiếp nhang để duỗi chân... mà ông họa sĩ vẫn chưa khai bút. Tôi phải giải trí bằng cách nhìn qua một cái khe xuống hồ chờ một con cá hớp bóng hay một con chuồn chuồn rửa đít, hình ảnh quen thuộc hiếm hoi còn sót lại trong thế giới đã thay đổi hoàn toàn. Có lúc tôi nhìn sang em gái và tự hỏi không biết nó có giống mẹ không. Tôi vẫn cố gợi lại hình ảnh mẹ một cách tuyệt vọng. Cuối cùng, chiều xuống, tôi thấy mắt ông thầy Sọ he hé mở, tôi hồi hộp nhìn theo, thấy một tia nắng yếu ớt xuyên qua một cái lỗ đặt miếng kính bát quái trên nóc am, chiếu xuống sọ cha tôi. Lúc đó ông mới cầm cây bút chì hươ trên tờ giấy trắng. Ông vẽ bùa cả chục vòng mới quệt được một nét trên giấy. Ông phác cái sọ trước, rồi đắp thịt da vào sau, con mắt, lỗ mũi v.v. Thỉnh thoảng ông lại liếc nhìn

tôi và Triệu, rồi lại nheo mắt nhìn vào sọ bố chúng tôi, phết thêm một nét, tẩy đi một nét khác, cuối cùng thành một chân dung sơ phác. Nắng chiều tắt, lúc chạng vạng là lúc ông vẽ say sưa hơn, hối hả hơn. Đã thấy một bộ mặt người trên giấy. Ông thầy Sọ mời chúng tôi sang nhà khách, thắp đèn, pha trà. Ông hỏi vài câu về tóc tai, y phục của cha mẹ chúng tôi.

"Ông cụ tôi húi tóc ngắn, thời đó gọi là cắt ca-rê."

Triệu xen vào:

"Xin thầy cứ vẽ các cụ chúng tôi sang sang một tí, áo gấm, thẻ bài, giầy Gia Định..."

"Không cần!" Tôi vội gạt đi "Thầy cứ cho ông cụ chúng tôi mặc âu phục như sự thực giùm cho. Bộ đồ vía của cụ là bộ tit-so màu ngà. Bà cụ thì áo nhung đen... khăn nhung đen, vấn thế này trên đầu." Tôi quay sang em gái "Có vẽ chân đâu mà cần giầy..."

Nói thêm một số chi tiết khác và giao hẹn giá cả xong, ông thầy Sọ tiễn khách:

"Được. Mai mời ông bà trở lại, chúng ta tiếp tục với cụ bà."

Tôi đạp máy xe Honda, Triệu ngồi lên yên sau, bá vai tôi hỏi:

"Em thấy ông bà người ta, ai cũng oai lắm, có người đeo mề đai, sao anh để bố mẹ mình... bình dân như vậy được?"

Chồng Triệu gọi thợ xây một ngôi mộ theo tinh thần 'sống cậy nhà già cậy mồ'. Có phần vượt tiêu chuẩn: Mộ xây bằng đá rửa ba tầng; bia bằng đá cẩm thạch hồng cao hơn ngôi mộ cao nhất trong nghĩa địa một tấc rưỡi; nếu tính cả cái đuôi rồng chổng lên thì thành cao hơn thiên hạ ba tấc. Một ngôi mộ làm nở mặt người sống.

Trong lúc thợ xây mộ, ông thầy Sọ tiếp tục vẽ mẹ tôi, cùng một cách như vẽ cha. Tôi bắt chước ông, nhìn vào sọ mẹ tôi và vận dụng trí tưởng tượng để đắp da thịt vào, và có lúc, trong làn khói nhang, tôi thấy mờ mờ hình dáng mẹ, lúc mẹ cúi xuống chăm sóc tôi lần tôi lên sởi, lúc mẹ đi chợ về tới đầu làng, lúc tôi giả vờ ngủ trên sân lúa và mẹ bế vào giường nói "Nặng như cái cối đá!" Nhưng tôi không giữ được quá một phút, hình ảnh mẹ lại biến mất trong sự níu kéo tuyệt vọng của ký ức tôi. Trên bàn thờ chỉ còn cái đầu lâu.

May mà trời không mưa, chiều nào cũng có tia nắng chiếu vào bàn thờ. Khi cả hai chân dung vẽ chì và tô màu gần xong, tôi vẫn không thấy hình bố tôi giống với hình chụp tôi giữ; còn hình mẹ thì đương nhiên vẫn mờ mịt, không có gì để đối chiếu. Một tuần lễ trôi qua, ông thầy Sọ vời chúng tôi lại sau khi ông đã điểm nhãn rồi. Hỏi sao không chờ chúng tôi

chứng kiến lúc điểm nhãn, ông nói điểm nhãn là lúc linh thiêng nhất, ông phải làm một mình, không được ai quấy rầy.

Chồng Triệu, theo lời bàn của trưởng ban thông tin văn hóa, bày một màn ra mắt hình vẽ trước lúc khai tiệc giỗ. Tôi được vinh dự lột tấm khăn điều phủ hình ra. Mọi người có mặt, và vài người quen tự nhận là nhớ mặt bố mẹ tôi như in, cùng ồ lên một tiếng:

"Y hệt!".

Chị Nhì nheo mắt một lúc, rồi ứa ra một giọt nước, gật gù:

"Giống, giống lắm."

Mọi người cùng hô "giống" để chuyển sang mục kế tiếp, mục quan trọng duy nhất: nhập tiệc giỗ. Họ ăn uống hể hả, ngồm ngoàm.

Giữa tiệc, chị Nhì ghé tai tôi nói:

"Năm xưa có lần cậu nói cậu muốn biết mặt con mẹ đã chụp váy lên đầu bố mình trong đêm đấu tố... Nó hiện có mặt ở đây, răng lợi chẳng còn nhưng vừa nuốt nguyên một cái móng lợn. Cậu có muốn nhìn mặt nó không?"

Tôi nhìn quanh đám người đang ăn uống nhốn nháo trong rạp cất ngoài vườn. Đoán người không khó, nhưng tôi nói:

"Thôi quên đi, chị ạ. Bà ta chắc cũng đã quên mới có thể nuốt được một cái móng lợn."

Tôi nhìn lên hình bố mẹ, chỉ thấy hai khuôn mặt méo mó, không giống bố trong hình và mẹ trong ký ức tôi. Hình bố tôi từa tựa như tôi, và hình mẹ tôi từa tựa Triệu. Nét sống động duy nhất là vẻ đau đớn trong nụ cười của hai ngài. Như thế, ông thầy Sọ ít ra cũng nhìn thấy cuộc đời khổ sở của bố mẹ tôi? Hay là trí tưởng tượng của tôi đã vẽ ra nụ cười đau đớn kia?

"Em hỏi thật chị, hình vẽ đó có giống bố mẹ không?"

"Chị cũng giả nhời thật: chị quên mặt mũi bố mẹ ra sao rồi. Cậu nhớ rửa cho chị tấm hình thật của bố mà cậu tìm được."

"Em nhớ... Sao ban nãy chị... khóc và bảo giống?"

"Chị khóc bố mẹ chết thảm... chứ có khóc cái hình đâu?"

"Thế mình thờ cái hình giả?"

Chị đụi đôi mắt kèm nhèm, thở dài:

"Giả với thật, ai mà biết được? Đời sau con cháu cũng phải có cái gì mà thờ chứ, cậu."

Hai tấm hình được sao ra phân phát cho bà con, một tấm được tráng men sứ, gắn ngoài mộ.

Trên máy bay về Pháp, tôi buồn tình định lấy tấm 'hình thật' của bố

Xới đất trồng hoa

TRẦN THIỆN HIỆP

mùa xuân về thăm nơi chôn nhau
buổi sáng sương đầy trên lá cỏ
xới đất trồng một luống hoa
trong tĩnh lặng nghe như lời đất hỏi:
đã bao lâu biền biệt quê nhà
lòng có đầy nỗi nhớ
sao về đây trồng mấy cụm hoa
sương mai lạnh thơm mùi hoa bưởi
dòng sông quen yên ả hai bờ
thấy da mình vàng trong nắng sớm
nghe trong hồn vang khúc ca dao
tiếng vọng vô âm từ lòng đất mẹ
sao thiết tha mật ngọt vô chừng
đường luân lạc phần tư thế kỷ
tóc đổi màu từng sợi nhớ thương
đồng lúa lũy tre
khói chiều mái rạ
thị trấn người yêu đường chiều lá đổ
và mùa thu trữ tình như mỗi chữ bài thơ
quê thật nghèo nhưng lòng không dứt
thù hận người trang trải lời kinh
yêu mùa xuân trên cây trên lá
yêu mùi hương luống đất ẩm sương
hoa ta trồng mốt mai sẽ nở
cho tình thương hạnh phúc năm châu
ta dâng lời thơ thiết tha cầu vọng
cho tự do phẩm giá con người
cho ngày tháng bình minh thế kỷ
có mùa xuân. thơ. và hoa

ra coi, không thấy đâu cả. Tôi nhớ lúc xếp va-li đã nhét tấm hình quí vào túi ngực áo sơ-mi cùng với tờ giấy ghi hành trình. Lục xuống đáy túi một lần nữa, chỉ thấy xác một con chuồn chuồn kim màu xám tro.

Một nơi để viết

Thơ Thơ

Tất cả công việc viết lách của tôi diễn ra trong căn phòng đó. Người ta không biết đến nó, ngoài đời không có căn phòng nào như thế. Tuy chỉ là nơi tưởng tượng, nhưng nó rất thật đối với tôi, thật hơn tất cả những căn phòng tôi đã ở, có lẽ còn thật hơn tất cả những gì có thật trên đời.

Phòng có hai cửa chính. Một cửa mở ra bao lơn nhìn xuống đường phố - để cuộc sống bên ngoài có thể tràn vào trong. Một cửa để nhân vật của tôi ra vào - không phải dành cho tôi, bởi tôi xuất hiện hoặc biến mất rất tự nhiên trong đó. Nhân vật của tôi rất tự do, họ đến họ đi tùy ý họ, tất nhiên cũng có người tôi mời đến, có người tôi mời đi khi họ không còn cần thiết nữa. Nhưng họ có quyền quay trở lại dù tôi không muốn. Đó là quyền của họ, quyền căn bản của nhân vật. Ngoài họ ra, chỉ duy nhất một người có thể tới dù không đóng vai nào trong câu chuyện, đó là ông chủ bút. Thật ra tôi không muốn ông đến quá thường xuyên, bởi sự hiện diện của ông, dù tích cực, thường làm công việc của tôi thêm khó khăn. Nhưng cửa phòng này không có khóa, ông và các nhân vật muốn vào là vào, còn tôi lại rất muốn hạn chế số người. Khi có quá nhiều người chui vào thì tôi phải đi ra, hoặc căn phòng biến đi mang theo tất cả những người trong đó.

Phòng hơi tối, ánh sáng như trong những hình chụp nghệ thuật, luôn luôn chiếu từ một góc nào đó ra, đi từ đậm qua nhạt, rồi loãng vào một vùng không khí lơ lửng giữa phòng. Đồ đạc thì hầu như cố định, hình dáng không quá rõ rệt làm cho thô thiển, mỗi vật gắn với một tên người nào đó, gây một cảm giác thân mật. Cái ghế ngựa vẫn đu đưa nhịp nhàng, loáng thoáng hình ảnh một người già đọc báo với cái kiếng lúp. Trong lò sưởi có ngọn lửa mẹ đốt từ năm lên chín tuổi. Bình hoa trên bàn từ lần sinh nhật thứ mười ba, có những búp màu hường nhạt như phấn tiên, tiết ra một mùi hương ngọt ngào. Một góc thảm rách có cái xe lửa bằng gỗ đã

lời đinh, hễ đụng tới thì lại cất tiếng hát thánh thót như những giọt nước mưa.

Tôi viết đến chương thứ năm vào một buổi sáng chủ nhật, dự tính sẽ ở trong phòng cả ngày để viết cho xong chương này. Cửa mở rộng, những ngọn gió tinh khiết đùa giỡn những trang giấy của tôi, chúng mang theo những âm thanh tạp dưới đường, tiếng chim hát đồng ca trong rặng cây sát bao lơn. Nhân vật của tôi đã đến nhưng còn chùng chình ngoài cửa, cô gái đang nhoài người khỏi thành cầu thang nhìn xuống phố, mái tóc chảy dài thành miếng lụa đen buông thõng trên nền áo đỏ. Màu áo và tóc nổi bật trên nền nhà bên kia đường, những lớp nhà lô nhô xô đẩy cắt biển thành từng mảng so le. Tôi sững người nhìn, một bố cục tuyệt khéo, tôi thu vội hình ảnh vào đầu, mẩu phim này ghi lại nhiều ấn tượng và cảm xúc, có thể đem dùng vào chương thứ sáu được.

Tôi nghĩ *Cô gái, mời cô vào làm việc*. Tôi không cần phải nói, chỉ việc nghĩ trong đầu, có thể thành câu, có thể chỉ là một ý tưởng âm thầm. Nhân vật sẽ hiểu tôi muốn gì ở họ. Ngược lại, họ nói với tôi rất rõ ràng, bằng những âm sắc riêng, cung cách riêng, càng lâu càng sắc nét hơn, lộ rõ cá tính hơn.

Cô gái nhận được ý nghĩ của tôi, quay lại:

"Em còn đang chờ anh ấy đến.

-Anh nào nhỉ?

Cô cau mày: "Anh quên được à. Anh nghệ sĩ chơi Tây ban cầm chứ còn ai nữa".

-À, thì ra anh ta. Tôi đã cho anh ta nghỉ việc rồi. Tôi ngẫm nghĩ: *Anh ấy ra từ chương thứ ba kia mà.*

Cô lắc đầu: Nhưng em cần anh ấy. Nếu thiếu anh ấy, em không làm việc được.

-Cô gái, cô có thể tiếp tục vai trò của cô mà không cần đến anh ta. Khi cô đi vào những chương kế, cô sẽ gặp người khác, người đó sẽ thay thế anh ta, sẽ hợp với cô mà lại có lợi cho câu chuyện nữa.

"Không, anh ấy chưa xong đâu. Anh ấy sẽ quay lại". Cô nói rất quả quyết, như là biết chắc chắn điều này. Bây giờ cô đang ngồi trước mặt tôi, mái tóc xổ tung quấn quanh cổ, trông như tấm áo choàng đen phủ cả đầu lẫn mình, chỉ chừa khuôn mặt và đôi bàn tay trắng nuột. Cái váy đầm đỏ đã biến mất, chỉ còn hai màu đen trắng và vẻ khẩn thiết. Nhưng âm thanh lại gay gắt:

"Mà tại sao lại không muốn anh ấy ở đây cơ chứ?

-Anh ta hơi khó hiểu. Tất nhiên là tôi hiểu anh ta, nhưng những cái hiểu đó không để viết ra. Không thể phơi bày tất cả được.

Đôi mắt nhìn tôi soi mói:

"Nhà văn phải biết nói những gì người khác không thể nói. Không phải anh chỉ viết những gì anh biết, anh còn phải viết về những gì anh muốn biết và cần biết.

Câu nói của cô chạm vào nỗi đau của tôi - nói những gì không thể nói - tôi muốn lắm chứ, nhưng ngôn ngữ đâu ra để chở những điều ẩn náu đó. Tôi nói với cô gái, cũng để phân bua với chính mình:

- Tôi tự đưa mình vào góc kẹt, chưa tìm được lối thoát cho tôi. Bao nhiêu lần tự dặn mình phải chọn đề tài giản dị hơn, truyện này viết phải dễ dàng hơn. Nhưng rồi chẳng có gì dễ cả. Những lối thoát tôi đang nghĩ bây giờ đều giả tạo hoặc quá xa vời. Nếu anh ta ra đi không phải là giải pháp thì anh ta sẽ quay về. Nếu cô không muốn làm việc thì cô có thể đi xuống đường phố rong chơi cho đến hết ngày. Còn tôi thì đã có hẹn với xấp giấy này rồi, tôi phải làm việc, phải đào bới, phải vắt óc, phải cày ra chữ cho nó. Tôi phải khai quật, tìm trong đá gạch, trong vỡ vụn, trong đổ nát của hàng triệu tấn đất đá một dấu tích quí giá nào đó; để cát, để sỏi, để bùn đất từ từ hiện hình thành ra cổ vật, tôi phải...

Cô gái ngắt lời bằng cách tằng hắng, đó là thói quen có từ đâu, nên tôi hiểu không phải cô ta chế nhạo mình:

"Đúng, nhất là anh đừng đẩy nhân vật đi quá sớm khi họ chưa nói hết cho anh nghe những điều cần nói. Em phải đi đây, bởi em đã nói hết những gì em muốn nói. Chúc anh viết được thật nhiều, viết để giữ lại, chứ đừng viết để vứt vào sọt rác như nhiều nhà văn khác.

Căn phòng chỉ còn mình tôi. Trở lại chương ba để tìm anh ta, tôi rơi vào một khối hoang mang và tò mò, giống như về lại một ngôi nhà cũ, tìm lại một thứ gì chưa rõ, nhưng biết rằng nó ở trong đó, đâu đó, và khi nhìn thấy thì sẽ biết ngay *đấy là nó*. Anh ta đang chờ tôi ở đó. Tôi muốn hiểu anh ta đến từ đâu, trước khi chương đầu tiên bắt đầu, vì sao tôi không cảm thấy thoải mái mà anh ta cứ đến. Quả thực anh ta cứ gắng quay lại, dưới nhiều cái tên khác nhau, nhiều mẫu người khác nhau, nhưng nói năng một lúc thì lại lộ cái chất thực của mình ra.

Trong chương ba có nhiều nét chữ nghiêng nghiêng viết tay: *tình cảm rất mơ hồ, không đủ phức tạp, nên dừng lại và đào sâu hơn nữa chứ đừng đi xa quá..., ý tưởng rất hay, nên khai thác thêm, vì vừa nên thơ vừa bi đát...., có thể lôi cuốn hơn nếu dám liều lĩnh hơn*.....Những chữ này vang lên, thành tiếng chân di động trên sàn gỗ, thành tiếng kéo ghế, tiếng ngón tay lật nhanh trên tập giấy, thành giọng nói của người viết....Không cần nhìn tôi cũng biết ông chủ bút đã đến.

Một mẫu người hết sức giản dị, trang phục lẫn ngoại hình đều có thể

chìm lẫn, một nhân dáng có thể dễ lãng quên. Nhưng tất cả những ấn tượng này sẽ chấm dứt khi láng nghe ông nói. Cách nói lúc này đầy vẻ khích lệ:

"Tiếp tục viết đi, truyện khá lắm. Nếu bị tắc , đừng dừng lại ở chỗ tắc, tìm đường khác mà đi".

-Nếu đường nào cũng kẹt thì biết đi đâu. Chẳng lẽ đi lùi?

Ông ngồi đúng chỗ của cô gái hồi nãy, lúc nào cũng điềm nhiên, sẵn sàng có một câu trả lời:

"Cứ đi rồi sẽ có đường. Có thể anh chọn con đường, có thể con đường chọn anh. Anh cứ viết và nó sẽ tự đến, những điều mà nếu anh không viết anh sẽ không bao giờ nhìn thấy. Viết là một hành động đi tìm, có thể anh sẽ phải lang thang, có thể anh đi lạc vào rừng, nhưng đó là cách duy nhất để tìm ra.

-Nhưng nếu tôi không thoát ra khỏi khu rừng được...?

"Hãy tưởng tượng. Tưởng tượng sẽ giải thoát chúng ta khỏi những ràng buộc cụ thể nhất. Tưởng tượng sẽ dẫn anh vào những chỗ chưa ai biết đến, anh chưabiết đến. Và anh phải liều lĩnh, dám đi vào những chỗ xa lạ đó.

- Và tôi lại sẽ đi lạc nữa...

"Đúng, anh cứ nói tiếp...

-Và tôi lại sẽ tưởng tượng để tự giải thoát mình...

Chúng tôi phá ra cười, như đang chơi một trò đùa thú vị. Mắt ông sáng lên sau lớp kính dày, ông đưa lại xấp bản thảo:

"Tôi có ghi chú những đề nghị ở bên lề , anh nên đọc lại, và viết lại. Đừng ngại mất thời giờ. Tôi nghĩ anh không ngại, vì nếu ngại thì anh đã không viết, và sẽ không bao giờ nghĩ đến chuyện viết nữa.

Khi tôi nhìn lên thì ông đã đi rồi. Tôi ngẫm nghĩ về ông một chút - một con người trầm lặng, thật ít lời, nhưng hễ nói thì lại tạo cho tôi một thử thách mới. Chẳng sao, khi thiếu cảm hứng thì sự thách thức trở thành động lực để tiếp tục viết. Tôi suy nghĩ về cuộc đối thoại, linh cảm một điều gì đó đang chờ đợi mình. Đồng thời, cảm giác có một vệt nóng dán lên bàn chân làm tôi nhìn xuống, thì ra là nắng. Nắng ở ngạch cửa, đã bò vào tận giữa phòng, luồn dưới bàn viết. Tôi đu đưa chân qua lại giữa luồng nắng, những sợi nắng không chịu nằm yên trên sàn, chúng bám vào chân tôi như muốn lôi kéo. Tôi nhìn ra ngoài xem nó đến từ đâu, nắng ở đằng sau rặng cây sát bao lơn, trong vòm cây gió đang thì thầm, bầy chim đang hát đồng ca, những âm thanh tạt qua theo luồng gió như đang rủ rê, đang hứa hẹn nhiều điều. Tôi lại nhìn xuống chân, nắng vẫn ở đấy, không chịu

đi xa nữa, cũng không chịu lùi bước, quấn quít, chờ đợi và mời gọi. Thế là tôi quyết định. Tôi đứng dậy, đi theo vạch nắng nối từ chân ra cửa, cũng có thể những sợi nắng cuốn lấy tôi kéo băng ra ngoài. Tôi muốn quay lại nhìn, xem nắng có còn nằm lại phía sau không, hay đang cuốn lại như một tấm thảm..., nhưng không kịp, một mãnh lực đẩy tôi ra khỏi phòng, tuột theo cầu thang, thả tôi xuống giữa hè phố.

Tôi đi, biết rằng mình đang đi, và đi theo nắng - và nắng lúc thấp thoáng nơi này, lúc lấp lánh đàng kia, nắng mở ra một con đường mới giữa con đường của phố xá. Đường hẹp và chạy xiên xiên, xe cộ thả từ từ, từng đoàn người kéo ra từ một phòng tranh, đừng lại ở những cửa sổ của tiệm nữ trang và quần áo, dổ xuống những bãi cỏ và những quầy bán kem, rồi lại kéo vào một phòng triển lãm khác. Họ đi vừa vội vã vừa chậm rãi, và tôi nhận ra mình cũng đang chậm rãi trong sự vội vàng. Cứ như tất cả đang xảy ra cùng một nhịp độ, trong con phố này, vào giờ khắc này, như tất cả những bè của một bản nhạc, bè nhanh và bè chậm, dòng chảy và đấu lặng, hòa hợp và đối chỏi...., tất cả cùng tấu lên những âm sắc riêng theo một tiếp điệu chung. Chỉ có những thằng bé trượt ván gỗ trên hè là đi lạc ngoài tiết tấu, nghe như tiếng lướt của dây đàn Tây ban cầm....

Tôi biết mình sắp tới quán cà phê góc ngã ba - nơi có con đường vòng theo bờ biển. Tôi nghĩ mình đang ngửi được mùi bánh nướng, mùi bơ, mùi cà phê rang, nghe được tiếng máy xay sinh tố . Nhưng cũng có thể tôi chỉ mới thấy thấp thoáng những cây dù với bảng hiệu, và tưởng rằng mình đang ngửi, đang nghe. Tất cả có thể là tưởng tượng, và tưởng tượng chỉ là sự đi sớm một chút của ý nghĩ. Tôi đi thêm chục bước nữa, và bây giờ thì chắc chắn những mùi thơm béo bổ đó đang đặc sệt trong không khí. Tôi muốn tránh và tìm một lối đi khác, nhưng nắng lại đang trải qua lối đó, và bắt buộc nếu muốn đi theo nắng tôi phải đi ngang qua tiệm cà phê này. Tôi tránh không nhìn ngang ngửa nữa, chỉ nhìn thẳng vào đám đông mà mình sắp chui vào, và sắp sửa chui ra. Nhưng tôi bắt đầu nghe thấy. Một âm thanh rất rất nhỏ, xen giữa những tiếng ồn của đường phố, như bè giữa của một bản đàn, rụt rè, ẩn hiện, chìm lắng, nhưng không bao giờ biến mất.

Không chịu được nữa, cuối cùng tôi cũng phải quay lại, nhìn sang bên kia đường: *Anh ta đang đứng đó* - y như lần đầu tôi nhìn thấy anh ta. Chúng tôi chạm mắt nhau...Tôi hơi rùng mình, bởi đôi mắt anh ta đang chiếu lại một hình ảnh cũ, rõ ràng là một sự lập lại của thời gian, nơi một nhân vật xưng tôi gặp gỡ chàng nghệ sĩ ở ngay góc đường này. Mỗi người đứng một bên lề đường, cắt thành một vệt chéo với lòng đường như bóng của những cây cọ dừa vào khoảng mười giờ. Đó là không gian chương thứ

nhất, khi anh ta cúi xuống mở thùng đàn, dáng vẻ nâng niu, vuốt nhẹ những chấm bụi mong manh bám trên lưng cây đàn có chiếc eo thon thả của dàn bà. Mắt nhìn trìu mến, miệng mím từa tựa một nụ cười và một lời nói ngầm với người yêu dấu. Anh bắt đầu so dây, chạy thử một đạo khúc, rải nhẹ những hợp âm. Ánh nắng trở nên dịu nhạt khi có tiếng đàn luồn vào không khí, đoàn xe chuyển động rất chậm chạp - hầu như ứ đọng, những âm thanh khác như lùi lại thật xa phía sau lưng. Một nỗi buồn khôn tả dâng lên làm người tôi nao nao, xáo trộn.

Con đường nắng mờ dần. Nắng lúc này đã chạy ra tuốt ngoài khơi, lấp lánh trên đường chân trời. Có lẽ nào nắng lừa tôi đến đây, rồi bỏ rơi tôi, để đi rong chơi trên biển? Hy vọng rằng nắng có thể kéo tôi ra khỏi tiếng đàn, dù rất mong manh, cũng bắt tôi tưởng tượng ra một cách đi theo nắng. Tôi ngửa mặt lên và nhắm hờ mắt lại, cuối cùng nắng chỉ còn là một sợi chỉ vàng óng vắt ngang, một sợi tơ nóng rực đè nặng lên mi - trong khoảng khắc này, sợi nắng chồng khít với đường chân trời, và chân trời cụ thể như một sợi dây nối đầu này với đầu kia của tầm mắt....Cứ thế tôi đi, người chông chênh và nhẹ bổng. Trong khi đó, cuộc sống cứ tiếp tục ùa tới, như những chiếc lá lao vút vào người, đến độ tôi sợ mình không kịp ghi nhận thì nó đã bay hút mất đằng sau. Chỉ có một hình ảnh duy nhất tôi còn nắm lại, đó là những cô gái tóc dài mặc áo đầm đỏ đi phía trước, tay họ cầm những bức tranh sơn dầu. Tôi không rõ mình có nhìn thấy những bức tranh đó, nhưng tin chắc là phải có cây đàn và người chơi đàn, bởi hình ảnh đó hoàn toàn phù hợp với bởi một không gian như lúc này.

Nắng đã tan biến hoàn toàn khi tôi về đến nhà, nhưng ảo ảnh của nắng vẫn còn vướng vất trong đầu. Tôi pha cho mình một bình trà thật đậm để tìm lại tỉnh táo. Từ từ, trí nhớ của tôi hồi phục lại, những hình ảnh quen thuộc hiện lên trước mặt, ánh sáng bắt đầu hắt ra từ những bức ảnh trên tường, một mùi thơm nhẹ tiết ra từ những búp hoa bằng phấn tiên, ngọn lửa đã bùng lên trong lò sưởi, màu gạch lẫn với lửa hồng rực, đồ đạc in lên tường những vệt dài ngoằng.. Tôi nhìn thấy một chiếc bóng khác sau lưng mình. *Anh ta đã đến*. Rất âm thầm, anh ta bắt đầu lại một hành động quen thuộc tôi đã thấy cả trăm lần, gượng nhẹ cây đàn trên tay, áp sát vào ngực, tìm một chỗ ngồi bên khung cửa, và một dòng nhạc bắt đầu tuôn chảy từ những ngón tay gầy guộc. Giọng nói buồn buồn, cũng có thể chỉ là ấn tượng của tiếng đàn:

"Anh cần phải nghe tôi nói, ghi lại những gì anh nhớ được. Không phải là chuyện dễ, vì anh phải tìm một ngôn ngữ khác để nói những điều tôi muốn nói.

-*Nói đi, cứ nói đi*. Tôi thì thào trong đầu. *Bây giờ đó là lối thoát cuối*

cùng của tôi.

Những ngón tay bắt đầu nói, những dây đàn bắt đầu ngân rung dữ dội. Tất cả hình ảnh của một ngày bắt đầu hiện rõ, từ lúc chúng tôi gặp lại nhau. Tiếng đàn vẽ lại dòng xe trên đường phố chật hẹp, dòng người trầm ngâm trong tiếng chuông lễ chiều, dòng nắng đã tàn phai, dòng trăng chảy từ trời xuống những vòm cây, vào tận trong này. Tiếng đàn mênh mang như dòng cuốn ngoài khơi, bất tận như dòng thời gian mòn mỏi, hoàn toàn không một khoảng ngừng nào. Có một nhịp điệu chung giữa dòng nhạc và dòng tư tưởng liên miên bận rộn đang chạy đuổi trong đầu tôi - một dòng xúc cảm làm tay tôi lạnh ngắt và người run lẩy bẩy khi nói với anh ta:

-Tôi đã tìm được ngôn ngữ để chuyển dịch, tôi nghĩ thế, tôi linh cảm thế. Nhưng đừng đi nhanh quá, chờ tôi theo với.

Tôi bắt đầu viết, run rẩy và căng thẳng, để theo kịp tiếng đàn. Câu chuyện bắt đầu ở ngã ba đường sáng nay, đi ngược về trước, ngang qua chỗ tôi bỏ rơi anh ta, cứ thế đi lùi xa nữa, trước khi có khởi đầu câu chuyện. Tuy tiếng đàn không hề vội vã, những nốt nhạc vẫn chồng lên nhau hối thúc, những bè chạy đuổi nhau chập chùng - như chúng đang chuyện trò, kể lể, nhắc nhở, thở than. Âm sắc đã thoát ra ngoài giới hạn của tiếng đàn - nó là tiếng đập cửa dồn dập của ký ức, đan kẽ với những hơi thở dài ảo não.

Tôi rơi vào một nơi xa lạ, những điều viết ra làm tôi kinh ngạc, nó như tiếng còi xe ở một khúc đường vắng ngắt, lanh lảnh phát ra từ khoảng không, có một nguồn cội đau đớn và mật thiết vô cùng. Tôi linh cảm một sự nguy hiểm đang cận kề - như một cái giá treo ngang cổ, tất cả đời tôi đặt để hết vào thời khắc này, như một con người liều lĩnh đánh cuộc sinh mạng mình trên một sợi dây, vừa đi vừa nghĩ *mình sẽ rớt xuống và chết ngay tại bước này đây, nhưng dù sao mình cũng phải đi hết sợi dây này đã.*

Có lẽ anh ta đã ngưng đàn, bởi vì trong khoảng yên lặng đó tôi nghe cả trăm ngàn thanh âm vang dội lại, lẫn với tiếng củi gỗ cháy lách bách của ngọn lửa đốt lên từ mấy chục năm về trước. Có thể là tưởng tượng không, bởi vì anh ta đang nói với tôi:

"Tại sao anh gạt bỏ tôi ra ngoài mà tôi cứ gắng quay lại, anh biết không? Dù anh muốn chối bỏ, anh vẫn cần đến tôi. Vì tôi là ký ức của anh.

Tôi thở dài, tiếng đàn của anh ta thì đúng hơn, đó mới là điều ám ảnh không nguôi: *- Bây giờ thì tôi biết rồi. Vâng, khi tôi đi đến cuối chương sách này, tôi hiểu ra điều ấy. Nhưng chỉ một phần ký ức thôi.* Tôi ngẫm

Ta về thiên niên kỷ sau
KHÁNH HÀ

dưới kia là Ngũ đại hồ
chập chùng mây trắng lặng lờ nước xanh
núi đồi bỗng hóa mong manh
tựa hồ nét vẽ trong tranh êm đềm
phiến mây như phiến lụa mềm
trải ra bát ngát một thềm phù vân
trời xanh thăm thẳm mấy tầng
đỉnh trời ai đã có lần chạm qua
lửng lơ giữa cõi bao la
đâu là hữu hạn, đâu là vô biên
hình như sông núi đã liền
với tay đã chạm mấy miền quan san
thời xưa khuất bóng hạc vàng
mong gì vượt suối băng ngàn tìm nhau
ta về thiên niên kỷ sau
bờ nam bãi bắc thấy nhau sớm chiều

nghĩ. *Nhưng sao bây giờ nó không làm tôi đau đớn nữa. Và tiếng đàn ngày xưa cũng không có hồn đến thế. Giá như ngày xưa tôi có được tiếng đàn ấy, có thể diễn tả trái tim mình như thế, tôi đã chẳng cần phải viết, chẳng cần phải thay thế bằng một ngôn ngữ đầy gai góc như thế này...*

Tôi nhận ra mình đang độc thoại, người nghệ sĩ Tây ban cầm đã ra khỏi phòng..., cây đàn và người nhập chung thành một hình khối thâm trầm giữa lòng đường ngập đầy tiếng thì thào của những vòm cây. Trong phòng, những cánh cửa đã khép, ánh lửa đã nhạt dần.... Tôi biết ngày mai, anh ta sẽ đến đây, chúng tôi còn gặp lại nhau, có thể rất nhiều ngày tới nữa...Nhưng bây giờ tôi lại sợ một kiểu khác, bởi anh ta đến tìm tôi đấy, nhưng không chờ đợi tôi đâu. Linh cảm cho tôi biết rằng, một lúc nào đó, dù tôi không theo kịp, anh ta cũng sẽ bỏ đi. Một lúc nào đó mọi sự sẽ kết thúc, anh sẽ đi mất hút, về lại thời gian của anh ta.

Thơ Thơ

Sau tôi, cơn bão sóng.

Đỗ Quỳnh Dao

Tôi đẩy cửa bước vào, một mùi hôi ngai ngái xen lẫn với mùi nước hoa xồng xộc hất lên khiến tôi khịt khịt mũi. Mùi hôi tưởng chừng như đã quyện vào không khí, len lỏi qua từng khe hở trên vách và ướp ngấm mọi vật trong phòng.

Bà y công người da đen đưa hai tay lên và nói chậm rãi như để phân bua :

- *Il n'y a rien à faire, docteur* - không làm sao được, bác sĩ ạ. Tôi đã mở cửa sổ cho phòng được thoáng, nhưng chỉ độ mươi mười lăm phút thôi, không dám để lâu hơn vì sợ bà lão bị lạnh... Mươi mười lăm phút thì làm chi được, *il n'y a rien à faire, docteur*.

Bà gật gù lặp lại :

-*Il n'y a rien à faire*...không làm sao được...

Giọng nói khàn khàn nghẹt nghẹt như nuốt chửng câu nói, chỉ còn sót lại vài lời cuối.....*à faire, docteur*.

Tôi nhìn quanh quẩn căn phòng. Nó không giống bất cứ một căn phòng nào cả, cái riêng tư thầm kín của phòng ngủ trộn lẫn cái phô trương bên ngoài của phòng khách quay người mới đến trong cảm giác mòng mòng chóng mặt. Định thần lại, nhìn kỹ lại, bắt đầu quen dần cái luộm thuộm hỗn độn của căn phòng-nhà kho này, thì thấy lòng chùng xuống vì cái là lạ dễ thương của nó. Hiểu ra người chủ nhà muốn giữ trong vòng tay trong tầm nhìn những vật thân thương của họ, hiểu ra họ muốn sống cùng với tất cả những thứ đã cùng sống với họ từ bấy lâu. Và đè nén xúc động đang ồ ạt trong lòng như sợ quá sỗ sàng quá đường đột. Rồi thì tò mò muốn tìm hiểu. Mỗi nơi mỗi vật trong căn phòng là từng mốc thời gian, từng mảnh đời nối kết dính liền thành tấm *patchwork* khâu nhiều mụn vải đủ màu trải rộng trước mắt.

Căn phòng khá rộng vì trước kia là phòng khách, với cửa sổ lớn nhìn ra vườn, trần thật cao cũng đến ba thước như kiến trúc của các nhà xây cất vào những thế kỷ trước. Chung quanh trần nhà viền từng phiến gỗ dài chắc nịch, chạm trổ thật công phu. Giữa trần treo chễm chệ một chiếc đèn nhiều ngọn bám đầy bụi và chằng chịt lưới nhện. Tường dán giấy in hình màu, có lẽ trước kia là từng mảng hoa vàng chen lẫn những chùm nho xanh, với thời gian nay biến thành một màu nhờn nhợt tai tái.

Bộ bàn ăn sáu ghế bằng gỗ sồi được đẩy sát vào tường, màn bụi phủ bên trên nước vẹt ni tróc lở lói không che nổi những vòng xoáy tròn của vân gỗ đang giương mắt nhìn thao láo. Cạnh đó kê hai chiếc ghế bành bọc vải nhung sờn nát thấy rõ từng sợi dài màu xam xám của canh vải, như những đường gân tua tủa trên chiếc lá rữa thịt.

Bên tường đối diện là tủ kính đựng những món trang trí mua trong các chuyến đi chơi xa, cái đĩa sứ đem từ Lourdes, chiếc gạt tàn thuốc ở lò gốm Vallauris, và nhiều thứ lỉnh kỉnh khác nữa bên cạnh hai con búp bê mặc y phục cổ truyền Tây ban nha đang nhảy điệu Flamenco. Dựa vai vào tủ kính là một kệ thấp có ngăn kéo, trên đầu kệ chiếc ra đô cổ lỗ sĩ từ thế chiến thứ hai nằm thảnh thơi hưởng nhàn, phía trước ba bốn bức ảnh chân dung giấy vàng úa đang cười thật tươi với người nhìn.

Chính giữa nhà là chiếc giường rộng hai người nằm, và bên cạnh, một bàn nhỏ mặt đá cẩm thạch để vỏn vẹn quyển sổ bìa đen và cái đồng hồ báo thức kiểu xưa đang lúc lắc đầu. Nơi cửa sổ, tấm màn hai lớp nhung ren vẫn còn khép kín và chặn bít các lỗ thông hơi trên khung gỗ, giam hãm mùi hôi nồng lại trong căn phòng. Tất cả như tẩm ướp trong rêu mốc cũ kĩ, tất cả như sơn phết bằng khói bụi xa xưa.

Tôi bước lại cạnh giường, mở quyển sổ ghi chép tình trạng sức khỏe của bệnh nhân: ngày...giờ... mạch...huyết áp... giờ... tiêm...uống...thay băng...

Như đoán trước câu hỏi của tôi, bà y công nói thật chậm và gằn rõ từng tiếng một :

-*Rien de changé* - không có gì thay đổi cả, bà lão thiếp cả ngày, lúc tỉnh dậy không mở miệng nói chuyện, mà cũng không than đau gì cả. Tôi cố ép ăn, nhưng bà chỉ chịu nhấp một ít sữa với ống hút thôi.

Bà lão nằm nhỏ thó như đứa trẻ trên chiếc giường rộng thênh thang, gò má hóp trũng dán vào xương và hố mắt nhấm nghiền thỏm sâu vào.Trên đầu lơ thơ vài chùm tóc bạc vắt rũ lên gối; dưới hai cánh mũi phập phồng liên tục, sợi giây nhựa tiếp *oxygène* ghim vào như cái chĩa hai lòng thòng chiếc đuôi dài màu xanh đục. Tấm ra trắng gấp đôi đắp ngang ngực nhấp

nhô thật gấp rút theo diệu hô hấp, một vết lở chạy dài nơi chân trái ri rỉ nước vàng chung quanh miếng băng keo hút mủ, còn lại chỉ là nhúm da khô rốc như đã bị vắt hết nước đang bọc từng khúc xương khẳng khiu nối liền với nhau.

Từ gần hai tuần nay, ngày nào tôi cũng ghé thăm bà. Lúc đầu bà chờ tôi đến để nói chuyện, có hôm vì bận việc tôi đến muộn, bà trách nhẹ:

-Tôi tưởng bác sĩ quên không đến thăm tôi nữa. Trong giọng nói lấn cấn một chút dỗi hờn.

Nhưng nay thì đến lượt tôi phải chờ. Bà gần như không nói gì cả, có hỏi, có gợi chuyện thì bà cũng chỉ mở mắt nhìn lại, trong ánh mắt thấy như loáng thoáng đang nài nỉ van lơn một điều gì và sau đó thì mông lung xa vắng...

Tôi quen bà trong một phiên trực liên quận vào đêm Giáng Sinh cách đây hai năm. Hai quận nhỏ sát nhau, dân cư thưa thớt, nên mỗi phiên trực đêm hay vào ngày lễ, chỉ cần một bác sĩ là đủ.

Đêm ấy khá khuya, cũng gần đến mười hai giờ, nơi ty cảnh sát điện thoại lại phòng trực báo tin phải đến khám bệnh cho một bà lão cư ngụ tại quận lân cận.

Nhà bà cách phòng mạch của tôi khoảng hai mươi phút lái xe. Căn nhà nằm thụt sâu vô trong một mảnh vườn hẹp nhưng dài ngoằng có trồng nhiều cây to.Tôi giới thiệu tên mình vô interphone, và đẩy cửa rào vừa bật ra do người trong nhà bấm nút điều khiển. Bóng đêm dồ ụp xuống che khuất gần hết lối đi, và dung túng những cành cây cong quẹo đang chĩa nhánh dọa nạt. Vào đến nhà, tôi lặp lại tên cho bà lão ra đón mình.

-Chào bà, tôi là bác sĩ D. đến khám bệnh cho bà M.

Bà lão nhoẻn miệng cười và nói :

-Tôi là bà M. mời bác sĩ vào.

Bà M. dẫn tôi vô phòng ngủ, dáng đi cùng điệu bộ của bà nhanh nhẹn và khỏe mạnh.

...

-Bà thấy trong người ra sao? bà cần tôi giúp đỡ gì?

- Lúc nãy tôi thấy mệt, nhưng bây giờ thì hết rồi.

Tôi làm hồ sơ bệnh lý cho bà. Sau mỗi câu hỏi bà đều trả lời không. Không nóng, không ho, không nhức đầu, xây xẩm, nôn, chảy máu,đau nhức ,...vv.

Lúc khám tổng quát cũng không thấy gì lạ cả. tất cả đều bình thường.

-Bà đã dùng cơm tối chưa?

Các người lớn tuổi sống một mình thường ăn uống phiên phiến không

điều độ, có khi bà M. đợi xong lễ đêm rồi mới ăn và vì thế nên bị mệt chăng?

Bà nhìn tôi không trả lời, trên nét mặt thoáng có một cái gì là lạ, hình như ngượng ngập luống cuống như muốn che dấu điều gì...

-Bây giờ bà đã hết mệt, tôi nghĩ không có gì quan trọng cả. Bà hãy ăn uống xong rồi đi nghỉ. Nếu có chi thay đổi bà gọi cho tôi hoặc cho bác sĩ gia đình.

Tôi loay hoay lấy tập giấy định viết thơ để lại cho bác sĩ gia đình thì nghe bà ấp úng :

-Bác sĩ có thể ngồi lại với tôi thêm nữa không ? tôi xin thú thật tôi không có đau hay mệt chi cả. Chỉ vì tôi cô đơn quá, đêm giáng sinh mà thui thủi một mình nên tôi giả đau cần gọi bác sĩ đến, để có người bên cạnh cùng nói chuyện.

Điện thoại lưu động nằm im lìm trong túi tôi. Bên cạnh, tiếng bà M. ân cần :

-Bác sĩ ở lại với tôi đi, ở lại nói chuyện với tôi một tý thôi, nửa giờ hay mười lăm phút cũng được.

.....

-Bà không có thân nhân sao?

-Có chứ có chứ.

Bà M. thay đổi hẳn, nét mặt rạng rỡ và vui vẻ. Bà lăng xăng mời tôi ra phòng khách ngồi và quày quả vô bếp mang ra chiếc khay lớn có đĩa bánh cùng bộ ấm tách uống trà. Mẩu bánh *clafoutis* thơm ngát mùi bơ và quế với những lát táo tuy đã nướng chín nhưng vẫn còn dòn sực trong miệng.

-Bánh này làm với táo vườn nhà. Tôi không mua táo ngoài chợ vì người ta xịt nhiều thuốc sát trùng. Cháu và chắt của tôi rất thích ăn bánh do tôi làm. Cô biết không, à, xin lỗi tôi phải gọi là bác sĩ...

-...

Rồi không đợi tôi hỏi, bà M. hối hả kể chuyện gia đình của mình.

-Chồng tôi, và con gái con rể, đều qua đời sớm trong tai nạn xe hơi, để lại thằng cháu trai lúc đó mới năm tuổi. Tôi nuôi cháu và bây giờ nó đã có gia đình rồi.. Mọi năm cháu tôi vẫn đón tôi về ăn Giáng Sinh cùng nhưng năm nay nó phải đưa vợ con qua bên ngoại...

Bà lôi quyển album dày đến ngồi gần bên tôi và giở từng trang giới thiệu người trong ảnh. Từ người bà thoang thoảng mùi hoa kim ngân thật dễ chịu của eau de cologne Bien Être (1)...

Sau đêm đó, bà thường mời tôi ghé nhà dùng cơm.

Tôi vẫn không hiểu vì sao lại nhận lời mời của bà. Giữa tôi và bà không có gì chung cả: tuổi tác, màu da, ngôn ngữ, văn hóa... Có phải là

búp len ký ức đang tháo xổ từng vòng chỉ thời gian cũ, có phải trong khối óc trắng điểm xuyết tia máu đang loáng thoáng ẩn hiện những hình ảnh xưa, có phải qua bà M. tôi đã thấy lại bà nội ở quê nhà lúc tôi còn thơ dại.

Trong trí nhớ, bà nội chỉ là một hình bóng mập mờ không rõ rệt, nhưng tôi nhớ bà như một mùi, ngầy ngậy dầu dừa pha trộn một tý hăng hăng dầu nhị thiên đường. Bà nội thường chải đầu với dầu dừa, búi tóc bạc thưa thớt nhưng mướt rượt dầu dừa. Bà lại có thói quen ưa bôi dầu nhị thiên đường quanh năm suốt tháng. Tôi còn nhớ hàng loạt chai dầu đựng đầy một thứ nước nâu quánh đứng xếp hàng trong tủ, bên cạnh quyển sổ ghi chép đầy đủ tất cả ngày giỗ kỵ của ông bà. Buổi sáng thức dậy, sau khi rửa mặt chải đầu bà quệt một tý dầu dưới chóp mũi và hai bên thái dương. -Bà bôi dầu để trừ gió đó con à.

Cái mùi ngầy ngậy hăng hăng kia dã đeo đẳng suốt thiên dàng tuổi thơ của tôi. Tưởng rằng đã quên nhưng thật ra chỉ lắng đọng cất ủ trong ký ức, nay trở về ngùn ngụt vồ vập lấy khi tôi bất gặp mùi hoa kim ngân nơi bà M.

Cách đây một tháng, bà M. điện thoại báo tin bị ốm nặng, đã nằm tại bệnh viện từ bấy lâu và sắp sửa xuất viện nay mai.

Bà yêu cầu tôi thay thế người bác sĩ gia đình đã trông nom sức khỏe cho bà từ trước.

-Không phải tôi hết trung thành với bác sĩ gia đình, ông ấy đã chăm sóc tôi từ ba mươi năm nay, nhưng bây giờ có rất nhiều thay đổi, cô hãy nhận lời giúp tôi.

Bà M. bị té gãy chân, vô bệnh viện mới khám phá ra bà bị ung thư tử cung với di căn ở xương và phổi.

Tôi hụt hẫng khi gặp lại bà. Chỉ cách vài tháng mà bà thay đổi hẳn, mặt gầy sọp lại, hàm răng giả lấy ra khiến cho miệng bà móm hóp, hai gò má lúc trước luôn luôn đỏ hồng với đường máu nhỏ li ti nay trở nên tái mét và nhăn nhúm. Chiếc áo ngủ màu kem rộng thùng thình càng khiến cho mặt bà thêm nhỏ choắt.

Bà giơ tay ra chào, kéo theo sợi dây tiếp thuốc lủng lẳng từ cườm tay khẳng khiu lòi xương.

- *Bonjour ma petite doctoresse* - Chào bác sĩ nhỏ bé của tôi- tôi rất cảm động, cô vẫn không quên bà già này.

Bà không đả động chi đến bệnh tình của mình, chỉ kể chuyện về chuyến đi chơi ở miền Nam nước Pháp trước khi bị gãy chân phải vào nhà thương.

Tôi ghé thăm bà rất đều, lúc thì sáng sớm trước khi đến phòng mạch, lúc thì chiều tối sau giờ làm việc. Mấy ngày đầu, bà đợi tôi đến và mỗi lần đều đưa tay ra đòi tôi nắm lấy.

-Cô nhìn cây táo kia, không phải cây gần nhà đâu, cây ở trong góc vườn đó, chồng tôi trồng khi chúng tôi mới dọn về đây, đem giống từ vùng Normandie (2), nơi chúng tôi sinh và sống suốt quãng đời niên thiếu. Cây táo già lắm không còn cho trái được nữa, chỉ đơm hoa trắng xóa vào mùa xuân rồi thì hoa rụng hết không đủ sức đậu, nhưng nó là hình ảnh Normandie (2) của chúng tôi, nó là gốc gác xứ sở, là tuổi trẻ, là đời sống của hai vợ chồng tôi khi xưa.

Bà kể tôi nghe cuộc sống của bà thuở ấu thơ nơi nông trại. Người và vật của hơn năm mươi năm về trước lần lượt sống lại trong câu chuyện khiến cho gương mặt bà như có thoa phớt một lớp phấn sinh khí mới. Những mẩu chuyện bắt đầu bằng "...thời xưa ở nông trại" khiến người kể lẫn người nghe gần như quên đi cái hiện tại ngặt nghèo.

Câu chuyện dần dần chuyển hướng đến những xúc động và cảm nghĩ riêng tư.

Có một lần tôi hỏi bà:

-Bà không muốn về nhà ở với cháu và chắt sao?

Bà lắc đầu trả lời:

-Không, tôi không muốn. Tội nghiệp cho cháu tôi, nó chỉ có tôi vừa là bà vừa là cha mẹ, nay tôi lại sắp bỏ nó mà đi...Nó đòi đón tôi về ở nhà với nó nhưng làm sao mà tôi đành lòng để nó chịu cái gánh nặng này...Với lại, ở đâu thì quen đó, dù sao ở nhà của mình cũng vẫn dễ chịu hơn. Cái tủ cái ghế cái bàn, cái gì cũng là của mình hết, không phải quý giá gì nhưng đã bao nhiêu năm bên cạnh bây giờ rời xa thì thấy nhớ...Kể ra tôi cũng may mắn hơn nhiều người khác vì được về nhà chết trong giường của mình, bên cạnh những thứ những vật đã cùng sống với tôi bấy lâu nay, chứ nếu phải "đi" trong nhà thương chắc là "lạnh" lắm. Nhớ lại lúc ở nhà thương người ta hỏi tôi muốn về nhà hay chuyển đến trung tâm dành cho người bệnh lúc cuối đời, tôi vừa lo sợ vừa tủi thân.

-Tại sao?

Bà cười nhẹ:

-Tôi hỏi bác sĩ? làm sao mà không lo sợ? làm sao mà không tủi thân? còn được ở nhà thương có nghĩa là còn cách chữa, còn được nằm trong sự bao bọc an toàn của y học. Ra khỏi nhà thương có nghĩa là hoàn toàn tuyệt vọng, là mình sắp chết nên người ta muốn quên đi và muốn tống khứ như một vật phế thải. Nhưng đó là lúc trước kìa, bây giờ thì khác, suốt ngày nằm trên giường không làm gì khác hơn là suy nghĩ.

Để rồi thấy mình từ bấy lâu nay đã phung phí vung vít món quà mà Thượng Đế ban cho, mỗi ngày mình nhận 86400 giây mà không để tâm đến chỉ lo sống hối hả vội vàng, có lẽ vì nghĩ rằng ngày mai và những ngày nối tiếp sẽ có nhiều 86400 giây khác. Bây giờ biết món quà sắp hết, thì mới hiểu là phải quí trọng nhâm nhi tận hưởng từng giây phút một, vì mỗi giây phút không dùng sẽ mất đi vĩnh viễn không giữ lại được cho hôm sau. Rồi thì mắt nhìn quanh quẩn khắp nơi, ở đâu chỗ nào cũng thấy đầy hình ảnh đầy kỷ niệm. Luôn cả những sự việc mà lúc xưa không để ý đến tuy nó sờ sờ trước mắt, hoặc là có thấy nhưng chưa cảm nhận được... Tôi nhìn thật lâu bức ảnh của chồng con tôi để trên tủ, mấy mươi năm sống trên đời cho đến lúc ra đi, họ chỉ còn tồn tại trên vài mảnh giấy vàng ố. Còn cái ống điếu chồng tôi nhồi thuốc hút và con gấu bông của con gái tôi chơi lúc bé, tất cả đều nguyên vẹn. Tôi vẫn cầm lấy được, vẫn sờ mó được. Không biết sau này cháu tôi sẽ giữ lại món vật gì của tôi hay tôi chỉ còn trên một hai tấm ảnh?

- Bà nghĩ gì về cái chết? bà có sợ không?

- Ai mà lại không sợ chết, nhưng lúc trước cái sợ ấy nó mơ hồ lắm. Bây giờ biết nó kề cận sắp đến tôi lại thấy mình bình thản hơn, xem nó như là một cái gì thuộc về đời sống, là một cái gì rất tự nhiên phải đến trong cuộc đời. Có thể mình tránh né cái chết, không dám nhắc đến, vì xem đó là một cái gì phi lý hay ghê gớm khủng khiếp. Nhưng suy nghĩ lại thấy chết là cực điểm của đời sống, là lúc mình thấy rõ cái giá trị, cái nghĩa thật của cuộc đời

Đây nhé, buổi sáng thức giấc nhìn thấy nắng, buổi trưa nghe tiếng lá tiếng gió, buổi chiều có tiếng trẻ tan học về nhà cười nói ríu rít. Lúc trước, đó chỉ là một hình ảnh một tiếng động hay một âm thanh nhưng nay nó trở thành một cái gì rất thật, rất sống . Nó cho cho tôi cảm giác để chịu an toàn là tôi vẫn còn sống. Nhiều khi tôi muốn hét to lên cho mọi người nghe: - tôi chưa chết đâu, tôi vẫn còn đây, tôi vẫn sống, tôi vẫn hiện hữu. Tôi sắp chết trong nay mai, nhưng hiện thời tôi còn sống, còn nghe, còn thấy, còn ăn, còn thở. Tôi-vẫn-còn-đây. Trên chặng đường cuối này, tôi cố gắng đi thẳng, mặt đối mặt với cái chết chứ không muốn vừa đi vừa quay lưng không dám nhìn. Lúc nào tôi cũng chủ động, tôi nhận cái chết chứ tôi không chịu cái chết...

Điều tôi mong ước là Thượng Đế đã cho tôi được sống một cách "đàng hoàng" từ xưa cho đến nay, bây giờ xin cho tôi cũng được chết một cách "đàng hoàng", sống hay chết cũng đều phải tròn vẹn nhân phẩm.

Ngồi bên cạnh bà, tôi tự hỏi mình đã giúp được bà những gì, có san sẻ

chút nào nỗi cô đơn của bà khi cùng đi với bà chặng đường cuối cùng này, rồi sau đó chia tay để bà tiếp tục chuyến viễn du đến nơi xa lạ. Điều mà tôi biết chắc chắn, là nhờ bà, tôi hiểu được con người vĩ đại và thâm trầm hơn là cái mình thấy hoặc tưởng là thấy nơi họ. Con người lớn và sâu sắc hơn nhờ một lực tiềm tàng trong họ, chỉ bộc phát ở một hoàn cảnh hay một giai đoạn nào đó.

Hai tuần trôi qua, bà M. càng thêm sa sút, suốt ngày nằm bẹp trên giường, muốn làm gì cũng cần có người giúp đỡ. Bà gần như bỏ ăn luôn tuy bà y công đã cố gắng thay đổi món, có gặng hỏi bà thích ăn gì bà cũng lắc đầu, chỉ bằng lòng nhấp một ít sữa Renutryl với ống hút. Hơi thở càng lúc càng dồn dập khó khăn, bình *oxygène* túc trực nơi đầu giường sẵn sàng lúc cần dùng. Cơn đau bắt đầu đến thường xuyên, quất xuống người từng ngọn roi đau điếng. Rồi tới tấp rồi liên miên cho xương thịt nhão mềm, cho tiếng rên ri rỉ trong chiếc cổ mỏng manh đang cố rướn lên hớp từng ngụm thở ngắn. Cơn đau đến và đi thật bất ngờ, như thể muốn đùa cợt khuấy phá...

Khi tôi trở lại thăm bà đầu tuần thứ ba, bà ngập ngừng như muốn nói điều gì. Tôi gợi chuyện:

-Hôm nay bà thấy trong người thế nào? cuối tuần có gia đình cháu chắt đến thăm chắc bà vui lắm phải không?

Bà lắc đầu, hàng nước mắt hiu quạnh lăn dài trên gò má hóp:

-Không có, tôi có dặn cháu tôi đừng đưa thằng bé đến.Tôi xấu xí hôi hám như thế này, làm sao mà dám để nó thấy, hãy để nó giữ hình ảnh đẹp của "Mamie thơm ngon như bánh táo mà Mamie vẫn làm cho nó ăn"...

-Nếu chết là một cái gì tự nhiên phải đến trong cuộc đời, tại sao bà lại không cho chắt bà đến gặp? nếu sinh là cái đầu và chết là cái đuôi của đời sống thì có gì không tốt cho đứa bé khi gặp người thân nó sắp đi? người sắp đi, đi một mình nhưng không cô độc, tại sao lại muốn lánh mặt?

-Đó là người sắp đi còn được giữ toàn vẹn nhân phẩm, còn tôi, cô nhìn tôi đây, tôi có còn là con người nữa hay không? hay chỉ là cái xác còn thở mà thịt xương đang chảy rữa? hay chỉ là nhúm xương khô bọc da khò khè tiếng rên than? hay chỉ là ký sinh trùng dơ dáy bẩn thỉu đang báo cô xã hội, đang hành hạ người thân?

Tôi vỗ nhẹ trên tay bà và khuyên nằm nghỉ đừng nói chuyện nhiều kẻo phí sức.

Bà hổn hển:

-Cô hãy để tôi nói hết những gì tôi muốn nói, sợ nay mai không còn đủ sức để nói nữa. Tôi muốn chết, tôi chịu hết nổi rồi, cô hãy giúp tôi được

giải thoát khỏi cái đau đớn thể xác lẫn tinh thần này. Tôi mệt lắm, tôi muốn chết...

Cơn đau hành hạ bà M. liên tục và lượng thuốc *morphine* chống đau tuy đã tăng nhiều nhưng cũng không đủ giúp bà. Thêm vào đó, các vết loét sau lưng và trên chân loang lở ra thêm mặc dù bà vẫn nằm trên nệm đặc biệt và được bà y công lật trở đều trên giường. Những lúc phải thay rửa vết loét là những giây phút kinh hoàng, cơn đau xoáy buốt đến tận xương tủy khi gỡ miếng băng nhầy nhụa máu mủ.

Cơn đau đến như những ngọn sóng nhỏ âm ỉ và khi người ta bắt đầu quen với cái âm ỉ đó, bắt đầu sẵn sàng để ứng phó, thì từng ngọn sóng lớn ồ ạt đến tung nhồi nghiền nát, để lại khi ra đi một thân xác bầm dập tả tơi, trôi lều bều như cọng rêu trên sóng nhỏ lăn tăn sửa soạn cho trận bão sóng khác sắp ập đến.

Bà M. sa sút hẳn. Trên giường ngủ, bà nhỏ thóp lại trong chiếc áo ngủ rộng thùng thình, y hệt đứa bé gái đang mặc khín áo người lớn. Bà cố gắng thều thào, câu nói bị đứt quãng từng lúc một.

-...cho tôi chết... giúp tôi đi..

Người cháu ngồi bên cạnh, thở dài nhìn tôi như ngầm đồng ý với lời yêu cầu của bà.

Từ hai hôm nay, bà M. kiệt lực hoàn toàn, người rũ ra, suốt ngày nằm thiêm thiếp im lặng, cơn đau đến xé nghiến xương thịt chỉ làm người bà co rúm lại chứ không làm bật ra một tiếng rên than nào nữa. Ngay cả thói quen đưa tay ra cho tôi nắm cũng không còn.

Khi tôi cầm tay bà, bà mở mắt lờ đờ, như vừa trở lại từ một thế giới xa xôi nào. Môi bà mấp máy hình như muốn nói điều gì, tôi cúi sát lại nhưng vẫn không nghe, chỉ thấy trong ánh mắt một thoáng cầu khẩn và sau đó thì bà nhắm nghiền lại. Trong lòng bàn tay của tôi, tay bà nằm lọt thỏm lạnh ngắt như băng và khô đét những ô da nhăn nhúm.

Lúc trước, những khi bắt tay chào hỏi, bà M. vẫn đùa với tôi :

-Tay tôi lạnh lắm phải không bác sĩ? ở nước tôi người ta vẫn thường nói "bàn tay lạnh nhưng trái tim nóng".

Tôi còn nhớ cái ấm cúng của "trái tim nóng" mà bà đã mang lại cho tôi. Sau bữa cơm, bà ngủ gà ngủ gật trước màn ảnh truyền hình đang chiếu phim bộ Dallas, mặc cho cô nàng Pamela đang trề đôi môi dày gợi tình làm nũng với anh chồng Bobby, mặc cho anh chàng J.R. đang toan tính mưu kế hại người. Tôi ngồi soãi chân dài nơi ghế bành gần cửa sổ, buông thả thoải mái, đù cho mưa đang quệt từng vệt xối xả trên cửa kính,

dù cho nắng xuyên qua tấm màn ren đến rải những chấm sáng nhỏ trên sàn gỗ. Chùm bong bóng kỷ niệm nở tung trong ký ức rạng rỡ đủ màu như cầu vòng sau cơn mưa, và tôi trở về buổi sáng hè ở quê nội thức dậy trong mùi thơm nồng ngậy của nồi xôi nếp than, và tôi trở về buổi trưa ngầy ngật giấc ngủ trong tiếng cối đá cót két nội đang xay bột để làm bánh. Rồi buổi chiều ngồi lau lá chuối giúp nội gói bánh ít, rồi buổi tối nằm trên bộ ván ngựa đen loáng những vòng tròn của vân gỗ nghe nội kể chuyện đời xưa có ông vua bà hoàng hậu sanh cô công chúa...

"Trái tim nóng" của bà M. bây giờ ở đâu?

Trên trần chiếc đèn nhiều ngọn nhưng chỉ có một ngọn còn leo lét, hắt ra vũng sáng yếu ớt nhợt nhạt. Căn phòng chìm trong tiếng hổn hển của hớp thở ngắn, còn lại chỉ là im lặng, im lặng như trấn ngộp, im lặng như vây bủa. Bàn ghế tủ giường, tất cả đều câm nín trút linh hồn. Ở nơi này, không có quá khứ, hiện tại hay tương lai, ở nơi này chỉ có quạnh quẽ và trống vắng.

"Trái tim nóng" của bà M. bây giờ ở đâu?

Quanh đây chỉ có cái lạnh lẽo nặng nề âm khí đang chờn vờn đe dọa.

Nước mắt tôi trào ra. Hình như khối xương nhỏ trong tay tôi đang lay nhẹ. Cùng lúc đó mặt bà nhíu lại, người hơi run run giật giật. Có phải cơn bão sóng đang trở lại?

Tôi thấy nghèn nghẹn nơi cổ.

Thượng Đế hiện hữu? Thượng Đế cứu rỗi? nhưng sao lại bắt con người phải chịu đau đớn triền miên, lúc sống cũng như lúc chết đều không được thanh thản nhẹ nhàng?

Tại sao con người phải chịu đau đớn, đau đớn tinh thần đau đớn thể xác? tại sao con người không có quyền từ chối đau đớn? Người ta đã đề nghị thêm một quyền mới trong bản Tuyên Ngôn Nhân Quyền, quyền không phải chịu đau đớn. Người ta đã hô hào là con người có thể tránh được đau đớn và không bị bắt buộc chịu đựng nó. Nhưng con người vẫn tiếp tục đau đớn. Con người có quyền, có tự do tổ chức đời sống của mình, nhưng đối với cái chết của chính mình con người có được làm chủ không? và nếu cái chết không đến một mình mà cùng đi với đau đớn dằn vặt, khi ấy con người có quyền, có tự do đòi hỏi một cái chết nhẹ nhàng, có trách nhiệm và vẹn toàn nhân phẩm không?

Tôi ngồi bên cạnh bà M. để làm gì?

Có thật tôi đã giúp cho bà đỡ cô đơn lẽ loi trong giai đoạn cuối đời này chăng, cái áo "tình người" tôi khoác lên người bà có thật đã mang lại cho bà ấm áp và thoải mái không? Hay đó chỉ là một mớ chữ rườm rà để

che dấu cái xấu xí độc ác của đau đớn, để lấp liếm sự thất bại của người bác sĩ...

Tôi bước đến với tay lấy túi thuốc "cấp cứu" để trên bàn.

Dễ lắm, chỉ một mũi thuốc thôi, bà M. sẽ thanh thản ra đi.

Sao tay lại ngần ngừ?

Vì lương tâm nghề nghiệp? Bên tai còn văng vẳng lời tuyên thệ ngày nào khi ra trường: tôi hứa sẽ tận lực cứu chữa. Cô sinh viên trẻ sôi sục trong ảo tưởng "lương y từ mẫu" ngỡ đời luôn luôn tròn trịa phẳng lì chứ không hay nó cũng có lúc khía cạnh lồi lõm. Nhưng tận lực cứu chữa đâu có nghĩa là kéo dài cơn hấp hối trong địa ngục?

Sao tay lại do dự?

Sợ pháp luật trừng phạt? Những trường hợp *euthanasie* (3) đã từng thấy tại bệnh viện và đều được nhắm mắt bỏ qua, nhưng đó là quyết định chung, còn ở đây tôi chỉ có một mình, tôi phải quyết định, tôi phải chủ động, tôi phải tự tay kết thúc cuộc đời của một con người. Ở đây không có nhiều người giương súng bắn cùng lúc mà chỉ có một mình tôi, dửng dưng lạnh lùng nhắm mục tiêu bóp cò.

Sao tay lại rụt rè?

Với cái nhìn Đạo Đức, tôi không thể làm kẻ sát nhân, tôi không thể làm việc "người giết người", nhưng liệu tôi có quên được ánh mắt của bà M. không hay nó sẽ đeo đẳng theo tôi suốt đời?

Ở xã hội văn minh này, con chó nuôi trong nhà khi bị đau nặng thì được người chủ mang đi "chích" vì họ không nhẫn tâm nhìn nó đau đớn. Nhưng đối với con người thì lại khác, người ở tư thế "đứng" thản nhiên nhìn người trong tư thế "nằm" thoi thóp trong sự đớn đau cùng cực đang kéo dài. Như vậy là tình giữa người và người hay sao?

Giá trị đời sống không phải dùng thước để đo bề dài, mà phải đong đếm qua phẩm chất. Người ta thích sống vì sống vui, sống đẹp, sống có ý nghĩa, sống trong nhân phẩm. Nhưng khi sống đi cùng với đau đớn nhọc nhằn, với thân xác bầm hoại, với nhân phẩm bị xúc phạm, thì người ta không tha thiết nữa.

Bà M. không muốn sống nữa, bà mong muốn được giải thoát, mong muốn được chết. Nếu đủ sức, bà sẽ tự tử, sẽ tự mình tìm lấy cái chết, sẽ nhờ tôi chỉ dẫn để thực hiện cuộc tự tử này, cuộc tự tử có y học hỗ trợ. Nhưng nay bà hoàn toàn không có khả năng để tự tử, bà cần tôi giúp đỡ, bà cần tôi làm hộ bà.

Euthanasie (3)? tự tử có y học hỗ trợ?

Trời ơi, giờ phút này mà tôi còn loay hoay với mớ từ chuyên môn làm

Mọc ở Đồng Xoài

PHAN NI TẤN (N.D.)

Mùa xuân mọc ở Đồng Xoài
Nở trên nấm đất em
ngoài đồng không
Tôi cầm
úa một nhành bông
Mùi hương tản mạn
cõi lòng trống trơ
Nỗi buồn của một bài thơ
Nhiều khi cũng giống như tờ tịch liêu
Trải ra đây một miếng chiều
Tôi ngồi tựa gốc dìu hiu Đồng Xoài
Mùa xuân đã mọc hiên ngoài
Thương em còn ngủ giữa hoài niệm anh

bình phong cho sự thiếu can đảm của mình? Giờ phút này không còn là sự chọn lựa giữa sống hay chết, mà là chọn lựa giữa cái chết đần mòn với thân xác thoái hóa cùng nhân phẩm bị chà đạp và cái chết nhanh chóng, giải thoát và sáng suốt.

Còn sự chọn lựa nào khác cho tôi không?

Tay lần là mở túi thuốc ra. Dễ lắm, chỉ vài động tác vẫn thường làm, lấy ống thuốc nhỏ ra, rút thuốc vô ống tiêm... và vĩnh viễn không một đợt sóng nào đến quấy rầy bà M. nữa...

Ống tiêm rớt xuống sàn nhà vang lên tiếng xạch khô khan, bao giấy vẫn còn nguyên chưa xé ra.

Tôi vén màn cửa sổ nhìn ra ngoài. Trời cuối đông xám xịt và nặng trĩu. Trong vườn, cây mai liên kiều dang rộng các nhánh chi chít mụt nâu đen căng nứt những búp xanh sắp nhú. Xa xa dọc theo lối đi, dám đất trở mình thức giấc nhìn lũ uất kim hương thi đua nẩy chồi.

Sau tôi, cơn bão sóng đang hung hăng gầm thét.

Sceaux 06-12-2000

1- Eau de cologne Bien Être: dầu thơm thông dụng hiệu Bien Être-Sống sướng.

2- Normandie: vùng bờ biển miền Tây nước Pháp.

3- Euthanasie: trợ tử

Một chỗ để nghỉ trưa

Mai Văn

1

Trình sự vụ lệnh xong, tôi đi ngược về phía chợ, tìm lại trường học ngày xưa, cách không xa nhà trọ cô Thi. Trường học,thực ra chỉ là hai căn phố - lớp đệ thất A và lớp đệ thất B - nằm bên phải của Nhà Lầu Gỗ - cái nhà lầu duy nhất của quận lỵ. Nhà Lầu Gỗ vẫn còn, được sơn phết tươm tất với nhiều cửa sổ xanh đậm khép hờ. Trường học, ngày nay là hai tiệm bán tạp hoá bận rộn khách hàng.

Đi qua đi lại Nhà Lầu Gỗ, tôi không tìm lại được một chút gì của thời thơ ấu đã từng bạn bè vui đùa nơi đây. Trống trải, im vắng, với những cửa sổ khép hờ. Tôi tìm đến nhà trọ cô Thi. Nhà đã đổi chủ, bờ tường vàng thấp dập bỏ, thay thế bằng hàng rào chè xanh.

Lúc đó, khách trọ là học trò của hai lớp thất A, thất B, vì đến hơn nửa lớp là học trò từ thành phố ra. Vất vả lắm cha mẹ mới tìm được một chỗ đàng hoàng cho con ở lại nghỉ trưa, bằng không sáng đi, chiều về, tàu chợ cũng hơn một tiếng đồng hồ. Cô Thi rộng lòng sẵn sàng cho ở trọ không lấy tiền.

Cô Thi thương bầy khách trọ nhỏ ngây thơ của mình hết lòng như mẹ thương con. Buổi tối, đứa nào sợ ma không dám ngủ tập thể ở nhà dưới, cô dắt lên phòng cô, có nệm mút dày, thoang thoảng mùi nước hoa, vừa tầm tay là bàn trang điểm gương lớn, bày đủ loại kem phấn thoa mặt. Cô sống xa hoa, nhưng sao có vẻ cô độc giữa một quận lỵ sinh sống bằng nghề nông không có nổi một tiệm ăn Tàu. Cuối tuần, học trò về thành phố, cô cũng khóa cửa, gởi nhà hàng xóm coi, đi chơi xa.

Lâu lâu vợ chồng anh Xin, con trai một của cô, đi lính Địa phương quân đâu đó ghé ở lại vài tuần, đó là những đêm cô mất ngủ, đám học trò cũng thức giấc đi đái đêm nhiều hơn, vì những tiếng khóc thường được

nén lại trong đêm khuya của vợ anh Xin xen lẫn những câu đay nghiến lạ lùng của cô. Tuần có chị Xin ở lại đám học trò nhỏ hớn hở ra mặt vì không phải chia nhau đọn bàn, rửa chén...chị Xin lẳng lặng làm tất cả như một người giúp việc tận tụy. Lúc rảnh tay, chị vá áo quần cho chồng, trong lúc cô Thi bận se lông mặt ở nhà trên, mơ màng nghĩ tới một thời, Madame....., *Hiệu trưởng Trường Nữ công Gia chánh tỉnh...*

Những buổi chiều đi học về sớm, tôi thường leo lên bờ tường vàng thấp, ngồi bên chị Xin, ngóng mông lung về phía Nhà Ga Xe lửa, như chờ nghe tiếng còi tàu quen thuộc gọi về thành phố.

2

Nhà trường nhờ bác thư ký sẵn vô Tỉnh duyệt lương giáo sư tư nhân dạy giờ, ghé đưa tôi thời khóa biểu: 18 giờ, đồn lại ba ngày cuối tuần, chiều thứ bảy về sớm.

Trưa hừng hực nắng. Trốn cái nắng gay gắt, tôi dạn dĩ đi dưới hành lang băng qua mấy lớp học thẳng về phòng giáo sư, vài thầy giáo và học sinh lơ đãng nhìn qua cửa sổ nhận ra có Cô Mới.

Phòng giáo sư, phòng giám học, văn phòng nằm một dãy đối diện khối lớp Tăm, dãy lớp Chín đối diện với lớp Mười Hai, tạo thành một ô hình chữ nhật, sân chơi khoảng giữa lơ thơ mấy hàng dương mới trồng, bề cao cỡ bằng một cậu học trò lớp Sáu.

Phòng giáo sư khá rộng với hai dãy bàn to, bốn hàng ghế vây quanh. Các thầy cô trẻ ngồi phân biệt nam nữ rõ ràng -đối diện- có cô e lệ đọc lại giáo án, có cô thông thái nghiền ngẫm Camus, có cô ngồi nghiêm trang để hai bàn tay trắng muốt sáng hột xoàn 1 carat 30 lên tập sách giáo khoa. Gần góc phòng, một nhóm các cô, già có trẻ có, tươi vui nói chuyện như chim: trưa nay ăn gì, hôm qua ăn cháo gà, chiều nay ăn bún bò, tráng miệng chè long nhãn hột sen giải nhiệt...Mấy thầy nghe lỏm bỏm có lẽ cũng chảy nước miếng, tham dự ngầm bằng đôi mắt đầy ngưỡng mộ.

Tôi tình cờ ngồi gần một cô có bầu, câu chuyện rời rạc giá gạo, giá xăng, không tập trung được vì biết có nhiều thầy trẻ đang hướng về phía Cô Mới.

Hết giờ học buổi sáng, sân trường vắng lặng như trong một ngày hè. Thầy cô ai về nhà nấy tìm giấc ngủ trưa. Bác Cai mệt mỏi với chùm chìa khoá nặng đi khoá từng phòng học.

Trưa nay ăn gì? Ngủ ở đâu? Tôi cẩn thận đóng các cửa sổ phòng giáo sư, uống hết tách nước trà nguội, lau bàn sạch. Để nguyên áo dài, nằm thẳng, đọc báo vớ vẩn cho qua buổi trưa. Chiều lại lên lớp.

Tiếng gõ cửa rất nhẹ, rất ngập ngừng.

Tôi ngồi dậy, mở cửa, phủi phủi áo dài ngay ngắn.

"Thưa cô"

"Thưa cô...cô nghỉ trưa...chiều cô dạy lớp em..."

Hai đứa học trò nhỏ ấp úng:

"Thưa cô, tụi em thấy cô...thấy cô...ốm mà đen, không như hồi cô mới tới...thưa cô...sao cô không tìm chỗ nghỉ trưa gần trường với mấy cô kia?"

"À...à...cô cũng đang tìm..."

Hai đứa nhỏ nhìn nhau:

"Cô tới nhà em đi cô! - rồi cười khúc khích - mà chắc cô không thích đâu!"

"Thôi cô tới nhà em, nhà nhỏ này sát bên Nhà Lầu Gỗ, nhà của mấy thầy độc thân với mấy ông lính tiểu khu đó cô! Nhà em cách đó sáu căn, nhà có cái hàng rào chè xanh..."

Hàng rào chè xanh, cạnh Nhà Lầu Gỗ?

"Hình như là nhà cô Thi?"

"Uả, sao cô biết? Bà Nội em đó cô, Bà em mới đi Mỹ sáu tháng, cho Ba em đọn vô. Có ông Cố vấn Mỹ cưới Bà Nội em."

Hai đứa học trò nhỏ trưa trưa lại ghé thăm cô, nói chuyện và không để quên một gói: bánh cúng, đu đủ chín cây, xoài, ổi...Cô ngồi ăn một mình. Nghĩ tới những đứa con gái nhỏ đã sớm đa mang, quan tâm lo lắng cho người khác.

Cứ như vậy, để gần nửa năm tôi không nghĩ đến chuyện lâu dài thuê nhà ở lại quận lỵ đìu hiu này. Mỗi ngày, tôi ra đi lúc thành phố còn mơ ngủ, cùng lúc với những người bán bánh mì tấp nập tới lò đợi lấy bánh nóng. Tôi trở về, khi thành phố lên đèn như trang điểm lòe loẹt để chờ khách chơi đêm.

3

Ra giêng, hàng quán ế ẩm. Cả tuần nay chẳng có một khách hàng. Cô Từ loay hoay chùi dọn nhà cửa, gian nhà trống dùng làm chỗ chứa lúa bụi bay mờ. Căn phòng nhỏ, một cửa sổ, phía sau phòng chứa lúa cũng cần phải sửa soạn lại: may màn cửa, trải nệm giường...Cô giáo và thằng Tí sẽ ngủ ở đây.

Hai căn phố kéo cửa sắt, gạch bông, ngói tây, nằm ngay góc Quốc lộ I với đường rẽ vô quận là vốn liếng hai anh em cô buôn bán dành dụm lâu ngày. Từ ngày bỏ quê ra đi lúc mười tám tuổi, hơn hai mươi năm lưu lạc khắp các tỉnh miền Tây, nghĩ mình như ngựa già mệt mỏi, cần một chỗ dừng chân, may mắn, cô Từ tìm lại được cậu em duy nhất, Tân, mời chị về

ở chung làm ăn, trông coi cửa nhà.

Cô Từ mở tiệm may quần áo ở căn phố kéo cửa sắt, căn sát bên dư, đóng cửa, làm chỗ chứa lúa. Cửa tiệm một thầy, một thợ, một máy may, lèo tèo treo vài xấp lụa xanh đỏ. Cô không bận rộn chuyện may vá mà suốt ngày vẽ Thường thức, Tập đặt câu, giải Toán đố...cho hai đứa cháu nhỏ. Cô giao khoán việc nấu ăn cho vợ Tân, mẹ hai đứa cháu. Chị Tân thong thả làm việc nhà và giỡn đùa với đứa con út, thằng Tí, ít khi chị đi đâu cũng không thấy nói chuyện với hàng xóm bởi chị không phải người ở địa phương này.

Hai hàng cây dương xanh, cao, chạy dọc theo con đường trước nhà cô Từ, tháng Tết, rụng ngập những lá nâu khô thơm nồng, một lần, làm tôi tưởng như mình không còn ở nơi quận lỵ đìu hiu quê mùa này. Khung cảnh êm đềm dễ làm người ta mơ ước mông lung...nghĩ đến một chỗ để nghỉ trưa...

Mỗi ngày tôi không còn phải đi sớm, về khuya. Ăn trưa, ăn chiều đã có chị Tân lo. Cháo gà, thịt nai nướng, chè bắp...Buổi tối, chị Tân cho thằng Tí vô phòng ngủ chung, cho cô giáo khỏi sợ ma. Tôi thấy tạm ổn, vui vẻ làm việc.

Hai căn phố kéo cửa sắt xanh có ba người đàn bà và ba đứa con nít. Mọi sinh hoạt như có vẻ chờ đợi. Như một người vợ đảm đang chờ chồng, lần đầu trong đời cô Từ nếm hạnh phúc trong sự chờ đợi. Đời sống hình như có ý nghĩa khác với những năm xa xứ cô độc. Nhưng chờ đợi đó làm chị Tân héo mòn. Những nghi ngờ phản bội cuả chồng càng lúc càng rõ, chị yếu đuối không dám nghĩ tới ngày mai, chị đã không khóc thầm khi nhìn đàn con nhỏ hồn nhiên, đơn giản chờ những củ khoai, trái bắp, khô nai của anh Tân?

Ra vô, cô Từ quán xuyến mọi chuyện. Hai tháng, ba tháng, chưa thấy ông chủ, tôi dường như cũng bị lôi cuốn vô chuyện chờ đợi.

Một buổi chiều trên đường từ trường về, những chiếc xe be kềnh càng còn ướt đất đỏ đậu đọc hai bên đường trước nhà cô Từ, mang mùi hương nồng nàn của các thứ cây rừng bay đầy không gian. Cả xóm thấy như khác hẳn ngày thường.

Cô Từ đóng cửa tiệm sớm hơn thường lệ để cùng chị Tân sửa soạn cơm chiều, tắm rửa cho ba đứa nhỏ.

"Cô giáo ăn cơm trước với mấy đứa nhỏ, thằng em tôi mới về, nó đi nhậu bên hàng xóm, cô ăn cơm rồi đi nghỉ, tôi có nói chuyện cô với nó rồi".

Đêm rất khuya, thấp thoáng tôi thấy anh Tân, đôi mắt sáng dưới hàng lông mày rậm, giọng ấm, trầm, lúc to lúc nhỏ, hai chị em ngồi bàn chuyện nhà.

Những chiếc xe be to chở gỗ từ cao nguyên về vẫn còn đậu dài hai bên đường lộ nghỉ ngơi. Hương gỗ nồng từ phương xa ghé lại vài ngày rồi sẽ ra đi, bỏ lại xóm nhỏ đìu hiu trong mong chờ.

Anh Tân thường không hứa hẹn một ngày về đích xác, khi thì ba bữa, khi thì sáu tháng. Hiển nhiên, hai chị em, không ai nói ra, đều lo ngại anh có vợ bé ở Cao nguyên.

Mùa hè nóng bức, mùi hương gỗ nồng nhiều lúc làm tôi khó chịu khi những chiếc xe be trở về, nối đuôi nhau nghỉ hai bên đường. Buổi tối, ăn xong, tôi nói chuyện qua loa với anh Tân, rồi bận rộn chấm bài thi vì đã gần cuối năm học.

Vào giường rất trễ, nhè nhẹ khép cửa phòng, tôi nằm xuống bên thằng Tí. Cánh cửa sổ quên đóng, mở ra một trời sao lấm tấm bên ngoài, gió thổi xào xạc những đồng ruộng bắp...Nhà sau, dưới ánh trăng mùa hạ không đủ sáng, hai chị em ngồi nói chuyện. Cô Từ có thói quen đi ngủ sớm, đúng giờ, tối nay cô ráng ngồi nghe câu chuyện không đâu vào đâu của thằng em. Thỉnh thoảng che miệng ngáp dài. Trăng khuya loay hoay tìm cửa sổ phòng cô giáo, anh Tân loay hoay chọn chỗ ngồi ngay hướng gió thổi vào phòng cô. Đêm lặng lẽ, đôi lúc giọng anh nghe rõ mồn một, đôi lúc tưởng chừng như anh đang tâm sự với ai...

"Cô tóc ngắn, áo xanh, cười e ấp, bàn tay êm..."

Đêm sâu thăm thẳm, cánh cửa phòng hé mở, một mùi hương gỗ nồng nhẹ tràn vào, có tiếng người như gần bên giường, trong bóng đêm lờ mờ, tôi nhận ra đôi mắt thật sáng...

"Cô giáo...cô...chưa ngủ...? Thằng Tí..."

Bàn tay khô, cứng, vụng về...nắm vội lấy tay tôi...Tôi để yên, lòng ngậm ngùi, vờ ngủ.

"Tí, xuống ngủ với Ba, để cô giáo ngủ..."

Năm học sắp hết, tôi thư thả không bận tâm đến chỗ nghỉ trưa, lang thang dưới hai hàng cây dương xanh thoang thoảng hương thơm. Một chiếc xe đò cũ kỹ dừng lại rước khách dọc đường, tôi lên xe trở về thành phố, mang theo đôi mắt, mùi hương gỗ suốt quãng đường dài còn lại.

10/2000
Mai Văn

Nguyên đán chùm gởi

HÀ NGUYÊN DU

lòng rộn theo độ hoa
xót kiếp bạc
suốt mạch nghẽn cần dả thông
buốt buốt mỗi giây khắc
muốn loạn cả nhịp tim
biết chú em?
cái lạnh đông
rất động
đuổi đi hết bao thú tính

tâm đấy khi tiết xuân
hận bất khả
nghịch phận điểu ngư
ta áo não melody
sắc hoa nào cho mát mắtá?
em cứ đống đô mãi
ngỡ ta như thuộc địa
thơ tự làm nên chiếc hộp đen

chí bám riết cánh én
thấu ngọn ngành
lẽ nào chiếc lọ không hoa
ta hú vía với núi
mất hồn với sông
em trên trời rớt xuống
chẳng hiểu con khỉ mốc

mộng thở hơi đầu niên
mơ nhịp cứu cánh gia bảo
em gieo cấy gì trên ruộng chung
thứ hạt giống riêng?
nên kể ra đi!
nguyên đán chùm gởi
kể ra đi!
hành tích cuối cùng của khối mực đen
thiên kỷ mới toang cửa
mới lĩnh vị

Chuyện cây nhỏ

Phạm Hải Anh

1.

Trên một đỉnh núi xa xôi có một cái cây nhỏ. Cây không có hoa, mảnh khảnh. Mùa xuân đến, khi các cây khác nở hoa, cây nhỏ buồn lắm. Nó giấu mình sau những chiếc lá xanh và lặng lẽ khóc. Nước mắt đọng trên lá, long lanh như những giọt sương. Chỉ có Trăng hiểu được nỗi buồn của cây nhỏ. Trăng an ủi:

-Con đừng buồn. Con cũng sẽ có hoa. Và bông hoa ấy sẽ đẹp hơn tất cả các loài hoa khác vì nó nở ra từ nỗi buồn và khát vọng. Nhưng con phải biết chờ đợi. Và nên nhớ, hoa của con sẽ chỉ nở một lần trong đời. Nếu không ai thực sự cần đến bông hoa ấy, nó sẽ tàn ngay và con sẽ chết cùng với nó. Nhưng nếu nó có thể đem lại hạnh phúc cho một người thì nó sẽ là bông hoa đẹp nhất và bất tử.

Từ đó, cây nhỏ sống trong hy vọng...

2.

Một hôm, có một người đàn bà đi ngang qua nhìn thấy cây nhỏ. Bà ta nói:

-Cái cây này không đẹp lắm nhưng trông cũng dễ thương, ta sẽ đem nó về nhà trồng cho vui mắt.

Cây nhỏ muốn phản đối nhưng không ai hiểu được tiếng của nó. Và thế là cây nhỏ bị mang đi, xa ngọn núi mà nó yêu thích. Nó sống cô đơn trong một phòng khách ồn ào. Mỗi buổi sáng, người ta thường thấy lá cây ướt đẫm sương. Không ai biết đó là nước mắt. Mà cũng ít người để ý đến cây vì nó nhỏ quá lại không có hoa. Còn những con gián và con chuột thì cho rằng một miếng thịt lợn hay mẩu bánh mì còn giá trị hơn nó vì chúng có thể ăn được. Chỉ có Trăng hiểu được nỗi buồn cây nhỏ. Đêm đến,

Trăng chiếu những tia sáng dịu dàng trên lá, thầm thì kể câu chuyện về rừng. Dưới ánh trăng, lá cây nhỏ màu xanh kỳ lạ, như nghìn con mắt đang chờ đợi...

3.

Một buổi tối có người khách dừng chân trên đường thiên lý. Chàng đã đi qua những xứ sở xa xôi, nơi có băng giá mùa đông và những cánh đồng hoa rực rỡ mùa hè. Nhưng chàng thích màu xanh dịu dàng của cây nhỏ miền nhiệt đới này. Chàng kể cho cây nghe câu chuyện về xứ sở thần tiên của mình. Cây nhỏ lắng nghe nhưng không thể trả lời. Chỉ có những chiếc lá lay động khe khẽ như trái tim đang đập.

Người khách không nghe được tiếng nói của cây. Chàng buồn và trách cây nhỏ vô tình. Cây nhỏ khóc lặng lẽ. Nó biết chàng không thích đợi. Và chàng sẽ ra đi mà không bao giờ biết rằng cây đã khóc vì phải cách xa chàng...

Nhưng cây nhỏ còn có một bông hoa kỳ diệu. Bông hoa lớn lên từ nỗi buồn và khát vọng. Hoa có thể hát về ước mơ của cây, về tình yêu chỉ nở một lần trong đời...

Bông hoa của đất nước phương Đông nắng nóng ấy có thực sự cần thiết cho đời chàng không?

4.

Người khách băn khoăn về hỏi bạn mình:

-Này bạn ơi, bạn có tin rằng có loài cây nào chỉ nở hoa một lần trong đời và bất tử ?

Bạn chàng cười bảo:

-Đó là hoa nhựa.

Nhưng người khách tin lời cây nhỏ. Chàng đã bôn ba nhiều và ngờ rằng đôi khi vẫn có những điều kỳ diệu ở trên đời!

Một ngày đầu hạ, chàng ủ cây nhỏ trong tay và đưa nó đi xa mãi khỏi vùng phương Đông nắng ấm. Cây nhỏ đơm hoa. Bông hoa đầu tiên không nở trên bồn đất cũ, nơi nó đã âm thầm lớn lên và được nhổ mang đi, bỏ lại những rễ non dứt đoạn. Cây nhỏ nở hoa dưới vòm trời mênh mông, xứ sở của những cánh đồng hoa lộng lẫy mùa hè. Chưa bao giờ và chưa có ai từng nhìn thấy đóa hoa nào kỳ lạ như thế.

5.

Nhưng mùa đông đến. Khi tất cả hoa trên đồng rã cánh, những cây cổ thụ trút lá trơ cành, không ai còn đi ngắm hoa nữa. Người ta tụ tập bên

phân ưu

Nhận được tin buồn

Giáo sư Nguyễn Đình Hòa

đã thất lộc lúc 2:30AM ngày 10 tháng 12 năm 2000,
tại Stanford University Hospital, California, hưởng thọ 78 tuổi.

Chúng tôi, các văn hữu và học trò của Giáo sư Nguyễn Đình Hòa, xin chân thành phân ưu cùng tang quyến, và cầu chúc linh hồn Thầy sớm về cõi Phật.

Võ Phiến, Trần Hồng Châu, Võ Thắng Tiết, Vy Khuê, Cao Tiêu, Thích Mãn Giác, Lê Tất Điều, Nguyễn Xuân Hoàng, Nguyễn Mộng Giác, Thạch Hãn, Mai Kim Ngọc, Châu văn Thọ, Ngô Thế Vinh, Nguyễn Trung Hối, Trần Hoài Thư, Tạ Chí Đại Trường, Phan Nhật Nam, Nguyên Vũ, Đỗ Quí Toàn, Phạm Xuân Đài, Hoàng Khởi Phong, Phạm Quốc Bảo, Bùi Hồng Sỹ, Nguyễn Xuân Nghĩa & Quỳnh Giao, Bùi Bích Hà, Nguyễn Thị Hoàng Bắc, Nguyên văn Sâm, Đặng Phùng Quân, Thế Uyên, Duy Lam, Bùi Vĩnh Phúc, Đặng Tiến, Thụy Khuê & Lê Tất Luyện, Phan Tấn Hải, Nguyễn Mạnh Trinh, Trần Mộng Tú, Thành Tôn, Hoàng Lộc, Lâm Chương, Ngu Yên, Triều Hoa Đại, Hồ Minh Dũng, Trần Doãn Nho, Đinh Cường, Tường Vũ Anh Thy, Kiệt Tấn, Phạm Việt Cường, Hồ Trường An, Hồ Minh Dũng.

lò sưởi, uống cà phê và săn sóc những bông hoa nở trong nhà kính mua ở tiệm về. Cây nhỏ còn lại một mình ở nơi không một tia nắng nhiệt đới nào rọi tới. Nó vẫn bền bỉ nở hoa, bông hoa lạ lùng giữa nền đất trời xám xịt.

Người khách vẫn đến thăm cây. Nhưng có lẽ giờ đây, trong cái rét thấu xương của mùa đông, một cành củi khô sẽ giúp ích cho chàng nhiều hơn là hoa, dù là bông hoa nhiệt đới nở giữa cánh đồng băng khi tất cả các loài hoa khác đã lụi tàn. Cây nhỏ biết điều đó và người khách cũng biết. Băng tuyết đọng đầy trên đài hoa làm cho nó trở nên nặng nề với cây nhỏ. Cũng có những đêm trăng, nhưng câu chuyện cổ tích ngày xưa đã bặt tiếng rồi. Vầng trăng xứ lạnh chiếu lên cái cây chưa từng biết đến diễm phúc được lụi tàn và tái sinh. Giá như có thể khép lại cánh hoa, trở về miền nắng ấm... Nhưng cây nhỏ không làm được điều đó. Nó sống là để nở hoa, cho dù khát vọng ngày xưa có thể đã phai tàn.

Amsterdam,19-08-2000

Tiếng suối đêm giao mùa

Ngô Nguyên Dũng

Văn chương có hai đề tài lớn: tình yêu và cái chết.
Marcel Reich-Ranicki.

Cuối năm âm lịch nhằm cao điểm đông chí, mới năm giờ chiều mà trời đã tối sầm. Vừa xong thời kinh chiều và cúng giao thừa, thầy Trí tắt ngọn đèn chính, ngoảnh mặt nhìn trang thờ Phật leo lét hai chân nến điện, vừa bước ra thì nghe tiếng chuông cửa. Thầy cao giọng gọi:

- Cang à, ra coi ai đó con!

Rồi chau mày lẩm bẩm: "Ai tới xông đất vậy kìa? Điềm gì đây không biết?"

Niệm Phật đường Mai thôn là một nông trại nhỏ, tồi tàn, do một thí chủ bản xứ cúng dường trước khi qua đời. Trại nằm ven đường làng, cạnh thửa đất trồng lê táo. Lúc thầy Trí tới viếng trại, nhằm tiết xuân, vườn cây nghịt bông trắng. Cái tên Mai thôn ra đời từ đó.

Thầy lần chần đứng ở hành lang, chờ. Một giọng đàn bà khe khẽ, ngại ngần:

- Chào chú, xin lỗi cho tôi gặp thầy trú trì.
- Dạ, sáng mai bà trở lại được không? Giờ mở cửa từ ...
- Chuyện gấp lắm, chú à, cần xong trước giao thừa.
- Giao thừa qua rồi mà.
- Theo giờ địa phương, còn tới bảy tiếng.
- Nhưng mà...

Giọng chú Cang còn dùng dằng thì thầy Trí đã bước tới, mở rộng cửa. Hơi lạnh lùa vào se sắt. Thầy chắp tay xá chào, niềm nở:

- Mời bà vào.

Người đàn bà bước vội vào trong. Chú Cang lấm lét cúi nhìn dấu giày

khách lạ loen tuyết trên thảm, rồi xập cửa lại. Hương nước hoa đài các thoang thoảng. Cách phục sức của người khách kiêu kỳ, lạnh lùng, gần như xa cách. Khăn nỉ quấn đầu, choàng quanh cổ, áo khoác lông thú lụng thụng. Găng và xách tay bằng da tiệp màu.

Thầy Trí chỉ chỗ cho người đàn bà máng áo, cất khăn quàng và găng tay. Chú Cang lẽo đẽo theo sau, chờ sai bảo, mắt không ngớt quan sát cử chỉ và diện mạo người khách cuối năm. Gương mặt điểm trang khéo. Cặp chân mày tỉa lá liễu, mí viền nhạt chì xanh, nổi bật hàng lông nheo vuốt cong. Môi tô son huyết dụ, hợp với màu áo len khoác ngoài sơ-mi cổ bẻ. Quần nỉ mỏng màu tro. Lúc bà giơ tay sửa xâu chuỗi ngọc trai đeo cổ, để lộ bàn tay thô xấu, sần sượng, cộm gân xanh, như thể của ai khác.

Thầy Trí bảo chú Cang pha trà đãi khách, rồi mời người đàn bà vào thư phòng. Lúc thầy tới bên cửa sổ, đưa tay đẩy khung kính quên khép thì tuyết bắt đầu rơi. Những bông tuyết buông thơi thả từng sợi trắng nõn, sáng lên trong ánh đèn hiên nhợt nhạt. Không gian lặng gió, tịch mịch sau lớp kính chắn, cho thầy Trí cái cảm giác khác thường như đứng trước một bức tranh thuỷ mặc sống động, hoành tráng, vỏn vẹn hai màu đen trắng. Cái động hờ hững của tuyết. Cái tĩnh lầm lì của những bộ xương cây. Lưng trời xám ngoét, nặng nề như một vách đá. Bấy nhiêu sắc ảnh hiện lên trong tích tắc. Thầy Trí mang mang nhận ra tâm mình vẫn chưa lắng.

Hương trà thơm thoảng khiến thầy tỉnh táo. Chú Cang cất tiếng mời người đàn bà, cầm khay lui ra, ánh mắt đầy nghi hoặc.

Thầy Trí khởi giọng:

- Thưa, bà đến đây có chuyện chi?

Người khách khẽ động rãnh môi, nét mặt vô cảm:

- Xin lỗi đã quấy rầy thầy vào giờ giấc thiêng liêng này. Ngặt nỗi, tôi ở tỉnh xa, lạc lối khá lâu mới tìm ra.

Thầy Trí nhoẻn cười rộng lượng, hai bàn tay đan trong áo thụng bất đầu tươm mồ hôi. Thầy có tật hay đổ mồ hôi bất chợt như vậy.

- Không sao. Chắc hẳn bà tới không phải để cúng Phật đầu năm?

- Không hẳn, thưa thầy. Nếu thầy cho phép, tôi xin kể câu chuyện, có hơi dài dòng.

Thầy Trí bung tay, đặt khum khum trên mặt bàn. Hơi ấm lòng tay thầy ám mờ một khoảnh gỗ bóng.

- Bà cứ nói!

Người đàn bà nâng chung trà men lam, thổi giạt hơi nóng, hớp một ngụm, đặt xuống. Tiếng "cách" thật khẽ, trong veo như mõ gióng. Tâm thần thầy Trí đập đềnh trôi theo giọng kể từ tốn của người khách đêm trừ tịch nơi đất trú.

- Tôi theo về quê chồng vào cuối thập niên sáu mươi ...

*

Jan có một đứa con trai trong đời vợ trước. Sau khi người vợ qua đời vì bệnh nan y, chàng tìm quên bằng cách xin qua Việt nam làm công tác thiện nguyện. Đứa con được giao cho bà nội nuôi nấng. Thuở ấy tôi là thành viên đắc lực trong Phong trào Thanh niên Chí nguyện do thầy Thích chân Hạnh khởi xướng. Lần đầu tôi gặp Jan trong một dịp cứu trợ nạn nhân bão lụt miền Trung. Đầu khoảng 1966. Tôi mười chín tuổi. Jan đã xấp xỉ bốn mươi. Cả đoàn thân mật đặt cho chàng cái tên Việt nam, anh Giang.

Trận bão những ngày qua chưa tan hẳn. Vòm trời ảm đạm giăng mây chì. Gió từ biển thổi vào, phần phật qua cánh rừng điêu tàn vì thuốc khai hoang. Những mái lá xiêu vẹo. Cư dân từ các thôn làng bị ngập lụt lũ lượt kéo về tạm trú trong sân vận động tỉnh. Công việc của chúng tôi là căng lều, xây nhà vệ sinh, phát thuốc giúp cách anh chị trong ban y tế, chăn sóc các trẻ em thất lạc thân nhân. Mệt, nhưng vui.

Jan là người da trắng độc nhất trong đoàn. Chàng nói được bập bẹ tiếng Việt nam. Chúng tôi giao tiếp với nhau bằng Anh ngữ. Chỗ trú của chàng là chiếc lều cá nhân màu xanh cắm ngoài khuôn viên trại tạm cư. Không hiểu sao, dáng điệu nửa thân thiện nửa khinh bạc của chàng khiến tôi chú ý ngay từ lúc đầu. Chúng tôi bắt chuyện với nhau trong lần đi vét mương chung. Xong, chàng rủ tôi đi dạo. Tôi hỏi, đi đâu? Chàng đáp, ra biển. Tôi hơi ngạc nhiên. Từ hôm ra đây tới giờ, tôi chỉ quanh quẩn trong trại, đâu biết rằng nơi đây gần biển. Đôi lúc bất chợt, tôi bắt được hơi muối mặn theo gió thốc ngang. Chút lãng mạn thanh xuân thoáng hiện. Tôi hỏi, xa lắm không? Jan trỏ tay bâng quơ, gần thôi. Thì đi. "Gần thôi" của Jan mất khoảng ba mươi phút. Thời tiết hôm ấy hanh nắng. Những vạt nắng hiếm hoi lâu lâu chọc thủng tầng mây xám, soi từng chặp lên mặt đất. Lòng tôi rộn ràng vì biết rằng bão sắp dứt. Vừa khi chúng tôi ra tới biển, nắng rựng lên. Mặt biển chói loà, nhấp nháy. Từng đợt sóng vươn vai, quất mạnh xuống, rồi líu ríu đùa vào bãi. Đợt này tới đợt kia, không mỏi. Bãi vắng tênh. Cát trắng tinh, không dấu chân người. Khơi xa, không một bóng ghe chài. Quang cảnh bao la, kỳ bí. Viền núi lam mờ nơi xa gợi thêm vẻ hùng vĩ. Chúng tôi ngồi trên đụn cát thưa cỏ.

"Đất nước cô đẹp lắm, cô biết không?"

Tôi rợn người xúc động, chỉ biết gật đầu. Chúng tôi im lặng đôi lâu. Sau đó tôi mở lời:

"Tại sao là nơi này mà không là nơi khác?"

Jan quay mặt nhìn tôi. Tóc chàng để dài, gió thổi vài lọn vướng ngang gương mặt ốm. Chàng giơ tay vén, rút sợi dây thun trong túi áo, cột túm sau gáy. Hai mắt Jan xanh thẫm, trong vắt soi vào hai mắt tôi nâu đen.

"Phần vì tôi muốn đi xa, càng xa càng tốt. Phần khác, tôi muốn làm một việc gì đó có ý nghĩa. Quê hương cô đang gặp thảm hoạ chiến tranh. Chỉ có vậy."

"Anh không sợ sao?"

"Có, nhưng ít thôi. Tôi đi ba năm rồi về."

"Anh nghĩ sao về cuộc chiến này?"

Jan trầm ngâm quay nhìn ra hướng biển. Vài dải nắng ít oi lướt thành những diện tích ánh sáng trên nước. Đẹp não bùng.

"Chúng mình nói chuyện khác được không?"

Tôi mau mắn:

"Được chứ. Anh nói trước đi!"

"Cô thích nghe chuyện gì"

Tôi ngập ngừng:

"Chuyện tuyết."

Jan cười thành tiếng:

"Tuyết thì có gì để kể."

"Tôi thấy cảnh tuyết thơ mộng chứ."

"Vì cô chưa thấy nên nghĩ vậy, thật ra chẳng có gì đặc biệt. Nhưng... mà... có câu chuyện này ít nhiều liên quan tới tuyết, tôi kể cô nghe nhé! Dòng họ tôi gốc Do thái, lì lợm lắm. Mẹ tôi thỉnh thoảng lại nhắc tới cái chết của ông ngoại bà, tức ông cố của tôi. Thuở ấy chúng tôi cư ngụ tại miền nam Đức, giáp ranh nước Ý, bên rặng núi Alpen. Ông cố tôi có tính mẫn cảm bẩm sinh, biết trước những thiên tai. Năm ấy ông đã ngoài tám mươi, nghễnh ngãng lắm rồi. Thành ra không ai để ý tới mấy điều ông cứ lặp đi lặp lại, đỉnh núi tuyết kia là nấm mồ chôn tao đấy. Một hôm, nhà vắng người, ông gọi mẹ tôi vào, lúc đó bà xấp xỉ mười tuổi, bảo mẹ sửa soạn quần áo, giày vớ ấm cho ông. Đang mùa đông, bên ngoài tuyết phủ đầy mấy tấc. Đỉnh Bạch sơn trắng như bông, sừng sững. Lâu lâu vài cơn chấn động ngầm làm tuyết trườì, trắng xoá một góc trời. Cảnh tượng vừa ghê rợn vừa quyến rũ. Ông nói với mẹ tôi, giờ đã điểm, chỗ an nghỉ cuối cùng của ông là trên kia. Mẹ tôi nào hiểu gì, lẽo dẽo theo ông tới chân núi. Ông dặn dò, cháu về nhắn với mọi người cứ yên tâm, đừng lo cho ông mà hãy tự cứu lấy thân, trận địa chấn cấp bảy sẽ xảy ra vào khuya mai, liệu mà tản cư đi nơi khác. Không tin, coi chừng mất xác cả lũ. Đã nói rồi, cái nấm mộ vĩ đại thế kia... Mẹ tôi khóc, nài nỉ, níu kéo ông quay về. Ông nhất định không. Dùng dằng cho tới lúc không biết phải làm sao, mẹ đành

bỏ ông ngồi đấy, hấp tấp trở lại nhà, kêu cứu. Bất ngờ trời đổ tuyết mịt mù, mất lối. Thâu đêm, cả nhà thắp đuốc tìm, vẫn không thấy ông đâu. Sáng ra, truy lùng thêm lần nữa, vẫn vô hiệu quả. Sau đó ông ngoại tôi chở tất cả sang trú tạm nhà người quen, tránh thiên tai. Địa chấn dâu không thấy, tuyết trưới cũng không nốt. Mãi hai mươi năm sau lời tiên tri của ông cố mới ứng nghiệm. Đó là thảm cảnh Đức quốc xã sát hại sáu triệu di dân Do thái. Cả dòng họ tôi, chỉ mẹ tôi sống sót nhờ lấy chồng gốc Đức thuần chủng. Tôi hỏi mẹ, vậy lúc đó ông cố đi đâu? Bà nhún vai, bảo ông bị chứng hoang tưởng, nghe trong đầu tiếng gọi của núi tuyết, chắc đã bỏ xác đâu đó dưới vực băng trên đỉnh Bạch sơn."

Suốt câu chuyện kể, Jan không nhìn tôi, mặt ngoảnh ra khơi xa, nơi có những dải nắng nhấp nhô đuổi nhau trong gió. Mây tan dần. Thấp thoáng cuối trời, khe ánh sáng rụt rè ngoi lên. Jan dứt lời, tay bứt một dúm cỏ, đứng thẳng người, thả bay theo gió. Tôi đứng lên theo. Gió phất tung tóc chàng và tóc tôi. Gió lộng căng lưng áo chàng. Ngón tay gió luồn vào ngõ ngách da thịt tôi, mơn trớn nổi gai.

Tôi hỏi Jan một câu vô vị:

"Anh có thấy mấy đứa trẻ lạc mất cha mẹ?"

Jan gật đầu:

"Những đứa trẻ Do thái bị lùa vào trại tập trung."

Tôi muốn nói với Jan, hai trường hợp không hoàn toàn giống nhau, nhưng không nỡ khi nhìn nét mặt đám đuối phiền muộn của chàng, chỉ khẽ nhắc:

"Chúng mình về thôi."

Sau buổi dạo biển hôm đó, chúng tôi thân thiết nhau hơn. Trở lại Sài gòn, chúng tôi vẫn liên lạc gặp gỡ nhau. Lén lút vì gia đình tôi không chấp nhận chuyện tôi giao du với một người dân ông dị chủng. Có dịp, tôi vẫn theo đoàn Thanh niên Chí nguyện đi cứu trợ những nạn nhân thiên tai và chiến tranh. Lúc xuôi về cực Nam, khi ngược ra vĩ tuyến 17. Luôn luôn có Jan theo cùng. Phong trào của thầy Thích chân Hạnh còn tổ chức nhiều cuộc xuống đường hô hào phản chiến, lập đàn cầu siêu cho những người nằm xuống vì chiến tranh, bên này cũng như bên kia. Trong chuyến xuất ngoại vận động cho hoà bình, thầy Thích chân Hạnh bị cấm chỉ hồi hương. Nếu tôi nhớ không lầm, vào năm 1967 thì phải.

*

Chuông đồng hồ thong thả gõ sáu tiếng, cắt ngang câu chuyện lan man của người đàn bà. Mô hôi tay thầy Trí đọng hơi ướn ướt lên mặt bàn. Những ngón tay nhẹ nẩy theo từng chi tiết sống động. Có tiếng gõ cửa rụt rè. Chú Cang lách vào, chắp tay nói:

- Thưa thầy, tới giờ trai chiều.

Thầy Trí gật đầu:

- Con dọn thêm chén đũa, mời bà ở lại dùng cơm.

Người đàn bà toan khoác tay từ chối thì thầy Trí đã điềm đạm:

- Chuyện kể của bà rất thú vị. Tôi đề nghị, mình tạm ngưng để lót dạ. Bà đừng ngại, chỉ là bữa cơm chay đạm bạc.

Mâm cơm có đậu đũa luộc, tàu hũ chiên, tương chao và tô canh mướp tây trong leo lẻo. Không ai nói gì suốt bữa ăn. Tâm trí mỗi người đeo đuổi mỗi ám ảnh. Thầy Trí với hoàn cảnh bi đát của những đứa trẻ lạc mất cha mẹ trong trận bão năm nào. Người đàn bà với cảm xúc xác thịt đầu đời trong bối cảnh chiến tranh dịp Tết Mậu Thân 1968.

*

Trận công kích bắt đầu vào mồng một Tết, giữ chân tôi lại nhà trọ Jan trong một xóm lao động. Sau đợt súng đầu tiên, tôi muốn về nhưng Jan cản lại. Khu phố nhốn nháo rồi im phắt. Tiếp theo là tiếng chân thình thịch hối hả, tiếng người quát tháo, tiếng liên thanh chát chúa từng tràng ngoài hẻm vắng. Jan kéo tôi rạp xuống sàn gỗ. Vách nhà rung theo mỗi chấn động âm thanh. Cả người tôi cũng run rẩy. Bình hoa cắm cành mai tôi vừa mang tới, đổ ngang, toé nước đọng bãi lên sàn, ngay trước mặt tôi. Những giọt nước sau cùng nhỏ xuống, rời rạc dần. Tay Jan rắn rỏi giữ chặt tay tôi, trấn an. Tôi nâng lên, áp mặt vào. Lớp lông tơ vàng hoe nhoà nhạt trong tầm mắt tôi, lẫn với tiếng đạn rách trời ngoài kia, trong âm thanh nhỏ giọt "tách, tách" của bình hoa vỡ. Chàng kéo tôi sát vào lòng. Mùi mồ hôi chàng ngọt đằm. Nhịp thở chúng tôi hoà vào nhau, khi Jan kề mặt, ghé vào môi tôi. Lưỡi chàng lách giữa rãnh môi tôi ngần ngại, rồi mở ra ngậm lấy, xoắn xuýt. Cảm giác giao tiếp mới mẻ, háo hức. Cả người tôi lẩy bẩy phó mặc. Ngón tay Jan lần tháo từng khuy nút mới đầu năm. Lớp vải lụa nội hoá màu hoa đào mở ra thịt da thanh tân, cho bàn tay và làn môi Jan dịu dàng khám phá. Tôi tránh mất khi Jan tự cởi áo, tháo thắt lưng. Chàng từ tốn úp lên. Tôi bấu nhẹ bờ vai chàng. Vòm ngực xoăn xoắn lông nâu phập phồng, thấp gần. Chàng thầm thì: "Em sợ không?" Tôi khẽ gật. Ngoài kia súng vẫn nổ, từng tràng giòn tan, cận kề như thể những làn đạn xéo ngang trên thân thể trần truồng hai chúng tôi. Jan trườn tay xuống, đặt giữa hai đùi tôi khép nép, xoa nhẹ. Tôi thở hắt từng chặp, từ từ mở ra theo bản năng. Tôi nấc nghẽn theo mỗi cử động chàng. Có lúc tôi phải đẩy chàng ra, dằn cái đau xé thịt. Người tôi như đê vỡ. Máu tôi hoà với tinh dịch Jan. Máu của dân tộc tôi trong cuộc chiến phi lý. Tinh dịch của Jan sống sót sau thảm cảnh diệt lùng dân Do thái. Tiếng Jan bứt rứt kêu nghẹn khi chàng gấp rút rót vào người tôi giọt mưa dục cảm. Tôi siết lưng chàng,

kéo xuống. Chân tôi lỏng đần, rã rượi. Tôi hất Jan ra, gấp chân nằm nghiêng. Chàng âu yếm cong lưng sóng đôi, ngón tay sâu đo rờn rợn khắp người tôi, bò lên mặt, ngập ngừng dừng lại gò má ướt.

"Sao em khóc?"

Jan hỏi. Tôi lắc đầu, giọng nghèn nghẹn:

"Em phải về, nhà trông."

Jan hoảng hốt:

"Chưa được, nguy hiểm lắm."

Tôi ngồi phắt dậy, rủ tóc che mặt, rấm rứt:

"Em không thể ở lại đây qua đêm. Trời ơi, ..."

Nhưng những biến động giam chân tôi lại gác trọ Jan cho tới mồng ba, tình thế tạm lắng, tôi đánh bạo tìm về nhà. Mẹ ôm tôi, khóc ròng, tưởng tôi lạc đạn chết oan ức đâu đó. Tôi nói dối, tới chơi nhà bạn gái rồi kẹt lại.

*

Người đàn bà gác đũa ngang miệng chén, chấp tay xá ba cái, toan đứng dậy dọn dẹp thì thầy Trí đã khoa tay từ tốn:

- Bà để đó, chú Cang dọn được rồi. Mời bà vào phòng khách, uống trà ăn mứt chú Cang làm. Chùa tha hương thiếu thốn đủ thứ, được cái chú Cang có nhiều sáng kiến và tháo vát.

Dĩa mứt bày biện đẹp mắt. Men đĩa trắng muốt gợn hoa lá vân vi làm nổi bật màu gạch cua mứt cà-rốt tỉa cánh, màu xanh non mứt lê cắt hình vuông cờ, màu sương mù những thỏi xu xoa ngậm đường, màu vàng tươi mứt ớt tây thái sợi. Tuần trà lần này cũng khác. Thầy trú trì bảo người đàn bà thử cho vào tách trà một nhánh quế chi. Hương quế cay dịu hoà với chất trà không tẩm ướp thành vị thơm ngọt đằm, mang mang hương hoang dã thầm kín của cây lá.

Thầy Trí không nhắc, người khách đã tiếp giọng kể:

- Sau một khoảng thời gian kết bạn, tôi nhận lời cầu hôn của Jan. Cha mẹ tôi chấp nhận cuộc hôn nhân một cách bất đắc dĩ. Đúng ra, không phải ông bà chống đối vì Jan là người khác chủng tộc, mà vì hai người biết rằng thế nào cũng sẽ xa tôi. Thật vậy, sau khi Jan mãn hạn làn việc tại Việt nam, tôi theo về quê chồng. Nhằm mùa lạnh, trước Tết ta vài tuần...

*

Ngôi từ đường dòng họ chồng tôi nằm trong thung lũng miền núi thấp. Nhà hai tầng, dưới xây gạch, trên bằng gỗ thông. Mái lợp ngói đá núi cắt bảng màu xám chì. Khu vườn bao bọc vào đông trông tiêu điều như có cơn lốc vừa thổi qua. Nhà chỉ còn mẹ Jan và người con trai giờ đã trưởng thành, trọ học ở tỉnh gần, mỗi năm về thăm đôi lần vào những dịp

lẽ lớn. Mẹ Jan dáng người nhân hậu, tóc bạc trắng, nước da hồng hào. Lúc chúng tôi về tới, trời đã tối. Cảm giác đầu tiên trong tôi pha lẫn giữa hoang mang và kỳ thú. Tuyết bám khắp nơi. Màu trắng lạnh giá hắt thứ ánh sáng huyễn hoặc vào lòng đêm mênh mông. Những ô cửa sáng đèn nhà Jan rực lên ấm áp. Tia nhìn của mẹ Jan dừng lại một thoáng trên gương mặt tôi, khi Jan chẩm rãi cất lời giới thiệu. Rồi bà mở vòng tay ôm tôi vào lòng. Tôi bắt được hương rơm và hoa úa toát ra từ bà cụ. Tâm tính uỷ mị trong tôi bất giác dâng lên làm hoen nước mắt. Tôi có cảm tưởng, khi tôi bước qua ngạch cửa nhà Jan là tôi đang khởi đầu một đời sống thứ hai, bỏ lại sau lưng thời quá khứ vụn vãi những ký ức. Mảnh quê nhà ngập nắng nhiệt đới. Thân phận tiểu quốc đầy bất trắc. Những giấc mơ loà ánh sáng hoả châu lên mặt đất mấp mô. Và những khuôn mặt trẻ thơ bần thỉu, van nài ngước lên trong những buổi phát quà cứu trợ. Tôi kêu thầm, trời ơi, và để mặc hai dòng lệ lăn dài trên má.

Trọn tầng trên dành cho chúng tôi. Phòng ngủ trông về phương đông, có bao lơn. Những sáng đẹp trời, lúc tôi kéo màn cửa, nắng tràn vào hăm hở. Sắc nắng bắc Âu vàng nhạt, ngại ngùng như bàn tay tình nhân trong lần đầu tiên. Từ khung cửa phòng ngủ, tôi có thể phóng tầm nhìn ra tít xa. Thâm thấp bên dưới là những mái nhà tuyết bám, lả lơi làn khói lò sưởi trong vũ điệu dâng hiến. Xa hơn là triền đồi phủ khăn trắng, vá loang lổ những mảnh xanh của rừng thông bạt ngàn. Tận nơi xa là vành núi nhấp nhô, trắng dục, man rợ, ngạo nghễ. Mẩu chuyện Jan kể năm nào ven biển Thái bình trở về. Có lần tôi hỏi Jan, đỉnh núi nào là nơi ông cố chàng mất tích? Jan cười đáp, ở một nơi khác.

Tiết đông năm ấy tuy lạnh nhưng cho tôi nhiều hạnh phúc. Người và cảnh đều mới lạ. Càng vui hơn nữa khi Jan tìm được việc làm trong toà đô chính một tỉnh lân cận. Tôi ở nhà lo việc nội trợ và săn sóc mẹ Jan sau một cơn nghẽn tâm mạch nhẹ. Cuối tuần ấy người con trai Jan, Danny, về thăm.

Danny thua tôi ba tuổi. Khoảng chênh lệch ít ỏi khiến tôi nhiều khi không khỏi bối rối. Danny rất giống cha, chỉ khác ở đầu tóc cắt ngắn. Chúng tôi trò chuyện bằng thứ ngôn ngữ tạp nhạp nhiều tiếng Anh và mớ ngữ vựng bản xứ tập tễnh. Danny buộc tôi nghĩ tới đời vợ trước của Jan. Tôi muốn biết chút ít về người đàn bà ấy.

Tháng tư, thời tiết chuyển mùa. Tuyết tan. Một khuya, trong tĩnh mịch lũng đêm, tôi tỉnh giấc bắt được tiếng suối róc rách vọng lại thật khẽ. Thoạt đầu tôi tưởng đó là dư âm cơn mơ hoang đọng lại thính giác. Nhưng không, nó có thật. Tôi choàng tay tìm Jan. Trống hốc. Tôi mở mắt, bật ngồi dậy, ngơ ngác đôi lâu. Khi mắt tôi quen với bóng tối, tôi nhận ra

bóng Jan bất động bên khung cửa hé màn. Luồng sáng một đêm quang đãng giát bạc lên người chàng. Tôi xuống giường, bước tới sau lưng Jan, quàng tay khép quanh bụng chàng. Dây lưng áo choàng thắt hờ, để mở một phần đa thịt ấm. Tôi lặng lẽ luồn tay vào. Giọng Jan se sẽ:

"Em có nghe tiếng suối?"

"Có, nhỏ lắm, như thể mình nằm mơ."

"Hằng năm vào độ này, băng tan, con suối nhân tạo nối với sông lớn bên kia đồi bắt đầu chuyển động, như con bạch xà chuyển mình sau giấc ngủ mùa đông. Thính giác ai tinh nhạy sẽ nhận được, nhưng chỉ một lần, vì sau đó quen tai, không nghe ra nữa."

Cách nói của Jan nghe là lạ. Tôi níu chàng trở lại giường, cởi áo choàng, đắp chăn lại. Tôi nằm sấp bên Jan phơi ngửa. Tay tôi úp lên phiến ngực lông mịn. Nhịp tim chàng đập rối. Tôi biết Jan đang rạo rực vì nỗi gì khác thường.

"Anh đã nói dối. Vợ trước của anh không phải chết vì bệnh nan y mà vì tai nạn. Cưới nhau về, anh mới hay bà ấy bị chứng mộng du. Khuya ấy bà lang thang ra bờ vực, không ai hay, trượt chân rơi xuống bất tỉnh. Vực cạn thôi, nhưng bên dưới là dòng suối nhân tạo, cũng không sâu, nhưng rủi thay bà ta ngã úp vào dòng nước, chết thảm. Lúc tìm thấy, thi thể đã cứng."

Tôi rùng mình. Cũng trên mặt nệm này, người đàn bà tới trước tôi đã mơ những giấc hoang đàng, đã giao hoan mặn nồng cùng Jan, đã để lại tâm thức chàng những thương tích sâu kín. Tôi rợn người nghĩ tới những lưu dấu không bao giờ phai của người ấy. Những dấu tay xoắn trôn ốc. Những sợi tóc vướng phất phơ khe gỗ nứt. Những tế bào da rơi rớt, mất thường không nhìn ra. Và kinh khủng nhất là vọng âm dòng suối mỗi năm lại chuyển mình thì thào cào lên ký ức Jan.

Một trưa chủ nhật, tôi quẫn chân, rủ Jan đi dạo. Chàng than mệt, không đi. Hôm ấy tiết giao mùa tươi rói. Nắng trong như ngọc. Tuyết đã tan hẳn. Những lối mòn trong cánh rừng trơ lá trở nên lầy lội. Vài nơi in dấu chân thú hoang. Jan bảo, chốn này chỉ còn nai và heo rừng. Tôi loang quanh một đỗi, vô tình theo lối dẫn ra miệng vực. Một bãi đất rộng nhú cỏ non, loằng ngoằng uốn theo con suối bên dưới. Tôi tần ngần nghĩ tới câu chuyện Jan kể khuya nào, cuối cùng bước tới đứng bên bờ vực, trông xuống. Vực sâu chừng mươi thước, vách lô nhô đá dựng, vài thân cây còi tách đá nhoài ra. Đáy vực lổn ngổn sỏi đất. Mùa này, tuyết thượng nguồn tan chảy, dòng suối no ứ, cuộn nhấp nhô. Niềm thương cảm dâng trong lòng tôi. Đêm mộng du và cái chết nghiệt ngã của người đàn bà xa lạ. Tiếng suối khêu sáng ngọn đèn thời gian âm thầm le lói trong tiềm thức

Jan. Cuộc chiến phi lý vẫn tiếp diễn ở quê nhà. Những cánh tay trẻ thơ khẳng khiu chìa ra nài xin. Cảnh hỗn độn trong xóm nghèo dịp Tết năm nào lửa đạn tràn vào. Hai đêm tôi kẹt lại nhà trọ Jan.

Giữa đêm nghe tiếng đập cửa, rồi giọng người quát tháo:

"Thằng Mỹ trốn đâu, kêu nó xuống."

Bà chủ nhà trọ líu ríu:

"Ông ấy là người Đức, không phải Mỹ."

"Người Đức là... là ở đâu? Qua đây làm gì? Kêu nó xuống!"

Tôi theo xuống cùng Jan. Chàng chỉ mặc mỗi cái quần cụt, áo thun ba lỗ. Tôi nhăn nhúm trong bộ quần áo ngủ rộng quá khổ của chàng. Hai người đàn ông, chân mang dép cao su, quần dài, áo sơ-mi cụt tay bỏ ngoài quần, lăm lăm họng súng ngắn chĩa vào hai chúng tôi. Jan run giọng giải thích bằng tiếng Anh:

"I am German, no American, no GI."

Tôi lắp bắp dỡ lời:

"Ô... ông này là dân Đức, sang đây làm công tác xã hội, không... không phải lính Mỹ."

Giọng người đàn ông cầm súng cộc lốc:

"Giấy tờ đâu?"

Jan tìm giấy tuỳ thân đưa cho người đàn ông. Ngọn đèn trần soi không đủ sáng gương mặt bên dưới vành nón kết, in bóng chúng tôi sóng soãi lên vách những hình thù kỳ quặc, méo mó, đầy đe doạ. Thời gian như đứt đoạn, nứt ra những rãnh địa chấn, ngoằn ngoèo chia thành vực sâu.

Người đàn ông gặn hỏi thêm vài câu, rồi trả giấy tờ cho Jan, hất hàm ra dấu với người đứng cạnh. Cả hai nhanh chân bỏ đi, không một lời. Bà chủ nhà thở phào, miệng nam mô, khép vội cửa lại. Tôi và Jan trở lên gác, nằm thao thức. Tôi lắng tai theo từng tiếng động bên ngoài. Thỉnh thoảng ánh hoả châu hắt qua cánh cửa lá sách, vạch lên thân thể chúng tôi những lằn sáng như roi quất. Người tôi run lên từng chặp theo tiếng trực thăng quạt cánh gần đấy, kèm theo từng hồi liên thanh giòn giã. Jan siết tôi vào lòng, trấn an. Bàn tay chàng miết lên thân tôi. Nam tính chàng cấn vào đáy lưng tôi. Chàng xoay ngửa tôi ra, đắp người lên. Cảm xúc lần đó vô cùng kỳ lạ. Tôi hoang mang giữa khoái lạc thân xác và mặc cảm tội lỗi là kẻ đứng ngoài, vô trách nhiệm trước những tang thương đồn dập trên đất nước. Lằn roi hoả châu cứa bờ vai Jan nhấp nhứ khúc xạ xuống ngấn cổ tôi, thắt lại. Tôi nấc nghẹn, trào ra chất hoan lạc có chiều sâu của nỗi đau không thể giải thích. Jan ngửa mặt, rên hắt khoái cảm, đẩy lút vào bụng tôi, xối xả tia ấm. Mồ hôi chúngtôi tươm hạt, tẩm vào chăn nệm. Tóc Jan loà xoà xuống mặt tôi. Mùi tóc, mùi da thịt của chuỗi biến động nhọc

nhằn lùa vào khứu giác, truyền từ ngón tay dương tính Jan đưa vào miệng tôi. Lần đầu tiên tôi nếm được hương vị của tình yêu và cái chết.

Thân tôi bủn rủn bên vực cạn, nghiêng theo dòng hồi tưởng bấn loạn. Có từ lực nào từ dòng suối sung mãn hút tôi xuống. Tiếng suối nô nức troong đêm giao mùa, tiếng thổn thức của những hồn ma mất tuổi thanh xuân kêu réo trong ảo thính tôi, gấp hai chân tôi khuỵ xuống, kịp lúc có bàn tay ai ghì lại. Tôi quay mặt, hai mắt mở lớn,

Danny cất giọng lo ngại:

"Dì có sao không?"

Tôi vuốt mái tóc rối, sửa lại thắt khăn xốc xếch, cười gượng:

"Tự dưng tôi hoa mắt, không hiểu tại sao."

"Dì đừng nhìn xuống vực, chỗ này khi trước... nghe nói..."

Danny ngưng ngang, nét mặt thoáng bối rối. Tôi vẫn chưa thật sự thiện cảm với cách xưng hô giữa hai chúng tôi. Danny dùng từ nhân xưng thân mật, mà trong giọng nói anh, tôi cảm nhận thứ cảm tính như thể thương xót.

Chúng tôi bước chậm về nhà. Tiếng chân khẽ thôi, nhưng đủ đánh động bầy chim ẩn náu trong rừng cây thưa. Chúng hoảng hốt bấn thành từng chấm di động xước ngang trời, léo réo như giận dữ. Chúng tôi đồng loạt ngước mặt nhìn. Danny bâng quơ:

"Chim báo tin xuân."

Tôi ngập ngừng:

"Sao Danny biết tôi ngoài này?"

"Danny về lấy vài thứ cần thiết, hỏi thăm dì thì cha bảo dì dang đi dạo. Danny cũng muốn rảo bước một lát cho đầu óc thoải mái."

Tôi hỏi thẳng:

"Danny biết gì về mẹ?"

Nhịp chân người thanh niên vấp váp giây lát trên cỏ ướt. Nắng xối lốm đốm lên lối đi. Sau hàng cây rụng lá, ngôi nhà ửng sắc nắng như được tiếp hơi phục sinh. Danny chậm lời:

"Không nhiều. Theo lời bà nội, mẹ qua đời vì rủi ro rơi xuống vực. Mẹ Danny mang hội chứng mộng du, dì không biết sao?"

"Mới biết đây thôi."

Và tôi toan nói thêm, trong đêm nghe dòng suối chuyển mình, nhưng không biết dụng ngữ như thế nào cho Danny hiểu.

Rồi Danny nhỏ giọng, kể một hơi về thuở ấu thời sống cạnh bà nội. Khoảng thời gian không có những bất trắc, nhưng vô cùng hiu quạnh. Anh cười khẽ, bảo không hiểu sao, cứ nhớ mãi câu chuyện hoang đường bà nội kể ru mỗi tối. Có giống người vi tế sống ký sinh như loài chấy rận

trong rừng tóc của một gã khổng lồ. Họ uống mồ hôi, ăn gàu da đầu, cuộc sống không một chút âu lo về vấn đề sinh tồn. Tới năm thứ hai trăm, gã khổng lồ già bệnh, thể xác bắt đầu kiệt quệ. Nạn đói khởi sự từ chứng rụng tóc. Rừng thưa dần. Những giếng mồ hôi cạn ráo. Da đất tàn tạ, nhăn nheo thành những gấp núi ngất ngưởng. Lũ người vi tế bàn nhau di cư sang nơi khác. Không phải chuyện đơn giản, vì mỗi gã khổng lồ là mỗi tinh cầu cách nhau một đoạn vai ánh sáng trong vũ trụ đặc kín tinh tú. Những vai tinh cầu nối thành một khối hình học đối xứng, chuyển động theo trục quay của định mệnh. Một người vi tế cực kỳ thông minh, cho rằng chính họ đã huỷ diệt gã khổng lồ. Họ đã uống cạn mồ hôi, ăn tiệt tế bào da, gián tiếp phá hoại khu rừng tóc là đất an trú của họ. Bằng định luật đơn giản, lấy thứ gì trả lại thứ đó, giống người vi tế bắt đầu cấy mồ hôi và gàu da bằng phép thuật ghép nhiễm sắc thể. Từ những giếng mồ hôi đọng sót vài giọt, từ những cánh đồng da trơ trọi dăm ba mảnh, họ cầy cục cấy giống. Bẩm tính lạc quan, tháo vát giúp họ tiến hành công việc bằng tốc độ siêu việt. Chỉ trong thời gian ngắn, những rặng núi da nhăn được san bằng, những lòng giếng mồ hôi dâng đầy trở lại. Rừng tóc nhú mầm đen mướt. Gã khổng lồ từ từ hồi sức và dứt được bệnh già, vượt qua định luật sinh tử.ōō

Những chuyện kể của bà nội lúc nào cũng có những kết thúc lành lặn, Danny dứt lời. Tôi không dám chắc mình đã hiểu trọn và nắm được ẩn ý câu chuyện, nhưng nó làm tôi cảm động. Khoảng cách giữa tôi và Danny từ từ ngắn lại.

Sau đám tang mẹ Jan, ngôi nhà trống trải hẳn. Phòng ngủ bà, Jan bảo để vậy, không dời đi hay vất bỏ bất cứ thứ gì. Tôi đồng ý với chàng, và mỗi tuần vào đấy quét bụi một lần. Tôi không tin tưởng vào giác quan thứ sáu của mình, nhưng thoảng hoặc tôi lại có linh cảm như hơi hướm bà cụ vẫn khoả ấm quanh đây. Mùi đa thịt tàn phai, nhịp thở khó nhọc mỗi lần tôi tới xốc lưng bà, cho uống thuốc hay đút ăn, phà vào cổ tôi, đọng bám vào khứu giác tôi thứ mùi lạnh lẽo, cực kỳ tàn bạo của cái chết. Nhưng ảo tưởng đó không làm tôi sợ hãi hay bất an, mà càng lúc càng trở nên thân mật. Như thể tôi đã mặc nhiên chấp nhận nơi đây, chủng tộc này là quê hương, dân tộc mình. Tôi an tâm với ngày tháng vào ra lặng lẽ bên cạnh hai người đàn ông dị chủng. Danny về thăm thường hơn, gần như mỗi cuối tuần. Nhiều khi tôi có cảm tưởng mình đã lẫn lộn, không thể phân biệt ai là cha, ai là con, vì Danny chính là bản sao của Jan hơn hai mươi năm về trước.

*

Tiếng gõ cửa cắt ngang câu chuyện của người đàn bà. Thầy Trí đảo

mắt nhìn đồng hồ, giật mình vì không ngờ thời gian trôi nhanh. Sáp mười giờ. Chú Cang bước vào, còn chần chừ thì thầy Trí đã gật đầu:

- Con cứ đi nghỉ, mình thầy tiếp khách được rồi.

Bấy giờ chú Cang mới hỏi:

- Thầy có cần con pha thêm trà hay dọn thêm thứ gì khác?

- Không cần. Con nhớ coi lại cửa nẻo.

Chú Cang xá kiểu thầy Trí và người đàn bà, lui ra khép cửa lại. Khi ấy có luồng gió mạnh xô chệch khung kính, rèm cửa run bần bật. Thầy Trí lấy làm lạ, đẩy ghế đứng dậy, bước tới xem xét. Thì ra ban chiều thầy chỉ khép hờ chứ không khoá chốt. Và ngoài kia, trời đang trở gió. Thầy lẩm bẩm, thời tiết xứ này bất thường như bàn tay sấp ngửa, mắt quét nhìn một thoáng những bông tuyết chao đảo vô hướng.

Người đàn bà buông tiếng:

- Thầy có lý.

Thầy Trí ngẩn mặt, chưa kịp hỏi thì người đàn bà đã tiếp lời:

- Trà xanh bỏ thêm một nhánh quế chi, thơm lạ miệng và tỉnh táo hẳn ra.

Thầy Trí trở lại bàn ngồi, lan man:

- Vị khách tặng chùa hộp quế chi này, bảo đấy là đặc sản vùng Quế lâm ở cực nam Trung hoa. Quí lắm, vì bây giờ rừng rậm bị phá hoại, khai khẩn để trồng các thứ khác mang lợi tức nhiều và nhanh hơn. Thời này, nhắc tới quế, trầm, tới cẩm lai hay vàng tâm, quả thật có hơi quê mùa, lạc hậu.

- Đúng vậy, thưa thầy, mỗi thời mỗi khác. Giá trị vật chất thay đổi là lẽ dương nhiên, cả giá trị đạo đức cũng đảo ngược nốt. Nhưng không vì vậy mà tôi nghĩ rằng mình đã phạm giới vì... không biết phải nói sao.... vì tôi từ từ nhận thấy cuộc sống giữa tôi và Jan có ít nhiều thay đổi.

*

Đời sống luyến ái của chúng tôi vẫn mặn nồng như xưa. Có điều, nhiều khi, giữa cơn hoan lạc, tôi cứ chập chờn liên tưởng hai đêm nguyên dán bạo loạn đã trói chân tôi lại nhà trọ Jan. Sắc sáng đỏ chạch như nhuốm máu của những trái hoả châu. Tiếng chân rầm rập ngoài ngõ. Giọng người nạt nộ, tiếng vũ khí lên nòng canh cách, tiếng binh xa thắng gấp, ... Tất cả lẫn vào nhau thành thứ tạp âm lạ lùng, chát chúa hoà cùng hoan điệu phát ra đồn dập từ rãnh môi Jan. Nét mặt chàng lệch lạc ẩn hiện diện mạo thần linh và quỷ ám. Chúng nhập vào tâm thức tôi thành loài vi khuẩn đầy loạn. Chúng thổi gió, nhen lại những tro than chưa thôi ấm. Từ một không gian an lành, cách trời quê hương vạn dặm, tôi dần vặt nhớ tới những mồ chôn tập thể, những cuộc thảm sát giữa người đồng chủng,

những dấu tay sát nhân được lịch sử vinh danh.

Tôi thường nói với Jan, em phải về thôi. Jan hỏi tại sao. Tôi không thể giải thích cho chàng hiểu. Jan nhẫn nại giãi bày, ở đây còn ngôi nhà dòng tộc, còn mảnh vườn, và nhất là còn tình nghĩa vợ chồng gắn bó. Tôi không dám nhìn thẳng vào mắt Jan lúc đó, vì nó là tấm gương kỳ diệu soi rõ chân tính tôi. Jan hỏi, em không hạnh phúc sao? Tôi thành thật phơi bày ý nghĩ mình: em sợ lạnh, sợ tuyết, sợ sắc trắng thê lương mỗi tàn năm. Mùa đông của thời tiết biến đổi theo chu kỳ, còn mùa đông của lòng người bản xứ? Nói vậy, nhưng cơn lốc thời sự ở quê nhà cản chân tôi lại. Biến cố tháng tư 1975 kéo theo thảm kịch vượt biên hãi hùng của triệu người đồng hương. Tôi không biết làm cách gì khác ngoài những món tiền cứu trợ, cho tới lúc tôi liên lạc trở lại với các bạn cũ trong Phong trào Thanh niên Chí nguyện. Từ đạo bị cấm chỉ hồi hương, thầy Thích chân Hạnh lưu vong lang thang xứ người. Sau 1975, với sự trợ lực của làn sóng di dân, thầy lập một thiền viện mang tên Làng Sen. Tôi tìm tới. Jan không đi cùng vì bận việc. Nhân dịp Danny nghỉ ba tháng hè, chàng nhờ Danny chở tôi đi.

Làng Sen là một thửa đất rộng miền nam Pháp, ven Đại tây dương. Những nhà kho, vựa lúa, chuồng nuôi thú được tu bổ thành nơi ăn, chốn ngủ, chỗ tu tập cho thiền sinh từ khắp nơi đổ về. Một hồ nước con, trước mọc toàn thuỷ thảo, giờ trồng đầy sen. Hè, mặt hồ dan kín sen hồng. Cảnh sắc vô cùng thơ mộng với mái am cong sau hàng tre trúc rì rào. Chiếc cầu ván bắc ngang hồ nước. Tiếng ve sầu từ rừng ô-liu rền rĩ theo gió. Không khí nhẹ tênh, thơi thả, vương vướng hương sen, mùi nhang và vị mặn của đại dương. Nhưng đó chỉ là cảm giác ban đầu. Dần dà tôi nhận ra tâm tư mình vẫn chưa vào khuôn nếp.

Danny cắm lều ngủ ngoài trời. Tôi theo cánh phụ nữ trú trong khách xá, vừa tập thiền vừa phụ giúp chuyện cơm nước theo thời khoá biểu. Mỗi nửa tiếng, mõ gióng, mọi người ngưng hoạt động, thiền quán giây lát bằng hơi thở. Lúc này, hơn bất cứ lúc nào, tôi nhận chân mình. Như thể chỉ khi ngưng gió, mình mới soi bóng diện mạo mình in trên nước. Với riêng tôi, không phải là thứ cảm giác bình an. Bản sắc tôi vẫn còn nhiều vị kỷ nhỏ nhen, nhiều dục vọng thường tình. Ghê sợ nhất là những giả tướng. Tôi thường nghĩ ngợi theo lẽ thuận nghịch: trong hạnh phúc thấy ra nỗi khổ đau, trong sự sống hoan lạc là cái chết tiềm tàng. Tất cả đều mong manh như mây trời hợp tan. Thế nên, khi tôi nhìn ngắm nét khắc khổ, già nua trên gương mặt thiền sư, tôi cảm thấy bất an. Tôi nhận rõ những chướng ngại trong ngoài tâm linh mình. Thân xác tôi chỉ là một khối hữu cơ lem luốc những tham vọng, những ngã chấp, những tự tôn, những trật tự gò bó, ... Tôi không xứng đáng thuộc vào nơi này. Vì vậy, bữa nọ

Danny hỏi tôi có muốn ra biển, tôi ưng thuận. Hôm ấy nắng tươi. Biển đông người. Trưa nước xuống, phải ra sâu một đoạn mới chạm nước. Bãi tắm dài, cong, từ từ hẹp lại. Chúng tôi ngồi nghỉ ở chỗ không thể đi tiếp, bên lưng vách đá lô nhô. Khoảng khắc ấy, giữa mênh mông biển trời, trong bối cảnh đất đá và động vật được xếp đặt vô tình, tôi bàn khoăn tưởng lại lần dạo biển với Jan năm nào. Tôi xúc động nghiêng mặt nhìn sang. Chân dung Danny ngược nắng, loa loá hiện lên thị giác tôi khuôn mặt Jan đương thì phơi phới. Không có những bóng mây tối ám nhọc nhằn đuổi bắt nhau trên đất. Không có những nhánh tay khẳng khiu chìa ra, của đám trẻ con trong trại tạm cư trước 1975, của những thuyền nhân đắm thuyền trên biển sau 1975, của hàng triệu cái chết vô cùng phi lý. Tôi lặng người, gắn kính mát lên mắt, giấu khoé mi long lanh, và cất tiếng vu vơ:

"Danny thấy thế nào?"

Danny nhếch cười:

"Ý dì muốn hỏi về khoá thiền tập? Tốt, vì là dịp để trút bớt căng thẳng của cuộc sống văn minh."

"Còn chuyện tình cảm của Danny, tới đâu rồi?"

Danny thở hắt:

"Bây giờ, coi như bạn."

Tôi không hỏi tiếp, ngại lấn sâu vào đời tư anh, mà bắt qua chuyện khác:

"Danny nghĩ gì về cha?"

Sau một đỗi ngưng lặng, người thanh niên chậm lời:

"Danny lớn khôn cạnh bà nội. Cha giang hồ liên miên, hết nơi này tới nơi khác, lâu lâu mới về thăm. Ông không để lại trong Danny chút hơi hướm thân thuộc nào. Từ thuở bập bẹ tập nói cho tới khi bà nội mất, Danny gọi bà là mẹ. Bà không sửa, cha cũng không sửa. Thành thử nhiều lúc Danny nhầm lẫn chiếc bóng này với chiếc bóng kia. Giờ đây lại có thêm dì là mẹ kế, càng thêm phức tạp."

Dứt lời, Danny bật cười giòn. Tôi cười hoạ theo. Nước bắt đầu dâng. Danny bảo phải trở lại, không thôi bị giam chân bên vách đá này. Anh đứng lên. Gió lộng căng lưng áo trắng, làm rối xoà tóc tôi. Cảnh tượng và cảm xúc tựa như thuở nào, với Jan, ven bờ Thái bình dương.

Tối ấy có hội hoa đăng. Mùa trăng rằm, trời trong mát. Thiền sinh tụ quanh hồ sen, im lặng thắp nến đặt vào hoa nhựa, thả xuống nước. Những đốm sáng lung linh, len lách giữa hoa lá mộng mị, nhập vào bóng trăng dầm mình trong nước. Chỉ còn tiếng côn trùng tấu khúc. Thiền sư khẽ bảo mọi người nắm tay nhau, tìm cách đưa hơi thở từ hai lá phổi sang tay phải,

rồi tay trái, và chia nhánh nhập vào hơi thở hai người bên cạnh. Tựa như hơi thở mình là một dòng sông hoà cùng những dòng sông khác, xuôi ra biển lớn. Tôi tập trung theo lời chỉ dẫn của thiền sư. Bên trái tôi là Danny. Bàn tay chúng tôi nắm hờ, rồi siết lại kín đáo theo lưu lượng dòng nước hơi thở. Tôi không công bằng khi san sớt luồng thở mình không đồng đều ra hai bên. Thất tay tôi và Danny ấm lên, rịn mồ hôi. Xúc cảm tôi phạm giới. Tôi hoảng hốt lỏng tay nắm, ngăn mực nước sông mình đang dậy sóng cuồng lưu. Không biết, giờ này, Jan đang làm gì ở nhà?

Mặc cảm mang tội ghì nặng trong tôi suốt khoá thiền tập. Về lại nhà, tôi bâng khuâng nhận ra lòng mình chớm thay đổi. Tôi vẫn yêu chồng. Nhưng thêm vào đó còn có thứ tình cảm khác, mới mẻ, tươi tắn, như thể lần đầu. Ngôi nhà bừng lên ấm áp. Vườn cỏ rộn ràng sinh khí. Vòng tuần hoàn của mùa màng, thời tiết không còn nặng nề buồn chán, mà trở nên linh hoạt như trẻ lại sau cuộc phẫu thuật. Tôi cũng trẻ lại, cùng lúc thẫn thờ nhận biết, mình đã đánh mất thời hoa niên. Ai, cái gì đã cướp đoạt quãng thời gian tươi đẹp nhất của đời tôi? Đã không có nhiều hướng đi cho tôi chọn lựa. Tôi đã tiêu dùng thời con gái mình bằng những sinh hoạt bị cảm tính đánh động. Tôi đã sống, không phải cho mình. Gặp Jan, chàng vạch ra cho tôi một lối thoát, tuy tiêu cực, nhưng đó là dịp duy nhất để tôi xổ lồng thoát ra.

Tôi đắp vá những ý tưởng vô luân bằng cách chiều chuộng Jan nhiều hơn trước. Chuyện gối chăn giữa hai chúng tôi không còn điều gì cấm kỵ. Trong bóng tối giao hoan cùng chồng, tôi không khỏi tưởng tượng đấy là Jan của hai mươi năm trước, thuở tóc còn rậm, mắt còn tinh anh, thịt da còn săn chắc. Và tôi rùng mình nhận ra đấy chính là Danny bây giờ. Nếu khi trước tôi thường xuyên phân vân trước ám ảnh chiến tranh và cái chết, giờ đây tôi dùng dằng giữa hai người đàn ông. Tôi không muốn bào chữa, nhưng đúng hơn, với tôi lúc ấy hai người là một. Họ chỉ khác nhau một đoạn thời gian không tới ba mươi năm.

Những giữa tôi và Danny chỉ là thứ tình yêu thánh thiện. Tôi kềm giữ được ham muốn. Những khi chỉ có hai chúng tôi, Danny ngỏ ý xin, tôi dịu dàng bảo không thể. Bù lại, tôi để ý chăm sóc Danny như em ruột mình. Thỉnh thoảng anh đùa, gọi tôi là ỏomẹõõ, đôi lúc ngay trước mặt Jan. Còn Jan hóm hỉnh bảo tôi là ỏocon gái cưngõõ. Thì ra vai trò của tôi trong gia tộc này không đơn giản, mà càng lúc càng rối bòng.

Sự việc bắt đầu không lối thoát kể từ hôm Jan lâm nạn. Mùa đông, không gian đóng băng tê cóng. Trên đường về nhà, xe Jan trượt bánh đâm xuống vực cạn, chỗ con suối nhân tạo băng đá tự bao giờ. Chàng mê trầm gần hai tuần, nằm viện chữa trị và khám nghiệm thêm sáu tuần, sau được

đưa sang viện hồi sức. Khi Jan được phép trở lại nhà, chàng không còn như trước. Jan không thể cử động được toàn thân, phải ngồi xe lăn. Mọi sinh hoạt của chàng cần tôi trợ sức. Có thể nói, đây là lúc tôi thấy rõ chân diện của kiếp người. Không phải chỉ đơn thuần trong những giao tiếp giữa hai thân xác lành lặn, qua những lần đối thoại không bị vấp váp vì khẩu tật, mà còn có thêm những nhu cầu tế nhị khác. Như vấn đề bài tiết, chẳng hạn. Yêu chồng, tôi không nề hà chuyện gì, cũng không nghĩ rằng mình đã hy sinh. Với tôi, đó là một bổn phận. Đúng hơn, là cách để tôi tỏ bày chân tình mình. Nhưng điều làm tôi chua xót, vô cùng đau đớn, là phải chứng kiến cảnh sự sống dần mòn tàn tạ. Nó khoan thai, từ tốn, nhẫn nha, rất mực vô tâm. Rõ rệt nhất ở hai chân Jan. Chúng từ từ co rút, như có thứ sinh vật vô hình nào gặm dần những cơ bắp. Gương mặt Jan cũng tóp lại lệch lạc như trái héo. Khoé môi chàng lúc nào cũng rỉ nước. May, Jan vẫn nói được, dù khó hiểu.

Dần đà đời sống cũng thành nhịp. Đấy cũng là lúc tôi khởi sự nghĩ ngợi, so sánh. Và ghê gớm hơn cả, là những cám dỗ. Những kềm chế nọ ứ bấy lâu đang chờ dịp vỡ toé. Những bờ đê mỏng manh của nhân tính bất tôi rã rượi nhớ lại mỗi khi tôi lau rửa thân thể Jan. Phơi trước mặt tôi, sống sượng, trần trường là khối thịt da teo tóp, co quắp, khẳng khiu. Nhúm dương tính mềm nhão, gần như mất hẳn trong đám lông rậm, vàng xoắn. Tôi thoa xà-bông, xối nước, chậm khô, vẫn không thấy phản ứng. Không như trước, chỉ cần khẽ xước đầu ngón tay là sinh lực bừng lên hối hả, cứng cáp, gân guốc. Nó tưng bừng. Nó sống hăm hở. Nó ứa tinh tuý. Nó truyền hơi ấm vào không gian thời gian tê lạnh nơi này. Nó buộc tôi, giờ đây, những lúc hiếm hoi ngồi hong nắng trong chéo nắng lạc vào gian bếp, đưa tay che mặt thổn thức.

Tôi biết mình đang đứng trước thử thách lớn lao nhất đời người: chính là Danny. Khi trước, anh chỉ về thăm những cuối tuần. Giờ, thơi thả chút là anh về. Giúp tôi thay ngói chỗ mưa dột. Sửa lại chân bàn lỏng đinh ốc. Cùng tôi đẩy Jan dạo rừng. Và vụng trộm ngồi cạnh nhau bên hiên nhà trăng sáng. Chỗ ngồi này trước kia là của Jan. Có Danny thay vào, tưởng như không có gì thay đổi. Vẫn giọng nói ấm áp. Vẫn mùi mồ hôi thân quen. Vẫn những va chạm nồng nàn như thể toát ra từ ánh trăng miệt núi, đẫm màu xanh chỉ thấy trong giây phút tuyệt vọng nhất. Tôi cố giấu xúc động, tiếp tục đóng vai người đàn bà cản đản cam phận với nghịch cảnh. Tôi sợ mình xuôi tay, buông xuống vực thẳm cám dỗ. Nhưng khi môi Danny rời môi tôi, cảm giác ướt át bất tôi liên tưởng dòng nước bọt nhểu nhão nơi mép môi Jan. Hõm mắt chàng trơ trơ. Hốc mũi loe ngoe vài sợi lông xấu xí. Hơi thở khò khè nghẹn đờm dãi. Thế nên, khi bàn tay Danny

sục sạo lên ngực tôi, tôi nhẹ đẩy anh ra, thều thào: "Danny, đừng! Mình không làm như vậy được." Giọng tôi bén như dao cắt. Ngón tay Danny khựng nơi đầu ngực tôi, nuối tiếc xoắn nhẹ vài cái sau cùng, rồi anh thở hắt, đưa tay vuốt mặt. Anh hỏi, khi nào? Tôi bảo không biết, nhưng bây giờ, nhất định không. Lặng câm giây lâu, Danny chép miệng, hiểu rồi.

Chúng tôi tiếp tục sống với nhau như thế ròng rã nhiều năm. Lắm lúc tôi thầm nghĩ, loài người là một sinh vật dai sức. Tôi cưu mang không phải một mà hai đời sống. Không biết, có thể gọi đó là đời sống, vì Jan hình như không còn cảm nhận được gì, hoàn toàn không có những nhu cầu. Không thèm ăn, không đòi uống, không biết khi nào phải bài tiết. Chàng ngủ với hai mắt mở. Có điều lạ lùng, hằng năm tới độ mùa chuyển xuân phân, con suối ngoài vực cạn uyển chuyển cựa mình vọng tiếng, tôi lại nghe Jan ú ớ lay gọi. Lâu rồi, tuy cùng phòng nhưng tôi không còn chung chăn nệm với Jan. Nhưng những khi chàng lên tiếng hay quẫy mạnh chân tay, tôi đều tới nằm cạnh, ôm chàng vỗ về ru giấc.

Một đêm nọ, tôi giật mình tỉnh giấc vì tiếng Jan rú gọi nghèn nghẹn. Thời tiết giữa đông, đâu đã giao mùa. Tôi tới nằm bên Jan. Toàn thân chàng run bật như trúng lạnh. Tôi luồn tay xoa bóp khắp người chàng, miệng không ngớt thủ thỉ:

"Ngủ đi, ngủ đi anh."

Thân thể Jan vẫn rúng động như bị mộng ám. Rồi giọng chàng lập cập, ngọng nghịu:

"Cứu... cứu anh! Đi, giúp... giúp anh đi! Tiếng suối... thượng đế ơi, tiếng suối."

Tôi ngỡ ngàng không hiểu, kề miệng vào tai Jan:

"Đi đâu? Anh muốn đi đâu?"

Giọng Jan tỉnh táo bất ngờ:

"Ra khỏi đời sống này."

Tôi bật người ngồi dậy, xương sống lạnh buốt. Jan vẫn thều thào

"Cứu anh... giúp anh... Đi!"

Tôi không thể đáp ứng ước nguyện của Jan, nhưng chàng bắt tôi suy tư. Đắn đo nhiều tháng dài, một hôm tôi ngỏ ý cùng người bác sĩ gia đình. Cặp mắt sau đôi kính trắng nhíu lại:

"Bà có biết là chuyện trợ tử ở xứ chúng tôi vẫn còn bị cấm đoán không?"

Tôi thuyết phục yếu ớt:

"Nhưng ông thấy đó, chồng tôi sống như một..."

Tôi không biết dùng từ ngữ nào diễn tả cho đúng trường hợp của Jan, chỉ biết cố gắng giải thích để người bác sĩ gia đình liệu cách giúp Jan. Ông

ta bảo sẽ suy tính lại.

Điều này, tôi không tiết lộ cho Danny biết. Và cứ thế, năm tháng trôi. Hơn bất cứ lúc nào, tôi thấu hiểu tâm trạng sống nơi biên xứ giữa sự sống và cái chết. Những nghiệm trải quá khứ chợt trở nên xoàng xĩnh, mất ý nghĩa trước hoàn cảnh của tôi và Jan hiện nay.

*

Kể tới đấy, người đàn bà nhỏ giọng, ngưng lời. Đêm đã sâu lắm, dám chừng trời đã hửng sáng. Trà mứt nguội tanh. Đồng hồ tường chếch góc ở con số 12. Thầy Trí nghĩ thầm, lẽ nào, giương mắt nhìn kỹ thì thấy chiếc kim giây cứ nhinh nhích một chỗ. Thì ra, pin cạn. Thầy hé rãnh môi khô, nuốt xuống thứ địch vị đọng tinh trà chát đắm, hỏi:

- Vì vậy bà tới đây để hỏi ý tôi nên quyết định như thế nào?

Người đàn bà không phản ứng. Thầy Trí tiếp lời:

- Ông bác sĩ gia đình nói đúng, trợ tử là một việc làm phạm pháp. Nhưng lấy tâm mà xét thì ý tôi, còn tuỳ. Nếu cứ để vậy, mình sẽ phung phí không phải chỉ một mà hai đời sống. Trường hợp chiều theo ý ông nhà, thì luật pháp sẽ kết án bà ra sao? Tôi là một cư sĩ, chỉ biết dụng tâm vị tha mà ứng xử. Còn bà, tuỳ cơ thôi.

Người đàn bà khép mắt, giọng trịnh trọng:

-Tôi cám ơn thầy.

Rồi bà giơ tay vén tóc, đẩy ghế đứng lên. Thầy Trí vội đứng lên theo, hỏi mau:

- Bà về sao? Giờ này, tuyết rơi đấy.

Rồi thầy khoan chân tới kéo xoạc rèm cửa. Tuyết ngưng rơi từ khi nào. Cảnh ngoài trắng toát một màu, ửng chút ánh sáng của ban mai, của sự sống tiềm tàng. Thầy Trí lặp lại câu hỏi:

- Bà về thật sao?

Người đàn bà gật đầu dứt khoát:

- Tôi phải về thôi.

Thầy Trí tiễn chân người đàn bà ra tới cổng ngoài. Không gian lạnh giá, nhưng tươi rói như được khai tân. Thầy đứng lặng nhìn theo dáng người khách kỳ lạ dè dặt theo lối ra bãi đậu xe. Được một đoạn, người đàn bà dừng chân, quay lại nhìn ngôi niệm Phật đường le lói ánh đèn sau vạt cây thưa. Bà lần tay vào túi áo, mân mê lọ thuốc ngủ. Trống không. Bà đã trút tất vào ly nước, khuấy đều, kề vào miệng Jan, trước khi tới đây. Hắn chàng đang say ngủ. Không, đang xa khỏi./.

ĐỖ QUYÊN

Buồn muộn cùng thế kỷ

- Trích trường ca
(Gửi Đời)

"Cây thời gian lá đổ
Những mùa thu tiên tri"
Đ.Q.

(...)
Không có gì dễ hơn bàn về tuổi tác
dễ hơn cả về thời tiết, nhan sắc, bệnh tật
Trong tuổi tác Thời gian chỉ dự một phần
và cái chính vẫn là tính cách
Ta già vì Thời gian trước mặt hay Thời gian sau lưng?
Trong ngành lão khoa
Đây là câu hỏi đầu tiên

Bàn về cái già không khó như nói về một cái lá vàng
một cái lá vàng khác một cái lá già
Bàn về Thời gian khó như nói về một khu rừng
mỗi khu rừng có sự xao động riêng một văn hóa riêng
Dừng tham vọng một thế kỷ văn chương hoàn cầu hóa
cả khi kinh tế hoàn cầu hóa xong xuôi
khi mà Thời gian không bao giờ cào bằng nổi
Kinh tế là trò ăn xổi
Một kẻ có Thời gian ở đất đá sẽ có văn chương đất đá
Một kẻ có Thời gian ở mây gió sẽ có văn chương mây gió
Và đất đá không bao giờ là mây gió và ngược lại
Trời và đất gặp nhau trên các cánh chim bay
và trong các câu thơ chưa được viết

Ta bỗng nhớ một nụ hôn đã chết ở trên môi một người
không bao giờ phục hiện được trên những kẻ khác
cả suốt ngang dọc thân thể những kẻ khác
không bao giờ

Con cháu, anh em, bạn bè nhớ gì về ta ngoài đống Thời gian ta chịu trận
Tiền bạc, danh vọng, sắc đẹp, tài năng

Những cái tốt lành và các điều tệ hại
Đang bị Thời gian bẩn tỉa từng ngày

Con sông chữ nghĩa trên những chuyến đò ngang
là hạnh phúc ngắn và ít khi bất hạnh
Hãy theo những chuyến đò dọc
để đến thác đầu ghềnh và những bãi hoang đổ ra biển đời của văn chương
để trong hạnh phúc bất tử

Trong ba phần cuộc đời
không phần nào có thể hiểu được hai phần còn lại
Hai phần hòa hợp
May ra hiểu được một phần

Để quên vầng trăng ở trong mây
Nửa đời quay lại
Trăng và mây cùng khuất
trong bóng Thời gian

Có tình yêu đi qua các ngăn bàn
ở lại
Các thế hệ sau dọn nhà
Chừa chỗ ấy ra
cho người chủ mới

Góc đường hỏi người đúng hẹn là ai
Không trả lời
Những chiếc lá vàng không thể nói về những gì không thuộc về nó

Ta không muốn lật lại bông hồng cả cho qua những giờ buồn nhất
Nghe tiếng gió khua ngoài bãi
tuổi bao giờ về được hoang sơ

Nếu không cho ai lấy một ngày du
chẳng thể có lãi suất khi Thời gian tính sổ
Sống một ngày nợ chết một ngày
Nhân sinh thất thập *ta vạn tuổi.*

Mầu trắng

Hồ Đình Nghiêm

1.

Tôi gặp em lần đầu ở hành lang. Ngôi trường cũ kỹ thắp sáng dãy đèn và màu nắng bên ngoài chen chân vào làm bức tường có nhiều sắc xanh. Những cánh cửa mở rộng, nghe được tiếng lá reo, bóng dáng nó nhảy muá trên màu vôi vàng, sau lưng chỗ em đứng. Em nổi bật giữa đám đông. Không riêng tôi, đã có nhiều kẻ nhìn ngó về em. Tháng bảy, em mặc vào người hàng vải mỏng. Đơn sơ và có hơi hở hang. Tôi không tin là lắm đứa nhìn em vì cách chưng diện đó. Tự thân em, đã có điều gì khác lạ làm hội tụ những tia nhìn. Một sự nổi bật mà có thể chính em không hay biết? Tôi tự lý giải khi đi dọc hành lang: Có thể nước da em trắng? Có thể em cao lớn và vóc vạc kia đang ở cuối thời kỳ trưởng thành của một người con gái? Sung mãn đến thoả thuê!

Tôi đi vào một căn phòng có nhiều bàn ghế. Một chiếc bàn kê sát tấm bảng xanh có Amanda đang ngồi. Amanda là giáo viên, nhỏ thua tôi khoảng bốn tuổi và là cô giáo dạy Pháp văn cho tôi cách đây sáu tháng. Từ giã ngôi trường, tôi ôm mớ ngôn ngữ tạm bợ để ra ngoài kiếm sống. Giờ này, sau sáu tháng không nhìn nhau, Amanda chừng như không thay đổi. Vẫn màu tóc vàng, vẫn kiểu hớt cao tựa con trai. Vẫn gầy người và vẫn vành môi mọng đỏ luôn tươi cười. Cô đứng lên, bắt tay tôi và ôm giữ thân tôi một khoảnh khắc. Khỏe không? Khỏe. Tôi trả lời. Ngửi ra từ cơ thể Amanda, mùi của một viên kẹo dâu đang tan trên đầu lưỡi. Ở tấm bảng xanh mơ hồ những đường phấn trắng chùi xoá không sạch. Động từ être, động từ avoir. Những thì hiện tại và quá khứ. Tôi cảm nhận chút bồi hồi, ngồi xuống ghế với sự mềm lòng đang xô ngã.

- Chúng tôi nhớ bạn. Amanda nói. Tôi gọi bạn đến giúp cho một tay.

Tôi hiểu ý Amanda. Giúp một tay được hiểu là làm thông dịch thiện

nguyện cho một khóa học sắp khai giảng. Khoảng hai chục người đứng ngoài hành lang kia sẽ lần lượt được phỏng vấn để căn cứ vào đó mà sắp lớp. Có ba lớp, thời gian học hỏi dài ngắn không đồng đều dành cho ba hạng: Không biết mảy may tiếng Pháp, biết chút ít và biết khá nhiều.

Đến trưa thì tới phiên em mở cửa bước vào. Cách em xuất hiện cũng khác thường, không ngần ngại rụt rè như những kẻ trước đó. Tôi mang ý nghĩ có điều gì đang reo vui dưới chân đi của em. Như một người bước vào quán nước mà nhân tình đã ngồi chờ dợi dài cổ trong đó.

Em tên Bạch. Giọng Bắc. Người Hải phòng, vượt biển tới Hồng kông, nằm trại tị nạn bên đó gần bốn năm. Ngoại ngữ em biết nói duy nhất: tiếng Quảng đông.

Tôi cũng biết lưa thưa. Đại loại như hủ tung: lạnh quá, lũ phò: vợ, hầy ùm hầy: có phải không? Ráp nó lại, thành ra một câu hỏi nhiều ngụ ý.ỏHủ tung a lũ phò! Hầy ùm hầy à?õ

Một hồ sơ lỏng chỏng được thành hình. Em vào lớp Một. Khoá học kéo dài khoảng 900 giờ trong năm tháng. Có bốn giáo viên thay phiên nhau dạy mà Amanda là người phụ trách lớp học cuối.

Chia tay. Amanda hỏi tôi về công việc tôi đang làm lụng. Chùi rửa, quét dọn trong một cao ốc, ca đêm. Cô nói, những gì không ưng ý trong cuộc sống thì ai cũng phải dương đầu cả. Quan trọng là đừng dánh rơi sự can đảm, đừng mặc cảm các thứ. Điều Amanda nói giống hệt những gì tôi đã đọc trong một cuốn sách, chỉ thiếu câu thần chú: Người ta phải cố gắng để chết chỉ một lần thôi. Tuy vậy tôi nhìn Amanda, cảm động. Xứ sở này mọi thứ đều mới lạ, lời nói kia luôn cần thiết cho những kẻ khởi động chân bước đầu tiên. Tôi nghĩ tới Bạch, niềm tự tin ở đôi chân em.

Khi ra trạm đón chuyến buýt trở về, tôi thấy em đứng trốn nắng dưới mái hiên một nhà giữ trẻ. Tôi luôn mang tâm trạng bất an khi ý thức vốn liếng ngoại ngữ mình có thật nghèo khó. Nhìn em tôi tự hỏi em sẽ ứng xử cách nào khi có ông tây bà đầm đến gần hỏi han. Thật khổ sở cho chúng ta khi nói chẳng được điều chúng ta muốn nói. Con nít thì khóc thét lên, người cà làm ngọng ngịu thì mặt sẽ đỏ ké.Tôi chắc vậy. Đó là sự biểu lộ của bất lực. Và biểu lộ của em khi đó là gì? Một môi cười, một giả tảng? Sách nhà Phật rao giảng: Vô ngôn có khi hoá giải được mọi điều. Nhưng đó là chuyện khác.

- Ông anh chắc qua đây lâu?

Em hỏi khi tôi đứng đội nắng một mình bên tấm bảng ghi số chuyến xe sẽ ngang qua, sẽ thắng đứng. Em đến sát bên tôi, thịt da ở vùng ngực mãi còn đàn hồi xao xuyến sau áo rộng cổ. Và đó là lần đầu tiên tôi thích được nghe giọng Bắc của em. Hơi chua, hơi khản. Hơi đặc biệt. Tựa một

ca sĩ đã tốn nhiều hơi sức trong suốt cuộc đời cầm ca.

- Không, mới qua.

Bạch có vẻ ngạc nhiên. Tôi hiểu được nét nghi ngờ dọng trong mắt em.

- Không phải ai làm thông dịch viên cũng đều qua lâu.

Tôi nói, nhìn màu da trắng của Bạch phản quang dưới nắng tháng bảy. Amanda có mùi dâu, còn em, em tựa một ly kem va-ni nhiều sữa. Em mang sang người tôi chút mát mẻ đồng thời tôi cảm thấy khát nước.

- Sở dĩ em hỏi thế vì thấy anh và cô giáo kia xem tình quá.

- Tôi từng học với cô ấy. Có thể với ai Amanda cũng chia đều sự thân thiện.

- Anh thường đến trường không?

Tôi nói không. Tôi bận lam lũ ở một chốn khác.

Xe buýt trờ tới. Khi đặt đít cạnh nhau trên một băng ghế hai chỗ ngồi Bạch nối tiếp câu hỏi:

- Giả dụ gặp vấn nạn em biết tìm ai để giúp đỡ!

Bạch ngồi sát cửa. Gió len vào làm rối tóc. Vạt nắng đâm nghiêng, soi cho tôi thấy mù mờ một vết xăm xanh đen sau làn vải mỏng. Nhìn đoán không ra hình thể bởi sợi dây của nịt vú vắt chồng lên, ở bả vai. Một trái tim? Một cánh bướm? Một con dao? Hận kẻ bạc tình? Niềm đau khi bị dao dâm, trước đó và trong khi vạch áo cho người ta xăm. Tôi có ý nghĩ kỳ cục, rằng dấu vết kia tựa một dấu ấn chứng thực Bạch đã thất thân.

- Sao anh không nói gì cả?

Tôi lấy viết ghi trên tờ giấy mãi cuộn tròn ở tay Bạch bảy con số.

- Số điện thoại của anh dãy hở?

- Ừ. Gặp khó khăn ở trường thì gọi. Trong chừng mực nào đó thôi, nếu vấn đề nghiêm trọng quá thì hãy nhớ lấy số 911.

2.

Em gọi cho tôi giữa đêm hôm khuya khoắt. Bên ngoài trời mưa, em cho tôi hay biết. Mưa rả rích rãi xuống giấc ngủ những trăn trở, hâm hấp nóng. Ẩm, rít. Tôi đoán thế. Em nói ngủ chẳng được, lòng tự nhiên thương nhớ vẩn vơ. Để làm sáng tỏ, em bảo khi không mà nhớ Hải phòng. Quỷ thật! Em chấm câu. Em lôi tôi ra khỏi cơn mộng lành, tôi có thoáng bực dọc nhưng bù lại giọng em thì thầm trong điện thoại dễ dẫn dắt tôi tới một cơn đông thiếp khác.

- Anh biết không? Dạo đó nghe đâu người ta muốn Hải phòng kết nghĩa với thành phố Huế.

Giọng em trầm bổng. Tôi nằm yên nghe Bạch kể chuyện đời xưa. Em

vẽ trong trí tôi một vùng bể, một hình ảnh: Nơi em chào đời và lớn lên. Tôi không mường tượng rõ nét, bởi tôi bị Đà nẵng bị Nha trang bị Vũng tàu che chắn, lấn át. Những cơn sóng lớn ở mấy vùng biển đó vẫn còn cuồng nộ hung hãn trong tôi, xô vào bờ bãi những kỷ niệm xấu. Mất mát, đau thương, tù tội. Tôi thật lòng muốn quên, nhưng tôi chẳng đành tâm cắt ngang câu chuyện.

- Có dạo em chứng kiến một chiếc ghe tơi tả tấp vào và đoàn người bị trói giải liền sau đó. Thật tội nghiệp! Anh biết không, họ đi từ Huế, bão cấp ba cuốn trôi họ làm lạc phương hướng. Sau bẩy ngày lênh đênh, họ thấy cảng Hải phòng sáng đèn và ai đó trên ghe hét tướng cả lên: Hông kông kia rồi bà con ơi, thức dậy đi mà hít thở không khí tự do.

Tôi ngó con số màu lục trên đồng hồ điện nhấp nháy. 1:30. Tôi nói:

- Giờ này không còn chuyến xe buýt nào chạy nữa, làm sao để đến bên em? Thành phố này lớn rộng quá, nếu lội bộ thì bình minh mới tới được đích.

Em cười trong điện thoại, nghe chừng hơi thở thật gần. Khúc khích, ngân vang, tuồng như hưởng ứng tận tình lời nói đùa ấy.

- Ừ nhỉ, đến nơi thì muộn mẹ nó rồi, cơm cháo thảy đều nguội lạnh cả!

Tôi cũng cười. Có nhiều chữ em dùng thật ngộ nghĩnh. Tôi than:

- Chỉ sợ đến nhầm nơi như chiếc ghe bất hạnh kia thôi!

Em xì lên một tiếng dài. Rồi sôi nổi:

- Nhớ đến nhé. Chưa quên số nhà em chứ? Vẫy đại một chiếc taxi, em sẽ bồi hoàn số tiền ấy cho.

3.

Khoá học chưa kết thúc, em tự động bỏ lớp ngang xương. Ngày cuối cùng, Amanda gọi tôi tới trường chung vui cùng lớp học. Học viên nghĩ ra sáng kiến tự nấu lấy món ăn đặc thù địa phương của quê hương mình mang tới bày biện đầy bàn làm tiệc dã dằng. Tôi nhìn nét rạng rỡ tựa nhau của mỗi một di dân khác chủng tộc, tự nhiên đâm nhớ em. Nhớ món Phở em nấu, ăn ngon miệng một cách lạ lùng. Giờ này, trên bàn tuyệt đối không có phở chen chân.

Amanda cho hay, Bạch mang bầu và cô ấy không muốn giữ của nợ. Cô hỏi thành phố này có cấm đoán chuyện phá thai không? Hãy giúp cô bằng cách chỉ cho cô một địa chỉ. Tôi đã giúp. Amanda kết luận. Tôi nhìn vẻ khẩn khoản và tôi chẳng đành lòng ngồi yên nhìn cô ta đứng trên lửa. Vậy đó. Một kẻ hoạn nạn như thế còn lòng dạ nào mà học hành mà chung vui! Cô giáo chấm câu.

Tôi không gặp hoạn nạn, vậy mà lòng dạ tôi cũng bị bầm vụn ra. Khi nhập tiệc, tôi bỏ trốn. Thật chẳng mấy khó khăn, nhưng nghĩ là kỳ cục. Hãy làm những gì mà niềm ăn năn chớ có xuất hiện sau đó. Tôi quay bước, đi nhẹ tới sau lưng Amanda. Cái ót có nhiều lông măng, vàng như phấn hoa. Hai trái tai lung lay hai khoen bạc. Mùi dâu chín và sợi dây chuyền ẩn trốn nơi cổ áo.

- Có lẽ tôi nên điện thoại hỏi thăm cô ấy thử.

Tôi thì thầm bên tai Amanda.

- Hơn khi nào, lúc này cô ta cần được giúp đỡ.

Amanda đứng lên. Tôi nhìn màu mắt lạ của Amanda. Đôi mắt biết cười đã thôi long lanh. Đó là ánh mắt phủ màn thất vọng khi nhìn tới một học viên dốt đặc cán mai mà sự giáo huấn mình đã bỏ công chẳng tài nào chui vào não bộ của hắn.

- Được, toa cứ việc đi. Hãy thủng thẳng, chuyện gì cũng còn có đó.

Kèm theo câu tiếng Pháp nói thật chậm rãi là một tiếng thở dài.

Tôi cúi đầu bước ra đường, bỏ hai mươi lăm xu vô máy điện thoại công cọng. Nghe chuông reo ở xa xăm và tiếng trở mình của lá ở gần. Không còn bao lâu nữa, hàng cây sẽ trơ trụi thân cành, khẳng khiu đứng mặc niệm với màu tuyết trắng. Người ta đồn miệng xứ này đất lạnh tình nồng. Và tôi hoàn toàn không tin thế.

Sau cùng thì tôi nghe ra giọng nói của em. Tuyết chưa đổ, nhưng giọng em đóng băng. Tôi lắp bắp:

- Lý ra em nên cho anh hay...

- Chẳng có gì hay ho cả. Xấu hổ! Anh biết làm đếch gì?

- Thật sự là em không cần anh giúp?

- Anh muốn giúp điều gì? Lấy máu, lột truồng, nằm dạng chân, băng vệ sinh, thuốc ngừa thai... Những thứ đó chẳng cần sự có mặt của anh.

- Có đau đớn không hở Bạch?

- Nói ra anh cũng chẳng hình dung được.

- Bây giờ thì sao?

- Sao là sao? Là bình thường như cũ thôi. Y tá bảo có muốn làm tình làm tội thì đợi ba bốn tuần lễ sau.

Một chiếc xe cứu thương chạy vụt ngang, hú còi thảng thốt làm xẻ rách con đường âm u bóng nắng. Lá uá hoảng hốt chạy đuổi theo.

- Em kinh nghiệm rồi, lần này đéo có sơ hở nữa.

Bạch nói, như thể Bạch nghe rõ tiếng còi xe ambulance vừa vang vọng trong ống nghe, đầy đe dọa. Bạch ngập ngừng cám ơn tôi đã bỏ công điện thoại hỏi thăm và cuối cùng em gát máy. Lý do: Em bảo là cần

phải ngã lưng một tị. Quen tật ngủ trưa mất rồi!

4.

Em đến gõ cửa phòng trọ tôi ở một chiều buốt giá. Những cánh cửa gương đục câm không tài nào nhìn rõ cảnh vật bên ngoài. Nó ngăn chia một bên là hàn khí, và bên trong tôi ngồi co ro với một khoảng không mà máy sưởi nước nóng chẳng đủ hơi sức phả ấm cho thứ diện tích trống trải ấy.

Má em hồng. Nón len em đội có những giọt nước đóng băng, long lanh dưới bóng đèn như những hạt kim cương. Đôi mắt em là một thứ trân châu khác, lên nước đen ngời.

- Sao em không gọi điện thoại trước?

- Để làm gì? Đường đột lúc nào cũng thú hơn, để bất quả tang...

Tôi cởi hộ em chiếc áo mùa đông nặng nề. Em có vẻ lúng túng. Sự lúng túng không do bởi tay chân cóng lạnh vì tuyết giá.

- Để anh có trước sự chuẩn bị. Để khỏi nhọc công em khi anh lỡ vắng nhà.

Em giở nón len ra. Những lọn tóc đen xổ bung xuống bờ vai kèm gửi vài giọt nước rơi bám trên mặt tôi. Nước tự trời cao bao giờ cũng có vị ngọt, khác biệt với nước chảy ra từ đôi mắt. Em là người cứng rắn, chưa khi nào tôi thấy em khóc một lần dù môi em có lúc đã kể chuyện thương tâm. Một chuyện quá buồn cho người nghe.

- Sao anh không kiếm tìm một người bạn? Ở thế này héo người đi mất. Chán chết được!

- Ừ. Chán ngán. Lạnh lùng nữa chứ!

Tôi ôm em. Như muốn chứng thực lời nói, như muốn đón chút hơi ấm từ thân em toả nhiệt, để khỏi héo người.

- Đừng làm thế. Đừng gây cho em sự khó xử.

- Sao lại khó xử? Không phải em là người bạn duy nhất của anh đó sao?

- Em sắp xa anh rồi. Em đến nói lời từ giã đây.

- Đùa đấy nhỉ? Anh đéo tin đâu.

Tôi nghịch. Tôi mang ngôn ngữ của Bạch để nói cùng Bạch. Em cười miễn cưỡng. Và tôi nghiệm ra mỗi địa phương có một cách nói riêng. Người Huế như tôi nói chữ đéo nghe thật chướng tai. Ngượng mồm. Thật trẻ con!

- Đi thử thời vận một thời gian xem sao. Rồi em sẽ trở về.

Bạch tìm cách thoát khỏi vòng tay tôi. Tôi càng ôm siết. Mềm mại, co giãn, ấm áp và ngây ngất. Mùi quế, mùi gừng, mùi rau húng, mùi đinh

hương... Tôi không thể kể hết những thứ mùi hoà quyện lại để tạo nên hương vị một bát phở. Tôi thèm ăn phở, hay đúng ra tôi thèm khát em.

- Buông em ra, cho em đi đái một tẹo.

Bạch nói.

- Và trong khi đó thì anh đi thay đổi áo quần.

- Để làm gì?

- Gọi một chiếc taxi đưa mình đến một quán ăn. Chúng ta chung đũa một buổi cơm giã từ.

- Sáu giờ rưỡi anh có hẹn với Amanda. Em cùng đi với anh nhé?

Bạch khựng bước trước cửa phòng tắm. Sau cùng em đóng mạnh cánh cửa cùng lần với một chữ: Không.

Tôi áp tai vào cánh cửa. Ngọn đèn vàng ở trong chạy đường viền sắc sảo bên dưới màu gỗ nâu. Có lẽ từ khe thoát đó, tôi nghe rõ tiếng nước chảy reo vui.

- Amanda thôi dạy ở đó rồi. Người ta tổ chức một buổi tiệc có trao quà lưu niệm để chia tay với cô. Người phương Đông mình có câu: Nhất tự vi sư bán tự vi sư, anh nghĩ em nên góp mặt lần này.

Bạch dội cầu. Cửa mở, và trong tấm gương soi, tôi thấy đọng rõ khuôn mặt chẳng mấy vui của em. Cau có là đằng khác.

- Anh toàn quyền chọn lựa. Giờ này hẳn còn sớm. Chọn một trong hai.

- Đừng chướng. Mình sẽ có mặt ở đó một lát thôi, sau đấy là giờ giấc của bọn mình, chẳng ai có thể quấy rầy.

- Tôi không thích gặp mặt cô ấy. Nói chung tôi ngấy cái không khí của lớp học trường ốc. Đếch thoải mái!

Bạch lách mình ra ngoài. Em yên lặng mặc lại chiếc áo chưa kịp ráo khô.

- Chuyện gì thế?

- Hỏi anh đấy. Anh có vẻ như luôn phục tùng bọn tây đầm. Lúc nào cũng Amanda, Amanda. Hô đâu chạy đấy.

- Thì đã sao? Không phải cô ấy là một người tốt sao? Một người như thế thấp đuốc tìm không ra kẻ thứ hai đâu. Chưa kể là chính cô ấy đã hơn một lần giúp em.

Bạch đội nón len lên đầu. Gương mặt em có đôi phần giống người Mông cổ, lúc ấy. Một người nữ Mông cổ biết cầm roi nhảy ngựa đi quyền. Và nếu cần có thể đả thương kẻ khác, chẳng gớm tay.

- Em biết, bọn đàn ông như anh lúc nào cũng ưa thử món ngon vật lạ, mà Amanda thì thuộc loại thịt thơm.

Tôi nhìn em. Không cải chính, không dài lời, không phân bua,

không minh giải, không biện bạch.

- Em đi đâu?

- Còn phải hỏi. Đi về, và mai sáng lại phóc xe đò đi Toronto. Có đứa bạn mở nhà hàng dưới đó.

Trước khi mang găng, Bạch thò tay vào túi áo và rồi trao cho tôi một hộp giấy nhỏ.

- Quà cho anh đấy.

Tôi đưa tay lên gần mắt. Ngoài hộp vẽ hình một củ sâm tròn trịa đầy đủ râu ria, ngó gân guốt cứng cáp. Phía dưới chạy hàng chữ Tàu loăng quăng như những con tinh trùng. Một triện son đỏ đóng lên trên nhằm cầu chứng đồ xịn.

- Thứ mà vua Minh Mạng vẫn thường dùng đấy phỏng?

Tôi giả giọng em. Gần giống, thiếu chút lẳng lơ, chút hồn nhiên.

- Cũng tựa thế, để mong mỏi cuộc chiến dừng chóng tàn. Không chồn chân mỏi gối.

Em nói. Dửng dưng, lạnh lẽo. Như bác sĩ nói với một bệnh nhân bị chứng liệt dương, yếu đuối chuyện phòng the, mềm nhũn chăn chiếu gối ghiếc.

- Đêm nay anh hãy uống thử một viên xem sao. Đồ hiếm quý của Hồng kông đó. Chắc Amanda sẽ hồ hởi phấn khởi.

Bạch mở cửa.

- Nhớ lời em nói chứ? Hãy rán sức mà trả thù dân tộc.

Bạch bước ra hàng hiên tuyết đổ. Tôi tiễn em một đoạn. Màu tuyết muôn đời vẫn trắng toát, thường hằng lạnh căm. Tôi cóng người nhìn dáng em xiêu đổ. Bùi ngùi. Hy vọng là em không dối gạt tôi, có ngày rồi em sẽ trở lại. Nếu không, tôi đi Toronto quyết tìm cho ra một bóng chim tăm cá. Tôi gióng gọi tên em, khan tiếng; nhưng Bạch không nghe.

Tuyết bôi xoá hết. Dựng đứng một màn trinh trắng đến cay mắt./.

Tìm đọc, tìm mua tác phẩm cuối cùng của
nhà văn Hoàng Liên

Điên

Mõ Làng xuất bản
Sách dày 274 trang. Giá 14 Mỹ kim

Địa chỉ liên lạc: Nhà xuất bản Mõ Làng
774 Geary Street, San Francisco, CA 94109
Phone: 415-673-6836

Tết và Trí nhớ

Ngụ Thuyết

Anh chồng đã làm xong cái ná giàn thun, hồi bé anh gọi là cái ná bắn chim. Tuổi thơ của anh khác bây giờ lắm, nhất là về mặt vui chơi, giải trí. Con nít thời đó chỉ có những trò chơi gần gũi với thiên nhiên, ít tốn kém, đòi hỏi óc sáng tạo, tưởng tượng, mơ mộng. Đại đa số trẻ em không có đồ chơi làm sẵn, thích món đồ chơi gì thì làm lấy mà chơi, khéo tay, đam mê, chịu khó thì có đồ chơi đẹp, "ngon lành", và ngược lại thì toàn là đồ "ba trợn", "dở ẹt". Thậm chí có nhiều môn chơi không cần đồ chơi. Con trai thì chơi đánh đáo, đánh căng, đánh tổng, đá kiện, đá dế, đá cỏ gà, thả diều, ù mọi, câu cá, loại cá mại, cá cấn nhỏ bằng ngón tay cái, bắn chim, như chim sâu, chim sẻ...; con gái thì búng me, ô làng, bỏ khăn, nhảy dây, nhảy cò cò, bịt mắt bắt dê, đánh thẻ... Vâng, kể cả đánh thẻ. Cần gì phải có trái banh tennis để lia lên, lùa thẻ, chờ banh rớt xuống đất vồng một cái, rồi chụp lấy banh. Chỉ cần một hòn sỏi thảy lên cho cao, lùa thẻ, chụp lại hòn sỏi trước khi nó chạm đất.

Có lẽ chỉ có hai môn cần phải có đồ chơi tốn tiền, đó là đánh bi và đá banh. Có tiền, vài ba xu thôi cũng đủ, thì ra ngoài chợ, hoặc đến các cửa hàng tạp hóa, mua những hòn bi chai nhiều màu, mua trái banh cao su to bằng nắm tay. Lỡ không có tiền cũng không sao, đi tìm đá thanh mài thành bi, hoặc vo tròn đất sét nung lên làm bi, hoặc đi lượm trái mù u thay cho bi; còn banh thì lấy trái bưởi còn xanh hơ lửa cho mềm bớt, hoặc lấy bong bóng heo, bong bóng bò thổi lên cho tròn. Chỉ những gia đình khá giả mới dám sắm cho con trai ngựa gỗ, cho con gái búp bê.

Trong những trò chơi tuổi thơ, anh thích trò bắn chim hơn cả.

Anh còn nhớ hồi đó anh khoảng mười tuổi. Một hôm đeo ná cao su vào cổ đi quanh quẩn một mình dưới hàng tre rình bắn chim bồ chao. Loại chim này khôn lắm, chuyền rất nhanh trong những cành tre, anh chưa bao

giờ bắn trúng một con nào cả. Bỗng anh thấy trên một nhánh tre không cao lắm một con chim bìm bịp đang đậu, to hơn con bồ câu, bộ cánh dài nâu một màu. Anh không thể tả được nỗi hồi hộp trong lòng. Tay run, chân muốn quỵ. Anh cố trấn tĩnh. Anh nín hơi lặng tiếng rút ná ra khỏi cổ, thò tay ra túi sau của chiếc quần xà loõng móc một viên đạn, tức là một cục sạn khá tròn trĩnh, ráp vào ná, nín thở–phải nín thở để tay ná khỏi xê dịch ngoài ý muốn–nheo một mắt nhắm vào bụng con chim, kéo căng ná, bắn. Trúng. Con bìm bịp nghiêng đầu nhìn anh rồi từ từ nhảy chóc chóc lên một cành cao hơn. Anh vội ráp đạn bắn một phát nữa. Trật. Con chim bồng kêu lên mấy tiếng bìm bịp bìm bịp rồi cất cánh bay lên trời. Anh ngẩn ngơ ngóc đầu nhìn theo nó bay cho đến khi hết thấy. Đấy, anh chỉ "săn" được chim sâu, chim sẻ thôi, nhưng anh thích cái trò bắn chim vô cùng.

Và bây giờ đây anh hì hục làm cái ná. Xong, anh ngẫm nghĩa một hồi lâu. Cái nạng rất cân đối anh chặt từ cành cây ổi sau nhà, cao su thì anh xin nơi chú đạp xích lô đầu ngõ, miếng da dùng để bọc cục sạn làm đạn bắn anh cắt từ chiếc guốt đứt. Anh làm cẩn thận, công phu, cái ná trông cũng được con mắt. Xong cái ná anh lại loay hoay làm một món đồ chơi khác nữa, con búp bê. Cái đó mới mệt đây, anh lẩm bẩm. Anh phải tìm cách cột lại, dán lại tay chân, đầu cổ của con búp bê cũ, rồi may cái áo đài, cái quần đài cho nó.

Đáng lẽ việc này là việc của vợ anh, nhưng chị vợ, vì không có vốn, đi suốt ngày mua hàng lặt vặt mang từ chợ này qua bán chợ khác, từ cửa hàng này đến bán ở cửa hàng khác, có khi mua từ đầu chợ đem bán cuối chợ–áo con nít, quần jean cũ, giày lính cộng hòa, chục cam, chục quýt, mớ rau muống, rau khoai, xấp bao ny lông cũ được lau lại cho sạch, vuốt lại cho thẳng, nách trứng ung v.v... Vậy mà chị không những nuôi được chồng và hai con, dù rằng bữa đói bữa no, mà còn dành giụm tiền tậu được hai chiếc xe đạp cũ để thỉnh thoảng vợ chồng chở hai đứa con đi đây đó khi cần. Anh đang còn bị quản chế không thể kiếm việc làm, ở nhà nấu cơm, giặt áo quần, chùi nhà, dạy con. Nhiều lúc anh đứng ngồi không yên, cau có, khó chịu, hoặc có lúc lại lầm lì, khắc khổ. Bây giờ đã năm cùng tháng tận, lại phải làm thêm công việc tỉ mỉ này, anh đâm chán ngán.

Nghe tiếng nói cười của hai đứa bé ngoài cửa, anh vội cất cái ná và con búp bê đang làm dở vào chiếc tủ nhỏ ở góc phòng. Đừng cho tụi con biết trước rằng chúng sẽ có quà tết, qùa bất ngờ mới thích, anh ngẫm nghĩ.

"Sao hai con hôm nay đi học về sớm vậy?" anh hỏi cho có hỏi.

Thằng con trai cười to:

"Sớm hả bố? Con Hà nó cứ đòi con dắt đi coi bông, sợ về trễ bố la vậy mà bố bảo là sớm."

Anh không có đồng hồ nên nói đại đó mà. Vợ chồng anh có hai con, thằng con trai gần mười hai tuổi, gầy như que củi, lanh lẹ, liếng thoắng, đứa con gái mới sáu tuổi, xinh xắn, mặt trông hiền như đất, bé loắt choắt như trẻ em bốn tuổi. Anh đi tù lúc nó mới ra đời, và anh vừa về được vài ba tháng nay. Đứa con gái chưa quen bố lắm, thỉnh thoảng nó nhìn trộm bố ngờ ngợ.

"Đi coi bông?" anh hỏi. "Bông gì?"

"Bông mai vàng, bông cúc vàng, và những thứ bông khác nữa mà con không biết tên."

"Coi ở đâu vậy con? Đi chợ hoa hả? Bông đẹp không, nhiều không? Câu này bố hỏi bé Hà đó, trả lời đi!"

"Coi ở ngoài đường Nguyễn Thiện Thực" đứa con gái trả lời. "Đẹp lắm, nhiều lắm bố ơi."

"Mày ngu quá đi Hà," thằng con trai chen vào. "Nguyễn Thiện Thuật mà mày nói Nguyễn Thiện Thực. Nhiều bông lắm hả? Nhiều gì mà nhiều. Mày chẳng biết gì cả mà cũng đòi nói. Trước kia tao thấy nhiều gấp trăm lần."

"Hôm qua có cái bông nào đâu? Hôm nay thấy nhiều em nói nhiều chớ bộ."

"Không phải. Tao nói trước kia nghĩa là lâu lắm, hiểu chưa? Hồi đó chưa có mày. Những ngày gần tết người ta không biết từ đâu gánh bông tới bán đầy cả đường, xe hông đa, xe ba gác, xe hơi không có đường chạy. Ô, lại gần Tết rồi, sướng quá. Thưa bố, mấy ngày nữa thì tết hả bố?"

"Hai ngày nữa. Hôm nay 29 tết, mai tất niên, mốt tết."

Thằng Sơn lại reo lên, nhảy cà tửng, cười hí hửng, rồi chạy ra ngoài đường ngóng mẹ về. Bé Hà cũng vội chạy theo anh. Hai đứa bé thoáng một cái đã mất tăm.

*

Chị vợ về nhà trễ hơn mọi ngày. Chị người dong dỏng cao, tóc để đài không uốn, ăn mặc xuềnh xoàng, áo bà ba chấm bông cũ mèm, quần lãnh Mỹ A bạc màu có miếng vá, chân mang đôi dép Nhật mòn gần hết đế. Tuy thế nét thanh tú vẫn còn sót lại trên gương mặt cân đối, đôi mắt đen to, mũi thon, thẳng, miệng tươi như luôn luôn sắp nở một nụ cười. Chị nách về một cái rổ đựng lỉnh kỉnh vài món: một mớ da heo sống gói trong lá chuối xanh, một ít nếp, một ít đậu xanh, gói trong giấy báo. Bên cạnh là thẻ nhang và mấy cây bông thọ. Tay kia xách một bị ny lông khá to không

hiểu dựng món gì. Chị đi xuống nhà bếp, mệt nhọc, đặt cái rổ lên chiếc bàn tròn và mang túi ny lông đến để gần ảng nước. Hai đứa nhỏ chạy theo như cái đuôi, anh chồng tới khép cánh cửa lớn, mồi thêm một cây đèn dầu hỏa tù mù, rồi mang xuống bếp cho vợ.

"A, a, hôm nay được ăn da heo. Có còn dính nhiều mỡ không mẹ?", thằng con trai reo mừng.

"Có. Còn nhiều mỡ lắm. Cả một lớp dày như cùi dừa. Mắc gấp ba lần da heo thường đó."

Con bé đang tò mò cúi người nhìn bịch ny lông bỗng hoảng hốt la lớn: "Rắn, rắn." Rồi chạy tới núp sau lưng bố. Chị vợ cười:

"Con lươn đó. Rắn đâu mà rắn!"

Thằng con trai chạy lại dòm, và đếm:

"Một, hai, ba, ô, trườn qua trườn về không đếm được. Một, hai, ba, bốn. Bốn cái đầu. Bốn con lươn mà mày ngu qúa bảo là rắn. Bốn người ăn tết bốn con lươn bự sư. Lâu ngày không ăn lươn. Ô, tuyệt quá!"

Anh chồng góp ý:

"Em chơi trội đó! Hôm nay buôn bán gặp mối hả? Nhưng em sẽ làm món lươn gì nào? Xào lăn, cà ri, hay lươn um? Món nào nghe cũng hấp dẫn cả. A, em có mua nếp, chắc là nấu xôi ăn với cà ri lươn."

Chị vợ nhíu mày:

"Đừng nói bậy bạ, tội chết. Đậu, nếp để nấu xôi chè cúng ông bà ba ngày tết. Mình ăn thì đã có da heo. Còn lươn để em làm chuyện khác. Chốc nữa em nói cho nghe. Nhưng anh đã làm xong búp bê cho bé Hà chưa?"

"Anh dán lại đầu, cổ, tay, chân rồi. Áo quần anh may không được. Cho búp bê ở trần ở truồng cũng được chứ gì."

"Anh chỉ được cái lười. Cơm nước xong chờ tụi nó đi ngủ em may vậy. Tội nghiệp, tết nhất không có qùa gì cho tụi nó cả. À còn cái ná cho thằng Sơn?"

"Xong rồi."

*

Anh chồng chở hai đứa con trên cái yên sau của chiếc xe đạp có lót hai ba chiếc khăn lông cũ để chúng ngồi đỡ đau. Bé Hà ngồi giữa hai tay quàng lấy bụng bố, hai chân buông thõng, thằng Sơn ngồi sau chân tì lên chỗ tựa, tay múa may chỉ chỏ suốt quãng đường đi. Hai đứa bé coi bộ vui sướng lắm, nói cười luôn miệng, thỉnh thoảng cao hứng hát vang. Anh ráng sức cạm cụi đạp. Gặp nơi nào đường dốc như phải qua cầu chẳng hạn, thằng Sơn lẹ làng nhảy xuống đất phụ đẩy chiếc xe, rồi nhảy lên nhanh như vượn. Chiếc xe chỉ chao nhẹ. Chị vợ thong thả hơn, ngồi trên

một chiếc xe đạp khác chở theo một bịch ny lông to đặt trong cái bót- ba-ga phía trước. Hai chiếc xe đạp chạy nối đuôi nhau hướng về phía cầu Bình Triệu.

Buổi sáng sớm trời mát rượi, đường sá vắng teo, nhà nhà cửa đóng im im. Anh thầm nghĩ có lẽ sáng ba mươi tết mọi người đều bận sắm sửa cúng quảy chăng nên không thấy ai ra đường. Chỉ thỉnh thoảng gặp những người đạp xe đạp chở lu làm bằng đất nung chạy ngược chiều từ phía Bình Triệu hướng về Sài Gòn. Có lẽ họ đã đạp xe từ những lò gốm Bình Dương cách Sài Gòn hơn ba mươi cây số. Anh ngạc nhiên đến sửng sốt. Từ trước tới giờ anh không bao giờ thấy cảnh tượng đó. Trong tù anh lao động nhiều, nặng nhọc, nhưng chắc chắn không có công việc nào nguy hiểm bằng.

Người chở lu thường là đàn ông còn trẻ tuổi, nhưng cũng có cả phụ nữ, hoặc những ông già ăn mặc lam lũ rách rưới, mặt mày gầy gò xanh xao. Anh không thể biết được họ làm thế nào mà ràng rịt đến bốn năm cái lu đất cỡ lớn, lớn hơn vại đựng nước ở nhà anh, vào phần sau của chiếc xe đạp, chồng chất lên nhau trông cao hơn cả trần xe vận tãi. Nhìn từ xa chỉ thấy bốn năm cái lu to chồng lên nhau thành hình chóp chạy lù lù, không thấy người lái và xe đạp đâu cả. Mỗi khi lên dốc cầu, họ xuống xe gò lưng đẩy, nhưng lúc xuống dốc họ vẫn ngồi trên xe đạp chạy vèo vèo khủng khiếp. Lỡ gặp con chó chạy ngang, lỡ cán phải cục gạch, cục đá trên đường, lỡ gặp xe Honda chạy bạc mạng? Anh liên tưởng đến một cảnh tượng ám ảnh anh từ bé. Hồi nhỏ anh sống tại một thành phố cao nguyên một buổi trưa đi học về bỗng kinh hoàng trông thấy một chiếc xe kéo đang lao xuống con dốc dài trên xe là một người đàn bà Pháp to lớn hoảng hốt thét lên từng hồi trong khi người phu kéo xe không ghìm nổi tốc độ, hai tay ôm chặt cần xe hai chân soãi những bước dài hơn bước ngựa phi theo sức đẩy càng lúc càng nhanh của chiếc xe. Họ đi sớm thế là phải, anh nghĩ, đường vắng dỡ nguy hiểm. Anh nép sát bên lề cỏ nhường đường. Hai đứa bé ngồi sau anh nín khe trố mắt nhìn. Chị vợ đạp xe đằng sau lưng nói với:

"Em sợ quá! Sao họ liều lĩnh đến thế. Trước sau gì cũng gặp tai nạn."

"Anh cũng nghĩ như em."

"Có lẽ phải giao hàng gấp cho kịp ngày tết họ mới làm cái kiểu đó?"

"Anh cũng mong như vậy, nhưng muốn sống thì phải...chứ đâu có cù lần như anh."

"Anh! Đừng nói thế. Ai cũng có lúc ngặt nghèo. Rồi mọi chuyện sẽ qua hết."

Gần đến cầu Bình Triệu anh rẽ xe qua phải đi trên con đường mòn

ven sông. Đến một chỗ vắng dưới gốc cây bông gòn, anh dừng xe. Chị vợ cũng vừa kịp tới.

"Chỗ này hả anh?"

"Ừ."

Hai vợ chồng dựng xe vào gốc cây bông gòn, hai đứa bé chạy tung tăng dùa giỡn với nhau như hai con chó con.

"Em thấy không, mình chịu khó một chút chở tụi nhỏ ra ngoại ô cho chúng nó rộng tay rộng chân. Ở thành phố mãi cũng chán. Với lại một công mà hai việc, em thì thả lươn, anh thì..."

Thằng Sơn chạy trờ qua, dừng lại hỏi:

"Ủa, bịch ny lông nơi xe mẹ là bịch lươn mẹ mua hôm qua hả mẹ? Sao không ăn mà lại thả đi ? Chắc mẹ không biết làm món lươn."

"Sơn, con láu táu quá," chị vợ gắt. "Mẹ thả lươn là có ý định riêng của mẹ. Con biết cái gì mà cứ xía vô hoài chuyện người lớn."

Anh chồng đỡ lời:

"Nó cũng lớn rồi, phải cho nó biết đôi chút. Em dẫn bé Hà đến kia chơi, để anh nói chuyện với thằng Sơn."

Bé Hà cũng vừa chạy lại, thở hổn hển, mặt đỏ au, mồ hôi dọng trên trán, ấp úng nói:

"Chuyện chi vậy bố, cho con nghe với!"

"Chuyện riêng của anh Sơn," chị vợ nói. "Con đi theo mẹ."

Chị vợ dẫn đứa con gái xuống bờ sông. Hai mẹ con đi thơ thẩn một chốc rồi chị rón rén với tay bắt được một con chuồn chuồn ớt đậu trên một cành nhỏ trong đám lau sậy mọc sát con đường đất. Lá cây đầu mùa xuân xanh mướt, chuồn chuồn ớt đỏ rực như lửa, dễ thấy lắm. Chị đưa con chuồn chuồn cho bé Hà. Nó thè lưỡi, rụt vai, tỏ vẻ sợ sệt và hoảng hốt bảo mẹ thả con chuồn chuồn đi, bắt nó làm gì ghê lắm, nó cắn không mẹ, mẹ nắm chặt bụng nó nó đau nó chết bây giờ. Chị làm theo ý nó. Con chuồn chuồn bay vụt lên không trung. Chị nhìn theo, bỗng như sực nhớ điều gì, chị ngẩn người. Đằng kia anh chồng nghiêm giọng nói với thằng con trai:

" Con đã lớn rồi, bố nói con nghe chuyện này. Nhưng con phải giữ kín, không được nói cho ai hay. Hễ con nói ra, bố lại vào tù thêm sáu năm nữa. Cũng không được nói cho em con biết. Có nhớ không?"

"Dạ nhớ."

"Nhà mình bây giờ đã hết sạch tiền rồi. Mẹ con làm lụng suốt ngày khổ lắm, bố ở nhà rất áy náy mà chẳng biết làm sao hơn. Lúc bố mới ở tù về, cả nhà mình có đi Bà Rịa chơi, con nhớ chứ. Nhưng thật ra mình đi vượt biên. Đi không thoát, tiền bạc, của cải mất sạch, không bị bắt là may. Bố mẹ vừa mượn được của bác Hồng một số tiền để đi một chuyến nữa.

Lần này là lần chót, hễ bể nữa là mình cùng đường."

"Nhưng tại sao phải đi hả bố?"

"Bố nói ra không biết con có hiểu không. Ở lại đây cực khổ đã đành, nhưng ngoài ra còn có nhiều vấn đề khác nữa. Có lẽ con chưa cần biết vội. Bây giờ mình phải tính chuyện trước mắt cái đã. Phải chuẩn bị kỹ từng đường đi nước bước. Ngày mai hay ngày kia mình đi. Đi trong dịp tết tụi nó lo ăn nhậu không kiểm soát gắt gao mình hy vọng thoát. Con hiểu chưa?"

"Dạ. Nhưng hồi nảy mẹ bảo thả mấy con lươn, và mẹ nói...mẹ có cái ý định gì vậy, con chẳng hiểu."

"À, cái ý muốn của mẹ con hả? Nghĩa là như thế này, lươn trơn đi đâu cũng trót lọt. Bắt nó không phải dễ. Mẹ con nhịn ăn mua lươn phóng sinh cầu mong khi mình vượt biên cũng trơn tuột như lươn."

"Thiệt vậy không bố?"

"Bố không biết. Nhưng mẹ con nói bây giờ cái gì mẹ con cũng tin mà cái gì mẹ con cũng không tin."

Thằng Sơn nghe xong câu đó ngớ người ra, có lẽ không hiểu bố nó nói gì. Anh chồng xách bịch lươn đến bờ sông với vợ:

"Em mát tay, thả đi."

Chị vợ lấy từ trong bịch ny lông từng con lươn một thả xuống sông.

"Anh ngó kìa, con lươn nào cũng quay đầu chào mình trước khi lặn xuống nước. Thôi, thế là xong ngày tất niên, mình về nấu cháo da heo ăn."

"Đừng mẹ. Da heo có nhiều mỡ luộc chín chấm nước mắm ăn với cơm ngon hơn nấu cháo. Mình ăn như vậy hoài mẹ quên sao?"

"Thằng này cái gì nó cũng muốn rành hơn người khác. Sau con lớn lên mẹ cho con đi học làm đầu bếp nhé," chị vợ mỉm cười.

"Con nữa, con cũng ưng nấu bếp, con cũng ưng ăn da heo luộc," bé Hà lên tiếng. "Nhưng mà hồi về con cũng ưng ăn cà rem cây nữa."

"Được, để mẹ mua cho. Mua hai dứa hai cây ăn tết. Bây giờ về chưa hả anh?"

"Chưa. Anh còn mục này cho thằng con trai của bố đây."

Nói xong anh rút từ trong túi ra cái ná bắn chim anh đã làm xong từ hôm qua. và một túi đựng đầy sạn tròn trịa như những hòn bi chai.

"Quà tất niên của bé Hà thì trưa này mẹ lấy cho nó chơi ở nhà cũng được, nhưng qùa của Sơn thì phải mang theo mang tới những nơi như thế này mới được. Tại nhà mình không có chỗ cho thằng Sơn trổ tài thiện xạ."

Anh chỉ cách cho thằng con trai bắn ná, tại sao phải nheo một mắt khi nhắm vào đích, tại sao phải nín thở, tay phải cầm nạng ná đưa lên tầm mắt

ra làm sao, tay trái nắm lấy da bọc đạn ra làm sao, cách kéo hai sợi dây cao su cho song song, cân đối như thế nào, tại sao phải lựa viên sạn tròn. Sơn im lặng nghe. Anh biểu diễn bắn vào một cành cây nhỏ nhô ra ngoài mặt sông. Lâu ngày không sử dụng ná, anh bắn phát đầu trật. Phát nhì cũng trật. May quá, phát thứ ba trúng. Cái vui của thời con nít trở về với anh làm nở ra những nụ cười hiếm hoi mà anh chưa hề có kể từ ngày miền Nam sụp đổ. Đưa ná cho Sơn, anh chăm chú theo dõi, lòng thấy vui hẳn lên. Nhưng...Quái, thằng bé không tỏ một chút quan tâm nào, cầm chiếc ná trong tay một cách hờ hững, kéo ná bắn viên sạn bay đi cách đích cả mấy thước. Anh đưa cho nó viên sạn thứ hai, chỉ lại cho nó cách bắn ná. Nó lại bắn . Cũng trật đích xa lắc. Sơn lắc đầu nhìn bố ngập ngừng:

"Con... con không thích cái ná này đâu. Con thích súng. Cái súng giả như hồi con còn nhỏ con cũng thích."

Anh chau mày, thở dài. Chị vợ cười ngất:

"Anh ơi, Sơn ơi. Thôi đừng súng đạn với ná niếc, cung tên nữa. Hết chiến tranh, giã từ vũ khí đi thì vừa. Đi về cho rồi."

"Tất niên gì mà chán ngắt thế này," anh cau có. "Ừ, về thì về. Nhưng không lẽ về nhà liền. Vô duyên chưa! Trên đường về ghé bến tàu dạo mát một chút vậy. Rồi còn phải cà rem cà riếc. Ngoài đó mới có bán cà rem cây. Có chịu chưa, hay còn rắc rối chuyện gì nữa?"

Thấy bố có sắc giận, hai đứa bé trả lời lí nhí:

"Dạ, dạ. Dạ chịu."

Chị vợ ghé tai anh nói nhỏ:

"Sao cái mặt của anh dài như cái bị vậy? Hồi tối làm gì mà bây giờ anh coi bộ hết xí quách rồi. Lục đục cả đêm không cho ai ngủ cả! Chở hai đứa có nổi không đó anh?"

Anh bật cười, mặt mày bớt nhăn nhó:

"Được chứ sao không được. Chở đi thì phải chở về. Chở em còn nổi huống là."

Chị quay qua hai đứa nhỏ nói lớn:

"Hà qua đây ngồi với mẹ đi con. Sơn ngồi với bố."

*

"Bố, bố, đi thêm một vòng nữa đi bố."

Anh ngạc nhiên. Thằng con trai mình sắp khùng sao cứ đòi đi lui đi tới nơi cái bến tàu này hoài vậy. Thỉnh thoảng gọi là để "đổi gió", anh chở hai đứa đi chơi bến Bạch Đằng. Thường thì có vợ đi cùng. Những lúc vợ anh quá bận, hoặc quá mệt, không biết đi đâu anh cũng chở hai đứa ra bến tàu một vòng, nhưng có bao giờ chúng đòi đi thêm đâu. Anh buông thõng:

"Đi thì đi."

Chị vợ nhắc nhở:

"Sơn ơi! Vòng này là ba vòng rồi đó nghe!"

Thế là hai vợ chồng thay vì rẽ vào đường Hai Bà Trưng để về nhà lại quay ngược trở lui. Anh quay nhìn thằng con trai. Mặt mày nó đăm chiêu như đang mải suy nghĩ điều gì , mắt thì đăm đăm nhìn chiếc tàu thủy đang đậu sát cầu tàu. Bé Hà bên xe đạp của mẹ mắt lại dáo dác nhình quanh có vẻ sốt ruột lắm.

"Tàu nước nào thế bố?" Sơn hỏi. "Tàu Liên Xô phải không bố?"

"Coi nào, cờ đó là cờ Ba Lan thì phải. Tàu Ba Lan."

"Con không thích nấu bếp như hồi nảy mẹ nói đâu. Sau lớn con thích đi trên biển, trên tàu, làm lính thủy."

"Tại sao?"

Sơn ngập ngừng một hồi lâu, cuối cùng đáp:

"Con cũng không biết nữa."

Bỗng bé Hà reo to lên:

"Mẹ, mẹ, cà rem kia kìa. Ê, cà rem! cà rem! cà rem!"

Chị vợ dừng xe mua hai cây cà rem, đưa mỗi đứa một cây.

*

Về đến nhà đã quá trưa, chị vợ xắng tay vào việc nấu nướng, anh chồng lau dọn bàn thờ tổ tiên, hai bé thì thầm nói chuyện với nhau ngoài hiên.

"Hà, sao mày ngu vậy. Mẹ cưng mày mà mày chỉ đòi ăn cà rem cây!"

"Nhưng em thích cà rem cây. Anh thích cái khác sao không nói đi."

"Tao lớn rồi, ai lại đòi ăn. Nhưng tao thèm bánh quá."

"A, bánh hả? Em cũng thèm bánh chớ bộ."

"Cho nên lúc bố chở đi ở ngoài bến tàu tao còn ưng đi thêm một vòng nữa. Nhưng thấy bố không vui, tao không dám."

"Anh nói gì em chẳng hiểu. Mà đã đi nhiều vòng rồi còn gì. Không lẽ mình cứ đi hoài vậy hả? Bộ anh không chán sao? Thấy được ông cà rem là em hết muốn đi nữa."

"Mày có biết tại sao tao muốn đi vòng vòng hoài không?

"Biết."

"Thì nói đi!"

"Đi cho mát."

"Trật lất."

"Em thấy anh dòm xuống phía chiếc tàu dữ lắm. Anh thích tàu bay tàu thủy thì anh muốn đi thêm một vòng nữa ngó cho rõ phải không."

"Cũng trật. Để tao nói cho nghe, chớ mày ngu lắm, chẳng biết chi hết. Hồi đó, lúc chưa có mày, bố mẹ có chiếc xe hơi màu trắng. Mày xui

nên sinh ra mày xui đủ chuyện. Xe cộ, nhà cửa tiêu tan hết cả. Hồi đó trưa thứ bảy nào mẹ cũng kêu tắc xi để hai mẹ con đi chợ, đi mua sắm, xong đi lên sở bố. Bố được nghỉ chiều thứ bảy. Lên sở bố để bố lái chiếc xe trắng đưa đi ăn, đi chơi gần. Khi thì đi Thủ Đức, Lái Thiêu, khi thì đi Nhà Bè, Phú Lâm. Ngày chủ nhật dài hơn thì đi Bình Dương, Biên Hòa, Bửu Long, hoặc đi Cấp... Bố được nghỉ phép thì đi xa hơn nữa. Đi Cần Thơ, đi Đà Lạt. Đó là đi xe nhà. Có vài lần đi Nha Trang bằng xe lửa, tao nhớ hoài. Tối lên xe ngủ một giấc, sáng mai tới Nha Trang. Hoặc sáng lên xe, coi phong cảnh hai bên đường đã đời, tối tới. Đi đúng 12 tiếng."

"Anh nhỏ mà anh biết nhiều nơi quá hà."

"Biết chớ sao không biết. Cái gì tao cũng biết hết chớ không như mày đâu. Với lại khi bố đi học tập, mẹ ở nhà khi nào rảnh là kể cho tao nghe nhiều chuyện cũ lắm. Tao nhớ. Tao thuộc luôn. Tao nói ngang đâu rồi? À bố chở đi chơi, đi ăn. Nhiều tiệm khác nhau. Có một tiệm, tao quên mất tên, họ bán bánh ga tô ngon hết sẩy, thơm điếc cả mũi. Vô lý, điếc mũi thì làm sao ngửi được mùi thơm mà mẹ cứ nói trật như vậy đó. Hồi nảy ngoài bến tàu ...cũng đúng cái mùi bánh đó từ dưới tàu đưa lên. Làm tao nhớ... Hà ơi, tao nói thiệt với mày là tao nhớ nhiều hơn là thèm. Nhớ bánh rồi cứ thế nhớ lan qua những chuyện khác, đủ thứ chuyện. Lạ qúa, nghe mẹ kể tao đã nhớ được nhiều chuyện rồi, nhưng cái mùi bánh đó cũng làm tao nhớ thêm nhiều chuyện khác nữa. Nhớ rõ như in. Rồi tao sẽ nói lại cho mày nghe. Tội nghiệp mày quá, hồi đó tao sung sướng hơn mày bây giờ./.

Sẽ phát hành trong muà Xuân 2001 truyện dài

dặm trường

của Trần Doãn Nho

Bối cảnh của **Dặm Trường** là Xã hội VN
giai đoạn 1980-1985 trong đó nhân vật chính
là một phụ nữ buôn chuyến đường dài với bao nổi trôi
của cuộc sống trong giai đoạn đặc trưng nhất
của cuộc đổi đời trên đất nước sau 1975.
Đọc **Dặm Trường** để chứng kiến hình ảnh một cô Kiều hiện đại,
một cô Kiều mới về cung cách nhưng không khác gì về thân phận.

Quán gió mùa Xuân

NGUYỆT THU

Có muật lần xuân dấn
trời đất còn lạnh căm
ta ghé chân quán Gió
đọc sách và ngắm trăng

Sách đọc hoài không hết
bởi người choáng mắt em
trăng dỗi hờn trốn mắt
bởi ta chẳng hề nhìn

Mặt hồ sương phủ kín
giày in mấy vệt bùn
chú dế mèn thảng thốt
gáy ran lùm cỏ non

Năm năm rồi ghé lại
cũng mùa trổ lộc xuân
hồ mênh mang sóng trải
quán Gió trơ vơ buồn

Ngồi tựa lưng vách gỗ
góc gió lùa năm xưa
lặng nghe tiếng dế cũ
dội vào đêm. Thật khuya

Dấu bùn trên hài nhỏ
lưu hoài một vết khô
người đưa tay phủi hộ
chỉ còn là giọt mưa.

Thơ Tết cho một người

NGUYỄN MẠNH TRINH

Chú ơi đã hết một năm
trang giấy trắng cứ thầm thầm nói chi
bỗng dưng tim óc lạ kỳ
mây lạc xuống thấp bờ mi chập chùng

Chú ơi có tiếng đàn rung
trong ngực thở có mịt mùng diệu ru
đầu xuân sao ngỡ cuối thu
hay trời đất cũng mịt mù nhớ ai?

Chú ơi đêm vẫn kéo dài
như dòng chữ vẫn hoài hoài nín thinh
ghét quá gối chiếc một mình
cơn giông bão muộn yên bình nỗi mê

Chú ơi có bước chân về
Campus cũ những lá me ngang đầu
qua khuôn kính giọt nắng xao
đôi mắt nhớ vẫn hu hao dốc buồn

Chú ơi đã đổi màu son
đỏ cánh phượng để héo hon thoáng cười
thôi dành tóc rẽ thả ngôi
tay nào vuốt những ngọn rời thâm tâm

Gọi nhau một tiếng nhắc thầm
anh xa lắm giữa trăm năm một đời

Bốn người một bàn

Song Thao

Khi tôi tới bàn ăn thì Ozgur đã ngồi đó rồi. Tôi chọc hắn.

"Cậu tới đúng lúc nhỉ?"

Hắn nhướng cặp lông mày rậm rạp, đen nhánh, thành hai vạch thẳng nằm ngang dưới chiếc trán bóng loáng chạy tuốt lên tới đỉnh đầu.

"Có chuyện gì vậy?"

"Hôm nay lễ Thanksgiving của mấy anh Mỹ, họ rất cần turkey cho bữa ăn!"

Hắn đứ đứ chiếc nắm đấm nhỏ xíu về phía tôi.

"Vừa thôi chứ ông! Hơn nữa cái thứ turkey gầy nhom như tôi chắc chẳng có chợ nào thèm buôn đâu."

Ozgur người Thổ Nhĩ Kỳ. Tiếng Anh là Turkey. Phiền cho nước hắn là con gà tây cũng là turkey. Dĩ nhiên con gà tây thì không được viết hoa. Tôi nhập nhoạng, hoa hay không hoa cũng cứ móc chơi. Mà đã tiện miệng móc thì móc luôn. Tôi giả bộ nghiêng người nhìn vào hộp ăn trưa của Ozgur, miệng la lên.

"Tôi thấy một sợi tóc vừa rụng vào hộp đồ ăn của cậu."

Ozgur vuốt chiếc đầu hói tới trên chín chục phần trăm. Cười.

"Hôm nay ông giở chứng hơi kỹ đấy nhé! Tóc tôi là loại tóc quý, không vàng thì cũng bạc, sợi nào cũng được dán keo cẩn thận, rụng làm sao được mà rụng. Ông coi chừng cái hộp đồ ăn của ông đấy. Coi có sợi tóc đen nào không?"

Thực ra tóc Ozgur không vàng, mà nâu nhạt. Tóc bạc thì lưa thưa một hai sợi. Hắn vẫn còn trẻ. So với tôi. Cả với Jo nữa. Jo vừa kéo ghế ngồi vừa nói.

"Tôi thứ ba. Đỡ hơn được bà Thanh. Mà cái bà đó thì kể làm chi. Bà ấy mua đứt cái hạng chót rồi. Chuyện gì mà các ông ồn ào vậy? Vừa tới

cửa, tai đã ù đi vì hai cái miệng hư nút volume của các ông!"

Ozgur lên giọng khệnh khạng.

"Có gì đâu. Ông Nguyên đây ông ấy đang khôi hài về cái đầu trơ da của tôi ấy mà."

Mặt Jo đỏ phừng. Ozgur tủm tỉm cười. Lại một cái cổ sắp gân lên cho mà coi. Phải cái hơi chậm một chút. Jo bị tật hơi cà lăm. Trước khi nói, môi hắn phải rung lên một chập mới mở lời được. Tôi đếm thầm trong miệng. Thường ra thì phải đếm tới đủ mười thì cặp môi Jo mới ngừng rung.

"Vậy là có đụng chạm lớn rồi. Những người hói đầu hãy đoàn kết lại!"

Jo xoa xoa cái đầu nhẵn thín như người ta đang xoa mông ru ngủ một đứa con nít. Môi hắn lại rung lên.

"Tôi mới đọc trong Cựu Ước có đoạn viết như thế này. Khi Thượng Đế dựng nên loài người, Ngài đắp da thịt lên bộ xương, Ngài thấy công việc thật hoàn hảo, nhưng thân thể mà Ngài vừa tạo nên trông thấy hơi trơ. Ngài mới cắm lông vào để trang điểm. Cắm xong, Ngài nhìn và thấy vừa ý. Còn một vài cái lông dính ở tay, Ngài tiện tay cắm lên đầu. Và Ngài thấy cũng vừa ý. - Jo, mặt tỉnh bơ, nhìn tôi nói tiếp - Như vậy, những người đầu hói như cậu Ozgur với tôi là những người được Thượng Đế dựng nên một cách toàn hảo. Còn những người như ông, vì Thượng Đế dựng nên sau, lúc Ngài đã hơi buồn ngủ, nên Ngài chỉ cắm sơ sơ lông trên người, còn đầy một tay lông, Ngài trét luôn hết lên trên đầu. Chẳng lẽ tôi lại bảo đó là thứ phế phẩm của Ngài?"

Ozgur ngoác miệng ra cười hô hố. Tôi lạng người, vừa mở nắp hộp đồ ăn, vừa nghĩ cách trả đũa. Cái đầu phế phẩm của Thượng Đế cũng không đến nỗi tệ lắm. Tôi chẳng thèm nhìn Jo, chẳng cần ngó Ozgur, tay cầm chiếc muỗng, nói như nói với cái mặt bàn.

"Cũng nhờ cái buồn ngủ của Thượng đế nên mùa đông tôi đỡ được khoản tiền mua cả tá mũ bịt đầu!"

Ba tiếng cười lớn chẳng làm át được tiếng chân thình thịch của bà Thanh đang đến gần bàn.

"Mấy ông làm ơn cười nhỏ nhỏ một chút kẻo sập nhà người ta, thưa các ông con nít thừa tuổi!"

Bà Thanh chắc lớn tuổi hơn cả bọn. Chưa ai dám hỏi tuổi bà nhưng cái dáng lạch bạch của bà như mang gánh nặng số năm bà có mặt trên đời. Cái vui tính của mấy tên đàn ông ngồi chung bàn làm bà cười nhưng bà cũng chê bai chúng tôi là dám con nít thừa tuổi chứ chưa phải là người lớn. Ozgur trẻ người nên lanh miệng, đốp ngay.

"Ba tiếng cười cũng không làm rung rinh nhà cửa bằng bước chân của bà. Khi leo lên lầu, bà làm ơn dùng một chân thôi cho dỡ rung nhà người ta được không?"

Lại cười ầm ĩ. Làm sao mà nín cười được khi tưởng tượng cái chân lẻ loi phải chịu đựng một cặp mông quá khổ cộng với bộ ngực hết cỡ của bà. Jo đã có lần ví von là bộ mông và cặp ngực của bà Thanh là hai đế quốc tom góp hết thịt của bà. Jo là người Tiệp Khắc, học xong Tiểu học mới qua định cư bên này, nên lối ví von có phần bị ám ảnh bởi những bài học sắt thời ở quê nhà. Nhưng cái di sản nặng nề nhất mà Jo đắt theo người khi di định cư là sự tần tiện. Cả một thời thơ ấu thiếu thốn đã tạo cho hắn cái thói quen tích trữ phòng những lúc thiếu hụt. Lâu ngày chày tháng, thói quen này đã biến thành bản tính. Jo chắt chiu từng đồng từng các. Như thằng bé Jo ngày đặt chân tới phi trường nơi định cư. Jo kể lại không một chút ngượng ngập là hắn đã sướng run người lên khi nhìn thấy báo cũ vất đầy trên những băng ghế, dây thung nằm ngổn ngang trong thùng rác ở phi trường. Hắn chạy đi lượm như điên như dại vì đó là những thứ hắn mỏi mắt kiếm tìm để làm kế hoạch nhỏ cho nhà trường tại quê nhà. Bố mẹ hắn nhìn hắn lăng xăng bằng con mắt xót xa. Bố hắn nắm tay hắn, giọng dầm buồn. Con đừng lượm nữa, những thứ này là đồ bỏ, người ta vứt đi. Con đã tới một nơi mà con sẽ còn được nhiều thứ hơn nữa, những thứ mà sau này, khi lớn lên, con mới biết giá trị đích thực của chúng.

Bốn người cắm cúi vào phần ăn của mình. Phần của Jo nằm khiêm nhường trong một bình thủy miệng rộng, đầy ắp một thứ nước sền sệt và một khúc bánh mì gói trong giấy. Ozgur một hộp tả pí lù không biết gồm có những gì và mấy miếng bánh mềm dẹp lép lớn cỡ bằng bàn tay. Tôi thì một hộp cơm với khi thì thịt, khi thì cá. Chỉ có bà Thanh là nhiêu khê. Chiếc cặp lồng ba ngăn là ba món. Món mặn, món xào, món canh. Hộp cơm kèm theo thuộc loại lớn. Đó là chưa kể một bình thủy nước mà mỗi khi bà rót ra là thơm lừng cả bàn. Chẳng biết bà pha những thứ gì ở trong đó. Bốn phần ăn là bốn trường phái. Bốn người ngồi quanh chiếc bàn cũng là bốn góc trời. Tôi thường bị nhìn lầm là người Hoa giống bà Thanh. Giải thích mãi cũng không xong. Ozgur gật gật đầu ra cái điều hiểu biết.

"Thì cứ nhìn ông với bà Thanh là ra ngay. Nước Trung Hoa của bà Thanh nằm kềnh càng trên bản đồ, nhìn vào thấy ngay. Nước của ông nằm kế bên cạnh. Có được bằng một nửa không? Chắc chẳng được. Vì ông đâu có bằng nửa bà Thanh được!"

Bà Thanh háy. Sự phì nhiêu là thứ hơn người nhưng chẳng phải là thứ nên nhắc tới. Tôi và Jo chẳng dám cười lớn tán thưởng nhận xét rạch ròi của Ozgur. Chúng tôi vô tình đã vào một phe. Phe đàn ông có thể tích khiêm tốn. Cũng là Ozgur, tên trẻ người non dạ, vừa tinh nghịch vừa tinh quái, đã có lần chia phe.

"Giả dụ mình ra công viên chơi trò bập bênh. Ba đứa mình một bên, bà Thanh một bên. Liệu ba đứa mình có bị treo lên trời hoài không?"

Tôi khoái cái câu hỏi cắc cớ của Ozgur.

"Chắc không!"

Ozgur nhìn tôi bằng con mắt nheo nheo như ước lượng số kí lô xương của tôi.

"Ông góp được vào với tôi và Jo bao nhiêu ký mà bảo là không?"

Tôi chẳng nao núng.

"Tôi nghĩ tụi mình sẽ không bị treo lên trời vì tấm cây bên phía bà Thanh gẫy mất tiêu rồi còn đâu!"

Ba tên cùng phe rống lên cười. Bà Thanh cũng không thể không cười. Bà vốn là người vui tính. Và nhớ dai. Bà sẽ rình rập để phản công lại. Ozgur đã hớ hênh bày ra một khoảng trống cho bà sút banh. Ăn xong, hắn ngáp, lấy tay che miệng đàng hoàng, nhưng cái miệng hắn lại giải thích cái ngáp.

"Tối qua ngủ không được vì cái đuôi con mèo đập vào mặt hoài."

Sáu con mắt căng lên dò hỏi. Bà Thanh nghiêng người, đập vai Ozgur.

"Cậu không định nói là cậu ngủ chung với mèo chứ?"

Ozgur không mảy may suy nghĩ.

"Thì có sao?"

Jo nhảy vào.

"Ngủ với mèo thì được. Tôi hiểu. Nhưng mèo có đuôi thì hơi lạ đấy."

Ba cái miệng đã mở, chẳng lẽ miệng tôi lại ngậm câm.

"Tôi cũng hiểu. Ngủ với mèo thì không lạ, nhưng ông Jo mà có mèo không đuôi thì quả là lạ. Chẳng lẽ lại có thứ mèo chỉ sống bằng nước lạnh!"

Hai mũi tên của bà Thanh và Jo bắn vào Ozgur. Mũi tên của tôi lại bắn vào Jo. Bà Thanh không bằng lòng.

"Cái nhà ông Nguyên này chỉ tài chuyện phá ngang. Này cậu Ozgur, cậu ngủ với mèo thật à?"

Ozgur nhởn nhơ.

"Tôi ngủ với vợ chứ! Nhưng con mèo nằm chen vào giữa. Vợ tôi cưng nên để kệ nó. Cái giống mèo này lạ lắm. Ngủ mà thỉnh thoảng cái đuôi lại quật ngang một cái làm tôi giật mình tỉnh ngủ."

Tôi đưa ra biện pháp mạnh.

"Sao cậu không nắm cổ vứt nó xuống đất. Ngủ với vợ mà có con mèo nằm giữa là khó ngủ rồi, cần chi phải có cái đuôi quật ngang quật ngửa!"

Ozgur lè lưỡi.

"Ông đừng xúi dại tôi. Đụng tới con mèo còn nặng tội hơn đụng tới vợ! Nắm cổ nó vứt xuống đất, Mohamed ơi! Bà ấy dám kêu 911 lắm."

Bà Thanh chẳng bỏ lỡ dịp may.

"Thế ra vợ cậu coi cậu không bằng con mèo à?"

Ozgur khẳng khái.

"Bằng sao được! Bà ấy ôm mèo nhiều hơn ôm tôi! Mà phải công nhận con mèo dễ thương thật. Nó quấn quít với chủ, uốn ẹo cọ người vào chân chủ làm nũng, nói với nó là nó nghe, nó hiểu, lúc nào cũng nhỏ nhẹ meo meo như nói chuyện với mình. Tôi đi làm về ấy à, vừa mở cửa nó đã chạy đến meo meo, rồi lúc thúc theo tôi tới ghế ngồi cởi giầy, chỉ chờ có vậy là cu cậu phóc lên đùi tôi, vươn người lấy bàn chân vuốt má tôi, uốn mình nhõng nhẽo như một đứa con nít. Dễ thương hết sức! Thương còn hơn thương con ấy!"

Mắt bà Thanh trợn trừng lên.

"Mèo mà hơn con! Cậu chưa có con làm sao cậu biết được tình thương con. Đừng nói càn!"

Mắt Ozgur cũng giương lên chẳng kém. Lạnh và sắc.

"Không phải chưa có con! Không có con. Tôi sẽ không bao giờ thèm có con! Bà hiểu không?"

Bà Thanh xuống giọng nhỏ nhẹ như một bà mẹ dạy con.

"Nếu cậu là người Hoa như tôi hay người Việt như ông Nguyên đây thì cậu đã mắc cái tội nặng nhất trên đời: tội không con. Này nhé, cha mẹ mình sanh ra mình là để có người nối dõi giòng họ, tới lượt mình mình cũng phải có con để tiếp nối giòng giống gia đình mình. Cậu không có con là tiêu hết. Đức Khổng Tử, chắc cậu phải biết bậc thánh nhân này, đã phán như vậy. Hàng triệu con người, hàng trăm thế hệ đã răm rắp tuân theo như vậy. Cậu nên nghĩ kỹ lại đi!"

Tôi thấu hiểu lòng nhiệt thành của bà Thanh, nhưng cũng cảm thông được sự thờ ơ khinh thị của Ozgur. Hắn vác mặt lên như không thèm đếm xỉa gì đến những lời nói mà hắn cho là tầm phào vớ vẩn. Môi Jo rung lên. Hắn muốn nói.

"Này bà Thanh, ông Khổng Tử của bà có biết ăn hamburger không?"

Bà Thanh không lường được một câu hỏi xuyên qua cả mấy ngàn năm, nối bậc thánh nhân xa xưa vào một món ăn đại chúng bây giờ như

vậy. Bà còn đang luống cuống chưa tìm được câu trả lời thì Jo đã bồi thêm.

"Nếu ông ấy mà ăn hamburger thì chắc miệng ông ấy đã không nói như vậy!"

Ozgur nhìn Jo bằng con mắt thích thú. Nhưng thực ra Jo không nói cho Ozgur mà nói cho chính hắn. Hắn cũng không có con. Có lần tôi đã chọc hai tên này.

"Hai ông dở ẹc! Bắn phá liên miên mà chẳng trúng mục tiêu. Tôi ấy à, tôi chỉ cần đi ngang qua đầu giường là vợ đã có bầu!"

Jo gân cổ cãi. Mặt hắn đỏ nhừ, đỏ lên tới cả cái đầu hói bóng loáng.

"Hay ho gì chuyện đó mà khoe. Tôi cai đến khờ người mới không thòi ra mống nào, chứ thả ra, chắc cũng không thua gì ông đâu. Có một lần tôi lỡ trớn, vợ phải đi phá ngay."

Ozgur hòa vô.

"Ông Jo nói đúng. Chuyện cả bàn dân thiên hạ đều làm được thì có thêm ông vào cũng đâu có gì đáng hãnh diện. Tôi thì tôi rất bằng lòng về sự giữ gìn của tôi. Chưa một lần vợ tôi phải vào nhà thương vì cái chuyện tào lao như vợ ông Jo."

Ozgur theo đạo Hồi, một thứ quốc giáo ở xứ hắn. Luật Hồi Giáo là một thứ luật tôn giáo khá khắt khe, không biết có khoản nào cấm tín đồ phá thai hay không. Tôi rất lơ mơ về tôn giáo nhưng cũng biết là giáo chủ Hồi Giáo Mohamed có tới bốn vợ và mọi tín đồ Hồi Giáo đều có thể có bốn vợ. Nàm dĩ nhiên là không được vì không ai có quyền chơi trội hơn giáo chủ của mình. Tôi hỏi Ozgur.

"Cậu có mấy vợ tất cả?"

Ozgur nhìn tôi như nhìn một sinh vật vừa rớt từ cung trăng xuống.

"Một chứ mấy. Nghe nói ở xứ ông có tục lệ đa thê phải không?"

Bị phản công bất ngờ, tôi hơi khựng.

"Những gì cậu nghe nói là chuyện xưa rồi. Bây giờ xứ tôi mỗi người chỉ được quyền có một vợ. Nếu ông nào muốn thêm thì cái đó không phải là vợ! Nhưng đạo Hồi của cậu thì cho tới bây giờ vẫn có quyền lấy bốn vợ thì phải?"

Ozgur hất mặt nhìn tôi.

"Tôi có theo đạo Hồi đâu!"

Tên này chối đạo, tôi nghĩ thầm.

"Thế cậu đạo gì?"

"Gia đình tôi đạo Hồi, nhưng tôi không theo đạo này, ít nhất trong cách sống của tôi. Tôi không có thời giờ đọc kinh ngày bốn lần! Người ta phải sống cho mình chứ không phải cho những thói quen của người khác.

Phải có con, đó cũng là lẽ thói của người khác chứ không phải của tôi. Tôi hỏi thật ông nhé. Có bao giờ ông cảm thấy con cái là một sự phiền nhiễu không?"

Câu hỏi của Ozgur làm tôi suy nghĩ. Nuôi con dĩ nhiên là vất vả, nhưng hy sinh cho con, đó là một đức tính. Mỗi đứa con là một sự hy sinh của bố mẹ. Lúc nhỏ, con cái có những vấn đề của đứa nhỏ. Lớn, có những vấn đề của đứa lớn. Lúc nào việc nuôi nấng, dạy dỗ con cái cũng là một thách đố với bậc làm cha làm mẹ. Gọi là phiền nhiễu như Ozgur nói cũng không phải là quá đáng. Nhưng lòng thương con là con thuyền giúp vượt qua tất cả các nỗi khó khăn. Mà lòng thương con, đó là bản tính tự nhiên của con người.

Tôi thận trọng trả lời Ozgur.

"Thực ra nuôi dậy con cái luôn luôn là một vấn đề, muốn gọi là sự phiền nhiễu như cậu nói thì cũng đúng. Nhưng đây là một vấn đề để vượt qua chứ không phải để gạt bỏ đi. Tôi nghĩ, bậc cha mẹ nào cũng có thể vượt qua được vì họ đều có tình thương con cái, những sinh vật mang máu huyết của mình."

Ozgur lạnh lùng.

"Tôi không có thứ tình thương đó!"

Tôi hỏi ngược lại.

"Cậu chưa có con, sao cậu biết cậu không có tình thương con cái?"

Ozgur bướng bỉnh.

"Tôi biết chắc như vậy!"

Hai bệt lông mày, cái trán hói, đôi môi mím lại và nhất là cặp mắt nguội tanh của Ozgur làm tôi lỡ miệng.

"Cậu ngoan cố!"

Ozgur lừ lừ nhìn tôi.

"Ông đừng quá lời! Tôi biết là vì cha mẹ tôi không thương tôi!"

Cái tính bướng bỉnh của Ozgur mà tôi biết từ những ngày vừa quen hắn, tôi nghĩ là của một người cuồng tín thực ra chỉ là sự chống trả của một đứa trẻ sớm hằn vết hận thù. Ngay từ nhỏ, Ozgur là một đứa trẻ không vừa mất cha mẹ. Hắn không ngoan ngoãn như anh chị em hắn. Hắn như một con thú hoang, táp bên này, cắn bên kia, luôn luôn hung hãn dữ dằn. Bản năng tự vệ quá đáng của hắn giữa bày anh chị em đông đúc làm hắn bị tách rời ra như một con thú bị biệt giam trong lồng sắt. Hắn cảm thấy bơ vơ giữa những người thân thuộc. Cha mẹ hắn ghét bỏ hắn. Anh chị em cô lập hắn. Chung quanh hắn chỉ có những bộ mặt lạnh lùng, cứng ngắc

của những chiếc mặt nạ. Hắn sống như một vật thừa thãi trong gia đình. Đồ chơi chung là thứ mà hắn chẳng bao giờ được sờ tới. Mà hắn lại là đứa mê đồ chơi vô cùng. Đó là nỗi ám ảnh đeo đuổi hắn. Năm mười lăm tuổi, hắn bỏ nhà ra đi với một cái đầu căng cứng hận thù. Chính sự hận thù này đã làm hắn trở thành một con người cương quyết, đủ sức tranh sống với đời. Hắn lưu lạc tới Hung Gia Lợi và gặp vợ hắn, một sinh viên du học người Canada. Họ cưới nhau và hắn theo về định cư nơi xứ sở của vợ hắn.

Mặt Ozgur dịu xuống khi hồi tưởng lại bước đường lưu lạc từ thuở ấu thời. Tôi thấy thương hại sự thiếu hụt tình cảm trong con người hắn. Ozgur không nhìn tôi, nói như nói với khoảng không.

"Tôi nghĩ là chẳng ai hiểu được tôi. Ngay như ông, người duy nhất , ngoài vợ tôi, mà tôi thổ lộ những gian truân của cuộc đời tôi, tôi nghĩ ông cũng chẳng hiểu được tôi đâu. Mà tôi cũng chẳng hiểu ông có cái gì mà tôi lại thích nói chuyện với ông. Ông có đẹp trai gì cho cam!"

Ozgur cười.Tôi cũng cười theo. Nụ cười làm mặt Ozgur thơ dại một cách bất ngờ. Hắn nháy mắt với tôi.

"Tôi tiết lộ với ông chuyện này, ông đừng cười tôi nhé!"

Lòng tôi háo hức. Tôi vui theo cái vui của Ozgur.

"Cậu tìm trong ngăn kéo coi có cuộn băng keo nào không? Dán miệng thì hơi đau nhưng tôi hy sinh vì cậu."

Ozgur làm bộ lục tung ngăn bàn.

"Phước cho ông là tôi không tìm thấy cuộn băng keo nào trong đây, nhưng tôi tin vào cái đức tính ngậm miệng nơi ông. Chẳng gì ông cũng là người đứng đắn, cho tới giờ phút này! Ông có nghĩ là tôi vẫn còn mê đồ chơi không?"

Chuyện này hơi lạ. Tôi muốn toác miệng ra cười nhưng ngăn lại được. Cứ tưởng tượng một anh lớn sồng sộc, có vợ đàng hoàng, lại bò lê bò càng chơi đồ chơi như một đứa con nít. Khó coi biết mấy!

"Cám ơn ông đã không cười vào mặt tôi. Nhưng đó là điều thực. Tôi vẫn còn bị ám ảnh về đồ chơi. Ai tới nhà tôi, thấy đống đồ chơi, chắc phải nghĩ là tôi có cả tá con cái. Tuần nào mà tôi chẳng lang thang trong Toy R Us

Tôi không kìm lại được câu hỏi.

"Vợ cậu nghĩ sao?"

"Bà ấy cười vì cái tính con nít của tôi chứ! Nhưng được cái bà ấy theo học ngành tâm lý học!"

"Chắc cậu cưới được một người mẹ?"

Ozgur nheo mắt.

"Gần như vậy. Tôi sợ nếu có con, chúng sẽ dành hết đồ chơi của tôi!"

Câu nói của Ozgur làm tôi sững sờ. Tôi nghĩ tới con mèo mà vợ hắn cưng quí. Đó phải chăng là một thứ đồ chơi của vợ hắn?

Jo không phức tạp như vậy. Cái mà hắn luôn luôn nghĩ tới là thứ có thể đếm được một cách rành rọt. Đầu hắn không lúc nào ngưng đếm.

"Này ông Nguyên, thằng Roberto hôm nay mò đến nằn nì tôi cho mượn tiền. Hắn bảo hắn thiếu tiền mua sữa mua tã gì đó cho con hắn. Tôi thấy cảnh đó mà rầu quá."

Tôi nhìn Jo bằng con mắt châm chọc.

"Thế ông cho nó vay bao nhiêu?"

Jo nhún vai.

"Ông biết tính tôi rất thương người, nhưng tôi biết lúc nào phải dừng lại. Tình thương mà đi xa quá thường dẫn tới những chuyện rắc rối."

Tôi thừa biết tính Jo. Đồng tiền là thứ hắn để trong cổ họng. Hắn chỉ nói chứ không bao giờ khạc ra.

"Kể ra thằng Roberto không biết tính người thiệt! Ông vẫn biết dừng lại ở miệng túi như thường lệ chứ?"

Biết tôi nói móc nhưng Jo vẫn không lấy đó làm điều.

"Tôi ít khi trượt chân lắm. Ông không nhớ câu ngạn ngữ 'Đồng tiền đi vào thì tình bạn đi ra' à? Tôi thì lại muốn giữ tình bạn với mọi người. Mà này, nuôi con kể cũng tốn đấy chứ, ông nhỉ?"

Tôi trả lời lơ là.

"Cái gì mà không tốn. Ông ra đường là tiền rơi xuống đường, ở nhà thì tiền rơi xuống sàn nhà, nằm ngủ thì tiền cũng rơi xuống gầm giường. Ông còn thở thì tiền còn ra đi. Nhưng tiền vào thì tiền phải ra. Đó là đời sống. Chắt chiu cho lắm thì chết cũng có ôm tiền theo được đâu. Phải không ông...?"

Tôi đã định hài danh là ông Scrooge nhưng nghĩ lại chẳng nên. Có nói khóe nói cạnh gì hắn cũng bằng thừa. Hắn vốn vẫn lì ra như vậy. Được cái hắn có máu khôi hài và biết dùng cái khả năng trời cho này để xí xóa cái tật không mấy được ưa của hắn.

"Tôi ít khi muốn chơi với cái anh bộ xương, đầu đội cái đầu lâu, tay cầm lưỡi hái. Tôi không ưa hắn chắc hắn cũng chẳng muốn tìm tới tôi làm gì. Chuyện chết chóc là chuyện hạ hồi phân giải, tính tới làm chi. Chuyện bây giờ là chuyện phải tính. Nghe ông nói đồng tiền rơi chỗ này, rơi chỗ kia, sốt cả ruột. Tôi ít thích nghe tiếng đồng tiền rơi lắm, nó xót xa gì đâu! Bớt được chút xót xa nào, dỡ chút đó ông ạ."

Tôi vẫn đều đều một giọng mỉa mai.

"Ông bớt hết cỡ rồi còn bớt vào đâu được nữa?"

Jo như vẫn tự hào về sự khôn ngoan của hắn.

Vậy nên tôi mới thương những thằng như thằng Roberto. Toàn kiếm những chuyện tốn kém mà dâm đầu vào. Con cái thì ích lợi gì? Tốn kém trăm thứ nuôi cho khôn lớn. Khôn lớn rồi, mấy đứa còn nghĩ tới những anh chị già đã vãi tiền ra nuôi chúng? Tôi ít khi húc đầu vào những chuyện phiêu lưu như vậy lắm. Ông nghĩ sao?"

Tôi chán chẳng muốn đôi co với cái anh vắt củ chầy ra nước này.

"Ông biết tôi nghĩ khác ông. Bằng chứng là tôi có một bày con. Theo tôi, cuộc sống chẳng phải lúc nào cũng được tính toán kỹ lưỡng bằng những con số so đo hơn thiệt. Có những cái làm cho đồng tiền trở nên vô nghĩa."

Jo nhún vai. Tôi hiểu cái nhún vai của hắn. Nhưng chắc hắn chẳng tận tường được câu nói của tôi. Trước mắt hắn chỉ toàn những tờ giấy xanh giấy đỏ. Còn chỗ nào cho một bầu trời trong xanh rộng rãi?

Bà Thanh chắc chẳng thể nào hiểu được những ý nghĩ của Ozgur và Jo. Bà vẫn nghĩ là hạnh phúc cuộc đời là con cháu đầy đàn quây quần bên bà. Niềm vui không đi ngược lên mà chảy xuôi xuống. Thế hệ sau tiếp nối thế hệ trước. Như những bàn tay nắm lấy nhau tạo thành một dòng hạnh phúc lấp lánh đổ xuôi. Thấy bà tức tối với cái lý sự mà bà cho là kỳ cục của hai tên ngồi chung bàn, tôi nửa đùa nửa thật ghé tai nói nhỏ với bà.

"Chắc hai đứa đó tịt ngòi không thể có con rồi bịa chuyện ra chứ không phải chúng không muốn có con đâu bà ạ!"

Mặt bà ngớ ra, đỏ lên. Tôi chẳng hiểu bà đang nghĩ gì trong cái đầu mang mớ tóc xơ xác của bà.

"Thật thế à? Tụi nó thú thật với ông như vậy à?"

Tôi thú vị với trò chơi của tôi. Ít ra cũng làm bà Thanh có được một bộ mặt vừa hồi hộp vừa thích thú.

"Không. Đời nào chúng nó nói ra cái tịt của chúng nó."

Bà Thanh thất vọng thấy rõ.

"Cái ông này! Vậy mà cũng nói!"

Tôi mồi thêm ngọn lửa hồi hộp nơi bà Thanh.

"Nhìn tụi hắn tôi biết."

Bà Thanh quả là người hồn nhiên. Bà lại tíu tít.

"Sao ông biết?"

Tôi nhỏ giọng.

"Bà có thấy hai đứa đều hói đâu không? Cái thứ không có tóc là không có con nổi đâu!"

Bà Thanh xì một tiếng lớn. Đôi môi kéo dài cái bĩu như khinh bỉ.

"Ông chỉ được cái đoán mò! Ông nhà tôi đâu có mấy sợi tóc đâu!"

Tin buồn
Nhà thơ Cao Đồng Khánh đã từ trần

Thi sĩ Cao Đăng Khánh đã từ trần đột ngột lúc 10:00AM, ngày 12 tháng 12 năm 2000 tại Houston Texas, hưởng thọ 60 tuổi.
Cao Đồng Khánh là tên thật cũng là bút hiệu, anh đôi khi còn dùng một tên khác là Nguyễn Thạnh Phú Đông, để kỷ niệm nơi sinh quán là xã An Phú Đông, Gia Định. Anh phục vụ trong QLVNCH và đã mất một con mắt khi tại ngũ. Sau 1975 bị tù cải tạo cho đến 1979. Ra tù anh vượt biển đến Mã lai và sau đó định cư ở Hoa kỳ. Anh đã bị đứt mạch máu não trong lúc ở nhà một mình, vợ đi làm, con đi học. Khi cơn tai biến xảy ra, anh còn cố tìm đến chỗ điện thoại để gọi cứu cấp. Khi chị Cao Đồng Khánh về nhà chiều hôm đó thấy anh đang nằm bất tỉnh dưới đất, điện thoại cũng bị kéo rơi xuống đất và nằm cách tầm tay với của anh vài gang tay.
Anh để lại vợ và 6 người con. Hai người con lớn với người vợ trước ở xa, không về kịp được để tiễn biệt người cha lần cuối. Hai đứa con chung với chị Cao Đồng Khánh hiện nay còn quá trẻ, 10 và 12 tuổi, và hai người con nuôi.
Mấy năm gần đây anh làm đại diện phát hành tại Houston cho báo Sàigòn Nhỏ, trụ sở chánh ở Orange County, California. Sau 25 năm làm thơ, anh để lại cho đời hai tác phẩm là **Lịch sử Tình Yêu** xuất bản năm 1981 và **Lửa Đốt Ngoài Giới Hạn** xuất bản năm 1996, và rất nhiều bài viết đăng rải rác trên các báo ở hải ngoại.

Ban Chủ biên Văn Học và tất cả các văn hữu cộng tác xin chia buồn với Chị Cao Đồng Khánh, và cầu chúc cho linh hồn nhà thơ được phiêu hốt vĩnh viễn ở chỗ Ngoài Giới Hạn.

Tôi phì cười sờ lên đầu mình. Tóc trắng tóc đen lổn nhổn đè lên nhau. Chúng tôi chẳng có một điểm chung nào cả. Bà Thanh, Jo, Ozgur và tôi. Bốn người như bốn cây cột nằm lẻ loi bốn góc nhà. Tưởng là chẳng dính dáng gì tới nhau nhưng thiếu một cây là không được. Chúng tôi vẫn ngồi chung một bàn, mỗi người một phía. Như một thói quen.

Song Thao

Con mồi

Thường Quán

Tôi đi trong rừng buông thả nghe những tiếng kêu, ngoài là tiếng rì rặt côn trùng, tiếng rụng rạc, trái ngã tươm và đất xốp ủ, còn là tiếng nứt những ngôi sao, cánh tay mồi lửa, cao lắm trên đầu rừng, trên những rặng nuí xanh xa, hỏi: ai có đi cùng ? Tôi tưởng tượng không ai, vì lá đã ủ tối, đã những mái nhà úp những cánh cửa kéo vào, then sập. Lá to khối tảng, lá chớm sương rũ suốt, bết một vai, hết một dọc nhìn, thèm vò mặt, như người có lúc, trước khi đốt một mồi thuốc rủ rê một tiếng hát về trên trang giấy, giấy - giòng đen nước chảy trong tối tăm yên lặng, một vài ngôi sao soi tĩnh mịch. Tĩnh mịch quá, sợ cả chữ mình cô lạnh, người lại đị mấy bước nhanh gấp, rồi tự hỏi, Để làm gì, để về đâu ? Một thân hưu đang theo dõi người Sự theo dõi ấy là hạnh phúc. Hạnh phúc mang đôi mắt đơn độc. Người tưởng hơi thở, hơi thở khi nằm xuống, lá gợi lên một trầy sướt gì, và hơi thở một bên, bên ngoài, nhưng gần, gần guị, bay đến, lượn lờ, tiếng nói nhỏ, những âm nho nhỏ, thầm thì, côi cút, hỏi han. Anh là ai ? Tại sao vậy, tại saỏ Có thực là anh đã...? Những tiếng nhẹ rồi lại mất hút đi, trong gió mạnh, gió tối, chắc là một thân bướm mảnh, loài bướm say lá đêm vào xuân, buộc tay người phải buông xuộị Gió đã rời lũng tối mà lên, và hơi ấm trên nuí đồi cao đang tràn xuống. Đen sẫm Nuí. Một hai ánh lửa leo đeo liu điụ Anh ghi vào sổ tay anh Ô Liu, chẳng là được nghỉ *ngơi trong tay người* . Thân hưu vẫn theo dõi anh từ khoảng cách mấp mé. Anh nói tới đây, tới đây, và thấy tay mình như một chiếc lá, những đường gân rẽ, ôi những đường đi tới và không tới, lỡ bước hay chẳng chọn, những đường tự hoài thai một người đàn bà mi từng ôm bóng tối của bà và máu huyết và sữa đen và hơi ấm và cảm giác nhục thể đầu tiên, rồi mi rớt ra, mãi hoài nhớ nhung. Anh nói tới đây, tới đây nàọ Thân hưu sao rục rịch. Cuộc tuần dưỡng khởi đầu Mùi hương thân thú nồng cỏ, những bụi phấn

hoa dại, cả bùn đất bết, dưới bụng. Tôi sợ hãi Tôi sợ hãi đôi mắt quá ngây dại và thục. nữ của núi lũng, tôi nói chúng tôi là những kẻ thơ dại sót lại của đêm thẳm. Tay tôi ướt đẫm, mở. Một hai ngôi sao băng vụt nhanh. Ôi những kẻ chết, hãy nằm yên, lá sẽ phủ, dù tay các anh có xếp trên ngực hay không là, lá sẽ. Gió trút một trận đánh rạc, thân hưu sao trờ xoay chạy ngược lại mấy bước. Ôi sự sợ hãi rất thân xác. Này những kẻ đã ngủ sâu trong rừng nuí, các anh sắp được đi xa, xa hơn tôi đây Các anh không thân xác. Hấn nói lan man và biết thân thú ấy đã chạy biến vào rừng, vì gió lớn đang nổi lên từng chập. Những vì sao lung đảo, những thuyền chài, mấp mớ mênh mông. Lá đổ lạnh xuống. Thôi ngươi hãy chết đi, chết đi, hấn nói với khuôn mặt thơ ấu đang trở về, với nỗi thương tiếc không đâu Dù là những vì sao không còn bắn rơi mảnh vụn vỡ. Dù là sương ẩm đã không buồn sa xuống từ những thân cây ngất dọc. Dù là gió cũng đã bất thần vắng mặt. Sự vắng mặt như giấc ngủ, sự vắng mặt như đi lạc không về nữa, và người trưởng tộc sẽ ghi chữ vào bài vị . Sự vắng mặt như chưa từng đã ra đời Ngươi còn ở đâu đó lãng đãng ngoài cửa, bên kia núi, bên kia biển, xa lắm. Sự vắng mặt hình dung là thấy được. Nghe được, sự vắng mặt, tiếng chuông, tiếng chuông mất vịn nhẹ vào thành cửa, một đuõa trẻ mở mắỏt giữa khuya lung. Sờ chạm được, khoảng cách hở giữa hai đầu ngón tay, một cặp tình nhân trẻ đại, đang rời bỏ, một thềm giường, khi sớm xanh mai ngày *Sớm xanh mai, hấn lập lại mâõy âm tiêõt, đột ngột tràn trề một nồng nả* mùi hương ngái, động đậy chậm rãi, để khi tôi men đậy, chiếc lưỡi ấm đang liếm vào trán, như thể là đêm đã được lặng im, dã yên tĩnh, không ngoài ai nữạ

Thường Quán 26/11/2000

Đã phát hành khắp nơi:

khung cửa nắng

truyện dài của Ngô Nguyên Dũng

Văn Học xuất bản, **Văn Nghệ** tổng phát hành

"Trong khi câu chuyện diễn tiến, chúng ta tai nghe chim kêu sóng vỗ, mắt thấy nắng vàng mây bay, cùng lúc chúng ta đuổi theo những suy tưởng của nhân vật, của tác giả. Và khi câu chuyện dừng lại, chúng ta không kịp dừng theo. Cái truyện nó vươn ra ngoài truyện, nó dấy động một cõi mông lung. Võ Phiến)

Sách dày 150 trang, giá 10 Mỹ kim

Ảo Tưởng

NGUYỄN THỊ THANH BÌNH

(Gởi bạn văn Hàn Song Tường)

Buổi sáng tôi muốn nghĩ về anh
Như giả sử một tình yêu đẹp
Tôi thèm gọi tên anh đến mê hoặc
Và tôi nhớ anh tưởng diên lên
Giá gì anh đến dẫn con bé đi ăn kem
Và chúng ta sẽ tan ra trong cùng một chiếc muỗng
Hạnh phúc

Nhưng anh thì làm sao biết được
Tiếng vọng từ một trái tim xa lạ
Khi chúng ta chưa hề có một lần gặp gỡ
Khi tôi vẫn lơ láo tìm kiếm mỗi sớm mai
Khi đời sống tưởng là sẽ náo động vô vàn
Khi nắng gió vẫn long dong chở xuân về
Cho ai ngoài kia
Khi tôi nói với buổi sáng như nói với
Chính nỗi cô độc của mình

Rằng tôi lại chờ anh vào buổi chiều cuối năm
Rằng anh sẽ mang tới cho tôi những sợi khói nhớ nhà
Và chúng ta sẽ làm đầy chiếc gạt tàn ký ức
Rồi anh sẽ lặng lẽ kể lể về những chuyến đi
Cho hồn tôi là những trùng khơi
Gọi mãi những con tàu
Cho cuộc đời không chỉ là những hoài mơ
Ở tận dâu dâu
Cho tôi không chỉ chợt vui chợt buồn

Rau và Hoa

Phan Triều Hải

Làng như một dải khăn mỹ miều quấn quanh đôi vai thành phố. Mỹ miều bởi từ đầu làng đến cuối làng, từ những vườn rào ngăn cách nhà đến những ngôi mộ bạc thếch lác đác ở nghĩa trang, ở đâu cũng thấm thiết sắc màu của hoa và hoa. Hoa sắp đặt mọi hoạt động của làng, từ sớm tới tối, từ năm này sang năm khác, từ thế hệ này sang thế hệ khác, từ nhiều đời nay. Mỗi sớm tinh mơ khi trời hãy còn nhá nhem, ba mươi phần trăm dân số của làng chuẩn bị gánh hoa về phố. Dọc theo con đường làng ngoằn ngoèo, những hình nhân phủ đầy bóng đêm liêu xiêu sáng dần, sáng dần, và sáng rõ mặt người khi chân trần chạm những bước đầu tiên lên mặt đường nhựa mát lạnh. Đó cũng là lúc sáu mươi phần trăm dân lao động còn lại của làng tỉnh giấc dưới những mái nhà ấm áp xuềnh xoàng. Một nửa chuẩn bị đón du khách xuôi ngược về thăm, trong khi nửa kia ra vườn tưới tiêu cho những đợt hoa tới. Mười phần trăm khác chính là đám con nít đang tuổi ăn tuổi ngủ nằm dài dài từ phản trong nhà đến sạp ngoài hè, im lìm như dế sau một đêm ca hát mệt nhọc, vừa ngủ vừa hít thở hương hoa để lớn lên mà không sợ ai đánh thức cả. Thỉnh thoảng, một tí đời sống công nghiệp chen vào làng với sự xuất hiện của dám thợ ảnh nghiệp dư trên phố. Bọn họ lựa những mùa nắng đẹp đem máy về, lăn lóc trong rơm rạ, loay hoay tìm cảnh tìm người để khi quay về, lại vun đắp cái lạc quan tìm kiếm một sự công nhận nào đó cho sự nghiệp của mình. Nhưng người làng thì không hề quan tâm đến việc đám thợ ảnh làm lẫn những thất bại bất tận của họ, bởi quan trọng nhất đối với tất cả vẫn là việc được tận hưởng một cuộc sống bình yên.

Nhưng rồi đến một ngày lạ. Đầu tiên, những người ra vườn bắt gặp già làng ngồi trên thềm cũ, vừa đấm lưng vừa than nhức mỏi, một chuyện

hiếm hoi gần cả trăm năm nay. Nhưng mặc cho cơn nhức mỏi càng lúc càng tăng khiến bà cụ không ngớt rên rỉ, thì bất thường đó vẫn cứ trôi qua trong sự thờ ơ đã thành tâm tính của những người quen sống trong bình yên. Không ai để ý đến chuyện đó cho đến tận chiều muộn, khi từ hướng thành phố, toàn bộ ba mươi phần trăm dân số bán hoa của làng chân trần tất tả quay về không quang gánh. "Làng không được trồng hoa nữa." Một người từ xa gào lên. Bụi đường làng cuộn lên theo những bước chân hối hả, khiến ánh mặt trời đang yếu dần hóa đỏ quạch như sốt. Trong khi đám con nít vẫn tiếp tục chơi những trò vô tư ngốc nghếch, thì sáu mươi phần trăm dân lao động trong làng dừng tay nghe ngóng. "Chỉ được trồng rau." Những người từ phố về lặp lại. Lúc này, tất cả đã lấy lại bình tĩnh. "Các vị đùa không khéo rồi." Những người trong làng dừng tay, nhấp nước cười xòa. "Các vị tưởng đơn giản hoa chỉ để chơi thôi sao. Đó là thứ nuôi cả làng này đấy." Đám con nít thì vô tư hả hê, "A ha, trồng rau. Lạ quá, trồng rau." Nhưng không cần mất nhiều thời gian để mọi người hiểu được chuyện gì đang xảy ra, và tất cả sau cười cợt là bàng hoàng, sau bàng hoàng là lặng im. Tâm trạng của mọi người rối bời, nhưng duy chỉ có một thứ không đổi không rối, đó là sự thật. Người thành phố đã quyết định thay cái khăn voan mỹ miều đang choàng trên cổ mình bằng một chiếc khăn mới, một chiếc khăn nhuộm xanh ngăn ngắt, xanh của rau chứ không màu mè của hoa. Một quyết định đột ngột và đơn giản như ý thích của một thiếu nữ trái tính trái nết, trong một chiều ngồi bên cửa sổ, nhìn ra thấy mây bay ngoài trời và chợt muốn thay đổi một thứ trang sức của mình.

Trò õng ẹo này đã khiến dân làng phải họp hành nhiều đêm liền. Họ thảo một bức thư thật thống thiết để mong thành phố thay đổi cái quyết định ấy. Tùy vào số phận công việc mà mỗi người đề xuất ý kiến của mình. Trong khi đám trẻ con chưa đủ quyền phát biểu, ngồi im lìm trong góc vì nhận thức được rõ ràng rằng chúng sẽ lớn chậm đi bởi mùi hương hoa đã được thay bằng một thứ mùi khác hẳn, thì ba mươi phần trăm dân số chủ lực của làng lại hết sức quyết liệt. "Chúng tôi cần hẳn năm trang để trình bày thiệt hại do không bán hoa." Ba mươi phần trăm khác tỏ ra không hề kém cạnh khi tuyên bố họ cũng cần từng ấy trang để bày tỏ sự lo âu về việc du khách sẽ bỏ làng mà đi. Và những người hằng ngày làm công việc tưới tiêu thì cho rằng số lượng từ ngữ ấy không đủ để họ than vãn về một sự suy sụp tinh thần trong tương lai khi phải đối mặt với màu xanh ngăn ngắt nhàm chán của rau hàng ngày. Cứ như thế, sau nhiều đêm thảo luận, cái đơn thống thiết được hoàn tất nhưng dài đến nỗi nhiều

người phải lo ngại rằng, chính những người có thiện cảm nhất và kiên nhẫn nhất cũng khó có thể dành tâm trí và thời gian đọc hết. Nhưng khi sự cương quyết đã được định hình trên giấy trắng mực đen với chữ ký, lan tay của đầy đủ dân làng thì như mọi lần, việc cuối cùng họ cần làm là truyền thống hóa nó bằng cách đệ trình lên người cao tuổi nhất. Cụ bà già đến đỗi từ lâu đã không còn xác định được tuổi tác nữa, nay cố gắng kìm nén chứng đau lưng đang hoành hành, lắng nghe đám con cháu trình bày sự vụ. Nhưng chỉ mới được nửa trang đầu tiên thì bà cụ gạt phắt mà bảo: "Các con chỉ cần ghi câu đơn giản này là người vô tâm nhất cũng phải động lòng: Thưa ngài, trồng hoa đối với chúng tôi, là văn hóa".

Hết sức tỉ mỉ, dân làng gấp cái thư dài hàng chục trang cùng câu kết cực kỳ lịch thiệp ấy vào chiếc phong bì có tẩm hương sản phẩm của làng mà gửi đi. Những ngày chờ đợi cứ lặng lẽ trôi qua với sự phai nhạt niềm tin của dân làng vào những lý lẽ của mình , bởi tính thực dụng thô thiển của nó, và họ chỉ còn biết chuyển sang trông mong vào sức nặng chân lý của nhận xét duy nhất mà bà cụ đưa ra, cái nhận xét đơn giản mà họ thấy ngày càng tỏ ra hợp lý và nhân bản. Nhờ đó mọi người mới nhận ra người đàn bà héo quắt này từ lâu đã chính là phần hồn của làng, và họ bắt đầu thay phiên nhau chăm sóc chứng nhức mỏi mà bà vẫn than vãn gần đây. Họ cảm thấy rằng sự tồn vong của làng bằng cách này hay cách khác hình như được thể hiện ở sự vui đùa của gió lên cỏ cây, hay ở súc khỏe của bà cụ. Và hình như đã từ lâu, cái chết tránh xa làng này bởi có bà, hiện thân của sự bất tử đang ngồi đó. Bởi ngay từ ngày đầu sinh ra, bà đã được sống giữa hoa, trải qua thời xinh đẹp với hoa, và qua năm tháng, hoa đã thấm đẫm vào để biến bà trở thành văn hóa của làng. Mà văn hóa thì không bao giờ chết cả. Cứ như thế, đám người mê muội bám vào niềm tin ấy mà sống vô tư với những công việc cũ, không hề bận tâm đến ngày cuối cùng của làng hoa đang đến gần, không hề biết những ngày bình yên ấy đang trôi nhanh, và những cuộc đời của họ đã được đưa vào một cuộc thử nghiệm vĩ đại một cách vô tư và đơn giản đến nỗi không phải ai cũng nhận thấy được, ngay chính người già nhất, hiểu đời nhất cũng không thể nào ngờ. Bởi người già thì luôn luôn tin vào kinh nghiệm sống của mình, trong khi ngày nay mọi việc được giải quyết bởi sự hợp tác chặt chẽ giữa những con người sắp hóa thành máy với những chiếc máy vi tính có công suất mạnh đến độ chỉ sau một nhấn nút có thể cho ngay kết quả một phép tính cực kỳ phức tạp mà con người bình thường phải mất hàng ngàn năm mới làm xong.

Cái thư trả lời có đính kèm bản in những tính toán bằng máy vi tính được xếp làm tư bỏ trong một phong bì lạnh tanh không có hương hoa gì cả. Không cần đến những chiếc máy cực mạnh, lá thư cũng dư sức chỉ ra cho thấy những ích lợi về kinh tế và dinh dưỡng mà rau có thể mang lại, ví dụ như chất sắt. "Trẻ em chúng ta đang thiếu chất sắt". Một câu trong thư nói, giải thích vì sao cần phải bỏ hoa mà trồng rau. Trẻ con nghe và hài lòng. Tiếp theo, "Rau cần nhiều nhân công hơn là hoa", một câu khác giải thích, "điều này được tính toán để tạo công ăn việc làm chính đáng cho mọi người". Những người tưới tiêu và chuyên tiếp đón du khách cảm thấy hài lòng. Lá thư cũng chứng minh cho thấy thu nhập từ rau không kém gì từ hoa, khiến những người sớm sớm gánh hoa ra chợ cũng vui vẻ nốt, bởi "người ta ăn được rau nhưng không ăn được hoa", lá thư kết luận, "đó chính là tính bền vững lâu dài của nghề trồng rau." Cả làng như trút được gánh nặng. Mọi người lại hể hả cười nói. Ở đâu mọi người cũng hăm hở nói về rau, về những dự tính phát triển dựa trên sản phẩm mới đầy triển vọng này. Nhưng trong một góc tối tăm, bà cụ linh cảm được những gì đang đến, mất long lanh nước mà hỏi "Thế người ta trả lời như thế nào về văn hóa?". Lá thư được đem ra đọc lại. Đây, có lẽ câu này đây, những cái máy tính toán rằng, văn hóa hay truyền thống là do thời gian lâu dài mà hình thành nên. Rằng đã có *văn hóa hoa* thì rồi cũng sẽ có *văn hóa rau*. Rằng đã có tên làng Hoa thì rồi cũng sẽ có tên làng Rau. Thế hệ này chưa hình thành nên một kiểu cách văn hóa mới, thì sẽ có một thế hệ khác nối tiếp. Nhưng dường như để an ủi những người bảo vệ văn hóa cũ một cách mù quáng chớ có ầm ĩ, lá thư nói tiếp với một tinh thần trách nhiệm cao: "Chúng tôi sẽ điều chỉnh nếu thấy cần thiết. Bởi đây mới chỉ là bước thử nghiệm".

Đó là một cuộc thử nghiệm vĩ đại, bởi nó huy động tất cả những gì mọi người đang có. Mọi người vô tình hay hữu ý đều đóng góp phần mình vào đó. Hữu ý, ấy là tất cả những hàng rào hoa ngăn cách các nhà được tháo xuống để trồng dây leo. Đất được cày xới lại, đánh bật gốc cũ để vun thành những luống trồng dây lang dây muống. Mỗi sớm mai, đầu làng cuối xóm vang lên những lời gọi nhau ra chợ. Ba mươi phần trăm dân số của làng gánh những bó rau tươi lỏ rỏ nước theo từng bước chân thoăn thoắt trên đường làng lên phố. Thành phần cư dân còn lại, sáu mươi phần trăm đều dành cho việc tưới tiêu, không chỉ do từ lâu du khách đã vắng bóng nhiều mà còn do họ đã tìm thấy được niềm vui thú khi làm chung bên nhau. Đám trẻ con xưa nay đã lớn nên không còn ngủ dậy muộn mà chuẩn bị gia nhập vào lực lượng lao động của làng, trong khi đám trẻ con

mới từ khi ra đời được chập chững giữa rau và rau, đã tỏ ra thích nghi thật dễ dàng bởi chúng chưa hề biết hoa là gì. Nhưng đóng góp to lớn nhất chính là thời gian vô tình của mỗi người. Mỗi người đóng góp một mẩu cuộc đời mình. Cuộc thử nghiệm càng dài, cái mẩu ấy hóa thành miếng to. Nhưng không ai nhận thấy mỗi giây, mỗi phút, mỗi ngày trôi qua trong cuộc thử nghiệm ấy chính là thời gian cắt ra từ cuộc đời vốn đã ngắn hạn của mình cả. Vì kiểu đóng góp này không được đề cập đến một dòng nào trong lá thư ấy, và cũng bởi vì thời gian là một thứ gì đó quá mơ hồ và nhạt nhẽo, mà nếu đưa vào máy thì chỉ làm hỏng thêm những công thức đã được định sẵn. Cuộc sống cứ thư thế mà trôi đi. Làng không còn hương hoa, nhưng ai cũng tin rằng trong cơ thể mỗi người đều có thêm chất sát của rau, và một loạt chất nào đó, cho dù họ chưa bao giờ và sẽ không bao giờ thấy được nó hiện hình ra sao trong cơ thể mình. Những tay thợ ảnh lại tiếp tục về làng với đề tài mới, và lần này họ đã thành công bất ngờ. Đời sống văn hóa của làng bị khuấy động với những giải thưởng được trao cho loạt ảnh đầu tiên chuyên đề về rau.

Khi mà dân thành phố hầu như an phận chấp nhận rau xuất hiện rộng rãi trong đời sống của mình (với những đám cưới có cổng chào và xe kết bằng rau xanh ngăn ngắt), thì những máy tính đời sau nhờ có công suất mạnh hơn đã làm một chuyện động trời đảo lộn tất cả. Sau khi tính toán những phép tính mà người trần mắt thịt có tỉ mỉ hằng triệu năm cũng chưa làm xong, thì một cái thư khác được gửi đi. "Này thì bỏ rau trồng hoa." Kèm theo đó, cũng như trước đây, là một bản phân tích tỉ mỉ lợi ích kinh tế của cuộc chuyển đổi này, tuy rằng trẻ em được thêm chất sát, nhưng chúng lại bị suy nhược thần kinh do thiếu ngủ. Về tài chánh, việc mất đi khoản tiền du khách thường đem về khi thăm thú làng hoa đã gây thiệt hại lớn cho ngân sách thành phố. Không chỉ thế, năng suất lao động của dân thành phố giảm. Họ bị *stress* bởi sống trong không gian buồn tẻ của một thành phố quanh năm suốt tháng khô khan với những con đường nhựa chạy dưới nắng, với những ngôi nhà méo mó không tính cách và mòn mỏi. Kết luận là, cũng như một thiếu nữ tính khí bất thường, nay thành phố muốn thay chiếc khăn voan nhàm chán của mình bằng một chiếc khác rực rỡ hơn. Quan trọng nhất là những cái máy mới này đã cảm được một điều khác. "Đây là làng văn hóa". Cái thư nói rõ ràng như thế, hơn thế nữa, còn khẳng định ở một dòng khác có gạch dưới, "một làng văn hóa của hoa." Những tay chụp hình lại đổ xô về làng ngay từ khi dân làng bắt đầu công cuộc phá bỏ những luống rau đầu tiên, với hứa hẹn đem về cho làng những danh tiếng khác, thông qua một loạt giải đang được thành phố

tổ chức nhằm khích lệ việc khôi phục một ngành nghề cũ. Dân làng sau một hồi ngơ ngác, đã ngoan ngoãn chấp nhận quyết định này một cách bình tĩnh, với sự dày dạn của một thế hệ từng trải qua nhiều sóng gió. Họ lặng lẽ phân công nhau, chăm chắm trồng hoa trở lại mà không hề tự hỏi liệu sẽ có những đổi thay nào khác nữa không. Nhưng lần này có lẽ hoa sẽ theo họ suốt đời, bởi trong lá thư có một kết luận chính thức, và thoải mái. "Cuộc thử nghiệm đến đây là kết thúc."

Rất nhanh chóng làng lại trở thành một dải khăn nhiều sắc màu, bởi đất làng dù sao cũng chỉ hợp với đặc sản hoa mà thôi. Cùng với những tấm ảnh về hoa được trao giải nơi này nơi nọ, du khách đã biết làng hoa hồi sinh, và quay trở lại với những túi tiền hào phóng. Thành phố như một phụ nữ trải qua nhiều sương gió, lấy chồng rồi bỏ chồng, nay đã biết nên dùng màu khăn nào để hợp với mình. Những lứa trẻ con mới ra đời tiếp tục được ngủ mê man suốt ngày, ngửi hoa mà lớn lên, trong khi cơ cấu lao động của làng cũng không có gì thay đổi, với những người đậy sớm gánh hoa ra chợ, những người dậy trễ hơn lo tiếp đón du khách và tưới tiêu. Tất cả nhanh chóng hưởng lại cuộc sống thanh bình xưa kia, cùng sự vô tư như là đặc tính của họ, nhằm duy trì một đời sống bình yên. Nghĩa cử có tình nhất mà họ có thể có được là ngày ngày rải một một lượt hoa tươi trên những ngôi mộ cũ xưa trong nghĩa trang, nhưng không mảy may nhớ rằng nằm lẫn giữa những nấm mồ vô danh kia là nơi yên nghỉ của một người từng là biểu tượng văn hóa của làng. Một người sinh ra giữa hoa, lớn lên với hoa, xinh đẹp và già nua đi với hoa. Con người đã từng là biểu tượng của sự bất tử ấy, trong những ngày cuối đời đã sống và chết đi với một nỗi tuyệt vọng rằng, hoa của bà đã bị rau thay thế mãi mãi. Cũng may, quãng đời thử nghiệm ấy của bà chỉ là một khoảng thời gian bé tí mà mọi người rồi sẽ quên đi. /.

Hai thi phẩm mới xuất bản của nhà thơ
nguyễn nam an
***TiCi**, thơ, Tân Thư xuất bản, giá 12 MK*
***Biển thuở chờ ai**, thơ, Văn xuất bản, giá 12 MK*

Địa chỉ liên lạc: Nguyễn Nam An
PO Box 52644
Irvine, CA 92619-2644
Email: NgNamAn@yahoo.com

Kỳ Zaloha cuối cùng

Nguyễn Hoài Phương

Gần cả đêm gã không chợp mắt được. Vì đau. Từ mấy tháng nay, gã bị căn bệnh trĩ quái ác này hành hạ. Cứ sau mỗi khi đi ngoài là một búi trĩ to như quả quýt lại lòi ra làm gã đau chảy nước mắt. Gã chỉ còn biết nằm. Gã muốn nằm cứng đờ. Cứng như một xác chết. Nhưng không được. Mọi cử động dù rất nhỏ cũng làm cơ bụng co lại, nghĩa là đều động đến búi trĩ và đều làm gã buốt thon thót.

Gã có cảm giác như bị một tên đao phủ khốn nạn nào đó thời Trung Cổ cầm những thanh nứa vạt nhọn mà chọc vào hậu môn. Đau vô cùng. Mặt gã nhăn nhúm lại, nhàu như một cái bị rách. Những cơn đau nối tiếp nhau làm mồ hôi gã vã ra. Thân thể gã nhớp nháp. Gã làm ở trạm trộn bê tông. Chiều qua, lúc đi làm về vì chưa kịp tắm táp gì nên cả người gã còn dính dớp đầy bụi bặm. Lúc này, mồ hôi quyện với ghét gúa của gã, quyện với bụi đất, bụi đá, bụi xi măng... thành một thứ hồ dính dính nhão và đen như hắc ín. Gã quằn quại làm tấm ga trải giường vốn đã xộc xệch, nhàu nát càng lúc lại càng nhàu nát xộc xệch. Chất hồ dính đặc biệt mỗi ngày lại quệt thêm vào làm tấm ga nhem nhuốc đen xì xì và hôi mù mù.

Một đôi khi những cơn đau cũng hơi dịu đi. Nhưng gã vẫn không sao có thể nhắm mắt được. Ở giường bên cạnh, cách gã chỉ một tay với là thằng bạn làm cùng ca trong nhà máy. Một thằng ích kỷ đến khó chịu. Và keo kiệt. Hình như nó chưa mời ai được cái gì. Dù chỉ là một cốc nước chè đen không đường không chanh một gói chưa đến mười Hale mà pha được cả bình cũng chưa. Cái thằng chuyên sục sạo trong các xó xỉnh của nhà máy để tìm thó các loại vỏ chai bia, vỏ chai nước ngọt mà người ta giấu ở đây về để đổi mỗi cái lấy một Curun ấy cứ đặt lưng xuống giường là ngủ. Và đã ngủ là ngáy rất to. Nói không ngoa: Tiếng ngáy của nó ồ ồ như tiếng trâu rống, the thé như tiếng lợn kêu lúc bị chọc tiết. Ngực nó lên

xuống phập phồng, mồm miệng thì há to và phì phà phì phò như kéo bễ... Tiếng ngáy của nó lên bổng xuống trầm, có lúc làm rung cả cửa kính, gã làm sao mà ngủ cho được.

Gã nhìn cái hốc mồm đen ngòm lởm chởm hai hàm răng vừa vàng khè khè vừa nhọn hoắt như răng chut của thằng chuyên mặc nhầm áo lót quần lót và nấu nhầm đồ ăn trong tủ lạnh của người khác ấy mà tức. Không chồm người sang mà đấm được vào cái mồm ấy một đấm, gã với lấy cái quần bảo hộ lao động ở dưới sàn nhà và quẳng sang. Cả cái đít quần đầy như mo nang, nặng chình chịch đầy những vữa bê tông đã đông cứng của gã phủ kín mặt thằng hay uống trộm bia, trộm nước ngọt của cả bít* ấy làm nó bớt rống lên từng hồi được một lúc. Nhưng cũng chỉ được có một lúc đó mà thôi. Chỉ chưa đến một chục phút sau cái thằng chuyên đánh răng bằng bàn chải và thuốc đánh răng của người khác ấy đã cựa quậy thò được cái mặt gồ ghề với hai gò má nhọn hoắt ra khỏi cái đũng quần. Và mồm nó lại ngáy ngay. Nó lại tru lên như chó sói. Lại khặc khặc khặc khặc như bị ai bóp cổ. Và tất nhiên là lại to hơn trước.

Mãi đến gần sáng, mệt quá gã mới thiếp đi được. Nhưng gã chỉ ngủ được một lúc thì tiếng chuông của chiếc đồng hồ báo thức để trên đầu giường của thằng hay mượn tiền của người ta rồi làm ra vẻ quên đã kêu lên lanh lảnh. Cái thằng khôn vặt không bao giờ mua xà phòng để giặt quần áo có thủ đoạn rất tinh vi. Không bao giờ nó mượn ai quá một chục. Chỉ năm cu, năm cu rưỡi đủ để mua một nửa kilogam đầu cá hoặc một kilogam lưng gà mà thôi. Vậy nên, giả sử nó có quên thật thì người ta cũng chẳng thèm nhắc. Thằng láu cá các buổi sáng hay sáng bằng bánh mỳ và bơ của người khác ấy lồm cồm ngồi dậy ngay. Và trong lúc quẳng cái quần đầy bụi của gã sang trả lại giường gã thì nó rống lên:

- Sáng rồi... Đến giờ dậy đi làm rồi... Dậy đi thôi... Ông ơi...

Giọng của thằng chuyên uống cà phê kê của người khác ấy ồm ồm, khàn khàn như giọng của một cái loa rè ấy làm gã tỉnh giấc. Mất gã cay xè. Chỗ búi trĩ nơi hậu môn vẫn đau như bị ai xát ớt. Gã dụi mắt. Nhìn cái mặt sưng vù của thằng không bao giờ mua vé xe buýt ấy gã chỉ muốn đấm cho nó một đấm. Gã tức lắm. Nhưng đúng lúc gã đang định nói một điều gì đó thì cái thằng chuyên xin nước mắm, nước muối, gia vị trong mỗi bữa ăn ấy đã lại ông ổng:

- Dậy đi thôi... Ông ơi... Hôm nay có Zaloha** đấy!

Zaloha, tiếng Tiệp có nghĩa là Tiền tạm ứng. Thằng chuyên mượn vé xe buýt rồi không trả ấy lúc nào cũng chỉ nghĩ đến có một chữ tiền. Và mọi câu chuyện của nó không ít khi ra ngoài đề tài về một chữ Tiền ấy. Quả nhiên, gã chưa kịp nói gì thì nó đã tiếp:

- Nhanh nhanh lên... Ông ơi... Đến sớm để còn xếp hàng.

Gã ngồi dậy. Một cơn đau như xé từ hậu môn lập tức truyền lên óc làm gã xây xẩm mặt mày. Mà đấy là gã đã có kinh nghiệm. Gã đã không dám làm một cử động gì mạnh. Chỉ có một động tác ngồi dậy thôi mà gã tốn mất hàng mấy phút. Mặt gã tái mét. Gã ngồi dựa lưng vào tường chờ cơn đau dịu đi. Thằng chuyên làm ra vẻ quên mua gạo mua mỳ để có cớ đánh đậm của người khác đang vi vi vàng mặc quần áo. Ở với nhau gần ba năm trời nhưng nó không hề biết đến những cơn đau đớn của gã.

Rồi rãi lúc nào là nó tranh thủ ngủ lúc ấy. Nếu không thì lại đi lần mò, nhặt nhạnh. Trong phòng chất đầy những thứ đồng nát của nó. Vỏ chai bia, vỏ chai nước ngọt, nước khoáng đầy một gầm giường. Những chiếc máy khâu cũ kỹ từ thời cổ lai hy nào đó được nó tha về để khắp các xó xỉnh. Rồi khung xe, vành xe, đủ các thứ phụ tùng xe đạp, xe máy... Trong tủ thì quần áo cũ. Đủ loại. Từ những đôi vớ nhẹ phều dùng một lần của phụ nữ đến những cái áo lông, áo badsuy dài dằng dặc nặng hàng kilogam vừa nhìn thấy đã phát ngốt. Tất cả đều là đồ cũ. Những thứ mà người ta vất đi ấy, chẳng biết là nó nhặt hay xin ở đâu.

Vừa sỏ chân vào giầy, thằng không bao giờ mua giấy toilet vừa nói với gã:

- Phải đi sớm... Ông ạ... Để còn xếp hàng... Bọn mọi chúng nó đến sớm lắm... Tôi biết.

Đấy là nó muốn nói đến những người Digan làm trong nhà máy. Trong cái nhà máy chế tạo các cấu kiện bằng bê tông đúc sẵn cho ngành cầu đường này có đến hơn ba phần tư số công nhân là người Digan. Bọn gã gọi thành phố này là thành phố mọi. Vì, đi đến đâu, ở bất cứ ngõ ngách, xó xỉnh nào cũng gặp những người này.

Dân Digan có tính hay ăn cắp vặt và ở bẩn thì chưa từng thấy. Ngay trong cái nhà mà bọn gã đang ở đây có đến bốn người là Digan. Ba ông thường trực thay nhau ba ca và một bà quét dọn hàng ngày.

Đã có một vài lần có việc gã phải vào phòng của mấy ông thường trực. Thật bẩn không thể nào chịu nổi. Mùi hôi hám sực lên nhức cả đầu. Sàn nhà đầy đầu mẩu thuốc lá. Trên giường thì quần áo chăn ga bẩn vất thành đống. Đồ ăn thừa để mốc meo lên ở trên bàn. Hơn một chục cái cốc, cái nào cũng đầy bã cà phê. Khắp nơi, chỗ nào cũng thấy chai bia, chai rượu vất ngổn ngang.

Bà quét dọn cũng bẩn vô định. Và lôi thôi. Váy sống cuốn trên người bà trông giống như một đống giẻ rách. Bà đi đến đâu là bầu không khí ở chỗ đó bị ô nhiễm. Khét. Hôi. Và khai. Khai mù khai mịt. Nhưng nét nổi tri nhất của bà vẫn là tính ăn cắp vặt. Thịt gà, thịt lợn, trứng, sữa... nói

chung là đồ ăn (cả nấu rồi cũng như chưa nấu) để trong tủ lạnh không yên được với bà. Bà thăn nhiều đến nỗi người ta phải kiếm dây xích để xích tủ lạnh lại. Quần áo ướt đang phơi trên dây, quần áo bẩn đang giặt trong máy giặt bà cũng không từ. Máy giặt đang quay bà tắt đi, lấy quần áo của người ta ra rồi lại vặn cho quay tiếp. Xà phòng bột, xà phòng thơm, thuốc đánh răng của bất cứ ai cũng hở ra là mất với bà.

Cơn đau vẫn chưa dứt. Gã nhắm mắt, nghiến răng lại mạnh đến đau cả hai bên thái dương. Lúc gã mở mắt ra thì thằng bạn cùng phòng đã buc xong giây giầy. Anh em trong đi bảo nó bẩn hơn mọi. Hôm nào không xin được giấy toilet của ai nó dùng bừa bằng giấy báo, giấy viết và đôi khi là cả giấy xi măng. Mấy cái toilet trong bít liên tục bị tắc cũng chỉ vì mấy loại giấy dai như đỉa đói ấy. Mà nhà ở của dân lao động thì có được ai quan tâm bao giờ. Bao giờ cũng phải dợi nước tầng này dồn xuống tầng kia, đềnh lên, tràn ra đến hành lang mới có người đến mà thông đi cho... Gã nhìn thằng ngồi trong toilet không bao giờ đóng cửa và bảo nó:

- Ông cứ vào nhà máy trước đi... Tôi vào sau.

Nó đi sau khi đã hề hề vay vô thời hạn thêm của gã một cái vé xe buýt nữa. Trong phòng còn lại có một mình gã. Chiếc đồng hồ tích tích gõ nhịp đều đều. Bây giờ gã mới để ý thấy rằng mỗi cái gõ là một cái nhói vào búi trĩ của gã. Sóng âm của chiếc đồng hồ cổ lỗ lan truyền trong không gian, lan đến bụng gã và thế là: Tích... Nhói... Tích... Nhói... Tích... Nhói... Gã nhìn cái đồng hồ của thằng đi toilet không bao giờ giật nước và thấy nó để sớm hơn ngày thường đến cả một giờ.

- Thằng khốn nạn...

Gã chửi đổng một câu như thế rồi cầm cái gối ném thẳng vào cái đồng hồ. Ở đi này gã nổi tiếng là thằng ném đâu trúng đấy. Bằng một viên sỏi nhỏ gã có thể ném trúng một sợi dây điện tít trên cao. Gã cũng có thể tung một hòn đá lên rồi ném đón đầu nó bằng một hòn đá khác... Ở một khoảng cách quá gần, chiếc gối lại to nên tất nhiên cái đồng hồ phải bị ném trúng. Nó rơi ngay xuống đất. Và sau khi đã lăn cồng cộc mấy vòng nó lại cất tiếng kêu như cũ.

Tích... Nhói... Tích... Nhói... Tích... Nhói...

Gã nghiến răng đau đến tưởng trẹo quai hàm. Theo nhịp tích tắc của cái đồng hồ, gã đưa hai bàn tay lên bóp đầu. Hai bên thái dương của gã như bị hõm vào. Rồi gã xoa mặt. Mặt gã hốc hác, nhớp nháp mồ hôi và ram ráp bụi đá bụi cát. Qua cái cằm nhọn hoắt, lởm chởm đây râu cả mấy tuần chưa cạo gã xoa xuống cổ. Cổ gã cũng nhớp nháp và khẳng khuyu. Bọn trong đội gọi gã là thằng cò hương chính vì cái cổ này. Rồi gã xoa xuống ngực, xuống bụng. Ngực gã gầy giơ xương. Gã có thể đếm được

bao nhiêu cái xương sườn. Gã có thể sờ được cái xương sườn bị gãy do ngã từ trên giàn giáo tầng hai xuống. Bụng gã tóp. Da bụng dính vào da lưng.

Trong đi, gần sáu chục thằng, duy nhất chỉ còn gã là mặc vừa quần áo mang từ Việt Nam sang. Duy chỉ còn gã vẫn giữ nguyên số cân là hơn bốn chục kilo. Còn những thằng khác, ít cũng phải tăng hơn chục ký. Có thằng tăng đến ba chục. Quần áo của bọn chúng đã phải thay đổi số do đến cả nửa chục lần. Cứ năm ba tháng, nửa năm là chúng nó phải một lần lên bụng.

Tích... Nhói... Tích... Nhói... Tích... Nhói...

Cái đồng hồ từ thời Napoleon cởi trường dưới gầm giường của thằng hay ăn cắp sản phẩm của người khác vẫn cứ tích tích trêu tức gã. Đau quá... Mỗi cái tích là lại một cái nhói đâm vào hậu môn gã. Hôm qua gã lại bị đi ra máu. Máu tươi. Lúc gã đứng dậy vẫn còn một vệt máu dòng dòng chảy xuống đùi.

Gã nghĩ là chắc lại phải đi bác sỹ thêm một lần nữa. Hơn hai tháng nay gã đã phải đi bác sỹ đến cả chục lần. Đi cả bệnh viện. Nhưng chẳng ăn thua quái quỷ gì. Thuốc giảm đau, thuốc uống, thuốc tiêm, thuốc bôi, thuốc nhét... đủ mọi loại thuốc nhưng rồi đâu vẫn cứ hoàn đấy. Chỉ được dăm ba hôm là cái búi trĩ của gã lại lòi ra. Lần sau to hơn lần trước và đến hôm qua đã bằng quả quýt với dày dủ cả xơ lẫn múi.

Động tác đầu tiên của việc đi bác sỹ là gã phải báo cáo với gã đi trưởng kiêm phiên dịch người Việt Nam để gã bố trí thời gian dẫn đi. Luật ở đây như thế. Sau đó thì vào báo với lão đốc công người Tiệp trong nhà máy. Như những thằng khác thì chỉ phải báo với tay tổ trưởng. Vì thỉnh thoảng lắm chúng mới ốm một hai ngày. Còn riêng gã, vì gã ốm liên tục, tay tổ trưởng sợ liên lụy nên bắt gã phải tìm gặp để báo với lão đốc công. Mà gặp lão thì đâu có dễ tí nào. Hôm thì lão đi làm ca khác. Hôm thì lão đi họp trên nhà máy. Hôm thì lão bận... Thôi thì trăm thứ lý do.

Gã mặc mãi mới xong bộ quần áo. Xỏ mãi mới được đôi giầy. Cứ một cử động lại là một cái nhói. Rồi gã gượng đau đứng lên. Gã gượng đau bước từng bước. Mồ hôi lại vã ra đầy mặt, đầy lưng. Đau quá... Gã phải lấy cái ô làm gậy chống rồi lết đi.

May quá! Gã gặp tay đi trưởng ngay trước cửa nhà bếp. Tay này đã sang Tiệp đến lần thứ hai nên rất có kinh nghiệm trong việc giữ gìn sức khỏe và biết cách hưởng thụ. Không có cái gì bằng ăn. Gã bảo thế và gã ăn suốt ngày. Tay đi trưởng đang bê một xoong đầy mỳ sợi nấu với nước thịt gà nhìn thấy gã chống cái ô thì hỏi:

- Mưa à? Hôm qua tao xem vô tuyến có thấy mưa gió gì đâu?

- Không! - Gã nhăn nhó cột chặt cái ô lại trả lời với tay đi trưởng có thể ăn một lúc hết bảy gói mỳ tôm cùng một rổ vừa rau thơm rau sống như thế rồi hỏi tiếp:

- Anh có rồi không?

- Gì đấy? - Tay đội trưởng có cái khoái uống bia săng giọng. Trong một buổi tối gã có thể uống được hơn ba mươi vại bia tươi. Nghĩa là hơn mười lăm lít. Uống liên tục, hết vại này đến vại khác với chỉ một điều kiện khi nào đầy bụng phải cho gã đi đái.

- Anh làm ơn dẫn em đi bác sỹ cái... - Gã xuống giọng, cầu khẩn. - Em đau quá anh ạ.

Nhưng tay đội trưởng vẫn tự hào là một buổi sáng có thể ăn hết hai vỉ trứng gà loại to nhất vẫn dửng dưng, không hề để ý đến:

- Từ từ đã. Mày biết là hôm nay có Zaloha chứ? Tao phải trực trong nhà máy xem có đứa nào kiện cáo gì không.

Mấy con mụ tài vụ ở nhà máy này đôi khi làm ăn rất vô trách nhiệm. Cùng một bộ phận, cùng làm ra một khối lượng sản phẩm như nhau nhưng chẳng hiểu sao bọn này lại tạm ứng cho người thì rõ là nhiều người lại rõ là ít. Vậy nên tay đi trưởng phải trực ở đây xem ai có đề nghị gì giải quyết. Hoặc là đề nghị với mấy mụ mỏ xanh mỏ đỏ, nâng mức tạm ứng lên cho người này mấy trăm, người kia mấy trăm, hoặc là giải thích, hứa hẹn với anh em trong đi bảo cứ kiên nhẫn, cơm không ăn gạo còn đây chứ có mất đi đâu mà sợ.

Lý do mà tay đội trưởng có lúc ăn hết một sải phở ấy đưa ra quá chính đáng. Chính đáng đến độ khiến gã phải đứng im một lúc rồi mới nói được:

- Anh xem chiều nay có được không?

- Chiều thì được.

Thực chất thì tay đi trưởng cái gì cũng ăn này cũng chỉ mong thỉnh thoảng được dẫn người này người kia đi đâu đó ở bên ngoài. Ngồi trong văn phòng, dù chẳng phải làm cái gì nhưng mãi rồi cũng chán. Bỏ đi đâu mà không bịa ra được lý do gì rõ ràng thì mấy ông lãnh đạo nhà máy lại hỏi. Gã mong có dịp được xả hơi thật chính đáng. Hơn nữa, dẫn anh em đi bác sỹ thì khi về thế nào cũng có cơ hội tạt ngang tạt ngửa vào mấy quán bia.

- Thôi vào mà báo với thằng quản đốc đi...

Tay đội trưởng to béo ục ịch có lần ăn hết nửa con chó ấy nói với gã thế rồi bê xoong mỳ đi. Một xoong mỳ thật to, bình thường phải bốn người ăn nhưng gã chỉ đánh đến vèo một thoáng là hết.

Chậm một chuyến xe buýt, gã vào đến nhà máy muộn mất hơn chục

phút. Tổ trưởng phụ trách bộ phận trộn bê tông của bọn gã là một thằng lai nửa Tiệp nửa Digan. Nhưng nhiều lúc tay này lại quên bẵng dòng máu Digan chảy trong người. Nó xử sự như một thằng Tiệp chính cống. Nghĩa là rất hách dịch đối với những thằng Digan khác và đặc biệt là với bọn đầu đen Việt Nam.

Nhìn thấy gã vừa bước vào, quần áo bảo hộ chưa thay, thằng tổ trưởng tóc đen nhẫy và xoăn tít giơ tay lên xem đồng hồ rồi quát tướng lên:

- Thằng Việt Nam kia... Mày biết mấy giờ rồi không?

Gã nhún vai:

- Hôm nay tao không đi làm.

- Tại sao? - Thằng tổ trưởng hất hàm hỏi. Đôi lúc, nó rất tức vì mái tóc không ưa thuốc nhum của mình. Đặc biệt là thuốc nhum màu vàng.

- Tao ốm...

Chưa nghe gã nói hết chữ ốm thằng tổ trưởng nước da men mét đã giơ cả hai tay lên trời rồi kêu lên với một giọng rất cao như giọng của diễn viên nhà hát opera:

- Ôi! Mày lại ốm sao? Tao không biết. Mày đi mà gặp đốc công,

Rồi nó vặn công tắc làm cho những cái thùng vận chuyển bê tông trên băng chuyền lồng lên va vào nhau ầm ầm.

Gã lại lết đi tìm lão đốc công. Lão già hơn sáu mươi tuổi nhưng vẫn chưa chịu về hưu đang ngồi trong văn phòng. Vừa nhìn thấy mặt gã, lão già dc thân đã nhăn:

- Mày lại đến đây có việc gì?

- Tôi ốm.

- Ốm hay lười?

Không trả lời được câu hỏi của lão già có cái lưng gồ lên như lưng lạc đà, hậu quả của một vụ tai nạn lao động, mặt gã nóng lên, đỏ bừng bừng. Gã thấy nhục. Bọn Tiệp trong cái nhà máy này luôn luôn có suy nghĩ rằng bọn gã là những cái máy, là những con lừa chỉ biết làm thôi chứ không được đòi hỏi bất cứ điều gì. Không được đòi chuyển từ xưởng này sang xưởng kia. Không được đòi chuyển từ ca này sang ca khác. Không được ốm. Gã cúi mặt xuống. Im lặng, gã chờ lão phán cho một câu. Mặc dù nội dung của câu đó gã đã thừa biết. Bao giờ nó cũng phải là một câu gì đó xúc xiểm như moi gan móc ruột người ta ra. Quả nhiên, sau khi uống xong ngụm cà phê cuối cùng lão già chột, hậu quả của một vụ tai nạn lao động khác quay ra nói với gã:

- Ốm thì đi bác sỹ. Còn ốm nữa thì về Việt Nam mà chữa nhé.

Về Việt Nam! Bao giờ và ở đâu bọn chúng cũng mang ba chữ ấy ra mà dọa người ta.

Gã quyết định tự đi bác sỹ mà không cần phiên dịch. Ở Tiệp gần ba năm, dù kém lắm gã cũng đủ vốn liếng nói những câu đơn giản. Bà bác sỹ già, gầy gò, bé loắt choắt đã quá quen mặt quen bệnh của gã. Và hôm nay, vừa nghe gã kể xong bệnh thì bà cũng vừa viết xong cái đơn thuốc quen thuộc. Còn về việc nghỉ ốm của gã thì bà nói thẳng:

- Không được. Mày không được thêm một ngày nào nữa. Người ta ký đưa chúng mày sang đây là để làm việc chứ không phải là để suốt ngày đi khám bệnh.

Xong bà đưa mắt, hất hàm bảo gã ra ngoài.

Gã ra hiệu thuốc lấy hai thứ vừa bôi vừa nhét rồi về luôn nhà máy với một quyết định trong đầu. Xếp hàng lấy Zaloha xong, muốn được bao nhiêu thì được, gã vẫn cứ biến. Đi làm thêm mấy buổi nữa mà làm gì khi gã biết chắc chắn rằng sau khi dùng hết số thuốc của bà sỹ khó tính và xấu xí cho thì bệnh tình của gã vẫn trước nào sao vậy? Khi mà lúc nào người ta cũng chỉ nghĩ đến việc vắt kiệt sức khỏe của gã. Khi mà hơi có điều gì không vừa lòng người ta sẵn sàng trút lên đầu gã những điều tức giận vô lý nhất. Khi mà lúc nào gã cũng bị người ta nghi ngờ. Người ta sẵn sàng bôi nhọ gã. Sẵn sàng sỉ nhục gã.... Thôi thì tốt nhất là biến. Trước mắt là biến ngay khỏi mảnh đất này rồi ra sao thì ra.

Bạn đọc thân mến! Đấy là kỳ lĩnh đồng lương Zaloha cuối cùng trong cuộc đời đi làm lao nô trả nợ cho Đảng của gã. Những sự kiến ấy diễn ra cách đây vừa chẵn một chục năm và hôm qua gã kể lại cho tôi là người đang ngồi cọc cạch chép lại thành cái truyện ngắn này hầu các bạn. Bản thân tôi cũng có một kỳ Zaloha cuối cùng của mình. Còn bạn? Bạn có không?

Đức quốc ; Tháng 11 - 2000.
Nguyễn Hoài Phương

Ghi chú: * - Một dạng ký túc xá hoặc nhà ở tập thể
** - Tạm ứng.

Giã từ Hoàng Liên

Mai Kim Ngọc

Tặng chị Đãi.

Chúng tôi bàn sang cuốn sách mới của anh. Nhà xuất bản *Mõ Làng* sắp in xong, anh bảo. Tôi hỏi ai sẽ điểm sách cho anh. Anh lại bảo, chưa có ai, hay anh điểm đi. Nghĩ đến thời gian tính gấp rút tôi định sẽ viết vào dịp nghỉ mấy ngày sắp tới. Tôi xin anh cho gửi bản thảo qua E-mail, và anh hứa sẽ yêu cầu nhà xuất bản làm như đề nghị. Rồi anh trở lại câu chuyện đang dở chừng khi chúng tôi tình cờ bàn sang cuốn sách.

Câu chuyện ấy là vấn đề sức khỏe của anh. Được tin anh đau nặng, nhà tôi và tôi lên San Francisco thăm. Xem cách bà gác cổng vui vẻ ân cần mời vào tôi thấy lòng quý mến mọi người trong khu chung cư này dành cho anh chị đã lây sang bạn bè khách khứa.

Tới căn hộ của anh chị, chúng tôi được chị đưa thẳng tới phòng bệnh. Biết tính anh cẩn trọng dù với người bạn vong niên chỉ cỡ em út, tôi đoán bệnh phải nặng lắm anh mới chịu nằm giường tiếp khách. Vậy mà giọng anh mạnh, thần thức anh minh mẫn, ánh mắt anh sáng và thanh thản như thường lệ. Chỉ nước da có màu vàng ủng, và có máu trong ống nhựa có lẽ thông với vết thương mới mổ từ dưới chăn dẫn ra bịch nylon treo bên hông giường.

"Tại tôi uống nghệ đấy..." Anh cắt nghĩa.

Từ phía sau chị đỡ lời:

"Môn thuốc gia truyền mà lại dễ kiếm... Có người mách cho... Tôi nghĩ nhà tôi uống vào cũng thấy dễ chịu".

Chị vừa nói vừa nhìn tôi khẽ lắc đầu. Tôi nhẩm tính bướu độc vùng chấn thủy nằm ngay ngã ba gan ruột chắc đã đè vào cuống mật. Thật đáng ái ngại, vùng cơ thể này thần kinh chằng chịt từng bó, bị ung thư gặm nhấm cái đau sẽ không phải vừa... Tất nhiên anh đã phải dùng thuốc

chống đau thứ mạnh, nhưng thuốc nào giữ được thần sắc anh tự tại như thế kia. Một đời làm thầy thuốc tôi chỉ có một lần khác đã lâu thấy bệnh nhân (một thiền sư) chịu được cái loại đau này với an bình tự tại như anh. Tôi thoáng lạc quan nghĩ có thể bệnh không nặng như tôi đã đoán. Biết đâu lại chỉ tại anh uống nghệ, tôi tự thuyết phục.

Anh cho nhà tôi hay đã nhận được quà gửi gồm mấy bài kinh và cái cát-xét Phật. Tôi rón rén chuyện mưa nắng, nhưng anh trực diện vào thẳng vấn đề chính đã mang tôi tới thăm anh. Anh bảo, "Mình như vậy kể còn thọ hơn cả cái thọ cổ lai hy người ta thường nói". Anh tâm sự anh không hy vọng khỏi bệnh, chỉ mong thêm được ít thời gian... Rồi nhẹ nhàng anh trầm giọng xuống nói thêm, "Mình còn chút chuyện muốn làm."

Chị và nhà tôi đã ra phòng khách. Còn lại một mình bên giường anh, tôi nghĩ cuộc sống của anh đã chẳng quá nhiều thành quả rồi sao. Anh đã là giáo sư giỏi khi dạy các nữ trung học Việt và Pháp, và bao lớp nữ sinh khi thành bà nội bà ngoại vẫn còn nhắc lại thày cũ với sự quý mến và kính phục đặc biệt. Anh đã đóng góp cho công vụ cho chính trị miền Nam mười hai năm tù đầy thêm bốn năm quản thúc tại gia, khi rơi vào tay đối phương vụ Tết Mậu thân, để rồi khi được giải phóng viết một cuốn hồi ký không hận thù không nhỏ mọn với cuộc sống, với con người, kể cả con người còn trú ẩn trong cái chai sạn hay ác độc của những cai ngục. Anh đã là công chức cao cấp chỉ huy trực tiếp hay gián tiếp cả ngàn nhân viên của miền Nam, quản trị đời sống hành chánh cả triệu đồng bào. Sang đến Mỹ trong tư thế một người cán sự xã hội kiêm phiên dịch viên anh đã góp phần cải tiến cuộc sống cho dám thân chủ bần cùng của mấy thị xã ven vịnh San Francisco. Anh đã là nhà văn nhà thơ thành danh và đã tạo cho mình một chỗ xứng đáng trên văn đàn hải ngoại...

"Mình còn chút việc *muốn* làm..." câu nói của anh cứ lẩn vẩn trong đầu tôi, mặc đầu anh đã chuyển sang đề tài khác, về tiết trời cuối hè đầu thu của San Francisco, về các cháu con anh, về các cháu con tôi, về nhà tôi cháy năm ngoái xây lại đã xong chưa. Tôi không nghe sự bám víu hay nuối tiếc thông thường cho cuộc sống này, mà anh tự tại như người Phật tử đã hiểu chuyện vô thường, chuyện sống ở chết về, hiểu tới một trình độ mà không có chữ tâm thì dù cho nghiền ngẫm Tạng thư tử sinh hàng tháng hàng năm chắc gì đã đạt được... Tôi cân đo chữ *muốn* của anh, để thấy nó đã không tham lam, lại hiền lành quá. Nó nhắc đến một chút bổn phận, cái thứ bổn phận mình tự buộc cho mình.

Rồi tôi sực nhớ ra lần trước tôi lên thăm anh, anh có chia sẻ với tôi tham vọng viết lại lịch sử đất nước giai đoạn đen tối cuối đời Tự Đức và những năm tiếp cận. Hôm ấy anh phấn khởi cho hay, tuy chưa kịp kiểm

tra lại, rằng có nhiều tài liệu mới về người và việc của gian đoạn ấy... Tôi không nhớ anh nói xuất xứ từ đâu. Hình như từ những phúc trình của các khâm sứ Pháp gửi về bộ thuộc địa Paris, từ văn khố hội truyền giáo, hay từ châu phê của các vị hoàng đế cuối cùng của thời Nguyễn mạt. Anh nghe nói có nhiều phát hiện mới mẻ về sự cộng tác mật thiết giữa hai vị đại thần là ông Thuyết và ông Tường, về việc họ chia nhau hai mặt cương nhu để đối phó với Pháp, về công trạng của người này, về hàm oan của người kia, và về nhiều chuyện khác nữa. Hai ông, người đánh người hòa trong hai mặt nhịp nhàng của cùng một chiến lược chống xâm lăng... Sau khi ông Thuyết họa hổ không thành, nếu không có ông Tường đứng ra thu xếp với Pháp thì còn bao nhiêu thê thảm chúng sẽ đổ thêm lên đầu dân Việt để trả thù... Lịch sử có những vai trò bạc bẽo, làm không ổn mà không làm cũng không ổn. Chỉ có điều ở một địa vị nào đấy thì người ta phải làm thôi... Còn chuyện tứ nguyệt tam vương, chuyện hoàng thái hậu đa tình, chuyện quan nhiếp chánh hào hoa, thì miệng tiếng thế gian thường độc ác với những người nổi danh, mà đã là thâm cung bí sử thì làm sao mà biết thật hay giả...

Khi tôi vô tình hỏi anh bận tâm những chuyện lịch sử hay dã sử xa xôi ấy làm gì, anh ôn tồn bảo sự việc thực ra thì cũng không xa lắm, chỉ mới mấy đời thôi. Và với cái bình thản thường lệ, anh nói, "Cụ Tường là cố năm đời của tôi..."

Tôi nhớ hôm ấy tôi phản ứng theo cái sử quan ba phải của mình rằng công tội lịch sử là chuyện kính nhi viễn chi. Vì mỗi thế hệ dù hết lòng xử lý những biến cố quan trọng của mình, thành công hay thất bại phần lớn vẫn bị quyết định bởi những việc mà hai ba thế hệ trước đã làm hay quên không làm. Và trong một tập thể cùng thế hệ, việc người này làm bị ảnh hưởng bởi hành động của người xung quanh, thành công hay thất bại của một cá nhân bao giờ cũng mang ít nhiều gốc nguồn tập thể. Thắng lợi vẻ vang hay bại vong cay đắng, không ai đáng hưởng hết công mà cũng không ai đáng lãnh hết tội. Vả lại Pháp đày ông Tường sang Tahiti đến gần mãn dời mới cho về chẳng đã biện chứng hùng hồn cho bản chất chống Pháp của ông sao...

Thành thử khi anh nói về ông, tôi chỉ nhớ lại cảnh cố đô như tôi biết hồi xưa trọ học, ra ngõ một bước là gặp hậu duệ của những nhân vật lịch sử nổi danh từ phía này hay phía kia của những chiến tuyến nhiều khi đối lập. Huế nhiều quý tộc, nhưng cái quý tộc nơi Hoàng Liên không kiêu kỳ kiểu cách, hay phô trương. Ngược lại nó là cái tấm lòng quý người, cái cung cách cẩn trọng khiêm tốn anh ứng xử với tha nhân. Tấm lòng ấy cung cách ấy đã chinh phục được tất cả những ai biết anh, có lẽ kể cả

những cai ngục cộng sản có bổn phận giam cầm kiểm soát anh hơn mười năm ròng rã...

Lát sau, các cháu tới thăm anh. Sau khi cho Đức địa chỉ E-mail của tôi để tiện liên lạc, chúng tôi xin cáo từ để dành thì giờ của anh cho gia đình. Câu chuyện uống nghệ vàng da không biết ai tình cờ nhắc lại ngoài phòng khách. Tôi có cảm tưởng anh nắm chặt tay tôi hơn, và nhìn thẳng mắt tôi anh nói "Chuyện cốt yếu là anh em mình hiểu nhau..."

*

Ít bữa sau cầm tập bản thảo của anh vừa in ra từ máy điện toán, tôi có linh tính đây là tác phẩm cuối cùng của anh và bài điểm sách của tôi sẽ là những lời tạ từ cho người đàn anh bạn văn quý mến. Với cái tựa "Điên", tuyển tập của Hoàng Liên gồm nhiều truyện ngắn đã đăng trong những tạp chí văn hải ngoại. Trừ truyện cuối về một con ngựa tên Hạc, nhân vật là những con người sống trong cảnh cơ hàn hay thiếu may mắn của thành phố Cựu Kim Sơn. Họ phần đông là đồng hương, tuy có hai người ngoại quốc một Mỹ một Nam Triều Tiên. Cốt truyện là những sự việc xảy ra trong trong thập niên đầu của đời sống định cư khi mọi người đa số còn vất vả hay thất bại. Anh biết rõ những vất vả những thất bại ấy khi giúp họ trong tư cách một cán sự xã hội kiêm thông dịch. Và anh tiếp tục phục vụ họ bằng cách đưa những vấn đề nhân sinh của họ vào văn học.

*

Ta thấy gì trong tuyển tập cuối cùng của Hoàng Liên? Trước tiên là cảm giác quen thuộc gặp lại nhà văn đàn anh khả kính đôn hậu mà bạn văn hải ngoại từ nam tới bắc, từ đông sang tây vẫn từng quý trọng yêu mến. Ta thấy những nét tài năng đã được ghi nhận bởi những bài điểm sách trên các tạp chí *Văn học, Làng văn, Ngày Nay, Quang Phục, Nhân văn, Hoài bão Quê hương*, vân vân... Bút pháp trong sáng, khúc triết, mạch lạc; Ảnh hưởng văn hóa đông tây hài hòa; Vốn sống cũng như kiến thức phong phú thâm hậu; Cung cách cao quý, khiêm tốn thận trọng khi kể chuyện mình và độ lượng bao dung khi kể chuyện người... Quả như Võ Phiến nhận xét, đọc Hoàng Liên, không những ta thấy được sự việc mà còn thấy được một tâm hồn rất đẹp.

Tôi nghĩ với tâm hồn đặc biệt ấy, Hoàng Liên đã tạo được những sáng tác mang rõ dấu ấn của anh. Ngay trong thân phận người tù bị kẻ thù áp tải ra Bắc sau Tết Mậu thân, gian khổ vẫn không cản được anh chiếu quán và thưởng lãm cuộc sống cũng như ngoại cảnh. Cả triệu chiến binh Việt cộng qua lại con đường mòn Hồ Chí Minh trong những thập niên chiến tranh đã để lại không thiếu gì những thơ những truyện, loại hùng ca, loại nhớ nhà, loại khẩu hiệu, loại đồng chí luyến ái nhau trong vòng

phấn công tác, vân vân. Nhưng họ vẫn thiếu sự đóng góp của một một tâm hồn ngay thẳng trong sáng, nhìn mình nhìn địch với sự độ lượng tỉnh táo thấm nhuần đạo lý và mỹ học như Hoàng Liên với hồi ký "Ánh Sáng và Bóng Tối" của anh.

Mấy chục năm sau tại Mỹ, cũng với cái đặc thù rất Hoàng Liên, anh đã bắt được vàng trên hè phố Cựu Kim Sơn. Con đường Folsom đã in bao nhiêu dấu giày của mọi sắc dân, du khách cũng như bản xứ, vậy mà chỉ có Hoàng Liên mới ghi lại được cái đẹp của một "tiểu ngộ" khi chợt bắt được ánh nắng vàng nhạt rực rỡ dội lên mặt dãy phố tươi thắm, sinh động. Rồi một chiều tất niên như một truyền thống từ bao nhiêu chiều tất niên khác, những cô thư ký Mỹ chạy ra cửa sổ những cao ốc khu doanh nghiệp Cựu Kim Sơn để rộn rã vứt xuống đường những bó lịch cũ. Hàng vạn hàng triệu tờ lịch bay tơi tả trong nắng gió cuối năm như nhưng cánh bướm thời gian chi chít ghi chú những công việc phải hoàn tất, những gặp gỡ phải kịp hẹn kỳ, những điều phải nhớ... Và trăm ngàn bổn phận lớn nhỏ của thời khóa biểu một năm trong giây khắc bỗng không còn quan trọng vì đã mất thời gian tính. Vậy mà phải đợi đến Hoàng Liên, thay vì một nhà văn Mỹ- cảnh ấy mới được ghi lại. Anh vẽ bức tranh với những vật liệu rất Hoàng Liên, như hình ảnh rất Việt của đàn bướm rừng vùng Tây nguyên cố quốc chận xe anh tại một chân đèo trên đường công vụ; như ý niệm rất Pháp về thời gian, của thủa học đường trong giờ giảng văn thả hồn theo Proust đi tìm quãng đời đánh mất; như cái thiền vị rất cố đô của Huế một trưa hè tĩnh mạc trong hương sen xa xôi của hồ Tịnh Tâm...

Người ta cũng đã viết nhiều về cái triết lý đời sống trong văn anh. Triết lý không lộ liễu như những tác phẩm luận đề của nhiều nhà văn tiền chiến, mà thấm nhuần trong cách nhân vật truyện anh xử lý cuộc đời... Nhân vật của Hoàng Liên, những đứa con tinh thần của anh đã thừa hưởng được cốt cách nhân bản của bậc sinh thành ra chúng. Người thông dịch trong "Điên" thấy được cái bình thường trong người đàn ông bất hạnh mà xã hội cho là điên. Những cán sự xã hội của đô thị Cựu Kim Sơn trong "Lạc loài", "Một vụ mất tích", và "Đứa con" có tinh thần công chức rất cao, rất nghiêm túc. Họ phục vụ mà không phê phán, và chỉ có xót thương và nhẫn nại trong liên hệ dành cho thân chủ...

Truyện của Hoàng Liên có hậu, nhân vật anh có gặp nghịch cảnh nhưng anh cho họ lối ra. Nam danh ca về chiều trong "Hoàng hôn sớm" không xuống dốc đến chỗ thảm thương. Anh còn được một nữ thính giả chạy theo bày tỏ lòng ngưỡng mộ từ thủa con gái. Hoàng Liên cũng cho anh ta đủ trí huệ để thấy lẽ vô thường của danh vọng sân khấu cũng như của cả cuộc đời mà thoát lên trên những đau khổ thường tình... Trong

"Quê mẹ một mùa xuân muộn" Hoàng Liên xót xa cho người đàn bà Việt di tản đã trả nghĩa người chủ trại Mỹ bằng cả cuộc đời khi chấp nhận cuộc hôn nhân đã không tình yêu lại đạm bạc đến chỗ không cả một tấm ảnh cưới hay một bữa cơm ra mắt. Và nhân hậu, Hoàng Liên đã cố gắng đền bù cho người đàn bà một mùa xuân muộn được tình cố hương. Còn người chồng Mỹ già, y cũng thừa hưởng được cái vị tha, cái thương người, cái đàng hoàng của tác giả, để quyết định trả lại tự do cho vợ khi hạnh phúc của vợ có cơ hội xuất hiện...

*

Nhưng đọc Hoàng Liên lần này tôi bỗng tìm được những nét rất mới mà hôm nay tôi mới thấy. Sự việc tiêu biểu cho kỷ luật viết nghiêm túc của anh với sự rèn luyện không ngừng, mà có lẽ cũng phản ánh tình huống tạ từ hiện tại của chúng tôi. Sau hết nó phản ánh tâm trạng giao động của tôi khi ngồi bên giường nghe anh tâm sự còn chút việc muốn làm...

Cái mới cụ thể nhất của Hoàng Liên là truyện cuối của "Cho đến cuối cuộc đời" của anh. Anh đắc ý với tác phẩm này vì nhiều lý do. Thứ nhất, anh rất thích thể tùy bút. Hai nhà văn anh rất ngưỡng mộ là Võ Phiến và Nguyễn Tuân là hai nhà tùy bút lớn. Và anh đã thành công đưa thể văn tùy bút vào trong truyện. "Cho đến cuối đời" dượm hương sắc hoài cổ của cố đô, vang bóng một thời êm ả, với những ông phán, ông phủ, ông chánh tổng biết ngựa, chơi ngựa, sành ngựa... Người mua cũng như người bán đều là tri âm trong thú cỡi ngựa, cái thú phong lưu mà nhờ cung cách của họ đã trở thành tao nhã như thú uống trà. Còn con Hạc, vai chính của truyện không phải là một con ngựa tầm thường. Nó gốc gác quý tộc, không những thuộc loại ngựa chiến, mà chủ đầu tiên của nó lại là một hoàng thân phong lưu tài tử.

Nhưng có lẽ quan trọng nhất với Hoàng Liên là ở chỗ con ngựa bất kham. Nó chọn người cỡi và đã quật ngã nhiều người... Như nghệ sĩ nhiều tật nhiều tài, con Hạc dù bất kham vẫn là con tuấn mã với chức năng bình sinh là chạy. Và nó chạy rất giỏi, nước kiệu cũng như nước đại. Nhưng như mọi con ngựa, con Hạc không phải muốn chạy bao nhiêu thì chạy, mà bị gò bó trong chừng mực người kỵ mã ban cho nó. Thật ra con Hạc là ẩn dụ cho thân phận con người, không phải muốn làm gì thì làm, muốn bao nhiêu thì làm bấy nhiêu... Đúng hơn nữa, nó ẩn dụ cho người nghệ sĩ bị gò bó trong chừng mực của đời sống thực tế.

Khi Hạc gặp người kỵ mã chỉ đủ sức cỡi nó mà không đủ tài để điều khiển nó, thì cơ hội đã đến cho nó nắm được quyền chủ động trong liên hệ giữa ngựa với người. Và nó chạy theo ý nó. Nó chạy với tất cả đam mê

như chưa bao giờ được chạy. Nó chạy cho thỏa chí, mê man mà chạy, chạy thẳng một hơi từ Huế về đến Quảng trị để rồi ngã ra chết...

Hoàng Liên chia sẻ với tôi rằng cái chết của con Hạc không phải là chuyện thảm thương. Thoạt tiên tôi ngạc nhiên vì đây là lần đầu tiên thấy anh vinh danh một cái đam mê thiếu ngăn nắp và không điều độ, dù của một nhân vật tiểu thuyết. Nhưng tôi cũng hiểu khi anh bảo cái chết của con Hạc là điều mơ ước của người nghệ sĩ. Đây là cơ hội được sáng tạo hết mình, sáng tạo cho đến hết khả năng, cho đến hơi thở cuối cùng. Con Hạc chết như người uống cạn ly rượu đời, nếu mượn chữ của Phùng Quán. Sáng tạo trở thành cái Sáng Tạo tuyệt đỉnh, khi mọi đắn đo gò bó tầm thường, mọi cân nhắc eo xèo bình thường đã được gỡ bỏ vứt đi.

Cái song song giữa truyện và cuộc sống làm tôi cảm động: Tuyển tập là tác phẩm cuối đời của anh; "Cho đến cuối cuộc đời" là truyện ngắn cuối tuyển tập; và sau hết con Hạc kết liễu chức năng bình sinh của nó bằng một cuộc chạy cuối cùng vượt kỷ lục, một cuộc chạy huy hoàng cho đến khi ngã gục. Tiểu thuyết bắt chước đời sống, và con Hạc chẳng qua bắt chước Hoàng Liên trên giường bệnh nan y mà vẫn bận tâm với những trang chót của tác phẩm cuối đời đang chạy trên máy in của nhà xuất bản.

Tôi ấm lòng khi ghi nhận ngay cả con ngựa bất kham dưới nhân sinh quan của Hoàng Liên cũng mượn được những nét khiêm cung, mẫu mực, đôn hậu, cẩn trọng, tư cách, và lịch lãm của anh. Cái phút huy hoàng con Hạc đã trả bằng cuộc sống, kỳ lạ thay không nhuốm dù chỉ một chút khinh bạc. Và khác với những con ngựa hoang điển hình của văn học, con Hạc không những không khinh bạc, mà cũng không lầm than lam lũ, không lôi thôi lếch thếch, không lê la trác táng... Thực tế thì những con ngựa hoang của nghệ thuật khi tỉnh rượu lúc tàn canh chắc chẳng khỏi giật mình để xót xa cho thân phận, và tiếc nuối đã không khám phá sớm hơn cái nhân sinh quan của con Hạc...

*

Chuyện mới thứ hai trong cảm nhận của tôi về Hoàng Liên liên hệ đến câu tâm sự "Tôi còn chút chuyện *muốn* làm" anh chia sẻ với tôi bên giường bệnh. Câu nói cả mấy tuần sau vẫn còn văng vẳng bên tai tôi, và làm tôi suy nghĩ rất nhiều. Tôi biết chắc chút chuyện anh muốn làm ấy không phải là tham vọng viết lại đoạn sử những năm hậu Tự Đức như tôi suy đoán lúc đầu. Trong một cuộc điện đàm về sau, anh đã cho tôi hay là anh không bận tâm hàng đầu về công việc ấy nữa. Anh nghĩ sự thật lịch sử trước sau rồi sẽ được sáng tỏ, chuyện công chuyện tội trước sau rồi cũng phân minh.

Tuy gỡ được một gút cột trong lời trối của anh, tôi vẫn không tiến bộ

hơn trong việc tìm hiểu câu chuyện anh muốn làm mà không làm kịp. Một mặt tôi nghĩ nó phải quan trọng nên anh mới nghĩ đến nó. Mặt khác nó rõ ràng không đủ quan trọng để tạo ra buồn phiền, hay phá rầy nổi cái tự tại an bình của anh trước thử thách tột cùng của đời người.

Vậy mà tôi vẫn không quên được lời anh. Nó từ từ tăng trưởng trong đầu tôi. Vấn đề triết học chung chung, vì liên hệ với người thân, đã vận vào suy tư để trở nên tha thiết, và mệnh đề "Có thể hay có nên hoàn tất hết chuyện trần thế khi ra đi" trở thành một câu hỏi nghiêm túc cho tôi. Sau cùng tôi quyết định hỏi thẳng anh trong cuộc điện đàm cuối cùng.

"Tôi có nói vậy sao?" anh thành thật hỏi lại tôi, giọng vui vui như tự riễu mình mà cũng như không tin. Té ra anh không nhớ đích xác anh đang nghĩ đến chuyện gì khi nói với tôi chuyện đó. Rồi anh đoán có lẽ anh muốn viết thêm về tùy bút... hay nghiên cứu lại truyện ngắn... hay dành thêm ưu tiên cho văn vần. "Đại khái là thế..." anh kết luận. Tóm lại anh chỉ nói đến những sinh hoạt bình thường và liên tục của cuộc sống, và không có thê lương, không có kịch tính, không có tha thiết gì đặc biệt trong cái một chút việc anh còn muốn làm thêm...

Chân lý nằm ngay trước mặt, nếu tôi đã không vất vả đi tìm nó thì đã thấy được nó. Nơi anh, cái đẹp của cuộc sống hay của sự chết nằm ngay trong cái bình thường, cái không lý kỳ, cái không bất ngờ, cái không gay cấn. Mọi sự vô thủy vô chung. *Sinh không là bắt đầu, mà Tử cũng không là chấm hết.* Và còn công việc thì còn lao động, còn bổn phận thì còn gánh vác, và nếu được thêm chút thời giờ, thì lao động thêm một chút, gánh vác thêm một chút cũng là một niềm vui tùy duyên...

Và ý niệm gánh vác làm tôi nhớ đến bài giảng của người mục sư tin lành da đen tình cờ tôi được nghe hôm vào nhà thờ địa phận giáo khu Harlem để thưởng lãm thánh ca đen nổi tiếng thế giới của họ. Để khích lệ những người trong họ đạo lên đường cứu giúp đồng loại, ông mục sư kể câu chuyện hai tăng sĩ, Tây tạng, một thày một trò. Người môn đệ nặng nợ ân nghĩa với sư phụ còn hơn với cha đẻ. Lúc chưa quen nhau, gặp y lâm nạn nằm chờ chết ven đường, vị sư già đã vác y trên vai băng qua cánh đồng tuyết để mang về tu viện săn sóc. Một hôm rảnh rỗi, y hỏi sư phụ: "Phải chăng thân xác con đêm ấy là gánh nặng nhất thày đã phải vác?" Vị sư già trả lời, "Con không phải cái gánh nặng ấy. Vì cái gánh nặng nhất trên đời là khi trên vai không còn gánh nặng nào nữa..." Hôm nay nhớ lại câu chuyện điện đàm với anh, tôi thưởng lãm ẩn dụ của người mục sư khu phố Harlem với một chiều sâu mới.

Tôi gói ghém sao đây bài tạ từ đang viết cho anh? Tất nhiên tôi không giác ngộ đủ để có thể miễn nhiễm được cái buồn của chuyện sinh tử tan

Thơ Phùng Kim Chú

Chuyển dịch
Ồ lạ lùng nghe cuộc đổi đời
Trăm nghìn dặm thẳng tít mù khơi
Vẫn trăng nầy nhỉ, mai phương đó
Bịn rịn quê nhà nhớ khó vơi

Thì đi cuối đất cùng trời
Mưu sinh bày lại cuộc chơi đó mà
Giã từ mây núi phố hoa
Nhẹ tênh, hồi ức hôm qua thoáng buồn
Sài Gòn tháng 7.2000

Chuyển
Góc tư thế kỷ thoắt vèo
Giật mình, thoát kiếp đá đeo nhọc nhằn
Mỏi mòn bên vết xe lăn
Ta còn lãi đó, nếp nhăn cuối mày

Chào
Cảm ơn bạn, cảm ơn đời
Cảm ơn ta với cuộc chơi bắt đầu
Đất lành, gieo hạt mai sau.
Virginia tháng 10.2000

hợp. Nhưng đọc truyện cuối của anh, nhớ lại hôm bên giường bệnh, ôn lại những câu chuyện điện thoại với anh, tôi lắng nghe bên cạnh cái buồn, thăng hoa lên như tiếng sáo diều của quê cũ của chúng ta, cái tình hoài hương anh dành cho một miền đất không hẳn bao giờ cũng công bình tử tế với anh. Anh đã chọn mến yêu nó, chọn nhớ lại nó với tất cả tình thương, với tất cả khoan dung độ lượng mà anh đã không được hưởng... Còn nữa, trong tiếng sáo diều êm ả đó, tôi còn nghe những âm ba rất thanh thoát rất dẹp dâng lên từ cung cách trang nhã anh xử lý chuyện tử sinh...

Mai Kim Ngọc
Dec. 12, 2000.

Cương ơi, tạm biệt!

Vũ Thu Hiên

Tin Vũ Huy Cương qua đời đến với tôi không đột ngột, nhưng vẫn cứ làm tôi choáng váng. Không đột ngột vì lớp chúng tôi đã ở cái mốc được gọi là "đến cõi", tính theo tuổi thọ trung bình của người Việt, chẳng nay thì mai cũng rời bỏ thế gian này. Mà tuổi thọ của người Việt mình nào có cao là mấy, đến nỗi mới ngoài hăm nhăm Nam Cao đã ngán ngẩm kêu rằng mình đã ở bên kia cái dốc cuộc đời. Choáng váng là vì dù sao mặc lòng Cương "đi" như thế cũng vẫn là nhanh quá, bất ngờ quá! Không đột ngột còn vì mấy ngày trước đó tôi đã được tin Cương mệt nặng, có lẽ phải đi nằm viện. Tiếp theo là tin Cương được các bạn đưa đi cấp cứu. Chẩn đoán: sơ gan, suy nhược toàn thân, triển vọng xấu. Ai cũng biết ở Hà Nội có mấy loại bệnh viện, sang có hèn có. Bệnh viện Thanh Nhàn của khu Hoàn Kiếm, nơi Cương nằm, theo sự phân cấp của ngành y tế là bệnh viện cấp huyện, tức là nơi dành cho cho dân thường và dân nghèo, một thứ nhà thương làm phúc thời hiện đại, không miễn phí, nhưng giá rẻ. Nó không phải là nơi dành cho tầng lớp trên, cấp tỉnh hoặc cấp Trung ương, được săn sóc theo cách ưu tiên ưu đãi. Ở một bệnh viện như thế đương nhiên không thể có thầy thuốc tài ba, phương tiện kỹ thuật đương nhiên nghèo nàn. Có điều, đã vào bệnh viện rồi, đã có chữa chạy rồi, mà chỉ có mấy ngày sau Cương đã "đi". Choáng váng là vì thế. Biết rồi, mà vẫn sững sờ.

Về sau này các bạn mới cho tôi biết họ không thể chọn cho Vũ Huy Cương một cái gì tốt hơn. Là dân thường, còn tệ hơn dân thường nữa, là phần tử bất hảo dưới con mắt nhà cầm quyền, Cương tất nhiên không có tiêu chuẩn vào nằm các bệnh viện tốt, có danh tiếng. Mình ở ngoài này, chuyện như thế khó hình dung lắm, bệnh viện chia theo chuyên khoa, chứ làm gì có sự phân biệt đẳng cấp người bệnh. Các bạn cho biết thêm: mặc

đâu bây giờ là thời kinh tế thị trường, có tiền mua tiên cũng được, cứ mạnh chi là xong tuốt, khổ một nỗi Vũ Huy Cương lại là trường hợp đặc biệt, chi bao nhiêu thiên hạ cũng lắc. Họ sợ. Thôi thì dành để Cương nằm đấy vậy. Quả nhiên, khi Vũ Huy Cương bị đứt mạch máu đường tiêu hoá, bệnh viện Thanh Nhàn đã không cứu nổi anh. "Trường hợp như thế mà sau khi chẩn đoán không chuyển ngay bệnh nhân tới bệnh viện có phương tiện kỹ thuật tốt hơn để cứu chữa là giết người", một bác sĩ ở Paris đã có nhiều dịp về Việt Nam, rất hiểu biết cung cách điều trị ở các bệnh viện phía Bắc, kết luận như vậy.

Âu cũng là mệnh trời. Cái số của Cương, nói tóm lại, là số ăn mày.

Bằng con đường nào không rõ, Phan Thị Trọng Tuyến cũng biết tin Vũ Huy Cương bị bệnh nặng cùng lúc với tôi. Chị cuống quýt gửi e-mail cho tôi: "Chúng ta có cách gì giúp anh Cương không ? Tội nghiệp quá, anh ấy chỉ có một mình!" Trái tim phụ nữ bao giờ cũng thế, hay thương hại. Cương thì lại kỵ sự thương hại lắm. Anh rất không thích ai thương hại mình. Tuyến không biết rằng tuy Cương không vợ không con, quanh năm suốt tháng lọ mọ một mình, nhưng bù lại, Cương được rất nhiều người quý mến. Những ngày anh nằm viện, bè bạn đến thăm đông đến nỗi nhà báo Mạc Lân phải đứng trấn ở cửa phòng cho từng người vào một, kẻo Cương không có không khí để thở. Tuyến mới quen Cương cách đây vài năm, trong một chuyến về thăm quê hương Bến Tre, từ đó làm một cuộc hành hương nhớ đời ra đất Bắc. Nhớ đời là vì sau chuyến đi này công an Việt Nam cấm cửa không cho vợ chồng Tuyến về nữa. Duyên do là nhờ có Vũ Huy Cương xăng xái móc nối, chị được gặp hầu hết các nhân vật Bắc Hà mà chị muốn gặp, để rồi thở phào nhẹ nhõm trong một bài viết: "Sĩ phu Việt Nam còn đó. Tôi đã gặp họ".

Trước tin Vũ Huy Cương phải đi bệnh viện là một tin vui. Anh vừa bán căn phòng bán mái, nhỏ bé và xập xệ, vốn là một gian bếp, trong ngôi nhà số 52 phố Bà Triệu, là nhà của cha mẹ để lại, chứ không phải do nhà nước cấp. Cầm hơn chục cây vàng trong tay (giá nhà ở khu trung tâm thành phố bây giờ cao lắm), anh đạp xe đi khắp nơi, ngó nghiêng mọi chỗ, rồi quyết định tậu một miếng đất ở ngoại thành, là nơi phong cảnh hữu tình, lại đặc biệt yên tĩnh. Ở đấy mà ngồi viết thì không chê vào đâu được. Bạn bè mừng cho anh. Mọi người đã nghĩ tới chuyện góp tiền làm một bữa tiệc tân gia thật linh đình. "Trời đất ạ, Cương mà xây nhà thì thánh thật"! Họ thán phục kêu lên trong các thông tin mà tôi nhận được.

Đó là điều không ngờ nhất ở Vũ Huy Cương, kể từ thời chúng tôi mới quen nhau, tính đến nay đã ngót nghét nửa thế kỷ. Chẳng có gì dính được vào anh một cách chắc chắn, đừng nói tới một ngôi nhà. Trong mắt tôi, từ

ngày ấy, và cho tận bây giờ, Vũ Huy Cương là một lãng tử, không phải lãng tử thời thượng, lãng tử theo mốt, mà lãng tử đích thực, lãng tử thâm căn cố đế. Tóm lại, anh là một con người kỳ quặc, chẳng chú ý gì tới bản thân, thứ người không phải của trần thế. Anh lúc nào cũng lôi thôi lếch thếch, mái tóc bơ phờ rủ xuống bộ mặt nhàu nát, và kỳ lạ thay, trên bộ mặt phong trần lang bạt, "trải mùi đời gót rỗ kỳ khu", lại lấp lánh một đôi mắt trẻ thơ. Cái nét này còn mãi ở anh, làm cho anh trở thành không có tuổi. Gọi anh bằng cụ cũng được, bằng ông cũng phải, bằng anh dường như có vẻ đúng hơn, hoặc đơn giản bằng tên trống không là hợp nhất. Giao du với đủ mọi thế hệ, ở đâu anh cũng là người bằng vai phải lứa.

Nhóm cầm bút chúng tôi ngày ấy, thân nhau theo cách "ngưu tầm ngưu mã tầm mã", như các "phó tóm" (1) nhận định trong những cuộc hỏi cung, gồm: Hứa Văn Định, Mạc Lân, Lê Bầu, Vũ Bão, Xuân Khánh, Châu Diên, Dương Tường, Bùi Ngọc Tấn, Phù Thăng, Hoàng Tiến, Nguyên Trí Tình, Nguyễn Dậu, Vũ Huy Cương, Nguyễn Hội... Với tất cả sự khác nhau về thành phần giai cấp (!) và cá tính, lũ chúng tôi thảy đều yêu quý Vũ Huy Cương, chính là vì cái phẩm chất trẻ thơ ấy. Đến nỗi nhiều năm về sau tôi cứ yên trí Vũ Huy Cương phải kém tụi tôi vài tuổi, thuộc lớp đàn em, thành thử đối với Cương, chúng tôi thường lên mặt kẻ cả, tệ thế. Được cái Cương không lấy thế làm phật ý, anh cười hì hì, nhường luôn cho chúng tôi vai đàn anh. Trong bộ lạc những kẻ bất trị, Cương hiền lành nhất, không bao giờ biết giận. Chúng tôi thân yêu nhau, bởi sự giống nhau. Chúng tôi giống nhau ở chỗ thích nghĩ bằng cái đầu của mình, là thứ hoàn toàn không được phép trong thời trị vì dai đẳng của hai đồng chí trên hết các đồng chí: Trường Chinh và Lê Duẩn. Đến khi Sáu Búa thao túng chính trường thì cả bọn tôi, kẻ trước người sau, đều bị bị ghi sổ đen như những phần tử bất mãn, tệ hơn, như những kẻ chống đối. Cái thằng cha này kỳ cục lắm. Hắn cho rằng các cán bộ cách mạng tỏ ra bất đồng với đảng, tức là với chính hắn, kẻ nắm tổ chức đảng, chỉ là do cảm thấy không được đãi ngộ xứng đáng, không được lên lương chẳng hạn, không được cấp một cái phiếu mua xe đạp chẳng hạn. Cái nhìn nhục mạ con người này kéo dài nhiều năm. Đáng ngạc nhiên là vào thời kỳ rất đen tối ấy, không hiểu vì lẽ gì mà Vũ Huy Cương lại được đặt ra ngoài tầm chú ý của những kẻ cầm dùi cui coi sóc xã hội. Có thể, đôi mắt trẻ thơ của anh đã đánh lừa được tinh thần cảnh giác đám mật vụ đông đảo dưới quyền Sáu Búa chăng? Chỉ biết trong một thời gian dài anh cứ nhởn nhơ, cứ tung tẩy, trong khi phần lớn chúng tôi đều bị rình rập, bị răn đe đủ kiểu. Ấy thế mà dùng một cái, vào một ngày đẹp trời, Vũ Huy Cương ngây thơ của chúng tôi bỗng biến thành tên phản động, được liệt vào loại nguy hiểm, bị

bắt bỏ tù hẳn hoi, tuy rằng tù không có án, tiếng Việt hiện đại lịch sự gọi thứ tù như thế là có "tiền sự", chưa phải có "tiền án".

Cương thay đổi hẳn từ ngày đó. Thay đổi đến không ngờ. Từ một người ghét mọi thứ dính dáng tới chính trị, anh trở thành người đối lập không che giấu, ngang nhiên đối mặt với nhà nước chuyên chế. Anh không chịu giảng hoà với đảng mà anh đi theo từ tuổi thiếu niên, mặc dầu đã nhiều lần đảng tỏ ra muốn giảng hoà với anh, tất nhiên, sau cái trận hành hạ anh đến nơi đến chốn. Trả lời phỏng vấn của báo Thiện Chí, anh nói anh không oán hận cái đảng đã khi không bỏ tù anh không cần chứng cứ nào, không cần dựa vào điều luật nào, cái đảng của các "bố già" dưới những danh xưng gia trưởng viết hoa: Bác, Anh Thận, Anh Tô, Anh Ba, Anh Sáu... Với cái đảng ấy anh chỉ muốn một điều: xoá bỏ nó. Một phần vì, theo anh nghĩ, nó đã trở thành quá tồi tệ, từ một đảng cách mạng nó đã hợm hĩnh trở thành đảng phản cách mạng, thành nguồn gốc của mọi sự xấu xa, do đó nó không còn lý do để tồn tại. Mặt khác, vì nó dính chặt với quá khứ của anh, là cái anh muốn gột cho bằng sạch, cho nên anh quyết không thể chung sống với nó. Tất nhiên, thời thế đã khác, nhà cầm quyền không còn có thể tự tung tự tác bắt công dân bỏ tù như nhặt cua bỏ rọ nữa, cho nên khi thấy anh cứ bô bô nói ra cái điều người khác có muốn nói cũng phải hạ giọng thì thào, thì họ tức lắm, nhưng phải làm ngơ. Đành ra vẻ người lớn, chép miệng lắc đầu: "Chấp nó làm gì, cái thằng khùng ấy mà!". Nhưng để anh nhơn nhơn như thế cũng không được, họ sai công an gọi anh đi "làm việc", khi hằng ngày, khi tuần vài buổi, cho tới tận ngày anh chết. Buồn cười nhất là khi anh từ chối không đến "làm việc" ở đồn công an nữa, viện cớ anh già rồi, sức khoẻ anh kém, anh không đi bộ đến đồn được, thì các "đồng chí" công an bèn "xin phép" đến làm việc tại nhà anh. Núi không đến với Mahomed thì Mahomed đến với núi. Thế là căn phòng rách nát của anh biến thành công sở, đúng giờ đi làm các "đồng chí" công an đến, hết giờ họ cắp cặp ra về. Sống trong cảnh như thế hàng năm trời, Vũ Huy Cương không điên kể cũng giỏi. Tôi hình dung ra những buổi làm việc ấy. Các "đồng chí" mặt lạnh tanh giở sổ tay ghi ghi chép chép, còn Cương thì thay vì khai báo, tự kiểm điểm lỗi lầm, anh đặt ra những câu hỏi làm họ cứng họng, câu nào cũng kết thúc bằng một công thức lễ phép: "Tôi thiển nghĩ như vậy, không biết các vị nghĩ thế nào?", "Có phải đúng là như thế không ạ?"

"Làm việc" theo kiểu đó mãi cũng chán, anh uống rượu cho khuây để đến giờ "làm việc" thì cho rượu nói thay anh. "Nói với tụi nó chán lắm. Cứ như nói với những hồn ma từ thế kỷ trước hiện về ý!", anh thông tin cho tôi biết. Sai lầm lớn nhất của anh chính là ở chỗ uống rượu. Rượu làm cho

anh quên sự đời chó má, nhưng rượu đần mòn giết chết anh. Anh đi vào vết xe cũ của Văn Cao, Dương Bích Liên, Nguyễn Sáng..., những người đã chạy trốn thực tại khắc nghiệt bằng rượu.

Cần phải nói rõ thêm chuyện Vũ Huy Cương muốn xoá bỏ đảng cộng sản. Cái đó không xuất phát từ lòng căm thù, mặc dầu đảng cộng sản đã gây tội ác với anh. Tôi không cảm thấy sự thù hận ở anh. Anh không có khả năng căm thù. Nhưng anh có khả năng ghét bỏ và khinh bỉ. Anh nghĩ như thế sau khi nghiền ngẫm về những hiện tượng diễn ra quanh mình nhiều năm. Đó là một kết luận lý tính. Anh hiểu rõ rằng trong việc đảng thẳng tay đàn áp những công dân đám nghĩ khác đảng không hề có sự lầm lẫn nào. Những người bị bắt không phải bị bắt oan, mà do một đường lối nhất quán: bằng mọi giá phải triệt hạ trí tuệ không chịu bó thân dưới quyền lực độc tôn, được xác định một lần cho mãi mãi. Anh khuyến khích các nạn nhân của chế độ làm đơn xin giải oan, nhưng bảo họ phải coi đó là biện pháp tố giác tội ác, chứ chớ đặt niềm tin vào sự sáng suốt may ra còn lại chút nào ở những người cầm quyền. Anh nói: " Nếu nó giải oan cho ta, có thể nó còn xin lỗi ta nữa, rồi thì sao? Ngày mai nó lại gây tội ác khác, ở nơi khác, với người khác. Không được, không chơi, phải xoá bỏ gốc rễ, tìm đến cội nguồn của nó mà diệt đi, chỉ có thế mới có cuộc sống yên bình cho nhân dân".

Gặp nhau sau 9 năm, kẻ ở tù về, kẻ sau hạn tù còn bị lưu đày nhiều năm, tôi nhìn thấy một Vũ Huy Cương tàn tạ, gầy còm, với nụ cười phô hàm răng cửa có nhiều lỗ thủng. Nhưng dôi mắt thì vẫn như xưa, ngây thơ và hóm hỉnh. Anh tất tưởi chạy vạy, làm đủ thứ nghề để kiếm sống. Có thời anh cặm cụi dịch các bài báo, làm các tổng thuật từ các tài liệu tiếng Nga cho Viện Thông tin Khoa học Xã hội. Nhân tiện đây cũng xin cảm ơn các bạn ở Viện này đã đỡ đần chúng tôi rất nhiều trong những ngày khốn khó. Không riêng Vũ Huy Cương, mà Nguyễn Kiến Giang, Phùng Mỹ, Hoàng Thế Dũng, Nguyễn Lộc, Trần Thư, và cả tôi nữa, đều sống được, tuy lay lắt, nhờ công việc dịch mà các bạn giao cho. Nghề chính đã nuôi Vũ Huy Cương trong một thời gian dài là nghề in: in nhãn hiệu trên bao bì giấy, bao bì chất dẻo, in quảng cáo, in nhãn hương, in danh thiếp v.v... Vất vả lắm, nhưng vẫn cười tươi, như thể chẳng có chuyện gì xảy ra. Khổ đấy, thiếu đấy, nhưng không bao giờ Vũ Huy Cương nhận một đồng tiền của đảng, dù dưới dạng lương hưu mà đảng hạ cố ban cho.

Tôi được tin anh mất bên bàn máy tính ở Barcelone, trong một tiệm cybercafe rất hiện đại nằm dưới tầng hầm một ngôi nhà cổ. Chung quanh tôi là những người trẻ tuổi thuộc một thế giới khác thế giới của Vũ Huy Cương, thế giới của những người bị giết chết khi còn sống. Mang thuộc

tính của loài người bình thường, những chàng trai và những cô gái chăm chú nhìn vào màn hình, tay rào rào gõ phím. Chẳng ai chú ý tới tôi, cũng ngồi dấy, bên họ, bất động trước bàn máy, nước mắt dòng dòng. Người thông tin cho tôi về cái chết của Vũ Huy Cương là một nhà văn mà tôi không tiện nói tên. Anh cũng thuộc về lớp kẻ sĩ không chịu cúi đầu giữa đám đông loại được dạy dỗ đi bằng đầu gối. Anh không được in, và anh cũng chẳng cần in, do đó mà ít người biết đến tên anh. Bức thư điện của anh ngắn, nhưng nói đủ điều cần nói. "Thế là Cương đã bỏ chúng ta mà đi rồi, thằng bạn không phải của riêng chúng ta, mà của tất cả mọi người, của cả và thiên hạ. Nó đã sống, trong sáng và ngớ ngẩn như một hạt kim cương". Kim cương trong sáng thì rõ rồi, nhưng tại sao lại ngớ ngẩn?

Rời máy tính, tôi bước ra khỏi tầng ngầm. Trong ánh sáng của một ngày hửng nắng hiếm hoi của tiết đông, cô gái khoả thân vĩ đại với mảnh vải che hờ hững vẫn nằm dài trên tấm biển quảng cáo cho bãi tắm nơi một mùa hè đã qua. Bên dưới cô, lối vào ga xe điện ngầm Zol là những tốp du khách nhộn nhạo, hớt hải chạy tới chạy lui, chớp ảnh loang loáng dưới chân tượng một vĩ nhân mà tôi không biết tên, chắc chắn không phải Servantes quen thuộc; ầm ầm xe City Tours, xe taxi đủ mọi nhãn hiệu chen chúc nhau đón khách đổ khách... Bên cạnh chỗ tôi đứng là hai bà mẹ trẻ với hai chiếc xe nôi, trong đó có hai đứa trẻ ngủ say. Hai bà mẹ liến thoắng thứ ngôn ngữ nhanh nhất thế giới mà tôi không hiểu. Tất cả những cái đó giống như một sự vô lý đến cùng cực. Sự mất mát bên cạnh sự sinh thành. Nỗi đau ở tôi, niềm vui nơi người khác.

Ở Madrid, tôi bỏ công đi tìm chiếc ghế đá mà Mikhail Koltsov đã ngồi trong một đêm nội chiến Tây Ban Nha, nhưng không thấy nó. Koltsov viết: "Buổi tối đẹp tuyệt, có trăng trên đầu, có tiếng đương cầm thánh thót bay ra từ một căn phòng trên lầu cao, có gió xào xạc trong tán lá công viên... Bỗng một tiếng đạn đại bác nổ gần, rồi tiếng thứ hai, thứ ba... Người ta xô đẩy nhau chạy rầm rầm, gió ngừng thổi, tiếng đương cầm tắt nghẹn. Tôi vừa đứng lên thì một người nào đó đã xô tôi ngã sấp. Tôi lồm cồm bò trên mặt đất bụi bặm, tay sờ soạng tìm cặp kính. Không có kính làm sao tôi nhìn được? Tôi tức điên người, tôi nguyền rủa cái cái anh chàng đã xô tôi ngã, tôi nguyền rủa cả thế gian này, tôi nguyền rủa tất: cả quân Cộng hoà lẫn quân Phát xít. Đánh nhau thì đánh, cũng phải chừa một đêm đẹp thế này ra chứ!" Koltsov không chết trong chiến tranh Tây Ban Nha, nơi ông tới với tư cách phóng viên, với tư cách chiến sĩ quốc tế ủng hộ nền Cộng hoà. Ông chết ở nơi ông không ngờ nhất - trong một trại tập trung ở Kolyma, tận vùng Đông Bắc Siberia xa xôi, với tư cách "tên phản động chống chính quyền xô-viết". Khi ấy ông là tổng biên tập báo

Sự Thật. Về sau này người ta phục hồi cho nhà văn Koltsov cái sinh mệnh chính trị của ông (có một thứ sinh mệnh tên là như thế), người ta in lại các tác phẩm của ông, người ta tuyên bố ông vô tội, ông chẳng định chống ai, bênh ai, là người cầm bút ông viết cái mà ông nhìn thấy, viết ra điều ông nghĩ, thế thôi.

Vũ Huy Cương rất thích cuốn *Nhật Ký Tây Ban Nha* của Mikhail Koltsov, thích lắm. Anh mượn tôi cuốn đó, nói rằng thế nào anh cũng phải dịch nó, và giữ rịt, đòi mấy cũng không trả. Tôi đã thấy những trang đầu của bản dịch không bao giờ xong ấy, nó nằm trên bàn viết, trong đống công việc dở dang của "tên chống Đảng" Vũ Huy Cương. Cũng như Koltsov ở Liên Xô những năm 30, bất ngờ anh bị tống vào tù, năm 1968. Không biết những trang ấy bây giờ đâu, có còn không, hay chúng vẫn nằm mốc ở kho vật chứng lộn xộn của thời Lê Đại Mạt? Tôi biết Vũ Huy Cương có một số bản thảo truyện ngắn, truyện dài, bút ký, kịch bản phim..., khá nhiều đấy, nhưng không biết số phận chúng ra sao. Vũ Huy Cương có tính thẹn thò, chứ không phải sợ hãi, khi nói về những sáng tác của mình (mà có sợ hãi cũng phải thôi, chúng đâu có thuộc dòng chính thống, người ta mà biết thì rách việc lắm). Bạn thân nhất của Vũ Huy Cương là Hứa Văn Định thì ngược lại, anh thường lễ mễ bê hàng chồng bản thảo ra khoe với bạn bè, rồi gật gù, với một nét buồn trong mắt: "Sau này không in thì đem bán cân cũng ối tiền". Tôi cũng không rõ số phận những bản thảo của Hứa Văn Định thế nào. Tôi đã được đọc một số trang trong những chồng giấy ấy, và bắt gặp những đoạn tuyệt hay, có thể sánh với những cây bút bậc thầy của thế giới. Anh tài ba mà mệnh yểu. Năm nay đã là giỗ lần thứ năm Hứa Văn Định rồi.

Sau khi ở tù về, Vũ Huy Cương hoàn toàn không đụng đến việc viết lách. Tôi không thấy anh nói về một dự định sáng tác nào. "Văn chương là cái vô tích sự nhất trần đời", anh buồn rầu nói với tôi như vậy, mà không phải một lần. Điều tôi biết chắc là anh để toàn bộ thời gian mà anh có vào việc soi rọi cho quần chúng cái tai hại của chế độ đảng trị, nói tóm lại anh tiếp tục chống đảng, lần này là chống thật sự. "Trước khi là nhà văn, hãy là con người cái đã!", anh càu nhàu nói với những ai khuyến khích anh cầm bút. Những người già thận trọng lảng tránh anh. Nhưng lớp trẻ xán lại gần anh, muốn tìm ở anh những kinh nghiệm nhìn đời không phải ai cũng có.

Không có công ăn việc làm, bị công an quấy nhiễu, lại thêm bệnh tật hành hạ, có lúc tưởng chừng dù có sắt đá đến mấy anh cũng sẽ phải buông xuôi tất cả để sống nốt những ngày tàn. Nhưng anh không đầu hàng. Thậm chí, trong một mức độ nào đó, anh rắn đến nỗi trở thành cứng quèo

trong suy nghĩ. Không ít người nhận xét anh có những quan điểm cực đoan trong cuộc đấu tranh đòi hỏi cách tiếp cận nhiều lý tính, những thủ pháp mềm dẻo, uyển chuyển. Mà thực tế cuộc sống ở Việt Nam thì đầy rẫy nghịch lý, đầy rẫy những mâu thuẫn chồng chéo, phải tìm cách lách mà đi tới đích, không thể giải quyết một cách thẳng băng mà được. Xấu rành rành đấy, mà xem kỹ vẫn còn một chút tốt có thể dùng. Bạn đấy, mà về một mặt nào đó, lại mang chất thù nghịch, không hẳn phá việc của mình, nhưng gây ra cản trở. Lôi thôi lắm. Cuộc đấu tranh thực tế nào cũng vậy, khác cuộc đấu tranh trong thính phòng rất nhiều. Trong sự khẳng định một lập trường bất di bất dịch, không khoan nhượng với một chế độ không biết tôn trọng con người, anh không chỉ va vấp với chính quyền, mà cả với bạn bè. Vài người trở nên lạnh nhạt với anh bởi những lời nhạo báng nhằm vào họ. Chẳng hạn, khi thấy từ nhà tù trở về Bùi Ngọc Tấn im lặng trong một thời gian dài, không gần gũi anh em, có vẻ muốn lảng tránh cuộc đấu tranh cho dân chủ hoá đất nước, anh giễu cợt Tấn, gọi Tấn là thằng núp váy vợ. Anh không hiểu, hoặc không chịu hiểu, rằng những người muốn thay đổi thể chế hiện hành, tất cả, không trừ ai, đều là những chiến sĩ đơn độc, tự mình phải tìm lấy vũ khí, tự mình phải chọn lấy cách đánh. Anh không biết rằng Bùi Ngọc Tấn đã suy nghĩ rất nhiều để chọn cách làm việc có hiệu quả nhất, thích hợp nhất với khả năng và sức lực của mình. Và kết quả là *Chuyện Kể Năm 2000* ra đời. Tác dụng của nó thế nào ta đã biết. Đến lúc này thì Vũ Huy Cương hết sức vui mừng. Anh quên bẵng rằng có lúc anh đã mạt sát bạn, quên một cách hồn nhiên, như thể chưa từng nói ra những lời như thế. Đi đâu anh cũng khoe *Chuyện Kể Năm 2000* của bạn. Nhưng đã muộn. Bùi Ngọc Tấn không tha thứ cho anh vì những lời xúc phạm nặng nề phát ra từ miệng người bạn thiết. Chỉ có cái chết của Vũ Huy Cương mới giảng hoà được hai người với nhau. Được tin bạn mất, từ Hải Phòng Bùi Ngọc Tấn hộc tốc đáp tàu đêm đi Hà Nội để đưa bạn đến nơi yên nghỉ cuối cùng. Anh không thể không có mặt trong giờ ly biệt với người bạn mà trong đáy sâu của tâm hồn lúc nào anh cũng yêu thương.

Trên quan tài ông già 67 tuổi Vũ Huy Cương, bạn bè đặt lên một vòng hoa trắng, vòng hoa của trinh tiết. Không nhà cửa, không vợ con, anh đến và đi khỏi thế gian như một khách trọ. Cái khác một khách trọ bình thường là ông khách trọ này tự khoác vào mình rất nhiều trách nhiệm với nhân quần. Lẽ sống của anh là lo lắng cho mọi người. Thấy anh cứ sống cô đơn mãi, thương quá, không lần nào nói chuyện với anh tôi không giục anh lấy vợ. Anh cười hì hì: "Công an nó cũng bảo tao thế đấy! Bây giờ là mày. Lấy vợ để làm khổ vợ à? Đến tuổi thi hoa hậu Hoàn Vũ (2) rồi mà còn bày trò lấy vợ! Bố khỉ!".

Hồi còn trẻ, Vũ Huy Cương đã có một tình yêu với một cô gái. Cô xinh đẹp, duyên dáng, có giọng nói như hát. Chúng tôi đã mừng cho anh. Nhưng rồi cuộc tình ấy tan, một cách trần tục nhất - cô ta chọn người khác, có "tiền đồ" hơn anh, là đảng viên, lại có cấp uỷ cao, có chức vụ cao. Anh này cũng quen chúng tôi, cũng có thể coi anh là bạn được, nhưng quen sơ, chứ không thân. Thế rồi vật đổi sao dời, thế nào mà anh lại cũng ở cùng phía với chúng tôi, cũng bị bắt về tội "chống đảng", mặc dầu cũng như chúng tôi, anh chẳng có tội gì cả. Cuối cùng, sau nhiều năm, anh cũng được tha, nhưng không còn nhà để mà về. Cô gái xinh đẹp đã đóng sập cửa lại, không cho anh vào ngôi nhà vốn dĩ là nhà anh. Sau này cô gái lại lấy chồng, một người có tên tuổi, có quyền thế. Còn người chồng cũ, chán nản đến cùng cực trước sự phản bội trắng trợn và tàn nhẫn, trở thành gần như mất trí, lang bạt hết nơi này tới nơi khác. Có thời anh đến tá túc ở nhà Vũ Huy Cương. Hai người đàn ông có chung tình yêu với một người đàn bà đùm bọc nhau, săn sóc nhau. Như hai con gấu bị thợ săn đón đuổi, họ chui vào hang run rẩy liếm vết thương cho nhau. Từ đó tôi không thấy Vũ Huy Cương có mối tình nào nữa, cho tới khi anh vào tù, mà ở trong tù thì còn có thể nói tới mối tình nào? Ra tù, mặc cho bè bạn thúc giục, anh vẫn lẳng lặng độc thân, cơm niêu nước lọ. Anh hài lòng với cuộc sống lấy bè bạn thay cho gia đình. Lúc nào cũng hài hước, anh tới đâu là ở đó rộn rã tiếng cười. Lang thang nhà này qua nhà khác, ở nơi nào anh cũng được coi là khách quý. Thời gian ủng hộ anh. Thế giới thay đổi làm cho bàn tay sắt của đảng buộc phải nới lỏng trên cổ nhân dân bị trị, người ta dần bớt sợ hãi những con ngoáo ộp đủ loại do cùng một bàn tay nhào nặn. Những cánh cửa trước kia khép chặt vì khiếp đảm trước cả khủng bố trắng lẫn khủng bố xám nay lại mở ra chào đón anh.

Ngoài bạn bè trong nước, những năm gần đây anh lại có thêm nhiều bạn ở nước ngoài. Phan Thị Trọng Tuyến là một người bạn như thế. Chỉ sau một lần gặp gỡ, hai vợ chồng Trọng Tuyến đã coi Vũ Huy Cương như ruột thịt. Họ lo lắng cho anh, chăm sóc anh, coi anh như bạn chí cốt đã nhiều năm quen biết. Cương luôn luôn khuyến khích Tuyến viết: "Viết đi chứ. Cuộc đời đẹp thế này mà không viết về nó thì hoài lắm!". Ấy là anh nói về cuộc sống nói chung, không nói về cuộc sống không phải dành cho con người mà anh đang phải sống. Tuyến thường gửi tiền về giúp Cương. Gửi mà lo lắng: "Liệu mình gửi thế này mà họ biết thì anh Cương có bị phiền nhiễu không? Họ sẽ buộc anh ấy tội "nhận tiền của bọn phản động ở nước ngoài để chống phá cách mạng" chưa biết chừng?". Khốn nạn thế đấy. Người ta quý nhau không được, thương nhau không được, đánh bạn với nhau cũng bị coi là hành động chính trị. Thử hỏi có sự phi lý

nào như thế không? Có chế độ nào lố lăng đến thế không? Dưới lăng kính mác-xít, nói cho đúng là mác-xít giả hiệu, của đám lãnh tụ lục lâm, nhân quần chỉ có thể chia làm hai loại: những kẻ theo ta và những kẻ chống ta. Số tiền sau chót Tuyến gửi về cho Cương để chữa bệnh chưa tới nơi thì Cương đã qua đời, chị buồn rầu cho tôi biết như vậy. Nhưng mà thôi, tiếc thương thì tiếc thương, chứ cái chết nhiều khi còn dễ chịu hơn cái sống. Vũ Huy Cương chịu dựng như thế đã quá đủ cho một cuộc đời.

Trong những người bạn mới của Vũ Huy Cương còn có Nguyễn Gia Kiểng. Họ quen nhau qua điện thoại. Kiểng quý Cương vì thấy ở Cương lập trường cứng rắn và tinh thần bất khuất bộc lộ trong những câu trả lời phỏng vấn, qua bài viết của Cương gửi cho báo Thông Luận. Cương quý Kiểng vì tính thẳng thắn pha chút bướng bỉnh mà anh đọc được trong những gì Kiểng viết. Không bức thư nào gửi cho tôi mà Vũ Huy Cương không nhắc tới Nguyễn Gia Kiểng. Đáp lại chân tình của Cương, Kiểng cũng rất quan tâm săn sóc Cương, không khác gì với một người bạn rất thân, luôn gọi điện thăm hỏi, trao đổi ý kiến, chừng nào còn gọi được, chưa bị cái nhà nước "rất mực tôn trọng nhân quyền" thẳng cánh cắt điện thoại. Mà đó là ông bạn anh chỉ biết mặt trên một bức ảnh chụp chung với Hà Sĩ Phu, hai kẻ sĩ Bắc Hà còm nhom, xiêu vẹo. Kiểng nói rằng anh không ngớt ngạc nhiên thấy trong tấm thân tàn tạ đến thế của hai người vẫn hừng hực ngọn lửa nội tâm không thể dập tắt nổi, một tinh thần kiên cường chỉ có ở những kẻ tử đạo.

Có thể kể thêm một người nữa là Tưởng Năng Tiến. Vũ Huy Cương chỉ biết nhà văn hóm hỉnh với cái tên đài thòng "Anh Bạn Làm Ở Nhà Thương Điên". Đọc truyện ngắn Nhà Có Hoa Anh Đào của Tưởng Năng Tiến, Vũ Huy Cương khóc. Anh viết cho tôi: "Cái tâm của người Việt Nam mình đẹp quá! Tưởng Năng Tiến là một ngòi bút thật sắc sảo. Viết về tình yêu đất nước được như thế là hiếm lắm đấy. Mình có đọc một số bài viết ở hải ngoại. Hình như ở ngoài ấy những người mắc bệnh Quốc-Cộng, bệnh Nam-Bắc, cũng còn khá nhiều, phải không? Làm sao cho họ hiểu rằng ở nước ta bây giờ chỉ có một sự phân biệt thôi: ấy là sự phân biệt giữa người Việt và quỷ Việt. Bệnh Quốc-Cộng, bệnh Nam-Bắc, đều là bệnh tưởng, nhảm nhí hết!". Vũ Huy Cương không biết rằng nhiều lần anh nhận được tiền chuyển về để anh sống và làm việc chính là từ Tưởng Năng Tiến, và những bạn chủ trương tờ Nhân Văn trước đây. Tưởng Năng Tiến không muốn ai biết về sự giúp đỡ của anh đối với "anh em" ở trong nước. Tôi phải xin lỗi anh về việc tiết lộ không xin phép này. Tôi tiếc cho Vũ Huy Cương cho tới khi qua đời vẫn không biết Tưởng Năng Tiến chính là "Anh Bạn Làm Ở Nhà Thương Điên", mà anh thường hỏi thăm và gửi lời

cảm ơn. Bây giờ anh có thể biết được rồi, nếu như có sự tồn tại một thế giới bên kia.

Điều tôi không biết, mà tôi lại rất muốn biết, là những người tham gia vào việc hành hạ Vũ Huy Cương trong suốt cuộc đời anh, có khoái trá lắm không khi được tin anh mất? Tôi không dám chắc là họ đều khoái trá. Con người đi vào đường danh lợi đôi khi chợt thấy trong hành trang không thể rũ bỏ của mình một thứ khá bất tiện là lương tâm. Anh ta buộc phải lựa chọn: vứt nó đi, hoặc lắng nghe nó. Bằng chứng là một số người được trao nhiệm vụ hành hạ anh về sau này đã trở thành bạn anh. Tôi không kể trường hợp Nguyễn Trung Thành và Lê Hồng Hà. Họ đã đi rất xa trong sự phản tỉnh về những hành động phi nhân nhằm vào những trung thần của cách mạng. Từ hai cán bộ cao cấp của Ban Tổ chức Trung ương và Bộ Nội Vụ, quyền sinh quyền sát trong tay, hai anh đã dũng cảm bóc trần sự thật về hành động phản trắc và đểu cáng của hai "lãnh tụ" lưu manh Lê Duẩn và Lê Đức Thọ, cũng tức là việc làm của đảng, bởi vì đảng chưa từng lên án hành động đó. Họ đã dám mất rất nhiều để được sống trung thực, như những Con Người, viết hoa. Cương có gửi cho tôi hai bức ảnh anh chụp chung với hai bạn hôm trước còn ở hai vị trí đối địch. Nhìn họ trong ảnh tôi thấy trên mặt họ không có một chút gì của sự hằn thù ắt phải có giữa những tên bắt người và người bị bắt. Cương viết dưới bức ảnh: "Chúng ta ngày một đông. Đừng sốt ruột vì người này hay người khác chưa đi với mình. Họ sẽ đến với ta, không hôm nay thì mai". Trong Cương có những cảm xúc ngược chiều nhau. Lúc anh cứng quèo, lúc anh mềm mại trong sự nhìn người. Anh là thế.

Vũ Huy Cương có kể cho tôi nghe về một người bạn của anh, hiện giữ một chức vụ cao trong đảng cộng sản. Chính anh này đã cho Vũ Huy Cương tiền mắc điện thoại riêng. Hơn thế, hàng tháng anh ta vẫn đều đều trả tiền điện thoại cho anh. Hơn ai hết, anh ta biết Vũ Huy Cương dùng điện thoại vào việc gì. Bạn bè thân thiết của Vũ Huy Cương toàn những tên được coi là "chống đảng" cả: Hoàng Minh Chính, Hà Sĩ Phu, Hoàng Tiến, Bùi Minh Quốc, Phạm Quế Dương, Trần Dũng Tiến... Vũ Huy Cương cần điện thoại trước hết là để liên lạc với họ. Anh bạn nọ nghĩ gì khi làm việc đó, tôi không rõ. Điều tôi đoán được, chắc không sai, là trong thâm tâm anh ta hiểu Vũ Huy Cương không hề là một tên "phản động" như đảng muốn mọi người nghĩ theo đảng. Vũ Huy Cương nói với tôi rằng anh vẫn quý anh bạn này: "Nó chưa nghĩ được như tụi mình, nó chưa tỉnh, nhưng biết đâu đấy, ngày mai nó sẽ tỉnh thì sao? Bạn vẫn là bạn". Họ vẫn giao du với nhau, anh bạn thường can gián Vũ Huy Cương đừng có cứng quá, nói năng cần phải lựa lời hơn, còn Vũ Huy Cương thì cự nự anh bạn

vì những câu chữ sặc mùi bảo thủ mà anh ta viết hoặc phát biểu trong những cuộc họp báo.

Nhưng Cương không hiền. Anh còn dữ là dàng khác. Hoặc rất cứng, như anh em nhận xét. Thật vậy, đối với nhà cầm quyền, và những kẻ tận tâm phục vụ chính quyền chuyên chế, anh cứng lắm. Khi điện thoại của anh chưa bị cắt hoàn toàn, kẻ nghe trộm còn cho hai bên trò chuyện để xem người gọi là ai cái đã, lúc ấy tôi có gọi về thì anh giục ồi ồi: "Này, nói nhanh lên, "chúng nó" cắt ngay bây giờ đấy". Cái tụi mất dạy, "chúng nó" khốn nạn lắm!" Khi nghe tiếng rè rè phát lên để bịt đi tiếng người nói, anh hét lên: "Chúng nó đang bịt miệng chúng ta đấy, bọn đểu cáng, phải tìm cách khác thôi!". Không hiểu nhà cầm quyền có đau không khi nghe thấy những lời xỉ vả của Cương. Trong một ý nghĩa nào đó, họ cũng là những kẻ tốt nhịn. Với nhà cầm quyền và những tên tay sai, anh chỉ có một từ để gọi: "chúng nó".

Thế mà có lần kẻ nghe trộm, một tên trong "chúng nó" vẫn để cho chúng tôi nói với nhau đến hết câu chuyện, không cắt, không phá, mới kỳ. Tôi thật sự không hiểu vì sao. Cùng một ngày hôm ấy, tôi cố nối liên lạc với Hoàng Minh Chính, với Trần Độ, cả với Hoàng Tiến nữa, đều không được. Nhưng với Vũ Huy Cương thì lại được, mà chúng tôi nói chuyện rất dài, rất lâu. Cương cũng lấy làm lạ. Chúng tôi đồ rằng mới có một chỉ thị không cắt đường điện thoại của đám "phản động" để xem chúng liên lạc với ai, nói với nhau chuyện gì. Nhưng như thế thì "chúng nó" sẽ cắt đồng loạt tất cả mọi người chứ. Tại sao lại trừ ra một Vũ Huy Cương? Nghĩ theo lối mòn thì Vũ Huy Cương đã bắt tay với công an nên mới được chiếu cố như thế. Nhưng đó là chuyện không thể có được, là cái phải loại trừ từ đầu. Chỉ còn một khả năng: người được trao nhiệm vụ nghe trộm là một người bạn giấu mặt, một người bạn mà ngày mai chúng tôi mới biết là ai. Tại sao lại không thể là như thế nhỉ?

Lần cuối cùng tôi liên lạc được với Vũ Huy Cương là qua máy điện thoại di động. Ai đã mua cho Cương cái máy đó tôi cũng không rõ. Hình như anh em ở Hoa Kỳ thì phải? Mà có thể là anh em ở Đức hoặc ở Tiệp. Tóm lại, có một số bạn ở hải ngoại đã âm thầm cung cấp cho những người mà ta thường gọi là các "nhà phản kháng" hoặc các "chiến sĩ dân chủ" những phương tiện liên lạc với thế giới bên ngoài. Vũ Huy Cương vui mừng vì cái máy đó lắm, anh khoe với tôi mấy phút liền về nó, mặc cho tôi tiếc hùi hụi số tiền phải trả cho cuộc gọi viễn liên, rồi nói rằng với Internet "chúng nó" rồi phải bó tay hết. Anh hỏi tôi có nhận được tốt các văn bản mà tôi cần biết gửi bằng e-mail không? Tôi còn nhận xét giọng anh còn sang sảng lắm, Cương cười vui vẻ: "Công an vừa làm cho hai

hàm giả đấy".

Một tháng sau cuộc gặp gỡ trên điện thoại đó, Cương "đi". Nhà văn Châu Diên trách bạn "chưa tìm ra chỗ đứng đã vội tìm chỗ nằm". Anh viết trong lời ai điếu không in ở tờ báo nào: "Trong cuộc đời, ai cũng cố tìm cho mình một chỗ đứng. Cái đáng yêu của đời Cương là Cương không chỉ tìm cho mình mà còn bận lòng tìm hộ người khác một chỗ đứng". Tôi không rõ Cương có tìm hộ bạn nào một chỗ đứng không, nhưng trong khi chính mình thiếu việc để làm, Cương giục giã tôi phải đi kiếm việc cho bạn này hay bạn khác: "Gia đình nó hồi này đói lắm".

Thay mặt bạn bè, trong đám tang Vũ Huy Cương, tất nhiên có cả các công an viên tham dự, nhà văn Hoàng Tiến nói với Cương lời từ biệt thế này:

"Cuộc đời bạn là một cuốn tiểu thuyết chưa in, nhưng nhiều người đã đọc, đã biết. Qua cuốn sách đó có bao nhiêu bài học: đau khổ, thông minh, kiên cường, bất khuất, lạc quan, yêu đời, và lòng tin vào tương lai tươi đẹp của đất nước".

Hoàng Tiến nói đúng. Cuộc đời Vũ Huy Cương là một cuốn tiểu thuyết chưa in, nhưng nhiều người đã đọc. Và đã học. Học những điều hay. Nghiên cứu những mặt mâu thuẫn. Rút ra những điều cần phải tránh. Vũ Huy Cương không để lại một tác phẩm nào, trừ cuốn tiểu thuyết đó. Anh rời khỏi cuộc chiến đấu như một chiến sĩ vô danh. Anh đứng chung hàng với tất cả những người không để lại tên tuổi, nhưng đã dâng cho đất nước vật cuối cùng mà họ có thể dâng hiến: sinh mạng của mình.

Bây giờ Cương có quyền được yên nghỉ rồi.

Vũ Thư Hiên

---

1) Công an

2) Hoàn Vũ là tên gọi lò thiêu xác ở Hà Nội

Đọc "Về Với Biển Cả"* của Hoài Mỹ

Nguyễn Mộng Giác

Trước năm 1975, khó tưởng tượng có ngày người Việt Nam có mặt trên những xứ Bắc Âu như Na Uy, Phần lan. Sau 1975, không thể sống dưới chế độ cộng sản, hết đợt này tới đợt khác, người Việt liều chết đổ xô ra biển để tìm đất sống. Đa số định cư tại những nước có quan hệ ít nhiều với chiến tranh Việt Nam, như Hoa Kỳ, Pháp, Canada, Úc. Một số ít được tàu các nước Bắc Âu vớt trên biển Đông nên về định cư tại những nước hoàn toàn xa lạ về ngôn ngữ, phong tục, khí hậu... trong đó có Na Uy. Một cộng đồng người Việt nho nhỏ thành hình. Cộng đồng đó cũng phải giải quyết những vấn đề giống y các cộng đồng người Việt trên thế giới, như hàng rào ngôn ngữ, sự khó khăn hội nhập của người già, đời sống tinh thần bất ổn do lòng hoài hương và cảm giác cô độc giữa một nếp sống lạ, mâu thuẫn giữa lớp trẻ trưởng thành nơi xứ người và lớp già không còn thời gian và ý chí để thay đổi, thích nghi...Những bi kịch do đổi đời, thời nào, ở đâu cũng có. Nhất là bi kịch của cả một dân tộc. Bi kịch của hàng triệu người dành rời bỏ nơi chôn nhau cắt rốn đi tìm đất sống ở những nơi hoàn toàn xa lạ. Nếu cộng đồng di dân ấy có những nhạc sĩ ghi lại tiếng khóc của đồng bào mình bằng lời ca, có nhà thơ biến những giọt lệ thành vần điệu dễ nhớ, có nhà văn ghi chép những bước đầu gian nan bằng truyện ngắn truyện dài...thì cộng đồng ấy có nhiều cơ may hơn những cộng đồng khác. Cộng đồng càng lớn, cơ may càng nhiều. Cộng đồng người Việt ở Na Uy tuy nhỏ nhưng cơ may lại lớn, nhờ rất nhiều nhà văn nhà thơ định cư tại đây, như Nguyễn thị Vinh, Nguyễn Hữu Nhật, Dương Kiền, Tâm Thanh, Khánh Hà, và tác giả tập truyện ngắn "Về Với Biển Cả" này: nhà văn Hoài Mỹ.

Đọc "Về Với Biển Cả", cảm tưởng đầu tiên của tôi là sự yên tâm. Thế giới truyện ngắn của Hoài Mỹ không có những bất trắc, phi lý. Con người

có thể hiểu được, và mặc dù nhân vật truyện bị bứng khỏi đất mẹ, họ vẫn còn giữ được những nếp đẹp của đời sống cũ làm khuôn mẫu cho cuộc sống mới. Về điểm này, hình như Hoài Mỹ tiếp nối công việc của một người hoạt động xã hội, một nhà giáo, một huynh trưởng hướng đạo như anh đã làm khi đem tất cả tài năng của tuổi trẻ viết những cuốn truyện giáo dục thiếu nhi như *Đèn Khuya, Triền Dốc, Rong biển, Linh hồn tượng đá, Dưới mái gia đình, Đêm đen* (do Ngàn Thông và TRuổi hoa xuất bản) trước 1975. Có thể nói khi viết về những kinh nghiệm hội nhập của đồng bào trên đất Na Uy, *(Ông Nguyễn, Cái chảo, Về với biển cả, Quyên, Quẩn đọng, Bố)* Hoài Mỹ nhà văn đóng vai trò một cán sự xã hội, hoặc một nhân viên hội thiện nguyện chuyên hướng dẫn cố vấn cho những di dân Việt giúp họ hội nhập vào đời sống mới. "Họ" gồm đủ mọi thành phần, và cơn khủng hoảng tinh thần do trở ngại hội nhập cũng do nhiều nguyên nhân. *Ông Nguyễn* được con bảo lãnh qua Na Uy và nhận ra ngay cách giáo dục con cái ở xứ Bắc âu thật khác với truyền thống giáo dục con cái của dân tộc mình. Truyện *Cái chảo* nêu ra một trường hợp khác: do thiếu học, nhân vật chính sống và cư xử như một người mắc bệnh tâm thần. Bác Trình trong *Về Với Biển Cả* không thể sống xa biển vì ở quê nhà bác sống bằng nghề đi biển, và mặc dù được Na Uy ân cần đón nhận và bảo bọc, vẫn không thấy đời mình có ý nghĩa nếu không được sống với biển. Bi kịch hội nhập không chỉ xảy ra cho người lớn tuổi. Cả lớp trẻ cũng không thoát khỏi bi kịch này. *Quyên* được cha mẹ nuôi Na Uy cưng quí nhưng vẫn không thôi khắc khoải về cội nguồn. Cô Ngọc trong truyện *Quẩn đọng* tưởng lấy chồng người Na Uy là chuyện bình thường vì mình đã trưởng thành và thích nghi được với phong tục mới, nhưng cô đã lầm.

Nói chung, Hoài Mỹ bi quan về tiến trình hội nhập của đồng bào mình trên quê hương mới. Tất cả cố gắng đều thất bại, thất bại nhiều hay ít cũng là thất bại. Kinh nghiệm hội nhập Hoài Mỹ ghi nhận qua các truyện ngắn không có gì khác với kinh nghiệm ở Mỹ, ở Pháp, ở Đức, ở Canada, ở Úc. Và có lẽ cũng không có gì mới so với kinh nghiệm của di dân gốc Ý ở Nữu Ước, di dân gốc Thổ Nhĩ Kỳ ở Đức, di dân gốc Maroc ở Pháp...Theo tôi, nếu có khác, là khác ở lối nhìn đầy thiện chí của Hoài Mỹ. Tác giả những truyện ngắn như *Ông Nguyễn, Cái chảo, Về với biển cả, Quyên, Quẩn đọng, Bố* kể chuyện buồn với một giọng bình tĩnh, rành mạch, chẩn đoán tìm hiểu rành rẽ cội nguồn của bi kịch, như một vị lương y tìm được căn nguyên của bệnh trạng. Viết về bi kịch, nhưng Hoài Mỹ không hề bi quan. Có lẽ nhờ thế mà đọc hơn nửa tập truyện, tôi có cảm giác an tâm của người đến xứ lạ nhưng biết trước đây là một nước có truyền thống văn minh cao, xã hội ổn định vì ai nấy đều tôn trọng luật

pháp.

Nhưng đọc đến phần nửa sau của tập truyện, cảm giác yên tâm của tôi không còn nữa. Tôi đã bước vào một thế giới khác. Hoài Mỹ nhà văn không còn đóng vai trò cán sự xã hội hay huynh trưởng hướng đạo. Không gian mở rộng mênh mông và tràn ngập sương mù. Biên giới giữa thực và ảo, có và không, tỉnh và mê, chết và sống trở nên mờ ảo. Không còn Na Uy với những biên giới, luật lệ, phong tục, tổ chức xã hội rõ ràng minh bạch. Không gian truyện bây giờ là cõi nhân sinh trong cái không cùng của thế giới. Hoài Mỹ lạc vào trong cõi huyền ảo khó hiểu của không gian ấy, nên anh không còn có thể giảng giải rành rẽ mọi vấn đề của đời sống như trước. Anh đưa người đọc đến những thảm kịch không lối thoát (*Cây sau nhà, Nhập*), nhân vật truyện không còn băn khoăn về chuyện hội nhập hay không hội nhập, mà băn khoăn về một vấn đề lớn hơn: Ta *có* hay ta *không*? Ta *tỉnh* hay ta *mê*? Ta *ở* đâu đây? Sống như ông già tầu ngầm là sống trọn vẹn với đời sống đích thực của mình hay sống trong hoang tưởng? Ông ta hạnh phúc hay đau khổ? (*Thằng Cu và Ông già tầu ngầm*). Truyện *Lời trăn trối* ở cuối tập đứng chênh vênh giữa hai cõi sống chết: một ông cha sắp từ trần lắng nghe lũ con bàn cãi về đám trang của mình, đứa bảo phải theo đúng lời di chúc của cha là phải hỏa thiêu và rải tro xuống biển, đứa bảo nên an táng trong nghĩa trang để ngày giỗ kỵ hàng năm con cái còn có chỗ viếng thăm. Kết cục, tai nạn trên đường đèo ven biển đưa quan tài người quá cố trở về với biển, ngược với dự định của đám con. Có cái gì lớn lao hơn, huyền nhiệm hơn là ý muốn của con người trần thế. Nửa đầu của tập truyện, cuộc đời tuy phức tạp nhưng còn giải quyết được. Nửa sau, cuộc đời khó hiểu đến độ chỉ còn biết hô hoán những câu hỏi lớn như Hàn Mặc Tử:

Tôi vẫn còn đây hay ở đâu
Ai đem tôi bỏ dưới trời sâu?
Sao bông phượng nở trong màu huyết
Nhỏ xuống lòng tôi những giọt châu?

Xắn tay áo lên để can đảm trực diện với những khó khăn trước mắt, hay trầm ngâm băn khoăn với những câu hỏi lớn, Hoài Mỹ đã lựa chọn thế nào? Tôi nghĩ: Anh đã chọn cả hai. Anh thẳng thắn chấp nhận những phiền trọc của đời sống, nhưng đồng thời cũng biết rõ những giới hạn của kiếp người. Như thế là phải! *Nguyễn Mộng Giác*

* *Về Với Biển Cả*, tập truyện ngắn, Thời Điểm xuất bản 2000, dày 240 trang, giá 12 MK

Ý kiến bạn đọc và văn hữu

*** Về bài ông Nguyễn Quảng Tuân đăng trên Văn Học số 175**
Hồng Huy

Trước hết, tôi xin cảm ơn ông Nguyễn Quảng Tuân. Trong tình hình "ảm đạm" của sách biên khảo cổ văn ngày nay ở hải ngoại, một tình hình mà đã có lần tôi nói đùa với nhà xuất bản Làng Văn là "ai viết nấy đọc", thì cuốn *Đọc Kỹ Truyện Kiều* của tôi được một nhà biên khảo như ông Tuân ghé mắt tới, đã là một điều đáng mừng.

Đúng như ông Tuân nhắc lại trong bài của ông, trong *Lời Nói Đầu* của cuốn sách, tôi có xin độc giả chỉ giúp cho những khuyết điểm. Tôi xin chép lại để nhấn mạnh tâm ý. Trong khi viết, ai cũng ngại chuyện trích dẫn của chính mình. Nhưng ở đây, xin ông Tuân và bạn đọc hiểu cho là nếu tôi không làm vậy, thì không biết lấy gì để thương xác.

Đây là những hàng cuối trong lời nói đầu của cuốn *Đọc Kỹ Truyện Kiều* (ĐKTK): "Bạn là học giả, nhà nghiên cứu, nhà văn, nhà thơ, một độc giả cao tuổi đã đọc nhiều cuốn hiệu chú *Truyện Kiều* trước cuốn này, hay là một người trẻ tuổi chỉ mới đọc cuốn này là cuốn đầu tiên, tôi cũng chân thành xin bạn vạch cho tôi thấy những khuyết điểm của cuốn sách, mà tôi nghĩ chắc là phải có. Tôi chỉ buồn lòng khi biết bạn không đọc, hoặc đọc nửa chừng rồi bỏ. Bạn đọc kỹ và thẳng thắn cho biết nhận xét của bạn, chính là điều tôi mong. Tôi xin cảm ơn bạn trước".

Sau khi cảm ơn, tôi xin được trách ông Tuân. Tôi xin ông "đọc kỹ", sao ông lại đọc quá "không kỹ" như vậy? Với một cuốn biên khảo cổ văn trên 500 trang, ông chỉ đọc có 2 trang của phần phụ lục, mà đọc một cách hết sức vội vàng, để đến nỗi không hiểu được ý người viết.Tôi có lời gì nhằm mục đích giới thiệu bản Kiều Nôm do Lâm Nọa Phu (LNP) chép tay đâu, mà ông nhận xét rằng tôi giới thiệu không chính xác? Xin ông

đọc lại phần phụ lục ấy, và cả cuốn biên khảo nữa nếu cần, và nêu ra giùm tôi một câu có ý giới thiệu, như ông nói.

Xin kể lại chuyện cũ. Trong thời gian thu thập tài liệu để soạn cuốn ĐKTK, tôi có viết đăng trên tạp chí Làng Văn nhiều bài liên hệ tới nội dung cuốn sách. Ý của tôi là muốn thăm dò xem độc giả có còn để tâm đến cổ văn hay không. Rồi cách đây khoảng 5 năm, trên số Xuân Bính-Tí, tôi có bài *Chữ Nghĩa Truyện Kiều* (sau được in vào phần phụ lục của cuốn sách). Trong bài, tôi bàn về những kiến giải liên hệ tới một số câu và chữ trong *Truyện Kiều*, của các ông Vũ Hoàng Chương, Huỳnh Sanh Thông, Đàm Quang Hưng, và Hoàng Xuân Hãn. Có liên hệ với bản LNP là phần kiến giải của ông Đàm Quang Hưng, đăng trên tạp chí Tự Do (Houston, Texas) số tháng 11-1990.

Lúc bấy giờ, tôi chưa có trong tay bản Kiều Nôm này, cho nên có muốn giới thiệu, thì cũng không làm được.

Đến khoảng đầu năm 1998, bác sĩ Nguyễn Huy Hùng (Houston, Texas) gởi tặng tôi một bản chụp bản Kiều Nôm vừa nói, và mời cộng tác nghiên cứu để phổ biến. Lúc bấy giờ, tôi đang bận nhiều việc khác, nên không nhận lời. Nhưng tôi đọc kỹ tài liệu nhận được sau cùng này, để coi có cần sửa đổi thêm bớt gì không đối với những điều đã viết trong ĐKTK (xuất bản tháng 11-1998). Cuối cùng, thì không. Tuy nhiên, để ghi nhận cái ơn cung cấp tài liệu của một bạn văn, tôi kê bản LNP vào thư mục tham khảo. Bác sĩ Hùng là một nhà nghiên cứu Hán-Nôm đã có nhiều công trình ra mắt học giới; là một dịch giả thơ Đường, và thơ Việt cổ, đã có nhiều dịch phẩm tới tay những người thích cổ thi. Hoàn tất được tác phẩm nào, ông cũng có gởi tặng tôi một bản. Nhiệt tình của ông đối với văn học thật là cao.

Nhưng đối với bản Kiều Nôm LNP, thì tôi chỉ "dẫn" mà không "dụng". Cũng như hai cuốn *Chữ Nghĩa Truyện Kiều* và *Truyện Kiều khảo đính* và chú giải, của Nguyễn Quảng Tuân. Sau khi đọc xong, cả ba tác phẩm ấy, tôi nhận thấy không có điều gì cần trích dẫn để đối chiếu với ý của tôi, hoặc của người khác, nên tôi không trích. Chỉ kê vào thư mục tham khảo thì chưa phải là giới thiệu. Chắc ông Tuân cũng đồng ý với tôi về điểm này?

Bây giờ, xin đi thẳng vào bài viết của ông Tuân và mấy trang phụ lục của tôi. Ông Tuân viết:

"Chúng tôi, vì đang đi du lịch, chưa có nhiều thì giờ đọc kỹ toàn tập, nên chỉ xin nói về một đoạn trong văn bản Truyện Kiều mà ông Hồng Huy đã đề cập tới ở trang 489 và 490.

(Biệt chú của Hồng Huy: ở cước chú số 3 đặt dưới bài, ông Tuân cho

biết ông được Giáo sư Đàm Quang Hưng tặng một bản photocopy bản Kiều LNP ngày 8-9-2000, tại Houston, Texas. Hiểu chung với mấy hàng trên, thì bài của ông Tuân được viết trong khi đang đi du lịch, tại Houston chẳng hạn. Nhưng cứ theo hộp thư Văn Học số 175, thì bài của ông Tuân gởi từ Việt-Nam).

"Theo ông cho biết thì bản Lâm Nọa Phu dài hơn các bản Kiều thông dụng 2 câu, tức là dài 3256 câu thay vì 3254 câu, và hai câu thêm ấy nguyên văn là:

Nét sầu khôn cưỡng, lệ tình khôn ngăn
Ra vào thui thủi chiếc thân.

Hai câu này - như ông đã căn cứ vào bài viết của Giáo sư Đàm Quang Hưng - được chen vào những bản Kiều thông dụng thành một đoạn:

Sớm khuya hầu hạ đành doanh
Nét sầu khôn cưỡng, lệ tình khôn ngăn
Ra vào thui thủi chiếc thân
Tiểu thư trông mặt, xa gần hỏi tra.

"Ông còn cho biết, chép theo Giáo sư Đàm Quang Hưng như thế mới đúng vì phải như thế mới có lý".

*

Và, vẫn lời ông Tuân, sau khi được Giáo sư Hưng tặng một bản LNP, ông nhận thấy "có sự sai lầm rõ rệt cần phải đính chính vì hai câu thêm kia". Cụ thể, ông nhận thấy hai câu kia "không hề có trong bản nôm".

Nhưng tôi đã viết như thế nào, để ông Tuân hiểu ra như thế? Đây, tôi xin chép lại:

"Căn cứ vào bản Kiều chữ Nôm này, Đàm giáo sư đưa ra một số nhận xét trong bài 'Giải đáp một số nghi vấn trong truyện Kiều qua một bản Kiều Nôm cổ', đăng trên số Tự Do đã nói.

Sau đây, tôi xin trích dẫn, và bàn kỹ ở những chỗ cần thiết.

Trước hết, một nhận xét rất đích đáng.

Theo giáo sư Hưng, bản Lâm Nhu Phu (LNP) dài hơn các bản Kiều thông dụng 2 câu (3256 câu, thay vì 3254). Hai câu thêm là:

Nét sầu khôn cưỡng, lệ tình khôn ngăn.
Ra vào thui thủi chiếc thân,

Hai câu này chen vào giữa 2 câu 1885 và 1888 của những bản thông dụng, thành một đoạn:

Sớm khuya hầu hạ đài doanh,
Nét sầu khôn cưỡng, lệ tình khôn ngăn.
Ra vào thui thủi chiếc thân,
Tiểu thư trông mặt, xa gần hỏi tra.

Giáo sư Hưng cho rằng LNP đã chép đúng, vì phải như thế mới có lý.

Đúng. Ai đọc kỹ văn bản truyện Kiều, cũng đều nhận thấy ở chỗ ấy, ý không liên tục. Không lý nào, trong khi hầu hạ chủ, Thúy Kiều không có thái độ gì khác lạ, mà Hoạn Thư lại cứ 'chạm mặt thì hỏi tra'?

*

Để chứng minh bản LNP dài hơn những bản thông dụng, 4 câu, chớ không phải chỉ 2 câu, ông Tuân chép lại hai đoạn, đoạn Hoạn Thư trách mắng Thúy Kiều rồi nhờ Thúc Sinh tra vấn, và đoạn thân phụ Kim Trọng gọi chàng về nhà để đi hộ tang chú, chép đối chiếu bản LNP và những bản thông dụng (mà ông Tuân gọi là bản Phường). Rồi ông nhận định là ông Hồng Huy ghi nhận không đúng.

Tiếp theo, ông Tuân trích từ bản LNP, ra nhiều câu mà ông nhận thấy là 'chép theo bản Kinh', là 'khác hẳn bản Phường', là 'chép sai'. Rồi ông kết luận:

'Chúng tôi chỉ xin nêu ra một vài thí dụ như trên để chứng tỏ những điều giới thiệu của ông Hồng Huy về quyển *Đoạn Trường Tân Thanh* mà giáo sư Đàm Quang Huy có được là hoàn toàn thiếu chính xác'.

Đọc lời trên, chắc ai cũng nghĩ thí dụ còn nhiều nữa, nhưng ông Tuân chỉ cần nêu ra bao nhiêu đó, cũng đủ kết luận rằng ông Hồng Huy là 'hoàn toàn thiếu chính xác' trong việc giới thiệu bản Kiều LNP.

Ông Tuân ơi, phàm viết sách biên khảo cổ văn, không ai dám tin rằng mình hoàn toàn đúng về mọi điều. Tôi cũng vậy. Nhưng riêng về cái chuyện giới thiệu bản LNP không chính xác, thì tôi 'hoàn toàn không phạm phải', mà trái lại, ông đã 'hoàn toàn không chính xác'.

Xin nhắc lại: Tôi không hề giới thiệu bản Kiều LNP. Trong mấy trang mà ông đã dùng làm sở cứ, tôi có khen là đúng hay chê là không đúng, thì cũng đều nhắm vào ông Đàm Quang Hưng, chớ có nhắm vào bản LNP đâu? Với ý nào, tôi cũng mở đầu bằng mấy chữ 'theo giáo sư Hưng', hoặc 'giáo sư Hưng cho rằng', không hiểu sao ông lại hiểu lầm.

Ngoài ra, những chi tiết ông nhận định thêm về bản LNP (như giống bản Kinh, khác bản Phường, hoặc chép sai) chỉ chứng tỏ ông giỏi chữ Nôm và đang có trong tay nhiều văn bản khác nhau của *Truyện Kiều*. Chuyện này không liên quan chi đến mấy trang phụ lục của tôi, sao ông lại đem đặt liền trên lời qui kết lỗi không chính xác của tôi? Tôi có lời nào nói rằng bản LNP không bắt chước bản kia, không chép khác bản nọ, hoặc không chép sai đâu?

*

Trong cuốn ĐKTK, ở đầu chương Tranh Luận, với tất cả thành ý, tôi viết câu này: Vấn đề chính không nằm ở chỗ ai đúng hơn ai, mà ở chỗ

chúng ta hiểu đúng chữ nghĩa của một danh tác.

Tôi viết cuốn ĐKTK, cũng như những bài biên khảo cổ văn khác, chỉ nhằm một mục đích khiêm tốn là giúp cho những người hậu học hiểu được *Truyện Kiều* và các tác phẩm cổ văn khác của chúng ta. Vì vậy, tôi tránh những điều cầu kỳ. Nhưng tôi cũng thường gặp những tác phẩm biên khảo cố tình đi vào những cái uyên bác, những cái đặc dị. Đọc xong, tôi khâm phục tác giả, nhưng lại buồn cho những bạn đọc lớp trẻ đang trông đợi một sự hướng dẫn thiết thực hơn.

Với thiện ý đó, tôi xin gởi đến ông Nguyễn Quảng Tuân mấy đề nghị nhỏ:

-Để viết một bài có tính cách thương xác về văn học, xin ông đọc tài liệu dẫn khởi thận trọng hơn nữa. Vẫn biết ông có khả năng ghi nhận nhanh, và ký ức tốt (bằng chứng là trong khi du dịch, không tiện đem theo tài liệu, mà ông có thể đọc xong bản Kiều Nôm LNP, và trích dẫn những chỗ cần đối chiếu với các bản khác). Nhưng ông chỉ dành cho cuốn ĐKTK, hoặc phần phụ lục trong đó, mấy phút lướt qua để đến nỗi không nhận ra ý của tôi, thì quả thật là không cẩn thận.

Văn biên khảo của tôi, ý có thể sai lầm, nhưng lời luôn luôn minh bạch. Nếu có hiểu lầm là tại người đọc.

-Trong bài viết trên Văn Học 175, ông dùng nhiều lần hai từ 'bản Kinh' và 'bản Phường'. Ai không am tường tình hình văn bản *Truyện Kiều*, đọc bài của ông, sẽ tưởng lầm rằng trong thực tế đã có một 'bản Kinh', và chỉ có một 'bản Phường', được lưu truyền.

Sự thật, ngày nay, những người ưa thích **Truyện Kiều**, và cả những nhà Kiều-học, được biết tới 'bản Kinh', là do Kiều Oánh Mậu nhắc tới trong bản của ông (xuất bản năm 1902, Nhâm-Dần, Thành-Thái thứ 15). Không hề có một 'bản Kinh' nào hành thế.

Còn về 'bản Phường', thì có rất nhiều. Chữ 'phường' đây chỉ những phường in ở Hà-Nội, ngày trước. Nào Quan-Văn-Đường, Phúc-Văn-Đường, Liễu-Văn-Đường ... Và mỗi 'đường' trước sau đã ấn hành *Truyện Kiều*, không phải chỉ một lần, mà nhiều lần, ấn bản sau có thể không giống bản trước. Thế cho nên, các nhà biên khảo thường phải thận trọng khi trích dẫn. Phải nói rõ là bản của 'đường' nào, lần ấn hành nào, Phúc-Văn-Đường Khải-Định Mậu-Ngọ, hay Quan-Văn-Đường Thành-Thái Bính-Ngọ, chẳng hạn.

Trong ĐKTK, chú trọng về luận nghĩa hơn hiệu đính, tôi thường giới thiệu những văn bản Quốc-Ngữ mà lớp độc giả trẻ có thể có trong tầm tay. Tôi gọi chung những bản này là những bản Kiều thông dụng. Tôi nghĩ như vậy dễ dàng và có ích cho họ hơn.

-Viết bài biên khảo văn học, nhất là khi bài có tính cách đánh giá lại nhận định của người khác, ông nên cẩn thận viết đúng tên người, chép đúng chính tả và dấu chấm câu của những câu thơ trích dẫn trong tài liệu mà ông dùng làm sở cứ.

Nhân tiện, xin nói về cái tên (hoặc bút hiệu) của người chép bản Kiều Nôm LNP. Trong bài báo trên tờ Tự Do, ông Đàm Quang Hưng viết là Lâm Nhu Phu. Trong bài báo trên tờ Làng Văn, tôi viết theo như vậy, rồi phải giữ nguyên trong phụ lục. Nhưng đến khi có bản chụp tài liệu trong tay, nghĩ nên đọc chữ nằm giữa là "Nọa", tôi viết Lâm Nọa Phu ở phần tham khảo.

Không hiểu sao ông Tuân lại viết là Lâm Nọa Phu ngay trong những câu trích dẫn ý của tôi từ phần phụ lục?

*

Đọc qua phần trích dẫn để đối chiếu của ông Tuân trong bài báo, tôi không tin hẳn là ông quá ít thì giờ mà phải đọc vội sách của tôi. Nhưng đọc xong câu cuối bài của ông, thì tôi tin. Ông viết như vầy: 'Chúng tôi sẽ có bài nhận xét thêm về quyển Kiều nôm truyền là cổ nhất ấy để xem bản chép tay của Lâm Nọa Phu từ năm Tự Đức thứ 23 (Canh Ngọ, 1870) có phải là một bản nôm cổ thực hay không?'

Một người làm việc cho văn học, giới thiệu một công việc dự định của mình, bằng một câu rối rắm lúng túng như vậy, mà không là ít thì giờ thì còn là cái gì?

Nhưng tiện đây, cũng xin mách cho ông Tuân biết là ở riêng Hoa-Kỳ và Gia-Nã-Đại, đã có nhiều người phiên âm, hiệu đính bản LNP. Trong tay tôi, đã có hai bản, một của Nguyễn Huy Hùng (Texas), một của Nguyễn Bá Triệu (Quebec). Ông Tuân cũng nên đọc đủ, để tránh việc làm trùng phức.

Cuối cùng, xin cảm ơn ông Nguyễn Quảng Tuân đã tạo cơ hội để tôi có thể giới thiệu tác phẩm và mấy người bạn văn học của tôi.

*** Ý kiến về truyện ngắn "Con đường về" của Ngự Thuyết**

Chu Hà, North York, Ontario

Tôi vừa đọc truyện ngắn "Con đường về" trong Văn Học tháng Mười.

"Con đường về" quả là đặc biệt. ở chỗ không có câu chuyện nào cả mà nói lên được quá nhiều vấn đề và quan điểm. Từ cái nhìn của một người đi xa về chốn cũ, đến cái nhìn của những người ở lại đối với người trở về, sự phân hóa của lòng người giữa hai đời sống trước và sau một cái mốc thời gian, sự rạn nứt tình cảm bắt nguồn từ chính kiến và quan điểm,

sự an nguy của văn hóa và đạo đức...Nhưng có lẽ theo chúng tôi thì trọng tâm của bài viết nằm ở chỗ động cơ và sự suy nghĩ của người trở về. Của một người, nhưng cũng là của nhiều người cùng hoàn cảnh, cùng tâm trạng....

Đoạn nói về hai con sông và đoạn cuối của truyện thật cảm động và thơ mộng. Nhưng cũng buồn quá. Bắt đầu từ một nơi xa xôi nào đó định mệnh đã đưa đẩy số phận mỗi nhánh sông đi vào một khúc quanh hoàn toàn riêng biệt, có dòng êm đềm xinh đẹp, có dòng chảy qua những sóng gió, quằn quại đau thương.Và số phận của con người? Chỉ là những chiếc lá, mới ngày nào còn xanh tươi mơn mởn đã vội vàng héo úa theo thời gian...Từng ấy thứ được thâu tóm và diễn đạt trong năm ba trang giấy dã là một cô đọng tài tình. Nhưng hơn thế người đọc vẫn còn đọc được đằng sau những dòng chữ kia biết bao tình cảm, xúc động dạt đào của người tận mắt nhìn lại những gì tưởng là cũ kỹ tầm thường mà thật ra là vô giá.

Xin cảm ơn Văn Học đã gửi cho độc giả chúng tôi những truyện đặc sắc, mỗi truyện là một nét riêng sống động, rất "Ngự Thuyết", rất "Trúc Chi", rất "Võ Đình"...

*** Ý kiến về truyện Chờ Cơm của Diễm Âu trên Văn Học 176**

Nhà thơ Sương Mai, San Jose CA.

Sương Mai không biết Diễm Âu là ai, đàn ông hay đàn bà, là cây viết chuyên nghiệp hay *amateur*, mà Sương Mai đọc cái truyện "Chờ Cơm" mà cứ khóc, rồi đọc lại, lại khóc...Sương Mai bèn đọc cho ông xã nghe, vừa đọc vừa khóc.

Định không viết gì sau khi đọc mà không viết không được, nên bèn gửi Văn Học ít dòng chia sẻ với Văn Học và Diễm Âu.

Hình thức truyện ngắn lạ, câu chuyện thật cảm động, lời văn trong sáng, thành thật và dễ thương. Diễm Âu phải viết nữa cho Sương Mai đọc và khóc thêm đài đài nhé!

*** Đính chính:**

Trên Văn Học số 176 tháng Mười Hai 2000, sau lá thư của Giáo sư Nguyễn văn Trung trang 40, số điện thoại của Giáo sư bị thiếu. Xin bổ khuyết như sau: Nguyễn văn Trung

1956 Emile Legrand

Montréal Québec H1N 3H5 Canada

Phone: (514) 899-1135

Hộp thư

Thư từ liên quan việc mua báo, gia hạn:

Anthony Thai (Orange CA), Tôn Thất Ân (Medford MA), Nguyễn Vy Khanh (St Laurent Canada), Quách Y Lành (Oklahoma City OK, Thái Trang mua tặng), Nguyễn Thị Thanh Nhã (Tallahassee, FL, đổi địa chỉ), Tường Thụy (Falls Church VA), Lại thị Nghĩa (Fair Oaks CA), John Diep (Boyton Beach FL), Kiệt Tấn (Bagnolet France), Tiến Võ (Charlottesville VA), Nguyen V. Thai (Norcross GA), Hoàng Lệ Nga (Dallas TX), Do Ngoc Minh (Lowell MA), Đức Phổ (Peachtree City GA), Tạ Chí Thân (Chatsworth CA), Nguyễn thị Thanh Nhã (Tallahassee FL), Trịnh văn Đáng (San Antonio TX, đổi địa chỉ), Hồ Đăng Định (Renton WA), Fields Corner Branch Library (Dorchester MA), Phan van Thuong (San Diego CA), Tâm Nguyễn (San Diego CA), Kim Lan Nguyễn (Simi Valley CA), Hồ Ngọc Trinh (Montreal Canada), Đỗ Kim Bảng (Westminster CA), Nguyễn Nguyệt Cầm (Berkeley CA), Lưu Hải (Newhall CA), Đinh Ngọc Căn (Norway), Triều Hoa Đại (Middleburg FL), Hùng Nguyễn (Katy TX), Thuy Nguyen (Falls Church VA), Thuy Tran (Silver Spring MD), Võ Đình Tấn (El Monte CA), Quách Gia (Kent WA), Hoàng Phủ Cương (Cupertino CA), Hàn Song Tường (Houston TX), Nguyễn Công Thuần (Binghamton NY), Tan N Nguyen (Delavan WI), Clinic Pharmacy An (Ottawa Ont Canada), Phan Hồng Diêu (Chicago, IL)

Bài nhận được qua bưu điện.

"Đường xuân hoa đào nở", "Ngày xuân năm 2001" gửi từ San Jose CA, "Chuyển dịxh", "Chuyển", "Chào" gửi từ Falls Church VA, "Vết hài xưa" gửi từ Australia, "Quán gió mùa xuân", "Ngôn ngữ của tình yêu" gửi từ Ontario Canada, "Bản kinh đời Tự Đức" gửi từ Sài Gòn VN , "Bệnh già" gửi từ Porterville CA, "Chị dâu Ngài Khổng Tử" gửi từ Maidstone Australia, Thư Sương Mai (Fair Oaks CA),"Thủy Mạc" gửi từ San Jose CA, "Bốn mùa mất em" gửi từ Australia, "Mất tích" gửi từ Houston TX,

Văn Học cũng nhận được những thiệp chúc Giáng Sinh và Năm mới của Ông Bà Trần Tiễn Khanh, Ông Bà Nguyễn Mạnh Trí, Anh Chị Triều Hoa Đại, Anh Chị Trí Đăng, Ông Bà Tiến Võ, Ông Bà Cai Văn Khiêm, Nguyễn Thị Thảo An, Nguyễn Quí Đức, Phổ Đức, Nguyễn Linh Quang,...và một số thiệp Tết gửi qua email.

Trân trọng cảm tạ quí vị.

Du khách nào tới vùng Orange County
cũng đều ghé lại

VĂN KHOA

9200 BOLSA AVE., STE. # 123 ● WESTMINSTER ● CA 92683

(Trong khu Phước Lộc Thọ)

TEL: (714) 892-0801

Sách mới về mỗi tuần. Đầy đủ sách báo và CD's,
Tự điển, Sách học Anh văn có băng,
Videos, Băng đọc truyện, Poscards

SÁCH MỚI VỀ MÙA THU NĂM 2000

Chuyện Kể Năm 2000 (bộ 2 cuốn, 718 p.)
đã bị tịch thu trong nước, của Bùi Ngọc Tấn $30.00
Ông Trùm Cuối Cùng / The Last Don (634p.)
của tác giả *Bố Già* Mario Puzo $20.00
Hoàn Châu Công Chuá (3 cuốn, 648p..)
Truyện diễm tình mới nhất của Quỳnh Dao $35.00
Từ Bi và Kẻ Thù (212p.)
Những lời dạy vàng ngọc của Đức Đạt Lai Lạt Ma $15.00
Nhìn Quanh Một Mình (48p.)
truyện dài tâm lý xã hội của Nguyễn Ngọc Ngạn $22.00
Tự Học Computer Windows 95 (2 videos)
để học điện toán bằng video cho dễ hiểu dễ nhớ $14.00
Tự Học Computer E-Mail (2 videos)
videos dạy sử dụng e-mail dễ dàng $14.00
Thơ Nguyên Sa Toàn Tập (592p.)
di sản văn học quý giá của cố thi sĩ hàng đầu Nguyên Sa $26.00
Sự Tái Sinh cuả các Lạt Ma Tây Tạng (478 p.)
của đệ tử trung thành Phương Dung $22.00
Em Học Việt Ngữ (4 cuốn, 493p.)
đã dùng trong các chương trình Việt ngữ, Ng. T. Tuyết Long $28.00
Dấu Chân Trên Cát (333p.)
truyện về Ai Cập cổ thời của M. Waltai,Nguyên Phong phóng tác $17.00
Saigon Tuyết Trắng (357p.)
bí mật về chuyến ra đi hỗn loạn 30-4-75 của Vũ Thuỵ Hoàng $18.00
Bên Giòng Sông Hằng (325 p.)
Truyện gợi nhiều suy tư về con người và cuộc đời, V.D. Chu Tác $14.00
Thảm Sát Mậu Thân Tại Huế / The '68 Massacre At Hue (303 p.bilingual)
P.T Giáo Dân $13.00

Ở xa, xin gửi chi phiếu đề cho VĂN KHOA, giá tiền bằng giá ghi trên, miễn cước phí nếu ở Hoa Kỳ.

Nhà Xuất Bản VĂN MỚI
1528 S. La Cienega Bl.
Los Angeles, CA 90035
Điện thoại: (310) 559-0413

Những sách mới của Nhà Xuất Bản

Cồn Mây
Truyện dài Hồ Minh Dũng

Người Chết Vẫn Sống
Tạp luận Nguyễn Quốc Trụ

Loanh Quanh Những Nẻo Đường
Ký Trần Doãn Nho

Kẻ Giật Dây
TIến Sĩ Công Pháp Lê Đình Chi

Cảm Nhận
Võ Phiến

Bay Đi Cánh Chim Biển
Tập truyện Hoàng Nga

Tuyển Tập Thơ Văn Hải Ngoại Năm 2000
67 tác giả

Cõi Người Trong Văn Chương Bình Dân
Huỳnh Văn Phú

Lời Tỏ Tình Dã Cũ
Tập truyện Hoàng Chính

Truyền Thống Văn Hóa Dân Tộc Việt Nam Trong Văn Chương Đối Liễn
Minh Chánh Học Sĩ Trần Công Định

Dì Thu
Tập truyện Trang Châu

Chữ Nghĩa Bề Bề
Chuyện văn chương Đặng Trần Huân

Sách có bán tại các nhà sách, hoặc liên lạc:
Nhà Phát Hành Văn Nghệ:
Điện thoại: (714) 934-8574

NHÀ XUẤT BẢN VĂN MỚI

Xin giới thiệu cùng quý độc giả, một tác phẩm mới vừa phát hành.

***

HẠNH PHÚC CÓ THẬT

Tập truyện của Bùi Bích Hà

Trình bày bìa Lâm Huyền Vi

Sách có bán tại các nhà sách, hoặc liên lạc:

Nhà Phát Hành Văn Nghệ:

Điện thoại: (714) 934-8574

PHIẾU MUA/GIA HẠN BÁO

Họ và tên _____

Địa chỉ_____Apt.____

Thành phố_____Tiểu Bang_____Zip_____ _____

Quốc gia_____

Đồng ý ☐mua ☐gia hạn báo Văn Học trong thời hạn_____năm,

từ số_____tháng_____,gởi hạng_____

Đính kèm chi/ngân phiếu số tiền US$_____, đề trả cho Văn Học

PHIẾU GIỚI THIỆU ĐỘC GIẢ MỚI

Tôi giới thiệu thân hữu dưới đây làm độc giả mới của Tạp chí Văn Học:

Họ và tên_____

Địa chỉ_____Apt.____

Thành phố_____Tiểu bang_____Zip_____

Người giới thiệu_____

Địa chỉ_____Apt.____

Thành phố_____Tiểu bang_____Zip_____

GIÁ BÁO DÀI HẠN

HOA KỲ

Hạng tư (Fourth Class)

Một năm .....US$42.00

Hạng nhất (First Class)

Một năm.....US$50.00

CANADA

Đường bộ (Surface)

Một Năm.....US$46.00

Máy Bay (Air Mail)

Một Năm.....US$54.00

ÂU, Á VÀ ÚC CHÂU

Đường thủy (Surface)

Một năm .....US$56.00

Máy bay (Air Mail)

Một năm.....US$94.00

THƯ VIỆN/LIBRARY

US/ First Class/1 yr.....US$50.00

Overseas/AirMail/1yr. US$100.00

Trả bằng Mỹ kim (US dollar). Ngoài Hoa Kỳ,xin trả bằng International money order. Ngân, chi hay lệnh phiếu đề trả cho Văn Học. Please send check or international money order payable in US dollar, to Van Hoc.

SÁCH MỚI, SÁCH MỚI!

NHAN SẮC truyện dài (tái bản) Dương Nghiễm Mậu	10MK
GIAI THOẠI THIỀN SƯ Lâm Thanh Huyền, Phạm Huê dịch	10MK
BÔNG HỒNG VÀNG Konstantin Paustowsky, Vũ Thư Hiên dịch	15MK
CHIẾN TRANH ĐÔNG DƯƠNG 3 Cuộc chiến Miên Việt, Hoa Việt 1997 biên khảo Hoàng Dung	13MK
NHẬN DIỆN CHÂN DUNG NHÀ VĂN Xuân Sách "vẽ" bằng thơ, Lý Hồng Xuân luận bình	16MK
TRẦM TƯ danh ngôn Võ Hồng	7MK
KHUNG RÊU truyện dài giải thưởng văn chương toàn quốc 1970 Nguyễn Thị Thụy Vũ (tái bản để giúp tác giả còn ở Việt Nam trên rừng Lộc Ninh)	15MK
THE LOVER'S GIFT - Tặng Vật Của Tình Nhân Rabindranath Tagore, bản Việt ngữ Bùi Bảo Trúc	8MK
VĂN HỌC VÀ THỜI GIAN	15MK
BINH BIẾN 11-11-60 hồi ký Vương Văn Đông	18MK
CỬU LONG CẠN DÒNG, BIỂN ĐÔNG DẬY SÓNG tiểu thuyết Ngô Thế Vinh	25MK
VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ ĐIỂM NHÌN H(ậu h) IỆN ĐẠI phê bình, tiểu luận Nguyễn Hưng Quốc	17MK
ĐỔI MỚI, NIỀM VUI CHƯA TRỌN hồi ký Trần Độ	14MK

Liên lạc
Nhà xuất bản VĂN NGHỆ
PO.BOX 2301, WESTMINSTER, CA 92683
(714) 934 – 8574.
Email: vannghe@pacbell.net

Đã tái bản hạn chế
hai bộ trường thiên của nhà văn

NGUYỄN MỘNG GIÁC

(ấn bản có sửa chữa & bổ sung)

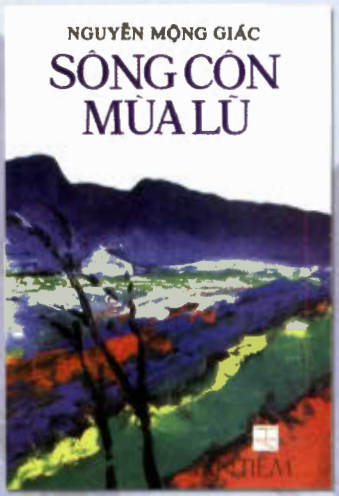

Sông Côn Mùa Lũ (4 tập)
Giá 65 MK
(ngoài USA thêm 5MK)

Mùa Biển Động (5 tập)
Giá 65 MK
(ngoài USA thêm 5MK)

Thư từ, chi phiếu xin gửi về:

Nguyễn Khoa Diệu Chi
P.O. Box 1359
Garden Grove, CA 92842

Phone: (714) 894-8535
E-mail: nmg@vinet.com

Giá 8MK